LS. LÊ ĐỨC TIẾT

LÊ THÁNH TÔNG

VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

LS. LÊ ĐỨC TIẾT

LÊ THÁNH TÔNG

VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

(Tái bản có bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Có những người mà sự nghiệp của họ sống mãi với thời gian. Nhà Vua Lê Thánh Tông là một trong những người hiếm hoi đó. Ông là bậc vĩ nhân của đất nước. Ông sinh ngày 20 tháng 7 năm 1442 (Nhâm Tuất), được tôn lên ngôi vua ngày 06 tháng 6 năm 1460 (Canh Thìn). Ông thừa kế ngai vàng lúc vương quốc đang lâm vào tình thế ngàn cân treo sợi tóc.

Vậy mà dưới thời trị vì của mình, nhà Vua đã từng bước đưa vương quốc thoát khỏi mọi hiểm nguy. Thù trong, giặc ngoài được dẹp yên. Đại Việt, dưới thời Lê thánh Tông, là vương quốc có những phát triển rực rỡ nhất so với các triều đại phong kiến Việt Nam trước đó và sau đó.

Người đời ca tụng công đức của Lê Thánh Tông. Không ít người tin rằng Lê Thánh Tông là một vị tiên đồng giáng thế.[1] Trong

---

[1] Sử liệu chép rằng: "Mẹ vua là Quang Thục Hoàng thái hậu Ngô Thị, người làng Đông Bàng, huyện Yên Định, phủ Thanh Hoá. Trước kia khi còn là Tiệp dư, Thái hậu đi cầu tự, mơ thấy Thượng đế ban cho một tiên đồng, thế rồi có thai. Tục truyền rằng Thái hậu khi sắp ở cữ, nhân thư thả chợp mắt, mơ thấy mình đến chỗ Thượng đế. Thượng đế sai một tiên đồng xuống trần đầu thai làm con Thái hậu. Tiên đồng chần chừ mãi không chịu đi. Thượng đế giận, lấy cái hốt ngọc đánh vào trán chảy máu ra, sau tỉnh dậy rồi sinh ra vua, trên trán vẫn còn dấu vết lờ mờ như thấy trong giấc mơ, mãi đến khi chết, vết ấy vẫn không mất" (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Nxb. KHXH. H.1993, tr.387).

khoảng thời gian 38 năm trị vì, Ông đã biến đổi tình thế của vương quốc từ đại hung thành đại cát, biến cực suy thành cực thịnh. Trước Ông hàng mấy nghìn năm, sau Ông nhiều thế kỷ, có mấy ai đã làm được những điều thần kỳ như Lê Thánh Tông?

Vào thời hiện đại, ít người tin vào chuyện thánh thần. Nhưng câu hỏi nhờ đâu mà Lê Thánh Tông làm được những điều kỳ vĩ như đã xảy ra, cho đến nay vẫn chưa có lời giải đáp cặn kẽ.

Lê Thánh Tông được biết đến nhiều là vị vua giỏi thơ. Thơ Ông mang khẩu khí của bậc đế vương. Ông là Nguyên suý của nhị thập bát tú trong hội Tao Đàn. Vào đầu thế kỷ XX, một số nhà sử học, luật học nước ngoài ca tụng Bộ luật Hồng Đức được ban hành dưới thời trị vì của Ông. Tuy vậy, đó vẫn là những công trình nghiên cứu từng lĩnh vực riêng biệt. Nhìn chung, ở nước ta hiện còn thiếu những công trình nghiên cứu mang tính tổng quát về toàn bộ sự nghiệp của Lê Thánh Tông.

Vào năm 1997, nhân dịp kỷ niệm 500 năm ngày mất của Lê Thánh Tông, Luật sư Lê Đức Tiết có cho ra mắt bạn đọc quyển sách: "***Lê Thánh Tông - vị vua anh minh, nhà cách tân vĩ đại***". Đây là công trình có nội dung nghiên cứu những cách tân về hành chính, pháp lý, kinh tế, quân sự của nhà Vua huyền thoại Lê Thánh Tông.

Với quan điểm lịch sử, với cách tư duy theo phép biện chứng, căn cứ vào những sự kiện được ghi chép rải rác trong các nguồn sử liệu của quốc gia, tác giả đã xâu chuỗi lại nhằm giúp người nghiên cứu nhìn nhận, đánh giá được sự nghiệp của Lê Thánh Tông có tính toàn diện và hệ thống hơn.

Tác giả đã tìm hiểu và hệ thống hoá lại những quan điểm, chính

kiến xuyên suốt cuộc đời được thể hiện ra trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của nhà Vua. Lê Thánh Tông đã có những quan điểm tiến bộ vượt trước thời đại Ông đang sống nhiều trăm năm.

Đảng ta đã nói: "*Đổi mới trước hết là đổi mới tư duy*". Học tập Lê Thánh Tông, trước hết là học cách đổi mới tư duy của Ông. Tác giả đã đúng khi trong công trình nghiên cứu của mình đã nhấn mạnh đến sự cách tân những quan điểm, lập trường của ý thức hệ phong kiến, mà vào cuối thời đại của nó, vốn mang nặng tính bảo thủ, trì trệ và Ông là đại diện cao nhất của giai cấp Ông.

Tiếp đến, tác giả đã hệ thống hoá lại các chủ trương, biện pháp cụ thể và lộ trình thực hiện từng bước trong cách tân hành chính, luật pháp, kinh tế và quốc phòng của Lê Thánh Tông. Qua cách trình bày, lý giải của tác giả, người nghiên cứu sẽ thấy nhà Vua Lê Thánh Tông là con người của hành động. Ông đã nói là làm. Ông làm với ý chí, quyết tâm sắt đá và lòng kiên trì hiếm có.

Dưới thời trị vì của mình, Lê Thánh Tông đã sáng tạo và bền bỉ thực hiện nhiều cuộc cách tân mà nổi bật nhất là các cuộc cách tân về hành chính, về kinh tế, về pháp luật, về quốc phòng. Nhờ cách tân về mặt hành chính nên Ông đã xây dựng nên một bộ máy trị vì năng động, nhạy bén, có hiệu lực cao với đội ngũ quan lại thanh liêm, mẫn cán, có đức, có tài. Nhờ cách tân về mặt kinh tế, Ông đã làm cho nông nghiệp, thương nghiệp, thủ công nghiệp chấn hưng. Nhờ cách tân pháp luật, Ông đã làm cho kỷ cương phép nước trở nên nghiêm minh, thuần phong mỹ tục nở rộ. Nhờ cách tân về mặt quốc phòng, nên quân đội dưới sự thống lĩnh của Ông đánh đâu thắng đó. Hơn 300 năm sau, không thế lực xâm lược nào dám đụng đến Đại Việt. Trong các triều đại phong kiến Việt Nam, thời gian trị vì của

triều đại Hậu Lê là dài nhất.[1]

Trong công trình của mình, tác giả không những trình bày những kết quả đạt được của từng lĩnh vực cách tân mà còn đề cập đến những mối liên quan tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các lĩnh vực cách tân ấy. Công trình của tác giả cho thấy những kết quả mà Lê Thánh Tông đạt được dưới thời trị vì của mình là kết quả mang tính tất yếu. Đó là những thành tựu của một đầu óc anh minh, biết nhìn xa thấy rộng, biết coi trọng sự cách tân. Ông tìm đúng nhân nên biết quả. Bởi vì nhân nào thì quả ấy. Đó là quy luật. Di sản của Lê Thánh Tông để lại là khá toàn diện.

Không thể không đồng ý với ý kiến của tác giả trong xuất bản lần đầu rằng " *ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng tinh.*

Càng nghiên cứu sâu về Lê Thánh Tông, chúng ta càng nhận chân sâu sắc thêm những giá trị to lớn của Ông đã để lại cho các thế hệ mai sau".

Ngày 30/01/2007 là ngày kỷ niệm 510 năm ngày mất của nhà Vua Lê Thánh Tông. Nhân dịp này tác giả đã cho tái bản có bổ sung những tư liệu mới sưu tầm được và những nhận xét, đánh giá rút ra

---

[1] Thời gian trị vì của các triều đại phong kiến Việt Nam:

- Nhà Đinh : 968 - 980 = 13 năm.
- Nhà Tiền Lê : 980 - 1009 = 30 -
- Nhà Lý : 1010 - 1225 = 216 -
- Nhà Trần : 1225 - 1400 = 175 -
- Nhà Hồ : 1400 - 1407 = 7 -
- Nhà Hậu Lê : Lê Sơ : 1428 - 1527 = 99 năm
  Lê Trung Hưng: 1533 - 1788 = 255 năm
- Nhà Nguyễn - Tây Sơn : 1788 - 1802 = 24 năm.
- Nhà Nguyễn: 1802 - 1945 = 143 năm.

từ thực tiễn trong 10 năm sau lần xuất bản đầu tiên. Hy vọng rằng sách: "*Lê Thánh Tông - vị vua anh minh, nhà cách tân vĩ đại*" (tái bản có bổ sung) của Luật sư Lê Đức Tiết sẽ góp phần khơi dậy trong giới khoa học Việt Nam sự nghiên cứu sâu hơn, toàn diện hơn toàn bộ di sản của nhà Vua anh minh Lê Thánh Tông để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng ở nước ta trong thời kỳ mới.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

LÊ KHẢ PHIÊU

Nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam

MỞ ĐẦU

Lịch sử Việt Nam, dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đạt đến trình độ cực thịnh. Bên ngoài, các nước xa gần đều kính nể Đại Việt. Quan hệ hoà hảo với các nước lân bang được thiết lập. Các miền biên cương, suốt dải từ Bắc đến Nam, từ Đông sang Tây, trong nhiều năm êm ả. Toàn vẹn lãnh thổ được bảo đảm. An ninh đất nước được duy trì. Bên trong, nông nghiệp trù phú, nhiều năm liền được mùa. Chốn nông thôn rộn rã tiếng cười, tiếng hát, tiếng thoi đưa dệt lụa. Thương nghiệp mở mang, giao lưu thông suốt. Dân trí mở mang, dân khí chấn hưng. Thuần phong mỹ tục nở rộ. Lúa khoai ngoài đồng không sợ bị lấy trộm. Đêm nằm ngủ, nhà nhà không phải đóng cửa cài then. Giết người, cướp của vắng bóng.

Nhìn lại những thế kỷ trước, lịch sử đất nước Việt Nam quả thật chưa bao giờ có được như bấy giờ. Đời sống của muôn dân chưa từng có được no đủ, yên vui, thái bình như dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông.

Đó là thời kỳ hoàng kim của đất nước.

Điều này không phải ngẫu nhiên mà có. Suốt 38 năm ở ngôi vua, Lê Thánh Tông đã sáng tạo, kiên trì tiến hành nhiều cách tân kiên quyết, mạnh bạo về hành chính, pháp luật, kinh tế, quân sự. Trước hết và trên hết là sự cách tân bộ máy trị vì. Song song với nó là sự cách tân các chính sách, đường lối, pháp luật, kinh tế, quốc phòng... Kết quả của những cách tân ấy là đã nhanh chóng làm tiêu

tan đi những ung nhọt, rối ren xã hội do các vị vua tiền nhiệm để lại. Các cuộc cách tân đã đem lại sự cường thịnh cho đất nước. Không những vậy, hàng mấy trăm năm sau và chắc chắn sẽ còn lâu hơn nữa, ảnh hưởng của những cách tân ấy vẫn còn lưu lại những dấu ấn đậm nét trong tính cách, tâm hồn, phong cách, lối sống của con người Việt Nam thuần hậu. Thời gian càng trôi qua, các thế hệ hậu sinh của Lê Thánh Tông càng phát hiện ra nhiều điều quý giá trong những di sản của đức Vua anh minh nhất trong các vị vua sáng suốt của các triều đại phong kiến Việt Nam. Lê Thánh Tông là một ngôi sao sáng trong các vì sao sáng của trời Việt.

Đã hơn năm thế kỷ trôi qua mà những bài học của Lê Thánh Tông để lại cho đất nước, cho dân tộc vẫn còn mang đậm tính thời sự nóng hổi. Ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng tinh. Càng nghiên cứu sâu về Lê Thánh Tông, chúng ta càng nhận chân sâu sắc thêm những giá trị to lớn trong những di sản của bậc vĩ nhân cả về mặt tri thức uyên thâm lẫn công lao cống hiến của Ông. Ông, đã một thời, làm rạng danh non sông nước Việt. Ông đã dẫn dắt nòi giống Lạc Hồng phát triển, vươn tới những đỉnh cao ngang tầm thời đại của lịch sử đương thời.

TÌNH HÌNH ĐẠI VIỆT[1] TRƯỚC KHI LÊ THÁNH TÔNG ĐƯỢC TÔN LÊN NGÔI VUA

Sau đại thắng quân Minh, tưởng chừng như Đại Việt mãi mãi đi lên mà không còn có kẻ thù nào dám đụng đến. Kẻ thù xâm lược đông đúc, hung bạo và mạnh nhất dưới vùng trời Á lúc bấy giờ đã bị quân dân Đại Việt đánh bại. Khắp vương quốc, người người nghĩ rằng giờ đây không một trở lực nào ngăn cản nổi con đường tiến bước của các dân tộc người Việt dũng cảm, ngoan cường, giàu truyền thống đánh giặc, giữ nước, giữ làng.

Nhưng trớ trêu thay, tình hình xảy ra không hoàn toàn đúng như những người cả nghĩ đương thời đã tưởng tượng ra.

Ngay trong những năm đầu trị vì của Lê Lợi - vị vua đầu triều hậu Lê (1428 - 1433), đã xuất hiện những mầm mống khủng hoảng. Nguy cơ bên ngoài tạm yên, mối hoạ bên trong đã bắt đầu âm ỉ. Nguyễn Chích giỏi tấn công, Lê Sát, Lê Ngân có tài diệt viện, Trần

---

[1] Đại Việt - Quốc hiệu được Lý Thánh Tông chính thức đặt vào năm 1054, tồn tại dưới các vương triều Lý, Trần, Hậu Lê, Tây Sơn. Đến năm 1804, Gia Long - vua đầu triều Nguyễn đổi thành Việt Nam (Xem *Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, H.2002, Tập I, tr.588).

Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo có tài diệt đồn, Nguyễn Trãi giỏi tâm công, nghĩa là giỏi thu phục lòng người, giỏi công tác địch vận - những đại công thần ấy của triều Lê, những dũng tướng, mưu thần từng nằm gai, nếm mật, cùng vào sinh ra tử với Lê Lợi thuở hàn vi, vẫn giữ trọn đạo tôi trung với các vị vua kế vị, lần lượt trước sau bị khép vào tội chết vì những nguyên cớ khác nhau. Về Lê Thái Tổ, Đại Việt sử ký toàn thư đã có lời bàn: "*Thái Tổ từ khi lên ngôi đến nay, thi hành chính sự thực rất khả quan, như ấn định luật lệnh, chế tác lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, xây dựng quan chức, thành lập phủ, huyện, thu thập sách vở, mở mang trường học... cũng có thể gọi là có mưu kế xa rộng, mở mang cơ nghiệp.* ***Song đa nghi, hiếu sát, đó là chỗ kém***". (những chỗ in đậm trong phần trích dẫn là nhấn mạnh của tác giả)[1].

Lê Lợi chết. Lê Thái Tông nối ngôi (1433 - 1442). Lê Thái Tông đã làm cho tình hình đất nước, xã hội lún sâu thêm vào những cuộc rối ren. Lê Thái Tông ưa xu nịnh. Xung quanh Lê Thái Tông là một lũ hoạn quan đầy mưu mô xảo quyệt. Thoạt đầu, Lê Thái Tông phong tước kế vị Hoàng thái tử cho con cả là Nghi Dân, lúc Nghi Dân mới ba tháng tuổi. Mẹ Nghi Dân là chính cung Dương Thị Bí được phong làm Hoàng hậu. Nhưng chẳng bao lâu sau, do say đắm nhan sắc và nghe lời xiểm nịnh của Thứ phi Nguyễn Thị Anh cùng lũ hoạn quan, Lê Thái Tông phế truất ngôi kế vị ngai vàng của con

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển X, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.307.

cả là Nghi Dân, phế truất ngôi Hoàng hậu của chính cung Dương Thị Bí. Cả hai mẹ con Dương Thị Bí, Nghi Dân bị buộc phải rời khỏi cung cấm. Bang Cơ, con thứ của Lê Thái Tông, con đẻ của Thứ phi Nguyễn Thị Anh được phong Hoàng thái tử để kế vị ngôi vua. Nguyễn Thị Anh trở thành chính cung và được phong ngôi Hoàng hậu. Hành vi của Lê Thái Tông bị xem là đi ngược với quan điểm truyền thống của Nho giáo, ngược với đạo lý lâu đời của ý thức hệ phong kiến, là mầm mống của hoạ loạn tranh giành ngai vàng về sau. Các quan đầu triều, các công thần, lão tướng, những ai dám đứng ra can ngăn vua đều bị thất sủng, bị lưu đày ra nơi quan ải, hoặc bị giết chết.

Lê Thái Tông chết (1442). Bang Cơ lên ngôi vua (1442 - 1459) khi miệng còn hơi sữa. Nguyễn Thị Anh buông rèm ngồi trị nước thay con. Người đàn bà lắm tham vọng ấy đã cùng với anh trai mình là Nguyễn Phù Lộ và bọn nịnh quan: Tạ Thanh, Lương Dật..., lập thành phe phái khống chế, chi phối, lũng đoạn mọi công việc triều chính. Bọn chúng đàn áp thẳng tay những người không ăn cánh. Chúng không từ bất cứ thủ đoạn nham hiểm nào để hãm hại những người không cùng mưu. Tham quan, ô lại như những đàn mối nhung nhúc. Chúng ngày càng sinh sôi, nảy nở khắp nơi. Lũ mối nguy hại ấy ngày đêm đục ruỗng kèo cột nước nhà. Liền năm mất mùa. Người tha phương cầu thực, người chết đói nhan nhản đầy đường. Trộm cướp nổi lên nhương. Chốn quan trường, người có đức, có tài xa lánh. Bọn vô tài, kém đức lộng hành, chúng mặc sức cậy quyền, cậy thế, tác yêu, tác quái nhũng nhiễu dân lành. Về thời kỳ trị vì của Vua Lê Nhân Tông, bài Trung Hưng ký năm Quang Thuận viết: "*Nhân Tông mới*

lên hai tuổi đã sớm nối ngôi vua, Thái hậu Nguyễn Thị, là gà mái gáy sớm, Đô đốc Lê Khuyển như thỏ khôn giữ mệnh. Vua đàn bà mải quáng buông rèm ngồi chốn thâm khuê, bọn họ ngoài lòng tham, khoác lác hoành hành khắp cõi, kẻ thân yêu nắm quyền vị, nạn hối lộ được công khai. Việc văn giáo lặng lẽ như băng hàn, người hiền từ phải bó cánh. Bậc túc nho như Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du thì đẩy vào chỗ nhàn, phường dốt đặc như ong đàn nổi dậy, như chó chuột nhe răng. Tể thần như Lê Sủng, Lê Sát thì ngu si không phân biệt sáu loại súc vật, Chưởng binh Lê Điện, Lê Luyện thì mù tịt, chẳng sao hiểu được bốn mùa một năm. Bậc lương thần như Trịnh Khả, Khắc Phục thì kèn cựa mà giết đi, người tài sĩ như Nguyễn Mộng Tuân thì đẩy vào vòng tai hoạ. Oan uổng không chỉ kêu xin, mọi việc thảy đều đổ nát. Văn giai như Công Soạn tuổi gần 80, tể thần như Lê Ê không biết một chữ. Bọn trẻ không biết nghĩ, làm bậy ngông cuồng, người già chẳng chết đi, trở thành mối hoạ. Bán quan mua kiện, ưa giàu, ghét nghèo. Hiền tài là rường cột của nước nhà mà sạch không như quét đất. Văn chương là khí vận của nước nhà mà im ắng tựa cỏ khô. Bọn xiểm nịnh được tin dùng, kẻ đao bút được tiến cử...".[1]

Dậu đổ bìm leo.

Nội bộ suy yếu. Bọn giặc ngoài thừa dịp tràn đến.

Ở phía Nam và suốt dọc bờ biển phía Đông từ Bắc chí Nam,

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XI, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.384-385.

người Chiêm Thành kéo đến. Trà Toàn, vua của xứ ấy kéo quân vào cướp phá, tàn sát dân Việt như đi vào chỗ không người. Có lần chúng xua quân tràn sâu vào trong nội địa của xứ Thanh Hoá, Nghệ An. Chúng còn kéo quân đến tận cửa bể Ba Lạt, Thái Bình và ngấp nghé kéo vào Thăng Long. Kinh đô Đại Việt đã một phen hoảng loạn. Ở phía Tây, người Lão Qua, người Bồn Man cùng nổi lên. Nhân dân các vùng miền mặt trời lặn suốt dải từ Hưng Hoá, Thanh Hoá, Nghệ An, trong thiều năm trời bị khốn đốn, kiệt quệ vì sự cướp phá, giết người không chùn tay của những đám cướp rừng hung bạo và đông như kiến cỏ ấy. Ở vùng biên giới phía Bắc, bọn xâm lược bành trướng đã muốn quên đi hội thề Đông Quan.[1] Chúng xúi giục, lôi kéo một số tù trưởng phản động nổi lên chống lại triều đình. Có những kẻ bán nước cầu vinh đã đem đất, đem dân dâng cho giặc ngoài để mưu cầu danh lợi, để kiếm chỗ nương thân. Nhiều vùng lãnh thổ của đất nước đã rơi vào nanh vuốt của bọn thôn tính nước ngoài.

Nguy cơ mất nước vì hoạ ngoại xâm lớn dần từng ngày. Xáo trộn nội bộ cũng đạt đến giới hạn đổ vỡ. Vào cuối năm 1458, Nghi Dân - con cả Lê Thái Tông, bị cha truất quyền kế vị, nửa đêm đã cùng với thân tín đột nhập hoàng thành giết người em cùng cha,

[1] Hội thề Đông Quan: trước khi rút về nước, Vương Thông cùng 10 vạn quân sĩ nhà Minh đã cùng với quân tướng của Lê Lợi tổ chức hội thề tại Đông quan (thành Hà Nội ngày nay). Vương Thông cùng tất cả binh lính dưới quyền thề trước trời đất, trước vua quan Việt Nam là chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà hiếu giữa hai nước. Bại tướng, bại binh xâm lược Minh được an toàn rút ra khỏi biên giới Đại Việt.

khác mẹ là Bang Cơ, tức vua Lê Nhân Tông và Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh rồi tự xưng làm vua. Nghi Dân ở ngôi vua được 8 tháng. Do tính tình tàn bạo, hay chém giết vô cớ, nên triều đình oán giận[1]. Tháng 6 năm 1460, đảo chính xảy ra tại cung đình. Nghi Dân cùng bọn tay chân bị bắt giết.

Cung vương Khắc Xương là con thứ ba của Lê Thái Tông được triều thần bàn định tôn lên ngôi vua. Vốn là người yếu đuối cả thể xác lẫn tinh thần, Khắc Xương cả sợ, cả lo cho tính mệnh của mình nên một mực từ chối ngồi vào ngai vàng.[2]

Các quan liền đem xa giá đến rước người con út của Lê Thái Tông là Tư Thành, lúc ấy đang ẩn náu tại An Bang, nơi Ông cùng mẹ là Thứ phi Ngô Thị Ngọc Giao, người đã đem Ông trốn khỏi kinh thành để tránh sự hãm hại từ ngày mới cất tiếng chào đời, về kinh đô rồi tôn lên làm vua. Đó là vua Lê Thánh Tông - nhà Vua đã có công lao đưa đất nước thoát khỏi mọi hiểm hoạ bằng những cách tân táo bạo. Ông đã đưa vương quốc đạt đến điểm cực thịnh, đánh dấu một giai đoạn phát triển rực rỡ trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.388.

[2] Có sách nói là sau khi giết bọn Lê Lăng, lấy lụa đưa cho Nghi Dân bắt phải tự tử. Giết Nghi Dân xong liền đi đón Cung vương Khắc Xương. Cung vương Khắc Xương cố tình từ chối mới đón Tư Thành ở Tây đế (?) về lên ngôi. Sau nghe lời gièm, Cung vương Khắc Xương bị giết. Xem Đại Việt sử ký toàn thư, Sdd, tr.389.

Tình hình Đại Việt trước khi Lê Thánh Tông được tôn lên ngôi vua

Công lao, sự nghiệp của Lê Thánh Tông đã được ghi tạc trong bài bia dựng tại Chiêu lăng[1] Lam Sơn, Thanh Hoá còn tồn tại đến ngày nay. Nội dung bia có những đoạn như sau:

"...*Phàm chính lệnh rối bời phiền nhiễu thì đổi cả, hình pháp hà khắc, bạo ngược thì tất trừ. Cốt ở sửa định kỷ cương cho Hoàng triều và dân chúng. Cho nên mới điểm tô bảo vệ hiến chương, giảng cứu làm sáng tỏ lễ nhạc, cẩn thận ngũ điển*[2] *để nối theo thiên trật. Sửa tam đức*[3] *để thiện lòng người, coi học hành để chấn hưng văn hoá, lo khí giới để chỉnh đốn võ bị. Kính tôn bậc nho cố cựu, lễ phép với bậc đại thần. Xét điển cũ để dựng quan, mưu nghiệp lâu dài mà chế trị. Thưởng phạt thì rõ ràng. Chính lệnh thì nghiêm minh. Kính trời thì trước tiên lấy ơ hành mà xét thiên văn. Siêng cần dân sự thì lấy việc làm ruộng, trồng dâu làm gốc. Đến như lúc thư nhàn, sau muôn công nghìn việc, chỉ lưu ý văn chương, không gần âm nhạc và nữ sắc, không ngự đi săn, không chuộng châu báu lạ kỳ, không ưa xa xỉ. Biết phong tục là gốc chính hoá, nên đem nhân nhượng dắt dân vào đường thiện; biết các quan là nguồn gốc của trị loạn, nên đem liêm giới khuyên răn. Hết lòng kính hiếu triều trước mà bỏ luôn thú vui chơi phóng túng. Suy ơn nghĩa mà chế ngự tộc thuộc, lại càng cấm mầm kiêu căng xa xỉ. Ấy là những khuôn phép mối giềng lớn lao đặc biệt lạ lùng trước tai mắt người ta như vậy. Còn những*

[1] Chiêu lăng: Xem Phụ lục 2, tr.379.

[2] Ngũ điển hoặc ngũ thường gồm: phụ nghĩa, mẫu từ, huynh hữu, đệ cung, tử hiếu.

[3] Tam đức gồm: Trí, Nhân, Dũng.

văn tiết, điều mục khúc chiết tinh vi, khó mà kể ra đầy đủ. Trong khoảng vài năm thời đã an thịnh, ngày thêm mạnh giàu. Việc trị yên ở trong đã tịnh; việc ngăn chống ở ngoài đã lập.

Rợ Bồn Man cường ngạnh thì sai tướng dẹp tận gốc. Mọi núi quấy nhiễu thì hưng binh quét sạch huyệt hang, tội ác cũ của loài chó lợn Chiêm Thành dấy đầy thì ngự lâu thuyền thống suất sáu đạo quân trói cổ Trà Toàn san phẳng thành Đồ bàn, đổi y phục cho dân và đặt quận huyện cho nước ấy. Lũ rắn lợn Lão Qua cậy hiểm làm hung thời xách cây búa vàng[1] *vượt núi trập trùng, xua quân hùng hổ rửa sạch bẩn Lam Thương (?) bắt giặc để tra thạch và bắt quân giặc làm tù binh, thu quân toàn thắng trở về.*

Rốt cuộc đã khiến bốn bể sạch trong, muôn phương đều trị. Thống ngự càng lâu, hành chính càng siêng, ơn sâu nhân hậu thấm nhuần cả lòng người. Đức thịnh, công to siêu việt hơn đời trước. Huống hồ sức học của Vua có nguồn gốc, rừng kinh bể sử không đâu là không kê cứu. Văn của Vua rực rỡ cùng ánh sao khuê, vẽ mây đua sắc sáng ngời. Tinh thần, tâm thuật đã rạng rỡ, đạo đức sự nghiệp phát huy đều còn cả trong Thiên nam tiền hậu tập với các sách Vua làm. Dẫu là bậc anh quân chế tác hay danh nho tứ thuật trải qua các thời chưa có rộng rãi, dồi dào đẹp đẽ như thế".

[1] Búa vàng: Biểu tượng quyền lực nhà Vua.

Phần một

LÊ THÁNH TÔNG
NHÀ CÁCH TÂN HÀNH CHÍNH
ĐẦY QUYẾT ĐOÁN VÀ SÁNG TẠO

Trong suốt thời gian ở ngôi Vua, Lê Thánh Tông đã kiên trì tiến hành cách tân nền hành chính quốc gia, thể hiện ở bốn khâu trọng yếu:

1. Cách tân tổ chức và phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của bộ máy vương quyền;

2. Chăm lo hết mực việc đào tạo nhân tài, sửa đổi chế độ tuyển dụng quan lại;

3. Xác lập tổ chức mới và chế độ mới về kiểm tra, giám sát quan lại;

4. Khen thưởng, xử phạt nghiêm quan lại.

I. CÁCH TÂN CẤU TẠO TỔ CHỨC VÀ PHÂN ĐỊNH RÕ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ BỘ MÁY VƯƠNG QUYỀN

1. Cách tân cấu tạo tổ chức và phân định chức năng, nhiệm vụ của bộ máy chính quyền cấp trung ương

Trước Lê Thánh Tông, các nhà vua thường giao quyền trực tiếp điều khiển các quan lại cho một vị Tể tướng, còn được gọi là Tướng quốc.

Theo Dụ " *Hiệu định quan chế*" (còn gọi là " *Hoàng Triều quan chế*" - quan chế triều vua)[1] dịch âm theo nghĩa ngày nay là "*Đạo luật về cải cách chế độ quan lại*", Lê Thánh Tông bỏ chức Tể tướng. Ông trực tiếp nắm quyền cai quản mọi quan lại. Bằng cách như vậy, nhà Vua buộc mình phải trực tiếp xem xét, đánh giá năng lực, trình độ, cất nhắc, lựa chọn, sử dụng các quan lại dưới quyền. Ở đỉnh cao nhất của quyền lực, Ông không để mình đắm say vào việc hưởng lạc mà sao nhãng việc triều chính như các vị vua tiền nhiệm đã từng mắc phải. Cũng với biện pháp đó, Ông đã loại bỏ được thói tệ muôn thuở của quan lại địa phương thường lợi dụng tình trạng xa cách chính quyền trung ương để dối trên lừa dưới, ngăn ngừa được các hành vi của quan đầu triều mạo danh vua để thâu tóm quyền lực rồi tiến tới lấn át vua.

[1] Dụ Hiệu định quan chế: Xem Phụ lục 1, tr.375.

Để lo toan công việc sự vụ hàng ngày cho nhà Vua, Lê Thánh Tông đã tổ chức ra những cơ quan giúp việc mà ngày nay gọi là văn phòng gồm:

- *Hàn lâm viện*: Là cơ quan chuyên soạn thảo các Dụ, Chiếu, Chỉ cùng các văn bản, mệnh lệnh khác của nhà Vua;

- *Đông các*: Là cơ quan chuyên làm nhiệm vụ rà soát, hiệu đính, sửa chữa các văn bản trước khi trình lên Vua duyệt;

- *Trung thư giám*: Là cơ quan chuyên ghi chép, lưu giữ các Sắc lệnh, Chiếu, Chỉ, Sắc phong tước hiệu do nhà Vua ban cho các quan lại, người của Hoàng tộc và lưu giữ tại nơi thờ cúng sau khi họ qua đời;

- *Bí thư giám*: Là cơ quan lưu giữ và trông coi Thư viện của nhà Vua;

- *Hoàng môn tỉnh*: Là nơi giữ ấn tín nhà Vua.

Qua sử liệu ghi lại về tổ chức văn phòng của Lê Thánh Tông cho thấy nhà Vua đã biết tổ chức cách làm việc không bị sa lầy vào những công việc sự vụ hàng ngày của một người ở đỉnh cao quyền lực, theo cách nói cũ là cách làm việc của người đứng trên muôn người, của người lo cho ức, vạn người, một người mà trăm công nghìn việc đều thuộc quyền định đoạt của họ.

Bằng cách tổ chức ra cơ quan Đông các, nhà Vua đã buộc mọi Chiếu, Chỉ, mệnh lệnh của nhà Vua phải được rà soát, phản bác kỹ lưỡng trước khi ban hành. Tính đúng đắn, tính nghiêm minh trong mệnh lệnh và pháp luật của Vua ban do vậy được bảo đảm một cách

vững chắc. Chính nhờ vậy, nhà Vua không sa vào lối mòn sự vụ, không bị cuốn hút vào những việc tiểu tiết, vụn vặt hàng ngày. Tâm trí nhà Vua do đó được rảnh rỗi để chăm lo cho những công việc đại sự của đất nước.

Việc tổ chức ra cơ quan Đông các, chứng tỏ nhà Vua đã ý thức và lường trước được mọi hậu hoạ gây ra nếu trong pháp luật, mệnh lệnh của nhà Vua có sơ hở, sai sót, hoặc không phù hợp với lòng dân. Liên hệ với thực tiễn ngày nay cho thấy đây là bài học quý giá. Mọi văn bản của cơ quan chính quyền được ban hành áp dụng nếu có sai sót, sơ hở sẽ gây nhiều hậu quả. Đối với văn bản pháp luật, văn bản pháp quy của cấp càng cao, nếu có sơ hở, sai sót, thì hậu quả càng rộng mà không lường hết. Hiện nay trong các cơ quan nhà nước thường tổ chức ra cơ quan "*pháp chế*". Nhưng có lẽ vai trò, nhiệm vụ của cơ quan pháp chế chưa được ý thức đầy đủ nên tác dụng của tổ chức pháp chế và người làm công tác pháp chế rất hạn chế.

Hay như việc tổ chức ra một thư viện riêng cho nhà Vua chứng tỏ nhà Vua rất coi trọng việc học để tự trau dồi kiến thức và nâng cao trình độ học vấn của mình. Lê Thánh Tông là một nhà Vua. Đó là ông vua rất ham học. Đây là một điều hiếm thấy. Những sáng tác thơ văn, học thuật của Ông còn lưu lại ngày nay là một bằng chứng. Lời ca tụng Ông trong văn bia Chiêu Lăng dựng ở Lam Kinh rằng "*... sức học của Vua có nguồn gốc, rừng kinh, bể sử không đâu là không khảo cứu...*" quả là lời ca tụng không thể phản bác.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Lê Thánh Tông là người có phong cách làm việc khác xa cách làm việc ôm đồm, bao biện hoặc là khoán trắng của vua, quan phong kiến trước Ông và sau Ông.

Về các cơ quan chức năng của bộ máy hành chính trung ương, năm Quang Thuận thứ 6 (1465), Vua Lê Thánh Tông đổi 6 bộ thành 6 viện. Năm sau (1466), Ông lại đổi 6 viện thành 6 bộ với những nhiệm vụ được quy định rất rõ ràng:

- *Lại bộ*: Trông coi việc tuyển bổ, thăng, thưởng quan tước;

- *Lễ bộ*: Trông coi việc đặt và tiến hành các nghi lễ, yến tiệc, học hành, thi cử, đúc ấn tín, tuyển bổ người coi giữ đền, chùa, miếu mạo;

- *Hộ bộ*: Trông coi việc ruộng đất, tài chính, hộ khẩu, tô thuế, kho tàng, thóc, tiền và lương, bổng cho các quan, binh;

- *Binh bộ*: Trông coi việc binh chính, đặt quan trấn thủ nơi biên cảnh, tổ chức việc giữ gìn các nơi hiểm yếu và ứng phó các việc khẩn cấp;

- *Hình bộ*: Trông coi việc thi hành luật, lệnh, hình pháp, xét lại các việc tù, đày, kiện cáo;

- *Công bộ*: Trông coi việc xây dựng, sửa chữa cầu đường, cung điện, thành trì và quản đốc thợ thuyền.

Đời Trần chỉ có 4 bộ: Hình, Lại, Binh, Hộ. Đời vua Lê Lợi chỉ có ba bộ: Lại, Lễ, Dân (tức Hộ bộ). Lễ bộ dưới thời trị vì của các vua Lê Lợi, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông chỉ lo việc nghi lễ cúng tế, yến tiệc. Dưới thời Lê Thánh Tông, phạm vi chức năng, nhiệm vụ

của các bộ: Lại, Binh, Hộ, Hình được mở rộng hơn đời Trần rất nhiều. Ba bộ: Lễ, Công và Hình được thành lập thêm và mở rộng chức năng, nhiệm vụ chứng tỏ Lê Thánh Tông rất coi trọng ba việc lớn dưới thời trị vì của Ông là:1) Đào tạo hiền tài; 2) Xây dựng để kiến thiết, mở mang, phát triển kinh tế và phòng thủ đất nước và 3) Lập lại kỷ cương, phép nước nghiêm minh. Thật đúng vậy, dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, việc học, thi cử để tìm kiếm hiền tài ra trị nước, giúp dân đã trở thành phong trào sâu rộng trong cả vương quốc. Những việc thuộc chức năng của Công bộ như đắp đê, đào sông, khơi ngòi, mà đê Hồng Đức - đê ngăn mặn miền biển nối liền ba tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình; hệ thống sông nhà Lê hình thành đường giao thông thuỷ nội địa nối liền từ kinh thành đến các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An v.v... là những minh chứng còn tồn tại đến ngày nay, được khuyến khích, mở rộng chưa từng thấy trước đó. Công việc xây dựng nền pháp luật quốc gia bao gồm: hệ thống hoá pháp luật và pháp điển hoá pháp luật mà điển hình là việc ban hành Bộ luật Hồng Đức (BLHĐ) được xúc tiến mạnh mẽ hơn tất cả các triều đại trước.

Những dẫn chứng trên đây cho thấy nhà Vua Lê Thánh Tông, thông qua các biện pháp cách tân về tổ chức bộ máy quyền lực ở trung ương, đã phát huy được vai trò, nhiệm vụ của các bộ chức năng, đã phát huy được công suất tối đa của các bộ để thực hiện nhiệm vụ dựng nước và giữ nước mà Ông đã nung nấu từ ngày được tôn lên ngôi vua.

Vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Vua cho lập ra 6 tự, gồm:

- *Đại lý tự* là cơ quan có nhiệm vụ xét lại những án nặng đã xử như án bị phạt tử hình hay bị đày. Xét xong thì chuyển kết quả sang bộ Hình để tâu lên Vua xin quyết định.

Trong thời trị vì của các vị vua tiền nhiệm, như sử sách đã ghi lại, có những công thần, lão tướng bị ghép vào tội chết một cách oan uổng. Trường hợp Nguyễn Trãi là một ví dụ. Có lẽ do ý thức được điều đó nên Lê Thánh Tông cho lập ra Đại lý tự để chủ động chống oan, sai trong xét xử.

Luật pháp hiện hành có các chế định tái thẩm và giám đốc thẩm. Tái thẩm và giám đốc thẩm được thực hiện chỉ khi nào án đã có hiệu lực thi hành nhưng bị kháng nghị bởi người có thẩm quyền. Khiếu kiện của người bị xét xử oan, sai đối với án đã có hiệu lực pháp luật không có giá trị bắt buộc đối với cấp giám đốc thẩm. Nhưng cách đây 510 năm, Lê Thánh Tông đã chủ động phòng ngừa oan sai bằng cách cho thành lập Đại lý tự. Đối với các vụ án nặng đã bị xử đày hoặc bị tuyên án tử hình, không lệ thuộc vào việc có hay không có khiếu kiện của người bị án, đều phải được Đại lý tự xét lại, chuyển sang bộ Hình trình lên Vua duyệt mới được đem ra thi hành.

- *Thái thường tự* là cơ quan phụ trách việc thi hành những thể thức lễ nghi, điều khiển ban âm nhạc, trông coi các đền thờ Trời, Đất, Thần bốn mùa...

- *Quang lộc tự* là cơ quan phụ trách việc cung cấp và kiểm tra rượu lễ, đồ lễ, đồ ăn trong các buổi tế lễ, yến tiệc.

- *Thái bộc tự* là cơ quan có nhiệm vụ giữ gìn xe của Vua và Hoàng tử, coi sóc chuồng ngựa của nhà Vua.

- *Hồng lô tự* là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức xướng danh những người đỗ trong các kỳ thi đình. Hồng lô tự còn có hai thự là Điển khách thự để lo đón tiếp các ông hoàng nước ngoài và Ty Nghi thự để lo việc an táng các quan to trong triều.

- *Thượng bảo tự* là cơ quan giữ việc đóng ấn vào quyển thi của các thí sinh thi hội.

Vua Lê Thánh Tông còn tổ chức ra một số cơ quan chuyên môn không lệ thuộc vào 6 bộ, bao gồm:

- *Thông chính Ty* là cơ quan trông coi việc chuyển đạt công văn, chỉ dụ của triều đình tới các nơi và chuyển đệ công văn từ dưới lên, đơn từ của nhân dân lên tận tay nhà Vua.

- *Quốc tử giám* là trường Đại học quốc gia đầu tiên của nước Việt Nam. Quốc tử giám giữ nhiệm vụ trông coi Văn Miếu - nơi thờ Khổng Tử. Quốc tử giám là nơi lưu giữ văn bia các vị đỗ trong các kỳ thi đình của các triều đại phong kiến Việt Nam.[1] Địa danh lịch sử này ngày nay vẫn được gọi theo tên xuất xứ vốn có cách đây gần 1000 năm là *"Văn miếu Quốc tử giám"*.

---

[1] Văn Miếu được Vua Lý Thánh Tông cho lập từ năm 1070 để thờ Khổng Tử. Tiếp đến năm 1076, Vua Lý Thánh Tông cho lập Quốc tử giám để dạy con cháu vua quan học. Văn Miếu - Quốc tử giám vừa là nơi thờ cúng vừa là nơi dạy học.

Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, những người được nhận vào học tại Quốc tử giám gồm: giám sinh là con các quan chức đã đỗ cả 4 trường của các kỳ thi hương và thi hội; học sinh là quân hoặc dân đã đỗ cả 4 trường của các kỳ thi hương và thi hội.

Như vậy, tiêu chí để được nhận vào học tại Quốc tử giám nhất thiết phải là những người đã đỗ cả 4 trường của các kỳ thi hương, thi hội, không lệ thuộc vào thành phần xuất thân, không có biệt lệ ưu đãi hoặc cộng điểm đối với bất cứ ai như ngày nay vẫn có. Bất kỳ ai đã đỗ cả 4 trường các kỳ thi hương, thi hội đều được nhận vào Quốc tử giám. Đây quả là những tiêu chí thật sự công bằng để tìm kiếm và đào tạo nên những nhân tài cho đất nước.

Quốc tử giám là một Viện bảo tàng lịch sử độc nhất vô nhị ở nước ta. Nơi đây còn lưu giữ 82 bia Tiến sĩ. Quốc tử giám có bề dày lịch sử trên 900 năm. Có thể nói Quốc tử giám là một trong những trường đại học quốc gia có lịch sử thành lập vào loại sớm nhất của nhân loại còn lưu giữ được đến ngày nay. Suốt thời kỳ tồn tại, Quốc tử giám đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước mà tài năng, công lao của họ còn truyền tụng mãi đến sau này như : Lê Văn Thịnh, Mạc Hiển Tích, Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Lương Thế Vinh, Vũ Hữu, Nguyễn Đức Trinh, Quách Đình Bảo, Thân Nhân Trung v.v... Quốc tử giám là di sản văn hoá quý giá không gì sánh bằng. Nó là niềm tự hào của nền văn hoá dân tộc Việt Nam.

Quốc sử viện là cơ quan giữ việc ghi chép nhà Vua làm gì, nói

gì, ưa chuộng những gì. Chính sự hay lỗi lầm, nhân tài, tiểu nhân, phong tục tốt, xấu trong nước đều do Quốc sử viện ghi chép trung thực để lưu lại làm gương cho đời sau. Nhà Vua đương thời không được đọc những gì ghi chép về nhà Vua và hoàng tộc.

Để khuyến khích, mở mang nông nghiệp - nền tảng phát triển của xã hội, Lê Thánh Tông cho lập ra 4 sở chuyên môn, bao gồm:

- *Sở đồn điền* để trông coi việc lập các đồn trại sản xuất nông nghiệp tại các vùng biên ải, các yếu địa, xem xét đánh giá tình trạng tốt xấu của ruộng đất, lập kế hoạch thuỷ lợi và thực hiện tưới nước cho ruộng đồng;

- *Sở tầm tang* để trông coi việc trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa;

- *Sở thực thái* để trông coi việc trồng rau;

- *Sở điền mục* để trông coi việc chăn nuôi súc vật.

Nhà Vua còn đặt ra chức quan hà đê để trông coi việc xây đắp, tu bổ đê đập nhằm ngăn lũ, tháo nước khi ruộng đồng ngập úng hoặc lấy nước khi ruộng đồng khô hạn.

Đồn điền[1] là từ ghép của hai từ: Đồn là trại lính, là doanh trại quân đội và điền là đất, ruộng. Đồn điền là vùng ruộng đất do binh lính nhà nước đóng đồn để khai phá và canh tác. Việc lập đồn điền được khởi sự lần đầu tiên dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông. Trong

---

[1] *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Sử học. Tập XII. H.1959, tr. 2.

sử liệu không thấy ghi có việc lập đồn điền ở các triều đại trước mặc dù chính sách "*Động vi binh, tịnh vi dân*" đã có, đã thực hiện từ thời nhà Lý. Đồn điền được lập ở những vùng đất biên cương, hiểm yếu. Đây là sự kết hợp giữa quốc phòng và kinh tế, là một mô hình cụ thể của tư tưởng quân sự chiến lược truyền thống của các dân tộc Việt Nam là "*Động vi binh, tịnh vi dân*". Đồn điền được lập ra ở những nơi chưa khai phá, dân thường chưa đến ở được. Khi ruộng đồng đã được khai phá thành thục thì chiêu mộ dân đến sinh cơ lập nghiệp. Các đồn điền về sau trở thành những làng, xã trù phú và là những phên dậu vững chắc của quốc gia. Đồn điền không những thu hút được sức lao động của nhiều binh lính trở về nhà sau chiến tranh mà còn có tác dụng rộng lớn hơn là góp phần phân bổ dân cư một cách hợp lý. Theo sách Cương mục, đến năm 1481, những năm mà Lê Thánh Tông còn tại vị, khắp vương quốc đã có 43 đồn điền. Một con số không phải là quá ít. Chỉ tiếc rằng sử liệu không chỉ cho chúng ta biết được diện mạo, quy mô và vị trí địa lý của các đồn điền dưới thời Lê Thánh Tông. Không thấy sử liệu ghi lại việc lập đồn điền trong thời trị vì của các vua kế nghiệp của Lê Thánh Tông. Mô hình đồn điền được được tiếp tục thực hiện dưới thời chúa Nguyễn Ánh vào năm 1790, sau này trở thành Vua Gia Long - vua đầu triều Nguyễn.

Đồn điền được phát triển mạnh dưới thời Vua Minh Mạng (1820 - 1840). Từ 1848 trở đi, dưới thời trị vì của Vua Tự Đức thuộc triều Nguyễn, công việc lập đồn điền bị bỏ bê. Vào năm 1851, hai đại thần triều Nguyễn là Phan Thanh Giản và Phạm Thế Hiển hai lần làm sớ tâu vua xin chấn chỉnh lại việc lập đồn điền nhưng vẫn bị Vua

Tự Đức bỏ ngoài tai. Vào giữa năm 1853, Nguyễn Tri Phương một lần nữa làm sớ tâu vua với những lời lẽ thống thiết: "*Nếu qua việc đồn điền mà kẻ lười biếng không chấn chỉnh, trộm cướp không dẹp yên, địa lợi không mở mang, thức ăn của dân không thừa thãi, căn bản Nhà nước không vững, tình thế trong nước không mạnh, việc dòm dỏ của nước ngoài không tiêu trừ, giặc không quy phục thì thần sẽ xin cam tội để tạ lời công nghị*". Tự Đức hiểu ra mới cho phép tiếp tục lập đồn điền bắt đầu từ đó. Nguyễn Tri Phương cho lập 25 đồn điền khắp cả 6 tỉnh: Gia Định, An Giang, Định Tường, Vĩnh Long, Hà Tiên, Biên Hoà, thu hút 12.500 người đến khai phá. Các đồn điền vùng này về sau trở thành căn cứ địa kháng chiến ngoan cường của Trương Định. Vì vậy, sau khi chiếm được 6 tỉnh miền Nam nước ta, quân xâm lược Pháp ra lệnh xoá bỏ ngay tức thì và hoàn toàn các đồn điền. Theo sự nhận xét của thực dân Pháp lúc bấy giờ thì đồn điền chính là nơi sản sinh ra các tướng lĩnh, các chiến sĩ dũng cảm chống lại quân Pháp.

Nếu không có sự nhu nhược từ phía triều đình nhà Nguyễn ra lệnh bãi binh thì quân Pháp khó lòng đè bẹp được cuộc kháng chiến bắt nguồn từ các đồn điền của nhân dân Việt Nam. Những sử liệu ghi lại trên đây cho thấy, sáng kiến lập đồn điền do Vua Lê Thánh Tông khởi xướng có tác dụng to lớn về nhiều mặt. Ý nghĩa về mặt dân sinh và quốc phòng của đồn điền cho đến tận ngày nay chưa hẳn là đã không còn nữa.

Cùng với sáng kiến lập đồn điền, việc nhà Vua cho lập ra các Sở Tầm tang, Thực thái, Điền mục là bằng chứng của sự chuyên môn

hoá cao trong phát triển nông nghiệp mà vị vua anh minh đã nghĩ ra được. Đây có thể coi là loại sáng kiến to lớn hoặc chí ít cũng là tư tưởng cách tân xuất sắc về "*chuyên môn hoá*" hoạt động quản lý của Nhà nước, nếu đặt nó vào thời điểm cách xã hội hiện đại của chúng ta ngày nay hơn 5 thế kỷ. Hiện tượng đất nước liền năm được mùa, thóc lúa tích trữ đầy kho, dân chúng no đủ dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông không phải tự nhiên mà có.

Để kiểm tra, giám sát công việc của 6 bộ và toàn bộ quan chức dưới quyền. Lê Thánh Tông cho lập ra 6 khoa tồn tại song song, gắn liền với công việc của 6 bộ và Ngự sử đài ở trung ương và các xứ.

Sáu khoa gồm: Lại khoa, Lễ khoa, Hộ khoa, Công khoa, Binh khoa và Hình khoa.

Công việc của 6 khoa được nhà Vua định rõ trong *Dụ Hiệu định quan chế* rằng: "*... gọi lính lấy quân là việc của Đốc phủ mà Binh bộ phải nắm chung; chi ra thu vào là chức của Hộ bộ mà Hộ khoa phải giúp đỡ. Lại bộ thăng bổ nhầm người thì Lại khoa được phép bác bỏ. Lễ bộ nghi chế không hợp lệ thì Lễ khoa có quyền hặc tâu. Hình khoa xem xét công việc xử án của Hình bộ phải trái như thế nào. Công khoa kiểm điểm quá trình làm việc của Công bộ siêng năng hay lười biếng...*".

Ngự sử đài "*là để hặc tâu các quan làm bậy, soi xét ẩn khuất cho dân...*". Hệ thống các cơ quan Ngự sử đài gồm có: Ngự sử đài ở cấp trung ương và Ngự sử đài ở 13 xứ, còn gọi là Thừa tuyên, tương ứng với 13 tỉnh ngày nay.

Cùng với việc định rõ chức năng, nhiệm vụ tổng quát của các bộ, các khoa, các tự, các sở, nhà Vua Lê Thánh Tông còn quy định rõ cơ cấu tổ chức, biên chế của từng bộ, từng khoa ... với những chức danh, phẩm hàm, lương bổng cụ thể của từng quan, lại. Các quan lại trong bộ máy trị vì của Vua Lê Thánh Tông được chia làm 9 phẩm. Mỗi phẩm lại có chánh phẩm và tòng phẩm. Phẩm hàm cao nhất là nhất phẩm, hạng nhì là tòng nhất phẩm, hạng thứ 17 là chánh cửu phẩm, hạng thứ 18 là tòng cửu phẩm. Lương tháng của quan lại được quy định như sau: quan nhất phẩm: 82 quan/tháng; quan nhị phẩm: 68 quan/ tháng; quan tam phẩm: 56 quan/tháng; quan tứ phẩm: 44 quan/tháng; quan ngũ phẩm: 40 quan/tháng; quan lục phẩm: 33 quan/tháng; quan thất phẩm: 27 quan/tháng; quan bát phẩm: 21 quan/tháng; quan cửu phẩm: 16 quan/tháng. Nha môn: 12 - 6 quan/tháng. Ước tính thời giá đương thời thì 3 quan mua được một trâu cày.

Số lượng biên chế trong từng bộ, khoa, tự, sở và tổng số quan lại của cả nước đều được nhà Vua ấn định dứt khoát. Không ai được tự tiện tăng, giảm dù chỉ là một quan chức cấp thấp nhất.

Ví dụ: Đứng đầu Lại bộ có Lại bộ Thượng thư với hàm tòng nhị phẩm. Lại bộ Thượng thư có hai Phó quan là Tả, Hữu Thị Lang với hàm tòng tam phẩm. Lại bộ có hai ty gồm:

- *Thuyên khảo thanh lại Ty* trông coi việc thuyên chuyển, chọn bổ, khảo sát quan lại, do Lang Trung với hàm chánh lục phẩm đứng đầu;

- *Tư vụ sảnh* là cơ quan thường trực của Lại bộ do Tư Vụ đứng đầu với hàm tòng bát phẩm.

Tổng số quan lại của Lại bộ là 80 người.

Nhiệm vụ cụ thể của từng bộ, khoa, tự, sở... cũng được nhà Vua quy định rõ ràng. *Ví dụ*: Nhiệm vụ tổng quát của bộ Hộ được nhà Vua xác định là: "*coi sóc ruộng đất, tài chính, hộ khẩu, tô thuế, kho tàng, thóc tiền và lương của quan quân*". Những công việc cụ thể được thực thi nhằm thi hành những nhiệm vụ đã nêu ra gồm có:

- *Về ruộng đất*: bộ Hộ có nhiệm vụ chiếu theo lệ mà cấp: Ruộng chế lộc - ruộng cấp cho các quan văn; ruộng ngụ lộc - ruộng cấp cho các quan võ; ruộng sứ lộc - ruộng cấp cho các quan đi sứ; ruộng dưỡng lộc - ruộng cấp cho các quan khi về dưỡng lão; ruộng huệ lộc - ruộng cấp cho các quan khi về hưu; ruộng thưởng lộc - ruộng Vua ban thưởng cho các quan; ruộng thế nghiệp - ruộng cấp cho các quan khi chết để giao cho con cháu làm việc thờ phụng, cúng tế. Bộ Hộ còn có nhiệm vụ khám xét và định thuế suất các hạng đất ruộng đã được khai khẩn;

- *Về tài chính*: bộ Hộ có nhiệm vụ xem xét và định lượng việc chi và thu của nền tài chính quốc gia. Những việc liên quan đến nền tài chính, điều gì nên thêm, điều gì nên bớt cũng là những chính sách có lợi cho công khố và nhân dân thì Hộ bộ được phép điều trần rõ từng khoản tâu lên xin chiếu chỉ của nhà Vua mà thi hành. Hộ bộ có nhiệm vụ xác định, phân bổ và thu thuế trong cả nước;

- *Việc kho tàng, thóc tiền và lương của các quan quân*: Hộ bộ có nhiệm vụ coi giữ kho thóc đặt ở vườn bên phải nhà Thái miếu. (miếu thờ tổ tiên nhà Vua).

- *Hộ bộ trông coi việc phát lương bằng tiền, thóc* hoặc cấp ruộng cho quan quân;

- *Hộ bộ có nhiệm vụ lập sổ trước tịch* ghi số nam, nữ dân đinh cả nước từ sơ sinh cho đến già;

- *Hộ bộ có nhiệm vụ thu đồ cống phẩm* của các nước lân bang đến cống.

Thuộc lại Hộ bộ có cả thảy là 100 người.

Một ví dụ khác: Theo *Dụ Hiệu định quan chế*, nhiệm vụ cụ thể của Công bộ được quy định như sau:

- Hàng năm Công bộ phải sai quan đi xem xét đường, đê, cửa cống, đê đá, kè đá các xứ. Nếu nơi nào cần sửa chữa hay đắp thêm thì Công bộ tính xem mất hết bao nhiêu tiền, đệ tấu tất cả những việc sửa chữa, xây cất cùng số tiền cần dùng trình lên Vua xem. Khi chiếu chỉ ban xuống, Công bộ đưa sang Hộ bộ mà lĩnh tiền. Xong Công bộ truyền cho các nha môn tuân theo mà làm;

- Công bộ có nhiệm vụ quản đốc xưởng đóng thuyền, trường đúc súng, đúc tiền;

- Công bộ quản đốc các thợ thuyền. Các quan tuyển thợ khéo về kinh. Những thợ giỏi được cấp phần ruộng, được miễn làm sai dịch và làm việc suốt đời cho nhà Vua. Thợ giỏi có tài đặc biệt khéo léo được Vua ban cho phẩm hàm cửu phẩm hay bát phẩm.

Thuộc lại Công bộ cả thảy có 40 người.

2. Cách tân cấu tạo tổ chức và phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chính quyền địa phương

Tháng 6 năm 1466, Quang Thuận năm thứ 7, Lê Thánh Tông ra sắc chỉ chia toàn bộ vương quốc thành 13 thừa tuyên, còn gọi là xứ, tương đương với tỉnh ngày nay, gồm:[1] Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Nam Sách, Thiên Trường, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Nam.

Bộ máy điều hành ở mỗi thừa tuyên hay xứ gồm 3 ty: Thừa ty, Đô ty và Hiến ty.

- *Thừa ty* trông coi việc hành chính, hộ tịch, thuế khóa;
- *Đô ty* quản lĩnh quân đội, giữ gìn an ninh;
- *Hiến ty* phụ trách công việc xử án, thi hành pháp luật.

Bộ máy điều hành ở cấp Thừa tuyên (cấp tỉnh ngày nay) được rút gọn rất nhiều. Nó làm cho bộ máy nhà nước dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông càng xuống đến cấp dưới càng trở nên gọn nhẹ. Phạm vi công việc quản lý của Nhà nước vẫn đảm bảo được tính bao quát của nó. Không mặt nào bị buông lỏng. Không những vậy, trách nhiệm của các quan chức địa phương đều được xác định rành mạch. Không ai có thể dựa dẫm hoặc đổ lỗi cho nhau mỗi khi có sai sót, bê trễ hoặc sự cố xảy ra. **Nó không như bộ máy nhà nước hiện nay là cấp bộ có bao nhiêu tổ chức đều có chân rết xuống đến tận**

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ lục thực, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr. 411.

cấp tỉnh, huyện. Tổ chức chằn rết càng đông, càng kéo dài thì bộ máy nhà nước càng trở nên cồng kềnh. Ngân sách đài thọ cho bộ máy trở nên quá tốn kém nhưng công việc thì bê trễ, chậm chạp. Nạn quan liêu, tham nhũng ngày càng trở nên nghiêm trọng. Khi có sai sót, biến cố xảy ra thì không biết quy trách nhiệm cho ai cả.

Tháng 4 năm 1469, Quang Thuận năm thứ 10, nhà Vua ra sắc chỉ quy định số lượng, phạm vi địa bàn của các phủ, huyện, châu thuộc 12 Thừa tuyên và Phủ Trung đô (Không thấy sử liệu phủ, huyện, châu của Thừa tuyên Quảng Nam).[1]

	Phủ	Huyện	Châu
Thanh Hoá	4	16	4
Nghệ An	9	27	2
Thuận Hoá	2	7	4
Hải Dương (trước là Nam Sách)	4	18	
Sơn Nam (trước là Thiên Trường)	11	42	
Sơn Tây (trước là Quốc Oai)	6	24	
Kinh Bắc (trước là Bắc Giang)	4	16	
An Bang	1	3	3

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 437.

Tuyên Quang	1	2	5
Hưng Hoá	3	4	17
Lạng Sơn		1	7
Ninh Sóc (trước là Thái Nguyên)	1	7	
Phủ Phụng Thiên (trước là phủ Trung đô)		2	
Cộng:	46	169	42

Các phủ, huyện, châu chia thành xã. Nhà Vua đã thay đổi chức danh Huyện quan thành Huyện trưởng, Xã quan thành Xã trưởng. Việc thay đổi chức danh không phải là vô cớ. Nhà Vua muốn nhấn mạnh đến trách nhiệm của vị quan đứng đầu trong một huyện, một xã.

Ngay từ năm 1465, sau 6 năm ở ngôi vua, nhà Vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh cho các xứ vẽ bản đồ. Đến năm 1471, sau 6 năm trời, bản đồ toàn vương quốc và bản đồ riêng biệt của 13 Thừa tuyên mới được hoàn thành. Tập bản đồ này được gọi là bản đồ Hồng Đức. Đây là lần đầu tiên toàn bộ sông núi, đất đai, bờ cõi của đất nước trên thực địa được thu gọn và thể hiện ra trên trang giấy để con người trông vào đó mà hình dung ra cảnh quan, diện mạo, hình sông, thế núi, dạng đất, cảnh biển để hoạch định kế hoạch dựng nước, giữ nước, làm cho giang sơn gấm vóc của dân tộc ngày thêm đẹp, thêm giàu mạnh. Cho dù những bản đồ được vẽ dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông chỉ là những "*cảnh đồ*", không có kinh tuyến, vĩ tuyến, không có tỷ lệ chính xác, không đầy đủ các ký hiệu

như bản đồ của thời hiện đại, nhưng đó là minh chứng cho sự tiến bộ về mặt ý thức, về trình độ quản lý của bộ máy nhà nước rất đáng tự hào của tổ tiên người Việt đương thời. Đó là tập bản đồ xưa nhất và sớm nhất của nước Việt Nam còn lưu lại đến ngày nay[1].

Kể từ khi ban bố *Dụ Hiệu định quan chế*, tổng số các quan lại trong cả nước có 5.370 người, trong đó có 2.755 người ở triều đình trung ương và 2.615 ở các xứ. Tất cả các cấp, các tổ chức trong cả nước đều có chức năng, nhiệm vụ rõ rệt, đều có số lượng biên chế nhất định. Tất cả các quan lại trong toàn thể bộ máy cai trị đất nước đều có chức danh, có phẩm hàm và lương bổng rõ ràng.

Để ngăn ngừa việc tự tiện tuyển dụng người vào biên chế, nhà Vua đã quy định thành điều luật ngăn cấm làm việc đó. Điều 97 Bộ luật Hồng Đức quy định: " *Quan lại đặt ra có cơ số nhất định. Bổ dụng hay đặt ra quá hạn định hay không nên đặt ra mà lại tự tiện đặt ra, nếu thừa một viên, phạt 60 trượng, biếm hai tư và bãi chức, thừa hai viên trở lên thì xử tội đồ. Người xin vào chức đặt thừa ấy phải phạt 50 roi*".

Đến nay không có cứ liệu để biết rằng sự biến động về số liệu biên chế này đã xảy ra như thế nào, nhưng chắc chắn rằng dưới triều Lê Thánh Tông, hiện tượng bộ máy bị phình to quá mức chắc không thể xảy ra. Cơ cấu hệ thống tổ chức dưới triều Lê Thánh Tông đã đảm bảo cho nó năng lực tác động một cách chủ động và mạnh mẽ

[1] Xem Phụ lục 6, 7, 8, 9, 10, tr.425 đến tr.440.

lên hoạt động của xã hội trên tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, quốc phòng, văn hoá, xã hội và đối với mọi công dân ở mọi cương vị, cấp bậc, ngành nghề và lứa tuổi trong xã hội. Chức năng, nhiệm vụ, các mối quan hệ tuỳ thuộc, hỗ trợ, giám sát lẫn nhau giữa các bộ với các khoa, giữa trung ương với địa phương, giữa quan trên với quan dưới, giữa quan trưởng với quan phó cùng trình tự, quy chế làm việc được phân định hết sức rành mạch. Trên dưới, trong kinh, ngoài đạo, cùng cấp, cùng ngành không có hiện tượng dẫm đạp lên chức năng, nhiệm vụ của nhau, không có hiện tượng bao sân, lấn sân của nhau, chồng chéo lẫn nhau, không có hiện tượng có tổ chức mà chức năng, nhiệm vụ không rõ ràng, có người mà không có chức danh là những điều thường thấy trong các công sở, cơ quan hành chính quan liêu của các nhà nước đương đại.

Bộ máy hành chính dưới triều Lê Thánh Tông quả là bộ máy điều hành có cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh hơn tất cả bộ máy quản lý của các triều đại trước. Nó gọn nhẹ nhưng có hiệu lực cao. Bộ máy đó đã đem lại thịnh trị, thái bình cho đất nước, an cư lạc nghiệp cho trăm họ, cho toàn dân. Nó đã làm được điều mà triều vua cha Lê Thái Tông và triều vua anh Lê Nhân Tông không làm được. Đó là việc diệt trừ được nạn tham quan, ô lại, lập lại kỷ cương nghiêm minh trong toàn vương quốc. Nó đã làm cho thù trong, giặc ngoài không còn nuôi ảo vọng đục nước béo cò đối với Đại Việt.

Đúng như nhà Vua đã nói, mỗi khi "*uy quyền khó lạm thì thế nước khó lay*", có "*phong cách giữ gìn đạo pháp thì không tội lỗi trái nghĩa phạm hình*". Với Lê Thánh Tông, có mong muốn, có ý chí

thôi thì chưa đủ. Phải có cách biến mong muốn, ý chí thành hiện thực bằng những tổ chức, cơ chế tác động cụ thể của bộ máy trị vì.

May-bon, một sử gia người Pháp, sau khi nghiên cứu công phu về Lê Thánh Tông đã có lời nhận xét rất đúng rằng: "*Nhà Vua tỏ ra là một nhà cai trị khôn khéo và ta có thể nói rằng tổ chức của nước Việt Nam đã bắt đầu từ đây*".

Lịch sử Việt Nam từ thời kỳ thoát khỏi đêm dài 1000 năm nô lệ Bắc thuộc, khi giành lại độc lập, tự chủ từ thời nhà Ngô, nhà Đinh, Tiền Lê, nhà Lý, nhà Trần, Hậu Lê trước Lê Thánh Tông, trong suốt hơn 500 năm ấy, tổ chức nhà nước có thể nói là hãy còn đơn giản. Sự phân công, phân nhiệm, sự phối hợp, ràng buộc giữa trung ương với địa phương, giữa các tổ chức trong cùng một cấp, một ngành với nhau chưa thành quy chế. Tổ chức chưa thành hệ thống. Sử liệu ghi chép lại một cách chung chung, còn quá sơ sài khiến cho bất cứ ai khi nghiên cứu tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước trước Lê Thánh Tông đều có chung ý nghĩ và nhận xét rằng tổ chức Nhà nước Việt Nam thời kỳ này còn ở giai đoạn phôi thai theo cách: "*Có việc thì làm, không cần định trước*". Nhãn quan chiến lược của những người trị vì đất nước chưa thấy có sự phác thảo, định hình cụ thể, rõ nét. Chưa có lộ trình thực hiện một cách kiên trì và đầy quyết tâm như dưới thời kỳ trị vì của Lê Thánh Tông, ngoại trừ việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long của nhà Vua Lý Thái Tổ vào năm 1010. Nhà Vua Lê Thánh Tông chính là người đã có công chấn chỉnh, tổ chức lại bộ máy chính quyền một cách gọn nhẹ, có hiệu lực cao. Ảnh hưởng, hiệu quả quản lý của Nhà nước dưới thời trị vì của Vua Lê

Thánh Tông có sức lan toả rộng, có độ thấm sâu vào mọi ngóc ngách của đời sống xã hội mà các nhà làm công tác tổ chức ngày nay có thể rút ra được nhiều điều bổ ích cho việc hoàn thiện bộ máy nhà nước đương đại.

II. CÁCH TÂN VỀ CHẾ ĐỘ TUYỂN CHỌN, SỬ DỤNG QUAN, LẠI

Trước lúc được tôn lên ngôi vua, Lê Thánh Tông cùng mẹ là bà Ngô Thị Ngọc Giao đã 18 năm trời sống ẩn dật nơi thôn dã để tránh sự săn đuổi, truy sát của phe cánh Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh - mẹ của vua Lê Nhân Tông, và anh trai của Thái hậu là Nguyễn Phù Lộ. Trong những chuỗi ngày dài sống mai danh ẩn tích, Lê Thánh Tông là nhân chứng bất đắc dĩ về những hành vi bạo ngược, cậy quyền, cậy thế của bọn cường hào ở làng xã, bọn tham quan ô lại nhằm vơ vét tận đáy của cải của lương dân. Chúng coi mạng người như cỏ rác. Bọn cường hào, bọn tham quan ô lại không để cho dân lành sống yên ổn lấy một ngày.

Sách Nho có kể câu chuyện rằng khi được Khổng Tử hỏi tại sao Ông bỏ làng lên núi ở. Ông không sợ cọp sao? Người nông dân trả lời: Cọp tuy dữ nhưng không đáng sợ. Sống với bọn tham quan, ô lại đáng sợ hơn bội phần. Lê Thánh Tông khắc sâu mãi trong tâm trí câu chuyện này.

Tháng 12 năm 1463, chỉ sau 3 năm ở ngôi vua, trong Ông đã hình thành một đường lối rõ ràng, những bước đi cụ thể nhằm thực

hiện nguyên tắc cơ bản làm nền tảng cho việc lựa chọn hiền tài để xây dựng bộ máy trị vì là: *"Trăm quan là nguồn gốc của trị, loạn. Người có đức, có tài nhậm chức thì nước trị, dân yên. Người vô đức, bất tài giữ chức thì nước loạn, dân khổ"*. Trong một buổi chầu, Lê Thánh Tông đã nói với Lại bộ Thượng thư Nguyễn Như Đổ, Hình bộ Thượng thư Trần Phong, Binh bộ Thượng thư Nguyễn Vĩnh Tích, Hộ bộ Thượng thư Nguyễn Cư Pháp, Công bộ Thượng thư Nguyễn Đình Mỹ rằng: *"Ta nghe Tư Mã Quang có nói: Người quân tử là cội gốc để tiến lên trị, bình, kẻ tiểu nhân là thềm bậc để đi đến hoạ loạn. Ta và các ngươi đã thề với trời đất dùng người quân tử, bỏ kẻ tiểu nhân, ngày đêm chăm chăm không lơi, các người chớ có quên đấy"*.

Suốt 38 năm trị vì, trong mọi công việc, mọi trường hợp, Lê Thánh Tông luôn tâm niệm lấy việc tuyển dụng người có đức, có tài để giao công việc trị nước an dân làm điều hệ trọng nhất trong mọi điều hệ trọng. Khi nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp của Ông, người ta có thể lấy ra vô vàn thí dụ để chứng minh cho nhận định này.

Cha truyền con nối là quan điểm chính thống, không thể thay đổi của ý thức hệ phong kiến trong duy trì quyền lực. Câu nói: *"Con vua thì vẫn làm vua, con sãi giữ chùa vẫn quét lá đa"* được coi là luật trời định hoặc định mệnh khó thay đổi dưới chế độ phong kiến. Nói một cách khác, chế độ phong kiến rất coi trọng xuất xứ của thành phần xuất thân, xuất xứ của dòng máu trong mỗi con người. Người có tài trong dân chúng nếu xuất thân từ thân phận nghèo khó, thì khó lòng chen chân vào chốn quan trường. Nhưng Lê Thánh Tông đã có cách nhìn khác, cách làm khác.

Lê Thánh Tông đã cho thi hành chế độ "*Tản quan*". Tản quan là quan có chức, hàm, được hưởng bổng lộc ngang với quan cùng chức, hàm nhưng không trị nhậm tức không có quyền điều hành công việc cai trị dân. Chức, hàm của Tản quan là hư chức, hư hàm. Họ có danh nhưng không có quyền. Nói một cách dân dã, đó là quan nhàn tản hoặc nhàn rỗi, quan không phải khó nhọc vì công việc triều chính phức tạp. Tản quan được phong cho con cháu những người trong hoàng tộc, con cháu những vị khai quốc công thần, cho những người nhất thời lập được công to, những người có nghĩa cử đặc biệt.

Về mặt chính trị, xã hội, chế độ tản quan thể hiện đạo lý "*uống nước nhớ nguồn*" đối với những người có công với đất nước. Mặt khác đó cũng là cách dẹp yên sự bất mãn, lòng phản trắc của những kẻ hay vỗ ngực kể công vì cảm thấy bị bỏ rơi, những kẻ mà xã hội nào cũng có, thời nào cũng có.

Để chọn được người tài giúp nước trị dân, Lê Thánh Tông không quá câu nệ vào dòng máu xuất xứ. Ông đã đặt ra ba lệ tìm kiếm và lựa chọn nhân tài: thi tuyển, bảo cử, tập ấm.

1. Thi tuyển dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông

Theo truyền tụng và sử liệu ghi lại, một số vị võ quan thuộc hạng khai quốc công thần dưới thời Lê Lợi, Lê Thái Tông như Lê Lăng, Lê Sát, Lê Sửng, Lê Điền, Lê Luyện, Lê Ê... là những người dũng cảm, chỉ biết dụng võ. Thời chiến, quan võ được trọng dụng hơn quan văn. Sang thời bình, quan văn được đề cao hơn quan võ.

Đó là một trong những nguyên nhân gây hiềm khích, đố kỵ và mưu hại lẫn nhau giữa quan võ với quan văn xảy ra dưới thời trị vì của Vua Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Một trong những lý do khiến cho đại công thần Nguyễn Trãi bị vu oan, bị hãm hại cũng vì những mưu mô tranh giành đó.

Ngay từ khi được tôn lên ngôi vua, Lê Thánh Tông đã quyết tâm loại bỏ tình trạng quan lại dốt nát, tham lam, đố kỵ ra khỏi bộ máy trị vì của Ông bằng nhiều chủ trương, biện pháp mang tính cơ bản.

Các chủ trương, biện pháp mà Lê Thánh Tông đã áp dụng trong suốt thời gian trị vì của Ông là chọn quan lại chủ yếu thông qua "*Thi tuyển*". Sử liệu cho thấy nhà Vua Lê Thánh Tông ít khi dùng cách "*tuyển chọn*". Thi tuyển là cách chọn người theo những tiêu chí thi cử. Còn tuyển chọn là cách chọn người theo ý muốn, sở thích. Do vậy, cách chọn người theo tuyển chọn thường phạm sai lầm. Dùng nhầm người là một tai hoạ.

Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, những người được bổ làm quan lại, dù là người thừa hành ở cấp thấp nhất, phải là những người đã đỗ trong các kỳ thi. Theo *Dụ Hiệu định quan chế*, tất thảy những người được tuyển bổ làm quan, lại phải là những người thi đỗ trong các kỳ thi hương, thi hội và thi đình. Những người không đỗ bằng gì, gọi nôm là những người chân trắng, chữ nho gọi là "*bạch thân*" khi ra trận lập được công to chỉ có thể được bổ làm quan võ.

Tất cả mọi người trong nước, không kể nguồn gốc xuất thân, đều được phép dự thi.

Dịch nghĩa là:

Gia đình gà quây quần đông đủ

Tụ tập ăn thóc trước sân chạy nhảy lung tung

Cứ một trống ba mái, một mái có 5 gà con

Tất cả đếm được 171 đầu và thân

Trống, mái, gà con có bao nhiêu

Xin tính toán rõ ràng cho.

Đề 2. Có trăm bó cỏ cho trâu

Trâu đứng ăn năm

Trâu nằm ăn ba

Trâu già ba con ăn một

Hỏi có bao nhiêu trâu mỗi loại ?

Dưới thời Lê Thánh Tông, theo sách "*Công dư tiệp ký*" của Vũ Phương Đề, các cửa Đoan môn, Đại hưng, Đông học của Thăng Long được xây từ thời Lý đã bị mục đổ. Vũ Hữu đo chiều cao, chiều dài, chiều rộng của cửa rồi tính số gạch phải có. Vua sai Công bộ theo đó mà dự trù. Kết quả không thừa, không thiếu một viên mà thành xây không sai một tấc. Vua khen Vũ Hữu là thần toán.

Trong "*Bút toán chỉ nam*" một thư tịch cổ bằng chữ Hán có ghi : "*Ruộng đất của ta xưa rất đa dạng và phức tạp: hình vuông, hình tròn, tam giác, tứ giác, ngũ giác, lục giác, ngắn dài, rộng hẹp,*

hình cung tên, đuôi cá, sừng trâu v.v... Phép cổ đối với các loại đều có cách đo đạc".

Toán học Việt Nam có lịch sử hình thành, phát triển rất đáng tự hào. Toán học được ứng dụng rộng rãi trong cuộc sống. Rất tiếc các thư tịch cổ về toán học bị thất truyền. **Trong những năm gần đây, không ít học sinh Việt Nam, trong điều kiện học tập đặc biệt khó khăn như chiến tranh và thiếu thốn như thiếu sách, thiếu trường, thiếu thầy, đã giành được nhiều giải thưởng cao trong các kỳ thi toán quốc tế. Phải chăng đó là sự thừa hưởng thành tựu văn hoá toán học của cha ông di truyền lại cho các lớp cháu con thế hệ ngày nay?**

Mỗi kỳ thi đều có bốn trường (kỳ):

Kỳ nhất: Thí sinh làm 5 bài thi kinh nghĩa để khảo sát trí thức kim, cổ, đông, tây và quan điểm, nhận thức, đánh giá, nhận xét của thí sinh về nhân tình, thế thái;

Kỳ hai: Thí sinh thi về pháp luật; thi viết các Chiếu, Chỉ, mệnh lệnh của nhà Vua; các Chế, Cáo (ngày nay gọi là văn bản pháp quy), các Biểu, Sớ (ngày nay gọi là báo cáo, tường trình), lên quan trên hoặc nhà Vua;

Kỳ ba: Thí sinh thi làm thơ, phú;

Kỳ bốn: Thí sinh thi viết văn sách (ngày nay gọi là luận văn) để khảo sát trí thức và mưu hoạch ứng phó với thời cuộc.

Người thi đỗ trường một mới được thi tiếp vào trường hai, đỗ

trường hai mới được dự thi trường ba, đỗ trường ba mới được dự thi trường bốn... Người đỗ trường hai gọi là người đỗ Nhị trường. Người đỗ trường ba gọi là người đỗ Tam trường.

Lệ thi hội [1]

Người đỗ cả bốn kỳ thi hương mới được dự thi kỳ thi hội.

Thi hội cũng gồm bốn kỳ như thi hương nhưng với nội dung cao hơn.

Lệ thi đình

Người đỗ cả 4 kỳ thi hội mới được vào dự kỳ thi đình. Đề thi đình thường do Vua ra bài thi. Đề thi đình thường hỏi về đạo trị nước. Số lượng lấy đỗ do nhà Vua quy định. Thường là rất ít.

Năm Hồng Đức thứ 3 (1473) Vua Lê Thánh Tông hạ chỉ dụ định rõ danh và phẩm hàm cho những người đỗ thi đình, theo đó, những người đỗ thi đình được chia làm ba hạng, gọi là ba giáp:

- *Hạng nhất* gồm ba danh, được gọi là Tam khôi:

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.396.

+ Đệ nhất danh: Trạng nguyên, được phong hàm Chánh lục phẩm.

+ Đệ nhị danh: Bảng nhãn, được phong hàm Tòng lục phẩm.

+ Đệ tam danh: Thám hoa, được phong hàm Chánh thất phẩm.

- *Hạng nhì* gọi chung là Hoàng Giáp, được phong hàm Thất phẩm.

- *Hạng ba* gọi chung là Tiến sĩ, được phong hàm Bát phẩm.

Ai thi đỗ kỳ thi nào thì được Lại bộ xem xét, tuyển bổ làm quan, lại tương xứng với chức danh được quy định trong *Dụ Hiệu định quan chế*. Những người đỗ trong các kỳ thi toán thường được bổ làm Lại sử, còn gọi là Lại điển, là những chức thuộc lại ở nha môn. Ngày nay, họ được gọi là những người làm việc trong các văn phòng. Lại sử có nhiệm vụ soạn thảo giấy tờ, công văn.

Những người đỗ các kỳ (trường) nhất, nhị, tam trường trong các kỳ thi hội thường được bổ làm Nho chỉ huy sứ tức là người chỉ huy có nho học trong các Vệ, Ty - các đơn vị vũ trang.

Những người đỗ thi đình, ban đầu được bổ vào các chức quan trong Hàn lâm viện - cơ quan chuyên soạn thảo các văn bản, mệnh lệnh của nhà Vua. Những người đỗ Tiến sĩ được bổ làm quan từ Chánh bát phẩm đến Chánh lục phẩm. Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông không có trường hợp có người được bổ làm quan, lại mà không có trình độ học vấn tương xứng.

Bằng cấp là giấy thông hành để bước vào con đường hoan lộ. Điều gì có danh, có lợi thì không tránh khỏi hiện tượng có người mưu danh, mưu lợi bằng những thủ đoạn gian dối. Bởi vậy gian lận

trong thi cử thì thời nào cũng có, chế độ nào cũng xảy ra.

Vua Lê Thánh Tông quy định thể lệ và kỷ luật thi cử rất nghiêm. Ông đặt ra điều luật nghiêm trị những kẻ gian dối trong thi cử. Điều 98 Bộ luật Hồng Đức (BLHĐ) quy định: "*Các quan chủ ty chấm thi cùng người dự thi có thân thuộc cần phải hồi ty* (có nghĩa là tránh đi *mà không tự nguyện từ chối thì phạt 50 roi, biếm một tư...*" (quan giám thi không được coi thi tại nơi có con, em, cháu... dự thi; quan chấm thi không được chấm bài thi của những người thân thuộc...).

Điều 99 BLHĐ quy định: "*Vào thi Hội mà mượn người làm hộ bài thi cùng người làm hộ đều phải biếm ba tư. Người giấu sách vở đem vào trường thì phải phạt 80 trượng*".

Nhà Vua đã ra lệnh xử phạt nặng những người gian dối trong thi cử. Năm 1484, nhà Vua ra lệnh: "*Từ nay trở đi, các xứ khảo thi cốt phải lấy người biết chữ, văn hay. Đến khi phúc hạch mà còn có kẻ bỏ quyển trắng hay bất thành văn lý thì cho các quan trường thi niêm phong, đàn hặc lên trên. Nếu từ một đến bốn, năm người trở lên thì quan Thừa, Hiến (tức quan cấp tỉnh) phải bị xử biếm hay bãi chức (!), bản thân người ấy bị xử tội đồ làm quân đinh.*"[1] (tức làm lính phục dịch nặng nhọc trong quân đội).

Nhà Vua không cho rằng đã ban hành điều luật cấm gian dối trong thi cử là đủ. Ông còn ban hành mệnh lệnh cụ thể để thi hành điều luật đã có. Ông buộc quan đầu tỉnh phải chịu trách nhiệm trong

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Quyển III, Nxb. KHXH, H.1993, tr.290.

việc để xảy ra gian dối. Điều này, một lần nữa, chứng tỏ Lê Thánh Tông đã coi trọng việc thiết lập kỷ luật nghiêm trong thi cử là quan trọng đến mức nào.

Năm 1812, tức vào đầu thế kỷ XIX, Hoàng đế nổi tiếng trị vì nước Pháp Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ (18/10/1799 - 05/7/1815) ra Đạo luật trong đó quy định kỷ luật thi cử rất nghiêm. Na-pô-lê-ông cho rằng kỷ luật thi cử phải nghiêm như kỷ luật quân đội. Có như vậy mới tuyển dụng được những người có tài thực sự. Thế giới đương đại ca tụng Na-pô-lê-ông là người sớm nhận thức ra được các mối hại cho đất nước do tệ gian lận trong thi cử, trong cấp phát văn bằng, chứng chỉ học vấn. Qua nghiên cứu di sản của Lê Thánh Tông, người Việt chúng ta có quyền tự hào rằng trước Na-pô-lê-ông hơn ba thế kỷ, ở Việt Nam đã có nhà Vua có quan điểm đó. Ông đã thực thi nó vào cuộc sống bằng những điều luật cụ thể để tuyển chọn những người thực sự có tài cho đất nước. Thử hỏi quốc gia làm sao tiến lên được khi có những người tìm cách lọt vào hàng ngũ quan chức mà không đủ trình độ học vấn, trình độ chuyên môn tương ứng, khi có những viên chức ngoi lên bằng các thủ đoạn gian lận văn bằng, bằng tiền bạc hối lộ ..? Chừng nào còn gian lận trong thi cử, còn tệ nạn bỏ tiền ra mua bằng, mua điểm, mua học hàm, học vị thì chừng đó không thể nói đến việc tìm kiếm được những người có thực tài. Tệ tham nhũng làm sao trừ bỏ, ngăn chặn được khi những người như vậy được giao chức, giao quyền?[1]

---

[1] Chỉ qua một đợt kiểm tra 1,2 triệu văn bằng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phát hiện

Mọi quy tắc đạo đức, mọi điều luật đều bị bọn họ vô hiệu hoá để lấy lại số tiền đã bỏ ra thuê người thi hộ, để mua mảnh bằng mà họ có trong tay.

Lê Thánh Tông kiên trì thực hiện quan điểm "*Trăm quan là nguồn gốc của trị, loạn*" bằng cách ra sức chấn hưng việc học và tổ chức đều đặn các khoa thi trong suốt thời kỳ trị vì của Ông.

Theo Lê Quý Đôn, khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) trong 28 năm trời, nhà Vua ra lệnh phát cho các phủ (cấp huyện ngày nay) các sách công: Tứ thư, Ngũ kinh, Ngọc đường văn phạm, Văn hiến thông khảo, Văn tuyển, Cương mục. Các học quan lấy đó làm tài liệu giảng dạy, tổ chức thi cử để tuyển chọn nhân tài.[1]

Trong suốt 38 năm trị vì (10 năm niên hiệu Quang Thuận: 1460-1470 và 28 năm niên hiệu Hồng Đức: 1471-1498), nhà Vua đều đặn cứ ba năm một lần tổ chức khoa thi:

- Khoa Quý Mùi, Quang Thuận năm thứ 4 (1463). Sách toàn thư ghi có 4400 người dự thi. Văn Miếu ghi có 1400 người dự thi. Lấy đỗ 44 Tiến sĩ.

(Tiếp theo chú thích tr.55) 6870 lượt người sử dụng bằng cấp bất hợp pháp, trong đó có 2057 cán bộ, công chức sử dụng văn bằng giả, 5368 sinh viên, học viên dùng văn bằng bất hợp pháp. Nhiều nhất là số cán bộ đi học tại chức. Các cơ quan có thẩm quyền đã xử lý buộc thôi việc 296 công chức, xử lý khác trên 400 cán bộ. Có 1379 sinh viên, học sinh bị buộc thôi học (Tin của Báo An ninh thế giới số 542, ngày 08/4/2006, tr.4).

[1] Sách Hoàng đế Lê Thánh Tông, Mai Xuân Hải, tr.325.

- Khoa Bính Tuất, Quang Thuận năm thứ 7 (1466), 1100 người dự thi. Lấy đỗ 22 Tiến sĩ.

- Khoa Kỷ Sửu, Quang Thuận thứ 10 (1469) lấy đỗ 22 Tiến sĩ.

- Khoa Nhâm Tuất, Hồng Đức thứ 3 (1472) lấy đỗ 27 Tiến sĩ.

- Khoa Ất Mùi, Hồng Đức thứ 6 (1475). Bia Văn Miếu ghi có 3200 người dự thi, lấy đỗ 43 Tiến sĩ.

- Khoa Mậu Tuất, Hồng Đức thứ 9 (1478). Lấy đỗ 62 Tiến sĩ.

- Khoa Tân Sửu, Hồng Đức thứ 12 (1481). Bia Văn Miếu ghi có hơn 2000 người dự thi. Lấy đỗ 40 Tiến sĩ.

- Khoa Giáp Thìn, Hồng Đức thứ 15 (1484). Lấy đỗ 44 Tiến sĩ.

- Khoa Đinh Mùi, Hồng Đức thứ 18 (1487). Lấy đỗ 60 Tiến sĩ.

- Khoa Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490). Lấy đỗ 54 Tiến sĩ.

- Khoa Quý Sửu, Hồng Đức thứ 24 (1493). Lấy đỗ 48 Tiến sĩ.

- Khoa Bính Thìn, Hồng Đức thứ 27 (1496). Lấy đỗ 30 Tiến sĩ.

Tổng cộng 501 Tiến sĩ. Trong số đó có 9 Trạng Nguyên: 1) Lương Thế Vinh (Khoa 1); 2) Vũ Kiệt (Khoa 4); 3) Vũ Tuấn Chiêu (Khoa 5); 4) Phạm Đôn Lễ (Khoa 7); 5) Nguyễn Quang Bật (Khoa 8); 6) Trần Sùng Dĩnh (Khoa 9); 7) Vũ Duệ (Khoa 10); 8) Vũ Dương (Khoa 11) và 9) Nghiêm Viện (Khoa 12).

Con số 501 Tiến sĩ của 12 khoa thi dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông là một kỳ công hiếm có về mặt đào tạo nhân tài cho đất nước

mà không một vị vua Việt Nam nào trước đó và sau đó có thể sánh nổi. Vài sử liệu sau đây nói lên điều này:

Năm 1075, Lý Thánh Tông cho mở khoa thi đầu tiên. Lê Văn Thịnh là người thi đỗ Tiến sĩ đầu tiên ở Việt Nam. Triều Lý tồn tại 215 năm (1010 - 1225). Trong 215 năm tồn tại, Nhà Lý mở được cả thảy 6 khoa thi vào các năm: 1075, 1086, 1152, 1165, 1185 và 1193. Không có tài liệu ghi các người thi đỗ cùng số người dự thi của 6 khoa thi. Nay chỉ biết được 6 người là Lê Văn Thịnh, Mạc Hiển Tích, Đỗ Thế Diên, Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm và Lý Dụng Quang.

Trong 175 năm tồn tại (1225 - 1400), Nhà Trần đào tạo được khoảng năm, bảy trăm trí thức với các danh hiệu: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Cử nhân và Thái học sinh - Tiến sĩ. Lúc ban đầu, nhà Trần định lệ 7 năm một lần mở khoa thi. Nhưng về sau, 10 năm mới mở được một khoa thi. Đến nay cũng không có tài liệu chính xác nhà Trần mở được bao nhiêu khoa thi, tổng số người dự thi là bao nhiêu, bao nhiêu người thi đỗ.

Thời kỳ nhà Hồ có những cách tân nổi bật nhưng chỉ tồn tại được 7 năm (1400 - 1407). Nhà Hồ rất chú trọng chữ nôm và khoa cử. Ngay sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly cho mở khoa thi và lấy đỗ 20 người. Hồ Hán Thương, con trai kế nghiệp Hồ Quý Ly định lệ 3 năm mở khoa thi một lần nhưng không làm được. Những người thi đỗ dưới thời trị vì của Hồ Quý Ly và về sau trở nên nổi tiếng có: Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên.

Ba triều đại: Lý, Trần, Hồ trong 398 năm đào tạo được khoảng

1000 Tiến sĩ. Những người nổi tiếng gồm có: Lê Văn Thịnh, Mạc Hiển Tích, Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Trần Đình Thâm, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Hồ Tông Thốc, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên.

Trong 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông đã đào tạo cho đất nước 501 vị Tiến sĩ, bằng một nửa số hiền tài của ba triều đại Lý, Trần, Hồ đào tạo trong 398 năm cộng lại. Cùng với việc đều đặn 3 năm tổ chức một kỳ thi đình, nhà Vua còn định kỳ tổ chức khảo thi cho các quan đương triều. Các quan đương chức từ tứ phẩm trở lên đều phải dự thi theo những đề thi về "*Đạo trị nước*" do Vua thân hành soạn ra. Người thi đỗ bậc nhất được bổ làm Học sĩ, đỗ bậc ba được bổ làm Hiệu thư. Năm 1467, nhà Vua đặt chức Ngũ Kinh bác sĩ, mỗi người phụ trách một kinh để dạy học. Khoa Quý Mùi, khoa thi đầu tiên dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông (1463), nhà Vua ban cho ba vị đỗ đầu lá cờ có thêu bài thơ:

"*Trạng nguyên Lương Thế Vinh*

Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh

Thám hoa Quách Đình Bảo

Thiên hạ thảy lừng danh".

Bài thơ làm phấn chấn lòng người trong toàn vương quốc. Nó đánh dấu sự mở đầu cho một thời kỳ chăm lo đào tạo, tìm kiếm nhân tài của vị vua anh minh. Đó là chim én báo hiệu mùa xuân cực thịnh cho Đại Việt bắt đầu. Hơn ai hết, Lê Thánh Tông hiểu rõ và đã có

những biện pháp tốt nhất để thực hiện lời ghi trong bia, được dựng vào năm 1442 do Thân Nhân Trung soạn, rằng: "*... Hiền tài là nguyên khí của nước nhà. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và càng lên cao. Nguyên khí suy thì thế nước hèn và ngày càng xuống thấp...*".

Những vị đỗ Tiến sĩ được nhà Vua rất quý trọng. Vua thân ngự ra chính điện. Các quan mặc triều phục chúc mừng. Vua ban áo, mũ, ban yến, cho xướng danh, cho ngựa tốt rước các vị tân khoa vinh quy về quê nhà.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), nhà Vua ra lệnh cho dựng bia đề tên các Tiến sĩ đặt ở nhà Thái học để khuyến khích, biểu dương việc học. Tại Văn Miếu hiện còn 82 bia Tiến sĩ. Số bia đá này đã trở thành tài sản vô giá của Việt Nam. Người có công đầu chính là vị Vua anh minh Lê Thánh Tông.

Nhà Vua có lúc còn cải trang đến trường Giám để xem xét việc học hành của các cống sĩ. Truyện kể rằng, một hôm nhà Vua thấy một cống sĩ trạc 50 tuổi ngồi đọc sách tới khuya mà chỉ húp bát cháo suông, đến muối cũng không có. Hôm sau nhà Vua sai người đến biếu lọ muối. Khi mở ra ăn thì thấy có một đĩnh bạc nằm bên trong. Cống sĩ rất cảm động. Câu chuyện nhanh chóng lan truyền khắp vương quốc.

Bằng những việc làm cụ thể, Lê Thánh Tông đã dấy lên một phong trào hiếu học sôi nổi và rộng khắp trong toàn vương quốc để tuyển chọn hiền tài. Ông rất quý và giao trọng trách cho những người có tài khiến cho mọi quan chức lớn nhỏ trong bộ máy trị vì

đều dốc lòng rèn đức, rèn tài để phụng sự vương quốc, chăm lo cho hạnh phúc của muôn dân. Lương Thế Vinh, một học trò nghèo nhờ quyết chí tu thân nên đỗ Trạng nguyên. Khi nhậm chức, Ông là viên quan đa tài và mẫn cán. Khi Lương Thế Vinh mất, nhà Vua rất thương tiếc và đề thơ tưởng nhớ :

"Khuất ngón tay than tàn cái thế

Lấy ai làm Trạng nước Nam ta?"

Câu nói nổi tiếng của người xưa rằng "*Hiền tài là nguyên khí của nước nhà*" nay có những người thường nhắc lại và coi đó là chân lý. Nhưng thử hỏi có mấy ai đã làm được như vua Lê Thánh Tông để biến câu nói đó thành hành động thực tế hàng ngày?

2. Lệ bảo cử dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông

Việc thi cử thời trước, ngoại trừ dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, được tiến hành không định kỳ. Ba, bốn, năm, bảy năm, thậm chí có trường hợp 10 năm hoặc lâu hơn mới có khoa thi. Đó là chưa kể những trường hợp triều suy, vua hèn, tôi kém, công việc triều chính bê trễ hoặc có lúc đất nước bị nạn ngoại xâm thì việc học hành, thi cử bị bỏ bê trong thời gian dài. Hoặc cũng có người có tài, có đức nhưng vì những lý do cụ thể nào đó, như bị ốm đau, bị dang dở trong công chuyện riêng tư, hoặc trong thời kỳ chịu tang cha, mẹ, ông, bà, mà theo quy định của luật lệ của chế độ phong kiến thì những người này không được dự thi, nên họ không thể dự thi.

Để không bỏ sót những người có tài, có đức ra gánh vác việc

nước, nhà Vua Lê Thánh Tông đặt ra lệ bảo cử. Theo lệ bảo cử, người đứng ra bảo cử phải lấy tước vị, phẩm hàm của mình ra bảo đảm với nhà Vua rằng người được bảo cử xứng tài, xứng đức với chức vụ giao cho họ. Điều 174 BLHĐ quy định: "*Những người làm nhiệm vụ bảo cử mà không cử được người giỏi thì bị biếm hoặc bị phạt theo luật nặng nhẹ. Nếu vì tình riêng hoặc lấy tiền thì xử tội nặng thêm hai bậc*". Việc bảo cử chỉ được tiến hành với những chức vụ đang bị khuyết. Người bảo cử phải lập hồ sơ về người được bảo cử trình lên Lại bộ xem xét và trình Vua duyệt.

Về các Huyện trưởng, năm Hồng Đức thứ 8 (1477), Vua Lê Thánh Tông cho phép các quan trong triều, mỗi người được đề cử một người ***có tính cương trực, hay chống lại gian tà***, lên làm quan Huyện. Trong trường hợp này, ta thấy nhà Vua lấy tính "*cương trực hay chống gian tà*" làm một tiêu chí cụ thể để lựa chọn những người xứng đáng làm Huyện trưởng. Bằng cách như vậy, Ông đã loại bỏ ngay từ đầu những con sâu mọt trong bộ máy chính quyền chuyên đục khoét dân lành. Vua Lê Thánh Tông đặc biệt lưu ý đến việc chống nạn cường hào ở nông thôn. Huyện quan là loại quan chức cấp trên trực tiếp của xã quan. Họ là hạng quan phải vi hành nhiều nhất trong dân và gần dân nhất. Nếu những quan chức này là những viên quan trong sạch thì họ sẽ sớm phát hiện và trừng trị kịp thời bọn cường hào ở thôn xã. Người dân do vậy sẽ có cuộc sống yên ổn, hạnh phúc. Ngược lại, họ là những nạn nhân trước tiên của tệ tham nhũng của bọn quan, lại sâu mọt cấp xã, phường và cấp huyện. Vì số này là số đông nhất trong số quan lại, là số có quan hệ tiếp xúc trực tiếp với dân.

Đối với loại quan chức cấp cao hơn - cấp tỉnh, Vua Lê Thánh Tông cũng có cách lựa chọn với những tiêu chí có khác đi. Năm Hồng Đức thứ 13 (1482), nhà Vua ra sắc chỉ rằng: "*Thừa ty các xứ, chức vụ rất trọng. **Khi chọn bổ nên được nhiều người hài lòng.***[1] *Từ nay quan Thừa ty các xứ có khuyết, bộ Lại tâu lên rồi đưa xuống triều thần, tức là các quan ở chính đường, theo như lệ bảo cử hai ty Đô và Hiến. Nếu xét ra ai đương được chức thì giao sang cho Lại bộ thi hành*".

Quan Thừa ty là quan đứng đầu Thừa tuyên, tức xứ, tương đương với cấp tỉnh ngày nay. Đó là chức quan gần gũi với cấp trung ương, gần Vua. Đáng ra Vua tự chọn. Nhưng Vua Lê Thánh Tông lại đặt ra tiêu chí là quan Thừa ty "***nên được nhiều người hài lòng***" (!) mà ngày nay ta nói là được nhiều người tín nhiệm. Nhà Vua coi việc được lòng dân là một tiêu chí quan trọng trong việc bổ nhiệm, giao chức. Đây quả là một quan điểm khá mạnh bạo trong cách tân nền hành chính của một vị vua, của một người ở thời đại mà ý thức hệ phong kiến là ý thức hệ chủ đạo của xã hội. **Chúng ta, những con người sống, làm việc trong thời đại mà học thuyết dân chủ xã hội chủ nghĩa được đề cao, không thể không khâm phục quan điểm của Lê Thánh Tông trong việc chọn quan lại. Ngoài việc xem xét tài, đức, Ông đòi hỏi còn phải xem người đó có được lòng dân hay không.**

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.486.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), nhà Vua ra sắc chỉ cho các nha môn trong ngoài nếu có chức nào khuyết thì có thể tìm người tài cán, học thức, thanh liêm, làm việc giỏi, đề nghị bổ vào chức khuyết đó. Các quan đứng đầu các nha môn có chức khuyết để cử người mình thấy xứng đáng với chức đó về Lại bộ. Các quan ở Lại khoa và Ngự sử đài đều ghi chép bản đề nghị đó, nếu sau này người được đề cử tỏ ra không xứng đáng thì người đề cử sẽ bị trị tội.[1]

Năm Hồng Đức thứ 18 (1487), nhà Vua ban chiếu chỉ: "*Chức quan Tổng binh là trọng trách một phương, không nên uỷ nhiệm người không xứng đáng. Các quan Khoa, Đài (chỉ quan làm việc ở các khoa và các quan Ngự sử) phải chọn trong nha môn lấy người đảm lược, học thức, có tư cách, danh vọng, tài cán, thanh liêm, chăm chỉ mà bổ chức ấy. Viên quan nào dám thiên tư cử bậy phải người hèn kém, tham ô, lười nhác thì sẽ trị tội*".[2]

Như đã nêu ở trên rằng trong đào tạo, lựa chọn, sử dụng nhân tài để bổ làm quan lại trong bộ máy trị vì của Vương quốc, Lê Thánh Tông không căn cứ xuất xứ dòng máu mà có cách lựa chọn riêng. Những tiêu chí để xét tuyển và giao chức của nhà Vua là : "*học thức, thực tài, chăm chỉ và thanh liêm*". Ông đặc biệt nhấn mạnh đến thanh liêm.

Ngày 20 tháng 12 năm 1467 (Quang Thuận năm thứ 8), Vua cho

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.493.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.502.

là Lương Như Học tiến cử Trần Quý Huyên không phải là người giỏi bèn xuống chiếu giam Lương Như Học vào ngục và thu lại văn bằng, chức tước của Quý Huyên.[1]

Trong BLHĐ có hẳn một điều quy định nếu đề cử không đúng người tài thì người đề cử phải chịu tội (Đ.174).

Nhà sử học Phan Huy Chú đã có nhận xét: "*Lệ bảo cử mới đặt ra từ thời Hồng Đức. Bấy giờ việc làm ấy thận trọng mà trừng phạt lại nghiêm cho nên không ai dám bảo cử thiên vị. Các chức đều xứng đáng. Rốt cục thu được hiệu quả là chọn được người hiền tài*".

Nhận xét của Phan Huy Chú là đúng.

3. Lệ tập ấm dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông

Các con và cháu đích tôn của các vị Công, Hầu, Bá, Tử, Nam - là các tước vị của Vua ban cho các con của anh em trai, chị em gái nhà Vua; con trưởng các quan văn, võ từ nhất phẩm đến bát phẩm, nếu được xét là có khiếu chăm học thì được cho vào học tại Chiêu văn quán. Cứ ba năm một lần, viên Tư huấn phải tâu bày đầy đủ hạnh kiểm, tính nết, học vấn của con cháu các quan viên nêu trên rồi trình lên bộ Lễ để tổ chức thi khảo. Nội dung thi gồm có thi viết chính tả, làm toán, giải đáp một bài về kinh nghĩa, hai bài về tứ thư nghĩa. Ai thi đỗ thì được bổ vào các chức thư lại. Muốn được bổ nhiệm làm quan thì họ phải thi đỗ trong các kỳ thi hương, thi hội

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.290.

và thi đình. Những người không đỗ, nếu có sức khoẻ thì được sung vào ngạch võ giai. Với lệ tập ấm, nhà Vua Lê Thánh Tông đã tạo điều kiện thuận lợi cho những người trong hoàng tộc và con cháu các quan đại thần, những người có công với triều đại được học tập nâng cao tri thức, tu dưỡng đạo đức, phẩm hạnh thành những người có thực tài đảm đương việc nước. Họ không thể mượn thần, cậy thế của cha ông làm thang, bậc để bước vào hoạn lộ. Nhất thiết họ phải thi đỗ trong các kỳ thi, phải hội tụ đủ các tiêu chí của một quan chức mới được bổ làm quan.

Đấy là cách làm vừa thể hiện được sự trọng đãi của nhà Vua đối với Hoàng tộc, vừa thể hiện lòng tri ân của nhà Vua đối với những người có công với đất nước đồng thời ngăn ngừa được tệ nạn ỷ thế, ỷ quyền mà lộng hành của con cháu lớp người quyền quý trong xã hội mà thời nào cũng có, chế độ nào cũng xảy ra.

III. CÁCH TÂN VỀ CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, GIÁM SÁT QUAN LẠI

Tuyển chọn được những người có đủ tiêu chuẩn là điều quan trọng. Song để làm cho những người được tuyển chọn giữ gìn và phát huy được tài năng, đức độ của họ trong thực thi công quyền thì phải có cách quản lý họ. Với chế độ, phương pháp quản lý tốt thì tài năng, đức độ của người được giao chức sẽ phát huy được tác dụng. Ngược lại, họ sẽ bị thoái hoá, biến chất khi không có ai giám sát, theo dõi, không ai dám đụng vào họ. Có quyền lực thì ắt có tệ nạn lạm dụng, lợi dụng quyền lực. Có tổ chức, có cơ chế giám sát, kiểm tra một cách

thường xuyên, kịp thời, nhạy bén việc thực thi đúng đắn quyền lực cũng như phòng, chống lạm dụng, lợi dụng quyền lực là điều nhất thiết phải làm. Khi nào trong bộ máy chính quyền đã xuất hiện những viên chức với cảm nhận rằng họ không phải dương đầu với nguy cơ lập tức bị sa thải vì những bất lực trong công việc được giao phó, không cảm thấy lo sợ bị trừng trị khi lạm dụng chức quyền, thì những căn bệnh nan y như: vô cảm trước những nỗi khổ của dân, cậy quyền, cậy thế, ức hiếp, nhũng nhiễu dân lành, tham ô, hối lộ, đục khoét của công... lập tức xuất hiện. Giống như những đám mây đen báo hiệu trước cho những bão tố sẽ tới, sự tha hoá, biến chất một cách phổ biến trong quan chức sẽ dẫn đến sự phẫn nộ của quần chúng, dẫn đến những xáo trộn, đổ vỡ không thể tránh. Có thể nêu ra hàng ngàn dẫn chứng có thực của thời xa xưa, của thời hiện đại để chứng minh điều này. Vì vậy, giữ gìn cho bộ máy nhà nước luôn được trong sạch, vững mạnh là điều tiên quyết trong đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của quốc gia và đem lại muôn vàn hạnh phúc cho dân. Ngược lại thì đất nước bị kìm hãm trong lạc hậu. Nhân dân trở thành nạn nhân của bộ máy nhà nước của chính nước mình.

Lê Thánh Tông quả là một vị vua anh minh. Ông là một nhà cai trị minh mẫn, nghiêm khắc, chặt chẽ, nhìn thấu mọi nhẽ. Ông tiên liệu một cách có cơ sở vững chắc được nhiều điều xấu sẽ xảy ra trong bộ máy trị vì nếu không có biện pháp để phòng và khắc phục. Lê Thánh Tông là vị vua duy nhất trong các vị vua của Việt Nam đã đề ra và thực thi một cách kiên quyết những chủ trương, biện pháp giám sát, kiểm tra quan lại dưới quyền. Đó là các thể lệ khảo thi và khảo khoá.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

1. Lệ khảo thi dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông

Cứ ba năm một lần, các quan văn, võ đương chức từ quan nhất phẩm đến cửu phẩm, cả văn lẫn võ, từ trong kinh đến ngoài đạo đều phải qua khảo thi. Không một quan chức nào được miễn trừ hoặc lẩn tránh. Chúng ta cũng cần lưu ý rằng, mọi quan chức dưới triều Lê Thánh Tông đều là những người đã thi đỗ trong các kỳ thi. Thế mà trong những năm tại chức, cứ ba năm một lần, tất cả họ đều phải qua khảo thi. Sử cũ ghi lại: "*Ngày 13 tháng Một năm 1467, Vua triệu tập các quan nha môn đã đỗ Tiến sĩ là bọn Lê Bình Tuấn và Đồng Bí thư giám Lương Thế Vinh, 30 người vào Phụng nghi đường để khảo thi. Vua ra bài cho thi*"[1]. Lương Thế Vinh là người thi đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi năm 1463, được nhà Vua đề thơ: "*Trạng nguyên Lương Thế Vinh... Thiên hạ thảy lừng danh*". Thế mà khi nhậm chức, đến kỳ khảo thi, nhà Vua vẫn gọi Lương Thế Vinh vào khảo thi như tất thảy các quan lại khác.

Khi khảo thi, các quan văn thì khảo thi giải kinh nghĩa, làm thơ, phú, trả lời các câu hỏi của Vua về đạo trị đời, trị nước... mà ngày nay ta gọi là đường lối, chính sách ích nước lợi dân. Các quan võ thì thi bắn cung, ném hoả tiễn, đấu khiên, đua ngựa, đấu vật, đua thuyền, dàn quân, dàn trận v.v...

Người thi đỗ thì được ban thưởng áo, tiền, được thăng chức, tước. Quan, lại không đỗ thì bị giáng cấp hoặc bãi chức. Binh lính

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ Nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.429.

không thi đỗ thì bị phạt và thải hồi hoặc cho làm lính phục dịch các chuồng chăn voi, ngựa hoặc làm các công việc lao động phục dịch nặng nhọc khác.

Việc khảo thi của Lê Thánh Tông trở thành ngày hội nô nức đua tài, đua sức. Trong thường nhật, mọi quan, lại dù ở cương vị nào, dù là đang được vua, quan trên sủng ái, khen ngợi nhưng họ không cho đó là điều đảm bảo cho họ giữ mãi được chức nếu họ không đỗ trong khảo thi. Vì vậy, tất cả đều có ý thức rèn luyện, học tập để nâng cao trình độ, khả năng của mình. Bởi một lẽ giản đơn, không một ai có thể tự thoả mãn, tự kiêu, tự đại, không một người nào lười biếng để rồi trở thành người hỏng thi trong các kỳ khảo thi. Hậu quả của hỏng thi trong khảo thi là rõ ràng, cụ thể, không thể tránh được.

Lê Thánh Tông quả là vị vua anh minh vì đã có sự cách tân trong giám sát quan lại. Ông thực thi những biện pháp không có gì là phức tạp mà lại có hiệu quả cao đối với việc mà ngày nay ta nói là nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước. Ông đã tạo ra được những ngọn gió mát lành thổi vào tâm óc của trăm quan dưới quyền. Ông làm cho họ luôn luôn tự nguyện, tự giác trong học tập, rèn luyện tài năng, đức độ để phục vụ nhà Vua và đất nước. Ông không chỉ kêu gọi hoặc ban ra những lời răn dạy suông. Bằng những việc làm cụ thể, Ông khiến cho trăm quan phải nâng cao trình độ, tư cách của các quan lại trong công việc trị nước, trị dân.

2. Lệ khảo khoá dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông

Tháng 11 năm 1471, Hồng Đức năm thứ 2, nhà Vua Lê Thánh

Tông ra chỉ dụ về việc cấm để chậm các kỳ khảo khoá: "*Phép khảo khoá cốt để phân biệt người hay, kẻ dở, nâng cao hiệu quả trị nước. Đời Đường, Ngu, ba năm một kỳ xét công để thăng, giáng. Nhà Thành Chu, ba năm một lần xét việc để định thưởng phạt. Nay nha môn trong ngoài các ngươi, người nào nhậm chức đã đủ ba năm, phải báo ngay lên quan trên không được để chậm. Nếu quá một trăm ngày mà không kê danh sách gửi đi thì tính số người chậm, mỗi người chậm thì phạt một quan tiền, kẻ nào theo tình riêng mà dung túng đều phải trị tội cả*"[1].

Như vậy cùng với việc khảo thi, nhà Vua lại đặt ra việc khảo khoá. Khảo thi là để xem xét, đánh giá về trình độ hiểu biết, quan điểm. Còn khảo khoá là để xem xét, đánh giá về khả năng thực hành của quan, lại.

Khảo khoá, ngày nay gọi là "*nhận xét cán bộ*" được thực thi cốt là để đánh giá thực trạng các mặt của quan lại. Thông qua khảo khoá sẽ lấy được kết quả thực tế để đánh giá tài năng thực của quan lại. Khảo khoá là cơ sở để xem xét trong trăm quan ai là người mẫn cán, thanh liêm, làm được nhiều công việc ích nước lợi dân, ai là người nói nhiều, làm ít, lời nói không đi đôi với việc làm, ai là người làm thì láo mà báo cáo thì hay. Những người như thế này thì chế độ nào cũng có, thời nào cũng có.

Khảo khoá được tiến hành trong hai giai đoạn: sơ khảo và thông khảo.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục. Quyển XII. Kỷ nhà Lê. Nxb. KHXH. H.1993. tr.458.

Lệ sơ khảo

Ba năm một lần, các quan trưởng, quan trên phải khảo sát quan, lại trực thuộc dưới quyền. Viên quan nào năng để ý săn sóc dân, được dân tình ái mộ, trong hạt ít người lưu vong thì được cho là xứng chức và được tiếp tục giữ chức. Quan, lại nào nhũng nhiễu, đục khoét, tư túi, làm bậy, trong hạt nhiều người phải lưu vong, trộm cướp, giết người xảy ra thì bị coi là không xứng chức. Nếu trong thời gian đương chức, quan, lại nào phạm tội bị xử phạt thì không phải chờ đến hết ba năm mới khảo khoá. Viên quan hoặc lại đó bị coi là không xứng chức. Quan, lại nào bị coi là không xứng chức thì lập tức bị bãi chức, giáng chức. Mọi quan lại đều phải trải qua ba kỳ sơ khảo (9 năm). Sau mỗi kỳ sơ khảo, nếu ai được nhận xét là xứng chức thì tiếp tục được giữ chức.

Lệ thông khảo

Quan, lại nào đã qua ba lần sơ khảo, 9 năm, đến năm thứ 12 thì được thông khảo. Quan khảo sát nhận xét công việc trong cả 12 năm (!) của người chịu thông khảo kèm theo lời đề nghị rồi trình lên Lại bộ để xem xét việc thăng, giáng. Đến kỳ thông khảo, quan, lại được nhận xét là xứng chức thì được phong chức, phong hàm thực thụ.

Quan từ nhị phẩm trở lên thì Lại bộ tâu Vua quyết định. Từ tam

phẩm trở xuống thì Lại bộ quyết định. Nếu ai có tài kỳ lạ, được đặc chỉ của nhà Vua cho thăng bổ thì không theo lệ khảo khoá.

Việc đặt ra lệ khảo khoá của nhà Vua Lê Thánh Tông cho thấy Ông rất coi trọng nguyên tắc "*nói đi đôi với làm*". Đối với nhà Vua, việc nhìn xa, thấy rộng, thấu hiểu nguồn cơn, bàn luận sắc nét, thơ hay, phú giỏi là những điều cần thiết nhưng chưa phải là đủ đối với một vị quan trị vì giỏi. Ngày 21 tháng 9 năm 1471, Vua ra sắc chỉ: "*... Người mới được giao chức thì được bổ Thí chức, Lại bộ tâu lên để ban cấp cho giấy khám hợp* (giấy chứng nhận), *cho mũ, đai và **cấp cho một phần ba tiền lương, con cháu vẫn như dân thường.** Sau ba năm mà xứng chức và không phạm lỗi gì thì được thăng cấp cho thực thụ. Người nào không xứng chức thì đuổi về...*".[1]

"*Chỉ huy sứ Đào Bảo tiến cử Hán Đình và Nguyễn Đức lên triều đình là những người giỏi binh pháp. Bọn Hán Đình dâng các trận đồ: 1) Trung hư, 2) Mãn thiên tinh, 3) Thường sơn xà... Vua khen ngợi, phong hai người làm Trấn điện phó tướng quân, sai quân 5 phủ tập theo trận đồ hai ba lần đều không được. Vua nổi giận sai bắt đánh trượng rồi bãi chức đuổi về bản quán*".[2]

Sử liệu này cho thấy Lê Thánh Tông rất coi trọng thực tài. Bản thân nhà Vua là con người của hành động. Nói nhiều mà làm được ít hoặc nói hay mà không làm được thì bị thải loại ra khỏi hàng ngũ quan chức.

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.456.
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.415.

Đặt ra lệ khảo khoá là để xem thực tài của quan, lại dưới quyền. Những tiêu chí để sơ khảo, thông khảo một chức quan tại vị không có gì là không cụ thể, khó hiểu, khó đo lường được. Xóm làng yên vui, trù phú, thuần phong mỹ tục được duy trì, ít người phải tha phương cầu thực, trộm cướp giết người vắng bóng... Đó là những tiêu chí để đánh giá tài năng trị vì của vị quan thanh liêm, mẫn cán, hết lòng chăm sóc dân. Với những tiêu chí như vậy, người được nhận xét khó lòng né tránh bằng việc đổ lỗi cho khách quan, cho cấp trên, cho cấp dưới mỗi khi có hiện tượng tiêu cực xảy ra như thường thấy trong bộ máy quan liêu thời hiện đại.Việc khảo khoá lại được tiến hành đều kỳ 3 năm một lần và liên tục suốt trong 12 năm. Cứ 3 năm một lần, quan trên phải xem xét quan lại cấp dưới của mình có xứng chức không. Sau 12 năm mới xem xét đến việc thăng thưởng. Tuy vậy vẫn có ngoại lệ. Cho dù chưa đến kỳ sơ khảo mà phát hiện được người có kỳ tài thì vẫn được nhà Vua đặc cách phong cấp, phong hàm. Viên quan nào phạm tội hoặc bị coi là không xứng chức thì lập tức bị bãi chức, giáng chức. Lệ khảo khoá của nhà Vua Lê Thánh Tông tạo cho mọi quan lại khi được giao chức đều nghĩ rằng đó chỉ là thời kỳ "*tập sự làm quan*". Muốn được phong chức, phong hàm thực thụ thì họ còn phải cố gắng rất nhiều trong suốt thời gian 12 năm - một quãng thời gian không ngắn trên con đường hoạn lộ của mỗi cá nhân.

IV. KHEN THƯỞNG, XỬ PHẠT QUAN LẠI

Là nhà Vua, nhưng Lê Thánh Tông sống cuộc đời bình dị. Ông

dè xẻn, tiết kiệm trong chi dùng. Đức tính này của Ông được thể hiện trong *Dụ Hiệu định quan chế* mà Ông đã ban bố cho tất cả quan, quân và nhân dân cả nước biết: "*Phép cũ đặt quan đều lấy phẩm thì cao, tước thì hậu. Phép nay dựng quan đều theo lộc thì bớt, trật thì thấp. Các chức so với trước có thêm mà lộc phí so với trước lại vừa....*"[1]

Nhà Vua tỏ ra rất nghiêm khắc trước những hành vi lãng phí của công. Tháng 3 năm 1467, năm Quang Thuận thứ 8, nhà Vua ra lệnh bỏ ngục Đinh Thiện và phạt Quan lang Hoàng Văn Biền 50 quan tiền, phạt Công bộ Hữu thị lang Trịnh Công Đán 30 quan tiền vì bỏ phơi mưa nắng gỗ, lạt của công.[2] Trong khen thưởng, nhà Vua tỏ ra người rộng rãi và nhạy cảm.

Ngày 11 tháng 10 năm 1460, năm đầu khi được tôn lên ngôi vua, Ông đã ra lệnh cấp ruộng đất thế nghiệp cho 30 đại công thần: "*Lê Lăng: 300 mẫu, Lê Niệm: 200 mẫu, Lê Nhân Thuận: 130 mẫu, Lê Thọ Vực, Lê Sư Hồ, Lê Nhân Khoái: 150 mẫu và....*".[3]

Tháng 5 năm 1464, Quang Thuận năm thứ 5, Vua ra sắc dụ Chưởng Hình bộ Lê Cảnh Huy rằng: "*Ngươi nhiều lần giữ chức then máy của Triều đình, công tích đáng ghi, đã hết lòng can ngăn nói thẳng chỉ ra lỗi lầm của Trẫm, dẫu nửa được, nửa hỏng, nhưng*

[1] Phụ lục Dụ Hiệu định quan chế. tr.375.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd. tr.416.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd. tr.391.

phương cứu tế giúp đời xuất phát từ lòng trung quân ái quốc đã liền dòng, liền trang rồi. Từ nay về sau, ngươi hãy xét kỹ những việc oan uổng, dẹp bớt những kẻ gian ngoan, bàn luận ở triều đình cho trắng đen sáng tỏ, phải đối chiếu với nghĩa lý, chớ có làm điều khôi hài. Trao cho chức lớn, ký thác việc nặng, Trẫm chỉ còn trông đợi ở một mình khanh thôi".[1]

Tháng 8 năm 1464, năm Quang Thuận thứ 5, Vua ra sắc dụ Hình bộ Tả thị lang Nguyễn Mậu rằng: "*Ngươi chăm lo việc nước, điều gì hay quy về cho Vua không kém gì Như Hối, Huyền Linh. Đến như Đái Trụ xử việc phức tạp khó khăn, Ngạn Bác[2] tâu bày rõ ràng, tường tận. So với hai người đó cũng có khá hơn một chút. Làm bề tôi như vậy thực đáng khen ngợi lắm, nên ban cho bạc lạng. Khi nào bạc đến nơi, ngươi càng nên mài giũa thêm lòng son vốn có mong cho ta tới cõi trị bình. Ta có lỗi lầm gì hãy thẳng thắn chỉ ra, hãy cứng cỏi như Đổng Tuyên[3], chớ như Tô Uy[4] quen thói giấu giếm*".

Tháng 12 năm 1464, Năm Quang Thuận thứ 5, Vua ra sắc dụ Đô ngự sử Nguyễn Thiện rằng: "*Ngươi làm tôi của ta hết lòng thành*

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sđd, tr.401.

[2] Như Hối, Huyền Linh, Đái Trụ, Ngạn Bác đều là tôi giỏi của Đường Thái Tông.

[3] Đổng Tuyên là Quan lệnh ở Lạc Dương, tính cứng cỏi, thẳng thắn. Khi xử vụ án Công chúa Hồ Dương giết người đầu bếp, Hán Vũ Đế bắt Tuyên phải lạy tạ Công chúa. Tuyên chống hai tay xuống đất, nhất định không chịu lạy.

[4] Tô Uy là trọng thần nhà Tuỳ. Nhà Tuỳ mất, Tô Uy sống tuỳ thời. Triều nào lên cũng xin thờ phụng và đều được trọng dụng. Đến khi Đường Thái Tông được nước, Uy xin yết kiến, không được Thái Tông chấp nhận.

cuồng, cậy thế, xử phạt Điện tiền kinh lịch Cao Bá Tường vì không biết được quan dưới quyền lạm dụng quyền lực, là những trường hợp xử phạt có tính răn đe rất lớn. Hơn nữa, những trường hợp như thế, Lê Thánh Tông không chỉ thực hiện một lần.

Xử phạt đúng, xử phạt kịp thời kẻ phạm tội có tác dụng rất nhiều trong việc răn đe kẻ phạm tội. Việc tạo ra được một tinh thần nghiêm minh trong giữ gìn kỷ cương, phép nước sẽ làm cho những kẻ coi thường kỷ cương không dám lộng hành. Nếu một khi có người nghĩ được rằng nếu phạm tội thì không tránh khỏi việc bị phát hiện, bị trừng trị thì người có ý định phạm tội cũng sẽ từ bỏ ý định phạm tội.

Nhà Vua Lê Thánh Tông còn có cách phòng ngừa tội phạm rất chủ động và sáng tạo. Ông đặt ra năm điều cấm đối với quan lại như sau:

- Cấm quan, lại lấy vợ người địa phương nơi mình trị nhậm;

- Cấm quan, lại mua đất, mua vườn, mua ruộng, mua nhà tại địa phương nơi mình trị nhậm;

- Cấm quan, lại lấy người địa phương nơi mình trị nhậm làm cấp phó giúp việc cho mình;

- Cấm quan, lại kết làm thông gia với người địa phương nơi mình trị nhậm;

- Cấm đưa quan, lại về trị nhậm tại quê hương bản quán.

Nội dung 5 điều cấm trên đây là hết sức rõ ràng, dễ hiểu và dễ thực hiện. Mục đích 5 điều cấm của nhà Vua không những là có lợi chung

mà còn tránh cho quan. lại không vấp phải tình trạng khó xử khi có việc dụng chạm đến những người có quan hệ thân thuộc. Có thể nói 5 điều cấm của Vua rất được quan, lại tán thành và rất được lòng dân. Năm điều cấm của Vua được tuân thủ một cách nghiêm ngặt.

Giá trị của 5 điều cấm mà Vua Lê Thánh Tông đặt ra vào giữa thế kỷ XV vẫn còn nguyên giá trị đối với tình trạng phòng ngừa tệ nạn lạm dụng, lợi dụng quyền lực để mưu lợi riêng, tình trạng lập bè kéo cánh, tình trạng bao che, dung túng cho nhau trong hàng ngũ quan chức vào những năm của các thế kỷ XX và XXI này. Trong Luật Hành chính và Luật Công chức ngày nay, ở nhiều nước đã đề ra những điều cấm làm đối với công chức như:

- Cấm những viên chức có quan hệ thân thuộc gần gũi cùng làm trong một cơ quan nếu giữa họ có quan hệ trực thuộc lẫn nhau (như bố là Thủ trưởng cơ quan mà có con, em, vợ là cấp phó, là nhân viên hoặc chồng là Thủ trưởng, con trai là kế toán, vợ là thủ quỹ v.v.)...;

- Cấm viên chức đương nhiệm làm công việc kinh doanh, dịch vụ tư nhân. Không được vừa làm viên chức nhà nước lại vừa làm giám đốc hoặc tham gia kinh doanh, dịch vụ tại một xí nghiệp tư nhân v.v...;

- Cấm những người trong gia đình viên chức kinh doanh, dịch vụ các lĩnh vực thuộc quyền quản lý của viên chức. Như cấm vợ, con lập các công ty xây dựng và nhận thầu các công trình xây dựng mà chồng, bố đang là viên chức có quyền hành của Bộ Xây dựng, cấm những người thân trong gia đình làm những công việc dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của công chức v.v...

Hiện tại, luật pháp một số nước không chỉ cấm công chức mà còn có những điều cấm đối với những đảng viên đương nhiệm của Đảng cầm quyền nữa. Tuỳ theo hoàn cảnh của mỗi nước, luật pháp các nước đều có những điều cấm cụ thể đối với công chức, đối với đảng viên của Đảng cầm quyền nhằm đảm bảo tính vô tư, khách quan, nhằm phòng, chống sự lạm dụng, lợi dụng quyền lực công, lợi dụng vị thế của Đảng cầm quyền, nhằm ngăn ngừa các hiện tượng gia đình trị, đảng trị xảy ra trong bộ máy nhà nước. Liên hệ với những gì mà những cơn ác bệnh do các tệ nạn lạm dụng, lợi dụng quyền lực công hiện đang gây ra trong các nhà nước hiện đại mới thấy được những giá trị thực tiễn của những điều cấm đối với quan chức mà Lê Thánh Tông đã đề ra và đã áp dụng vào thế kỷ XV ở Việt Nam.

Để ngăn ngừa quan lại tham nhũng, BLHĐ đã đặt ra điều luật hạn đất, hạn điền sở hữu của quan, lại. Điều 226 BLHĐ quy định: "*Những vị đại thần và bách quan trong kinh thành, nhà cửa vườn tược chỉ được ba mẫu trở lại; quan nhất phẩm ba mẫu; quan nhị phẩm hai mẫu; quan tam phẩm một mẫu; quan tứ phẩm năm sào; quan ngũ phẩm ba sào; quan lục phẩm, thất phẩm hai sào; quan bát phẩm, cửu phẩm hay người không có phẩm hàm chỉ được một sào; những nhà ở khu quân lính đóng, thì diện tích đất đai kém hơn một bậc. Nếu người nào lạm chiếm quá phần đất đã định thì bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư; người có vườn ao rồi mà lại chiếm đất nơi khác, thì tội thêm một bậc. Nếu người nào có công được vua cấp thêm đất thì không kể*".

Trong tổng số 722 điều luật của BLHĐ, có đến 40 điều (hơn 5% tổng số điều luật có nội dung trực tiếp phục vụ cho việc bài trừ nạn tham nhũng trong quan lại. Điều này nói lên quan điểm đồng thời thể hiện sự quan tâm và lo lắng thực sự của nhà Vua Lê Thánh Tông trong việc bài trừ chống tham nhũng trong hàng ngũ quan lại.

Khi nghiên cứu, tìm hiểu kỹ BLHĐ, chúng ta còn phát hiện ra một điều lý thú khác. Tuy tin yêu và trọng đãi quan lại nhưng Ông vẫn coi hàng ngũ quan lại là một trong những đối tượng đặc biệt của công tác đấu tranh phòng, chống phạm tội. Quan điểm này cho đến hiện nay không phải là được mọi người chấp nhận. Không ít người cho rằng quan điểm này mang tính cực đoan. Những người không đồng ý với quan điểm này cho rằng số đông dân chúng mới là đối tượng chính của công tác giáo dục pháp luật, của công tác phòng, chống phạm tội. Thực tiễn chứng minh quan điểm của Lê Thánh Tông là đúng. Theo Ông, quan lại không đức, vô tài là mầm mống dẫn đến hoạ loạn. BLHĐ ban hành dưới thời trị vì của Ông có 722 điều, trong đó có 49 điều thuộc về nguyên tắc chung và 673 điều quy định về các tội phạm cụ thể. Trong 673 điều quy định về các tội phạm cụ thể có đến 172 điều, chiếm 25%, có nội dung quy định tội phạm của các quan lại và các nhà quyền quý. Trong điều luật, chủ thể của loại tội phạm này được ghi rõ là quan, lại như: "*Quan ty làm trái pháp luật mà ăn hối lộ ...; Những quan ty ở trấn ngoài cùng các tướng hiệu mà tự tiện thu tiền của dân v. v...*". BLHĐ không dùng cụm từ: "*Kẻ nào...*" khi quy định các tội của quan chức như luật hiện nay.

Nghiên cứu sâu nội dung của 172 điều quy định về các tội của quan, lại, có thể phân chúng thành ba loại:

- Loại tội xâm phạm đến lòng trung đối với vua;
- Loại tội xâm phạm đến công vụ của nhà Vua giao cho;
- Loại tội xâm phạm đến quyền lợi của dân.

Loại tội xâm phạm đến lòng trung với vua

Trung với vua là tiêu chuẩn hàng đầu của quan, lại dưới chế độ phong kiến. Trong loại tội này có hai nhóm:

Nhóm tội phạm thể hiện sự bất kính với ngôi vua như: Quan chức vào triều không đội khăn áo (Đ.80); có ý chê bai triều trước (Đ.217); chỉ trích vua quá nặng lời (Đ.132); đàn hát khi vua ốm đau (Đ.144); đi qua cửa Thái miếu mà không xuống kiệu (Đ.209); nói năng bừa bãi, tỏ ý bất kính với vua (Đ.216); coi thường chiếu lệnh nhà Vua (Đ.220); v.v...

Nhóm tội mưu phản lại nhà Vua như: Quan giữ việc quân ở trấn, lộ liên kết với nhau âm mưu làm phản (Đ.234); giả truyền chiếu chỉ nhà Vua, lệnh chỉ của thái tử (Đ.550); các quan quản quân dân ở các viện, cục không hết lòng trung thành (Đ.264) v.v...

Loại tội xâm phạm đến công vụ của nhà vua giao cho

Nhà Vua Lê Thánh Tông đặc biệt chú trọng đến việc tuyển

chọn những người thực sự có tài, có đức để giao việc. Nhà Vua cũng tỏ ra rất nghiêm khắc đối với những quan lại không làm tròn chức trách, nhiệm vụ. Các tội phạm thuộc loại này chiếm phần lớn trong tổng số tội phạm của quan, lại đã được quy định rõ trong BLHĐ như: Sứ thần đi nước ngoài hay sứ thần nước ngoài vào trong nước mà trò chuyện riêng hoặc lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc nước nhà thì đều phải tội chém (Đ.79); Các chủ ty thấy cung điện, cửa thành hư hỏng hay đường sá vua đi, cầu cống đổ nát mà không tâu trình, khi có chiếu chỉ vua sai sửa chữa mà lại không sửa chữa cho được bền chắc thì đều phải biếm một tư và bãi chức, để tổn hại đến xa giá thì xử nặng thêm hai bậc (Đ.84); Tiết lộ quân cơ đại sự (Đ.116); Quan coi thi không nghiêm (Đ.101); Quan chức đi công cán về tâu trình không đúng sự thật (Đ.120); Chậm trễ việc công (Đ.121); Thi hành sắc lệnh không nghiêm (Đ.122); Quan lại chậm trễ trong việc duyệt sổ đinh (Đ. 150); Quan lại duyệt hộ khẩu sai lầm (Đ.151); Tự tiện tâu trình khi chưa có đối chiếu kỹ càng (Đ.154); Quan chủ ty không phát giác thuộc viên phạm tội (Đ.157); Tướng hiệu bổ sung lính tráng không đúng luật (Đ.169); Đề cử không đúng người tài (Đ.174); Quan lại đo ruộng không chuẩn xác, quan lại sao nhãng việc công (Đ.169)...

Nhà Vua Lê Thánh Tông đặc biệt nghiêm khắc đối với những tội phạm của quan lại phạm phải trong khi thi hành nhiệm vụ điều tra, xét xử. Theo BLHĐ những quan liêm phóng (quan mật tra) mật xét việc phải đúng sự thật, nếu sơ suất, sai lầm thì bị tội biếm hoặc đồ. Nếu vì báo ân, báo oán, hay ăn hối lộ mà đổi trắng thay đen, thì không kể việc lớn hay nhỏ, ăn nhiều hay ăn ít, đều xử tội lưu hoặc

tội chết. Người cáo giác đúng sự thật được thưởng chức tước tuỳ theo việc nặng nhẹ (Đ.179). Các hành vi như: " *Ngục quan, ngục lại gian dâm với đương sự* (Đ.409); *Quan xử án chậm trễ, không đúng kỳ hạn* (Đ.671); *Quan xử án thiên vị, bao che cho người quyền quý phạm tội* (Đ.674); *Xử tội không đúng luật quy định* (Đ.679); *Xét án cố ý thêm bớt tội cho người ta* (Đ.686); *Xét án đã xong lại cố ý chậm trễ không tâu trình* (Đ.719)", đều bị coi là tội phạm và bị trừng trị nặng.

Đã có lần nhà Vua Lê Thánh Tông ra lệnh: "*Nên xét định ngay các Đại phu ở Ngũ hình viện, người nào xử kiện không oan uổng thì ghi thành một hạng, người nào bình thường thì ghi thành một hạng, người hèn kém thì tâu trình lên. Hạng không có oan uổng thì khen thưởng, hạng bình thường thì giữ lại làm việc, hạng kém thì bổ xuống làm Huyện trưởng*[1].

Những sử liệu nêu trên cho thấy nhà Vua Lê Thánh Tông đặc biệt chú trọng đến việc chống oan sai trong xét xử. Ông ra lệnh xử phạt nặng những quan toà vì ăn hối lộ, như đã ghi trong điều luật rằng "*không kể việc lớn hay nhỏ, ăn nhiều hay ăn ít, mà đổi trắng thay đen thì bị xử tội lưu hoặc chết!*". Một loạt hành vi khác như: "*xử án chậm trễ, xử không đúng điều luật quy định...*" mà ngày nay pháp luật hiện hành của nước ta không coi là tội phạm thì vào thế kỷ XV, nhà Vua Lê Thánh Tông coi là tội phạm. Điều này đáng làm cho chúng ta suy nghĩ! Hơn nữa, nhà Vua lại ra lệnh phải thường xuyên

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục. Quyển XII. Kỷ nhà Lê. Nxb. KHXH. H.1993, tr.404.

xem xét, xếp hạng các quan toà. Người xét xử không oan uổng thì khen thưởng. Còn những người kém thì không để tiếp tục làm công việc xét xử nữa. Phải chăng Lê Thánh Tông đã tự mình chứng kiến tác hại của việc xét xử oan sai xảy ra dưới thời vua cha khi một loạt đại công thần bị vu oan và khép vào tội chết. Chính Ông là người ra lệnh minh oan cho Nguyễn Trãi. Quyết tâm của Lê Thánh Tông trong lập lại công lý, chống lại việc bóp méo sự thật của các quan liêm phóng mật tra, các quan cầm cân, nẩy mực là điều có thể hiểu được. **Chế độ nào cũng vậy, thời nào cũng vậy, việc đảm bảo công lý là nhu cầu bức xúc của xã hội. Trong những hoàn cảnh nhất định nó còn bức xúc hơn các nhu cầu khác. Công lý được bảo vệ thì xã hội ổn định. Công lý bị chà đạp là nguyên nhân của mọi bất ổn. Sự tha hoá, biến chất trong các viên chức ngành tư pháp là điều không thể tránh nếu nhà nước thiếu quan tâm trong việc lựa chọn, sử dụng, kiểm tra, giám sát hoạt động của họ.**

Loại tội xâm phạm đến quyền lợi của dân

Vua Lê Thánh Tông thường răn dạy các quan lại dưới quyền rằng họ có ba nhiệm vụ đối với dân: làm cho dân nhiều,[1] làm cho dân giàu, làm cho dân biết lễ nghĩa.

[1] Năm 1418, dân số nước ta là 5.207.000 người. Năm 1427 chỉ còn khoảng 4 triệu người. Hơn một triệu người bị giết hại, bị chết trong 10 năm khi Đại Việt bị giặc xâm lược Minh đô hộ. Sau khi đánh thắng quân Minh, khôi phục lại đất nước, các vua Lê đều khuyến khích việc tăng dân số.

Làm cho dân nhiều

Làm cho dân nhiều là một tiêu chuẩn để nhận xét, đánh giá năng lực quan, lại trong các kỳ sơ khảo, thông khảo. Nếu viên quan nào để ý săn sóc dân, dân tình ái mộ, trong hạt ít người phải lưu vong thì được cho xứng chức[1].

Về mặt luật hình thì Điều 284 BLHĐ quy định: "*Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại, để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt thì xử bãi chức hay tội đồ; nếu không bắt trộm cướp và không tâu trình thì phải xử tội tăng một bậc. Nếu có phản nghịch ẩn nấp trong hạt mà không mật tâu và truy bắt, thì bị tội nhẹ hơn tội phản nghịch một bậc*".

Chăm nom đến sức khoẻ của dân cũng là một cách làm cho dân nhiều. Trong BLHĐ có điều quy định: "*Những phu thợ đang làm việc, những quân lính đang ở trại hoặc theo quân đội ra đánh giặc, hoặc theo hầu xa giá, hay sai đi việc quan, khi có bệnh mà quan chủ ty không xin cấp thuốc thang cứu chữa, thì xử phạt 40 roi; nếu vì ốm không chữa mà chết thì xử phạt 80 trượng... (Đ.572)*".

Tháng 9 năm 1467, Quang Thuận năm thứ 8, nhà Vua đã ra lệnh cho quan lưu thủ Lê Niệm phát 50 quan tiền kho nhà nước, sai tế sinh đường mua thuốc chữa chạy cho những người mắc bệnh dịch ở

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Quyển XII. Kỷ nhà Lê. Nxb. KHXH. H.1993. tr.447.

các phủ Quốc Oai, Tam Đới và dụ rằng: "*Từ nay về sau, phủ nào có bệnh dịch thì cho phép các quan địa phương đó dùng tiền thuế mua thuốc chữa cho dân*".[1]

Để làm cho dân nhiều, trong BLHĐ có điều quy định xử phạt việc tự thiến: "*Dân đinh mà tự thiến mình thì xử tội lưu, ai thiến hộ hoặc chứa chấp kẻ ấy thì giảm tội một bậc... xã quan không phát giác thì xử tội đồ* (Đ.305)".[2]

Làm cho dân giàu

Làm cho dân giàu là điều lo toan thường xuyên của nhà Vua Lê Thánh Tông. Trong việc làm cho dân giàu, Ông đồng thời làm hai việc:

- Thực hiện nhiều chủ trương để khuyến nông như khơi ngòi, đắp đê chống lũ, chống hạn, khuyến khích việc khai hoang, cho phép mở chợ, mở mang việc buôn bán v.v...;

- Trừng trị nặng các hành vi nhũng nhiễu, đục khoét dân lành của tham quan, ô lại.

Có lần Ông nói với Thượng thư Hộ bộ Nguyễn Cư Đạo rằng: "*Ta khi còn ít tuổi làm bạn với ngươi. Khi lên ngôi báu thì ngươi làm quan Kinh diên. Về mặt thần hạ, ngươi với ta là bạn tri kỷ, là bạn*

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.414.
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.414.

học thức. Về mặt vua tôi, ngươi với ta là duyên cá nước, là hội gió mây. Ngươi hãy hết lòng, gắng sức, gắng gỏi lo báo đền nợ nước, chí công vô tư để cho dứt hẳn tệ hối lộ. Được như thế thì ta được tiếng là bậc vua hiểu người, ngươi được tiếng là bề tôi tận trung, cha mẹ vinh hiển, danh tiếng vẻ vang, sáng ngời trong sử sách, như thế chẳng đáng vui sao? Nếu không được như vậy, thì ta là ông vua không biết người mà ngươi là bề tôi để làm vì. Trong hai điều ấy ngươi chọn đằng nào thì chọn.[1]

Trong BLHĐ có những điều quy định xử phạt nặng tội ăn hối lộ: "*Quan Ty làm trái pháp luật mà ăn hối lộ từ 1 quan đến 9 quan thì xử tội biếm hay bãi chức, từ 10 đến 19 quan thì xử tội đồ hay lưu, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém*" (Đ.138), hoặc "*Những đồ quân nhu mà tướng lĩnh lấy dùng vào việc riêng thì xử tội biếm hay bãi chức và bồi thường gấp đôi nộp vào quân*" (Đ.280). Nhà Vua cũng không dung túng những hành vi của quan lại tự tiện thu tiền bạc, sản vật đặc sản dâng lên vua như: "*Những quan ty ở trấn ngoài cùng các tướng hiệu mà tự tiện thu tiền của dân để làm lễ vật cung phụng nhà Vua thì xử biếm một tư, nặng thì thêm một bậc và bắt trả lại lễ vật cho dân*" (Đ.300). Những hành vi như: "*Quan lại ỷ thế chiếm đoạt đất đai của lương dân*" (Đ.370); "*Quan lại lạm dụng quyền chức để chiếm đoạt ruộng đất công, nuôi nô tỳ quá hạn định*"(Đ.372); "*Quan lại vay mượn của dân hay cho dân vay để lấy lãi cao*" (Đ.638) cũng đều bị nghiêm trị. Trong trường hợp "*các quan ty tự*

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr.435.

tiện lấy của cải, đồ vật của nhân dân dùng vào việc riêng thì xử như tội ăn hối lộ và bồi thường gấp đôi trả cho quân dân" (Đ.639).

Để ngăn ngừa nạn tham quan ô lại nhũng nhiễu ức hiếp dân lành, nhà Vua cho đặt ra khá nhiều điều luật (16 điều) cụ thể để phòng, chống: Quan phiên trấn (quan trị nhậm vùng biên ải) tự tiện bắt người (Đ.162); Quan phiên trấn sách nhiễu dân (Đ.163); Quan cai quản dân Man, Liêu tự ý bắt người (Đ.164); Quan trông coi phu dịch lại giấu số đinh, sách nhiễu tiền của dân (Đ.184); Quan trông nom binh, dân trong cung tự tiện sử dụng quân dân (Đ.207); Quan lại mượn lễ cầu phúc để lừa dân (Đ.273); Tôi tớ nhà Công, Hầu ỷ thế chiếm ruộng đất, cưỡng bức con gái (Đ.336); Nhà quyền quý ức hiếp lấy con gái lương dân (Đ.338); Vương công thế gia chứa chấp bọn trộm cướp (Đ.455); Quân săn bắt cướp ỷ thế vu cáo người khác (Đ.461); Quan giám lâm đánh chết phu dịch (Đ.491); Quan lại tự tiện xuống làng xã sách nhiễu nhân dân (Đ.632); Quan lại tự tiện bắt dân trong hạt phục dịch (Đ.636).

Việc phòng, chống tội phạm trước hết là phòng, chống tội phạm trong quan lại tham nhũng, cũng được vua, quan nhà Nguyễn tiếp thu, kế tục. Gia Long, Vua đầu triều Nguyễn đã có lần nói: "*Phàm yêu trâu, trước phải trị con mòng. Yêu dân trước phải trị kẻ lại tham nhũng. Kẻ nào làm khổ dân thì giết không tha!*".[1] **Khen thưởng đúng, xử phạt kịp thời là việc phải làm mới giữ được kỷ cương,**

[1] *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập IV, tr.134.

phép nước. Xử phạt không nghiêm minh thì pháp chế lỏng lẻo. Hoạt động quản lý khó có thể đi vào nề nếp. Nhanh hay chậm, rối loạn nội tình sẽ xảy ra. Nhiều nhà cai trị đã học thuộc lòng lời khuyên răn của thánh hiền rằng đối với người có công lớn dẫu không ưa cũng phải thưởng hậu. Đối với người tâm phúc mà phạm tội, dẫu mang ơn đến mấy, cũng phải xử phạt. Điều này thì người quản lý nào cũng biết. Nhưng trong thực thi, có những nhà quản lý khen thưởng chỉ vì tư tình, xử phạt vì tư oán, đố kỵ.

Nhà Vua Lê Thánh Tông đã đưa việc khen thưởng đạt đến trình độ nghệ thuật. Đó là nghệ thuật của quản lý. Việc khen thưởng của Lê Thánh Tông trước hết là rất minh bạch. Người được Vua Lê Thánh Tông khen thưởng thì trăm quan, ngàn quân, bá tính đều biết. Trong vương quốc của Ông, ai cũng biết người được vua khen thưởng là xứng đáng. Những người bị xử phạt đều biết tại sao họ bị xử phạt và xử phạt theo điều luật nào. Do vậy, họ không oán hận khi bị xử phạt. Nhà Vua Lê Thánh Tông xử phạt cả những vị quan lười biếng để xảy ra việc dân trong hạt phải ly tán tha phương cầu thực vì đói kém mất mùa, vì nạn trộm cướp, vì thiếu biện pháp giúp dân khắc phục thiên tai. Nhà Vua xử phạt cả những vị quan không cai quản tốt để cho thuộc hạ phạm tội, các nhà quyền quý để gia nô cậy thế ức hiếp dân lành. Cách làm này của nhà Vua Lê Thánh Tông có tác dụng rất lớn trong việc đề cao trách nhiệm quản lý của quan lại.

Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, các quan cai trị khó mà tranh công đổ lỗi - một hiện tượng xảy ra khá phổ biến trong bộ máy quản lý của các nhà nước hiện nay.

Không phải là ngẫu nhiên, các quan lại từ quan nhất phẩm trong kinh đến các viên thư lại tại các phủ, huyện, châu dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông đều là những người mẫn cán, luôn háo hức lập công để được dân tin, vua mến. Tất cả đều dốc lòng cho sự cường thịnh của Đại Việt.

V. BÀN LUẬN VỀ NHỮNG CÁCH TÂN NỀN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA CỦA NHÀ VUA LÊ THÁNH TÔNG

Thế giới hiện đại đã có cách nhìn nhận, đánh giá khác trước về vai trò, tác dụng của nhà quản lý và công tác quản lý.

Chỉ riêng với những cách tân sáng tạo về mặt quản lý hành chính, năng suất lao động xã hội có thể tăng lên 200%, 300%... thậm chí còn cao hơn, cho dù nhà quản lý không trực tiếp tham gia sản xuất.

Phát minh, sáng kiến cải tiến về mặt kỹ thuật có thể dẫn đến việc làm tăng năng suất lao động trong một giờ bằng kết quả 10 năm lao động của quá khứ. Nhưng dẫu sao số lượng, chất lượng đạt được nhờ những phát minh, sáng chế về mặt kỹ thuật vẫn là những định lượng có giới hạn trong một hoặc một vài lĩnh vực nhất định. Giá trị của việc tìm ra mỏ dầu giới hạn ở giá trị sản lượng khai thác được ở mỏ dầu. Nhưng đối với công tác quản lý và nhà quản lý thì tác dụng của sự cách tân trong quản lý đem lại những kết quả không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, không chỉ ở một lĩnh vực mà là nhiều lĩnh vực, là sự mở đường cho các lĩnh vực khác phát triển. Kết quả thành công

trong cách tân về hành chính, về quản lý là vô giới hạn. Thành công trong quản lý mang tính dây chuyền và tính tổng hợp. Với cách quản lý lạc hậu, bảo thủ thì con người trở thành tù nhân của chính mình. Đất nước dù giàu tài nguyên nhưng với cách quản lý trì trệ, xơ cứng thì dân vẫn bị nghèo khổ, lạc hậu. Trái lại, trong nhiều trường hợp với những điều kiện vật chất, kỹ thuật rất hạn chế, nhưng với sự cách tân trong quản lý, người ta vẫn thu được những kết quả mà những người lạc quan nhất cũng không thể ngờ tới. Hoạt động của con người ở bất cứ lĩnh vực nào, với bất cứ quy mô nào đều cần có sự quản lý. Phạm vi, quy mô cách tân quản lý càng mang tính vĩ mô thì tác dụng của nó càng lớn. Hơn nữa hoạt động quản lý là hoạt động đặc trưng của loài người thông minh. Con người là động vật duy nhất biết quản lý. Xã hội loài người tồn tại và phát triển được thông qua hoạt động quản lý của chính con người.

Vì những lý do đó, việc cách tân nền hành chính quốc gia, cải tiến công tác quản lý được coi là công việc hàng đầu để đưa tổ chức, quốc gia phát triển không ngừng. Học tập kinh nghiệm của nước ngoài trước hết và trên hết là học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến của họ. Cái mà chúng ta đang thiếu nhất và cần nhất là cách quản lý hiện đại và phù hợp với các đặc điểm văn hoá dân tộc Việt Nam. Cách tân nền hành chính quốc gia được coi là sự cách tân mang tính mở đường. Cách tân nền hành chính là bà đỡ và là sự hậu thuẫn cho các cách tân về kinh tế, khoa học, kỹ thuật, quân sự, quốc phòng v.v... phát triển đến đỉnh cao.

Vai trò tiên phong, dẫn đầu của cách tân nền hành chính quốc

gia đã được khẳng định. Tuy vậy, nội dung cách tân nền hành chính quốc gia bao gồm những gì thì chưa hẳn đã có nhận thức đầy đủ và đúng đắn. Không ít người cho rằng cải cách hành chính đồng nghĩa với cải cách trình tự, thủ tục hành chính, hoặc nội dung cơ bản của nó chỉ là cải cách trình tự, thủ tục hành chính. Có ý kiến dè dặt hơn thì cho rằng trong cải cách hành chính thì việc cải cách thủ tục phải đi trước một bước. Thực tế ở nước ta cho thấy rằng việc cải cách thủ tục hành chính sẽ chẳng đi đến đâu nếu như những vấn đề cốt lõi của việc cải cách hành chính là cải cách bộ máy, cải tạo con người quản lý chưa được coi là vấn đề then chốt, là việc phải làm trước tiên. Sáng kiến "*một cửa, một dấu*" được kỳ vọng như là một biện pháp khắc phục tệ nạn quan liêu, nhũng nhiễu trong các cơ quan công quyền. Nhưng người dân vẫn thất vọng bởi hiện tượng "*một cửa nhưng nhiều khoá*" lại nảy sinh. Có thể nói rằng, cải cách hành chính bắt đầu từ đâu và nội dung của nó bao gồm những gì vẫn chưa được làm rõ trong chương trình cải cách hành chính dài hạn ở nước ta.

Quản lý được hiểu một cách khái quát nhất, cô đọng nhất là "**làm cho hoạt động của từng người, từng bộ phận riêng lẻ phù hợp với mục đích chung, nhằm đạt được kết quả nhiều nhất, tốt nhất, nhanh nhất, rẻ nhất**". Con người, từ buổi bình minh lịch sử đã biết sống theo xã hội. Hoạt động của con người là hoạt động xã hội. Từ hai người trở lên cùng hoạt động là cần đến sự quản lý rồi. F. Ăng ghen có nói: "*Một nhạc công vĩ cầm biểu diễn một mình thì*

không cần có nhạc trưởng. Nhưng cả dàn nhạc cùng hoà tấu thì phải có người chỉ huy". Nhà quản lý và công tác quản lý xuất hiện là do đặc tính xã hội trong hoạt động của loài người thúc đẩy. Lịch sử tiến hoá loài người cũng là lịch sử tiến hoá về sự quản lý xã hội của con người.

Để quản lý được, điều tất yếu là phải thiết lập, phải không ngừng cải tiến và thực thi một cách nghiêm minh các cặp phạm trù về các mối quan hệ: "*chỉ huy và phục tùng; tự do và chế ước; độc lập và phối hợp*". Quy mô, phạm vi hoạt động càng lớn, tính chất hoạt động càng trở nên phức tạp thì các mối quan hệ này càng trở nên cấp thiết và phải được quy định một cách cụ thể, rõ ràng hơn, minh bạch hơn. Nói một cách khác, nếu các cặp quan hệ chỉ huy và phục tùng; tự do và chế ước; độc lập và phối hợp không được xác định rõ ràng, không có biện pháp để buộc mọi người phải tuân theo và được mọi người tự nguyện tuân theo thì không thể quản lý được. Không một chủ thể quản lý nào chỉ có quyền chỉ huy mà không có trách nhiệm phải phục tùng. Không một ai có quyền tự do tuyệt đối mà không bị chế ước. Không một ai được nhấn mạnh một chiều về quyền độc lập, quyền tự trị mà không nghĩ đến việc cùng gánh trách nhiệm, phối hợp với người khác. Tình trạng buông lỏng quản lý, dân chủ cực đoan, dân chủ vô tổ chức hoặc độc quyền, độc đoán phát sinh, tồn tại và phát triển đến mức không chế ngự nổi, có thể nói là bắt nguồn chính từ việc không xác định rõ ràng và không có biện pháp đảm bảo thực hiện nghiêm các cặp phạm trù quan hệ trong quản lý. Thiếu bất cứ một yếu tố nào trong các cặp phạm trù hoặc

thiếu bất cứ cặp phạm trù nào trong ba cặp phạm trù ấy đều không thể thực hiện được sự quản lý thống nhất và thông suốt.

Nội dung cách tân về mặt quản lý hành chính hoặc cách tân nền hành chính quốc gia do vậy chính là sự cách tân tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước, là sự xác lập một cách sáng tạo, đúng đắn các mối quan hệ trong thi hành công vụ của các viên chức nhà nước sao cho họ vừa phải tuân thủ nghiêm, thi hành đầy đủ chỉ thị, mệnh lệnh cấp trên, các quy định của pháp luật và mặt khác phát huy được tính độc lập, tự chủ, sáng tạo tối đa của họ trong thi hành công vụ đồng thời không để cho một ai tự đặt mình cao hơn pháp luật, thoát ra ngoài sự kiểm tra, giám sát của cấp trên, của nhân dân v.v...

Nội dung cách tân nền hành chính dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông đáng để cho chúng ta suy ngẫm. Lê Thánh Tông tiến hành những cách tân bộ máy trị vì của Ông vào thế kỷ XV, vào thời gian chưa có học thuyết về "*duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và lô gích học*". Xã hội đương thời của Ông chịu ảnh hưởng và bị chi phối nhiều bởi thuyết định mệnh mà cho đến tận ngày nay trong nhân dân vẫn còn truyền tụng với những câu như:

"Ngẫm hay muôn sự tại Trời

Bắt phong trần phải phong trần

Cho phong lưu mới được phần phong lưu..."

Với nhận thức ấy, không ít người cho rằng vận nước thịnh hay suy đều do trời định. Người đời khó mà cưỡng lại!

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Trong cách tân nền hành chính quốc gia, nhà Vua Lê Thánh Tông không tin vào thuyết định mệnh. Nhưng Ông không phải là người duy ý chí, càng không phải là người theo chủ nghĩa duy vật. Ông tin vào sức mình. Ông hành động với phong cách suy trước, tính sau. Ông rất mẫn cảm với sai lầm của quá khứ. Ông rất cẩn trọng trong phòng tránh việc phải lặp lại những nhược, khuyết trong trị nước, an dân của các vị vua tiền nhiệm. Ông thường lấy các việc hay của các vị vua anh minh trong nước, ngoài nước để học tập và noi theo. Việc làm đầu tiên của nhà Vua là cấu tạo lại hệ thống bộ máy trị vì từ trung ương đến địa phương. Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan giúp việc bên cạnh nhà Vua, của các cơ quan chức năng ở triều đình: 6 bộ (Lại bộ, Lễ bộ, Binh bộ, Công bộ, Hình bộ, Hộ bộ); 6 khoa (Lại khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Công khoa, Hình khoa, Hộ khoa); 6 tự (Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộc tự, Hồng lô tự, Thường bảo tự); Ngự sử đài: 4 sở (Đồn điền, Tầm tang, Thực thái, Điền mục); các ngự sử đài, các ty ở các xứ, các Huyện quan, Xã quan đều được quy định về chức danh, phẩm hàm, tiền lương và với số lượng biên chế cụ thể mà không một ai được tự tiện thêm bớt. Các mối quan hệ: chỉ huy và phục tùng, tự do và chế ước, độc lập và phối hợp giữa các bộ với các khoa, giữa quan trưởng với tuỳ thuộc, giữa triều đình với các xứ đã được nhà Vua Lê Thánh Tông quy định rõ ràng.

Người ta thường nói, có tổ chức tốt thì có thể xoay chuyển được tình thế. Quả đúng vậy. Tổ chức, đặc biệt là tổ chức bộ máy nhà nước mà trùng lặp, cồng kềnh, nhiều tầng, nhiều nấc, chức năng, nhiệm vụ

không rõ ràng thì đó là những yếu huyệt chí mạng của công tác quản lý. Người xưa có nói: "*Quan nhiều thì dân rối. Có 10 con dê mà có đến 9 người chăn dắt thì không còn dê để thịt nữa*". Với những cách tân về tổ chức bộ máy trị vì, nhà Vua Lê Thánh Tông đã có được một công cụ quản lý gọn nhẹ mà khả năng quản lý của nó thì bao quát được mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội đương thời.

Cùng với việc cách tân tổ chức bộ máy quản lý, Lê Thánh Tông đặc biệt chú trọng đến việc cách tân chủ thể quản lý. Chính chủ thể quản lý, tức quan lại các cấp, mới là nhân tố quyết định hiệu quả quản lý.

Qua những việc làm của Ông, chúng ta thấy nhà Vua Lê Thánh Tông coi trọng việc nâng cao trình độ học thức, trình độ hiểu biết pháp luật trước hết là cho hàng ngũ quan lại. Việc phòng, chống tội phạm trước hết là chống những tội phạm xảy ra trong hàng ngũ quan lại. Đây là quan điểm và cách hành động hiếm thấy trong các triều vua dưới thời phong kiến. Ngay cả với những người đương đại trong các nhà nước hiện đại, không phải ai cũng tán thành quan điểm và cách làm này của Vua Lê Thánh Tông.

Trước hết, Lê Thánh Tông thực thi nhiều chủ trương, biện pháp cụ thể nhằm nâng cao trình độ quản lý cho các quan lại. Ông đặc biệt khuyến khích việc học. Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, trường lớp dạy học được mở khắp các địa phương. Ông ra lệnh phát các sách học Ngũ kinh, Tứ thư, Ngọc đường văn phạm, Văn hiến thông khảo, Văn tuyển, Cương mục, sách luật, sách dạy toán... và đặc cử chức quan "*Ngũ kinh bác sĩ*"[1] để đặc trách việc học cho các xứ. Ông chỉnh đốn

sửa sang Văn Miếu Quốc tử giám để đào tạo nhân tài. Vào thời kỳ đầu chống giặc Minh xâm lược, Nguyễn Trãi đã từng nói: "*Nhân tài trong nước như sao buổi sáng !*". Vậy mà số tiến sĩ được đào tạo trong 38 năm trị vì của Lê Thánh Tông là 501 vị, bằng một nửa số nhân tài mà các triều vua Lý, Trần, Hồ đào tạo trong 398 năm! Ông đặt ra các lệ thi cử và xử phạt rất nghiêm việc gian dối trong thi cử. Ông xử phạt người gian dối trong thi cử, xử phạt cả quan coi thi và quan chức địa phương vì đã để những người gian dối lọt vào các trường thi. Vua Lê Thánh Tông chọn quan, lại qua thi tuyển chứ không tuyển chọn người theo dòng máu xuất thân. Những người trong hoàng tộc, con cháu của các đại công thần nếu không có thực tài thì không được bổ làm quan. Họ vẫn được nhà Vua phong quan, phong tước. Nhưng đó là những tản quan, nghĩa là quan có hàm, được ăn lộc, nhưng không được cầm quyền. Ông căn cứ vào việc để tìm người chứ không nhìn người để giao việc. Ông căn cứ vào việc mà đánh giá quan, lại xứng chức hay không xứng chức. Quan trị nhậm nào làm cho dân nhiều, dân giàu, dân sống theo thuần phong mỹ tục ấy là quan xứng chức. Quan xử kiện không oan sai ấy là quan xử kiện công minh. Ông căn cứ vào kết quả thi tuyển để đánh giá trình độ. Ông căn cứ vào tình hình chuyển biến trong đời sống dân chúng để đánh giá thực tài của quan trị nhậm. Quan lại có trình độ học vấn, có cả thực tài mới được bổ nhiệm.

---

(1) *(Chú thích tr. 97)* Ngũ kinh bác sĩ: Chức học quan chuyên nghiên cứu về 5 bộ sách kinh điển của Nho gia để dạy học, bao gồm: Kinh thi, Thi thư, Kinh dịch, Kinh lễ và Kinh xuân thu.

Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông không có chuyện khi được bổ làm quan thì mãi mãi vẫn là quan. Bằng cách đặt ra lệ khảo thi và khảo khoá, nhà Vua đã làm cho mọi quan lại đương chức phải tự mình thường xuyên lo trau dồi, rèn luyện đạo đức, năng lực. Ông làm cho mọi quan lại biết trước được rằng họ sẽ bị loại bỏ, không cho tham dự vào hàng ngũ quan lại nếu như thi hỏng trong các kỳ khảo thi, bị coi là không xứng chức trong các lần khảo khoá.

Ông đặt ra lệ 3 năm một lần khảo thi. Tất cả các quan lại đương chức, không trừ một ai, đều phải thi kiểm tra về trình độ học vấn. Ngay cả Trạng nguyên Lương Thế Vinh cũng phải dự khảo thi. Quan lại cao cấp thì do Vua tự ra đề thi. Quan lại địa phương thì khảo thi ở địa phương.

Cùng với việc khảo thi, Ông còn đặt ra lệ khảo khoá. Cứ ba năm một lần, kể từ khi được bổ nhiệm, quan trưởng phải khảo khoá (sơ khảo) tức phải nhận xét quan lại thuộc hạ có xứng chức hay không xứng chức.

Xứng chức không phải là một khái niệm trừu tượng. Nhà Vua Lê Thánh Tông đã đặt ra ba tiêu chí cụ thể để xem xét là:

- Làm cho dân nhiều;
- Làm cho dân giàu;
- Làm cho dân biết lễ nghĩa.

Quan trị nhậm nào đạt được ba tiêu chí trên thì được nhận xét là xứng chức. Ngược lại, ở địa hạt nào xảy ra trộm cướp, thiên tai, thú

dữ hoành hành, mất mùa, ruộng đất bị bỏ hoang, dân bị đói kém phải tha phương cầu thực, phong tục kiêu bạc... thì quan trị nhậm tại địa hạt đó bị nhận xét là không xứng chức. Viên quan đó không thể viện cớ đổ lỗi cho ai vì biếng nhác,vô cảm hoặc tham nhũng, hoặc do bản thân bất tài. Viên quan đó lập tức bị bãi chức.

Quan từ nhị phẩm trở lên thì Lại bộ trình vua xem xét. Từ tam phẩm trở xuống thì do Lại bộ xem xét. Người nào được nhận xét xứng chức thì cho tiếp tục giữ chức. Qua ba lần sơ khảo (9 năm) khi đến năm thứ 12 thì thông khảo. Yếu tố may rủi trong các kỳ khảo thi, khảo khoá không thể tồn tại. Không có sự cầu may trong hoạn lộ. Những vị quan quen thói dựa dẫm, lười biếng, không có chỗ đứng trong guồng máy quan lại của nhà Vua. Khi thông khảo, nếu được nhận xét là xứng chức thì mới được phong hàm, phong chức thực thụ. Trong các lần khảo thi nếu thi đỗ thì được khen thưởng. Trong các lần sơ khảo hoặc chưa đến niên hạn sơ khảo mà có tài cán đặc biệt hoặc lập được công to thì cũng được bổ nhiệm chính thức.

Một thực trạng khiến cho lòng tin của dân chúng hiện nay ở nước ta giảm sút nhiều bởi tình trạng phạm tội ngày càng xảy ra phổ biến và nghiêm trọng trong hàng ngũ cán bộ, công chức nhà nước mà chưa có cách khắc phục. Điều đáng buồn nhất là có những công chức vi phạm nghiêm trọng chức năng nhiệm vụ của ngành, chức trách công chức của chính họ. Có những công chức ngành hải quan thông đồng với bọn buôn lậu; có những công chức ngành nhà đất cố tình, ngang nhiên làm sai luật đất đai, nhà ở để chiếm đất, chiếm nhà, có những công chức lâm nghiệp dung túng cho lâm tặc, có

những cán bộ ngành công an bảo kê cho bọn phạm tội chuyên nghiệp, có những cán bộ ngành thanh tra ăn hối lộ để che giấu hành vi vi phạm pháp luật đã được phát hiện, có những cán bộ trong ngành tư pháp nhận hối lộ mà đổi trắng thay đen v.v... Trong Bộ luật Hình sự hiện hành nước ta có quy định hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn là một tình tiết tăng nặng. Song vì chưa có chuẩn mực rõ ràng nên khi áp dụng vào thực tế thì tuỳ thuộc vào những cách nhìn nhận đánh giá khác nhau mà có những cách xử lý rất khác nhau, nếu không muốn nói là khá tuỳ tiện. Vì vậy, quy định này của luật chưa có tác dụng thực sự đối với phòng chống hành vi lạm dụng, lợi dụng chức quyền. Hơn nữa pháp luật hiện hành của nước ta chưa có quy định cụ thể nào để xử lý nghiêm và loại bỏ kịp thời các viên chức không "**xứng chức**" như Vua Lê Thánh Tông đã đề ra và đã thực hiện vào thế kỷ XV.

Để khích lệ những đức tính mẫn cán, liêm chính và ngăn ngừa tệ nạn tham nhũng, hối lộ, ức hiếp nhân dân trong hàng ngũ quan lại, Ông rất chú trọng đến việc khen thưởng, xử phạt và có cơ chế theo dõi, giám sát đặc biệt.

Ông đặt ra 6 khoa để giám sát công việc của 6 bộ. Ông đặt ra Ngự sử đài để ***hạch lỗi của trăm quan, làm rõ điều u uẩn của dân.*** Đặc biệt lý thú khi trong *Dụ Hiệu định quan chế*, Ông gắn liền việc hạch lỗi của trăm quan với việc làm rõ điều u uẩn của dân. Có lỗi nào của quan mà không gây ra những điều bức xúc cho dân? Với một cơ chế giám sát chặt chẽ như vậy, nhà Vua luôn theo sát được diễn biến của mọi công việc xảy ra trong vương quốc của Ông.

Không một hành vi quá lạm nào của bất cứ quan lại nào có thể lọt qua đôi mắt thấu suốt, tinh tường của nhà Vua. Bởi vì nếu có bất cứ hành vi làm trái nào của quan lại xảy ra thì lập tức có người hặc tội, hạch lỗi, mà theo cách nói ngày nay là bị chất vấn và yêu cầu giải trình công khai. Bằng cách thưởng phạt nghiêm minh, nhà Vua đã làm cho bộ máy trị vì của Ông, từ triều đình cho đến các xứ, huyện, châu, phủ trở thành bộ máy quản lý năng động, nhạy bén, có hiệu lực cao. Những cơn ác bệnh của chính quyền là nạn tham ô, hối lộ, nhũng nhiễu, ức hiếp dân lành được diệt trừ tận gốc.

Tất cả những chủ trương, biện pháp cách tân nền hành chính quốc gia được nhà Vua Lê Thánh Tông thực hiện một cách kiên trì và theo lộ trình từng bước cho đến tận cuối đời. Khi mới được tôn lên ngôi vua, việc đầu tiên của Ông là cách tân bộ máy trị vì theo những quan điểm, chính kiến được Ông công khai bày tỏ cho tất cả quan lại và toàn thể dân chúng được biết. Sau 11 năm trải nghiệm, vào ngày 26 tháng 9 năm 1471, Ông mới chính thức công bố *Dụ Hiệu định quan chế* để thi hành trong toàn vương quốc. Đây là một văn bản mà cho đến nay khi nghiên cứu nó, chúng ta không khỏi ngạc nghiên và khâm phục về tính khoa học, khúc chiết trong nội dung, tính súc tích, cô đọng, với những lời lẽ giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ nhưng lại rất giàu về hình tượng, ý nghĩa trong cách thể hiện của nó:

"*... Ở trong, quân vệ đông đúc thì chia nhau nắm giữ. Việc công bề bộn thì 6 bộ bàn nhau mà làm. Cấm binh coi giữ ba ty*[1] *để làm*

---

[1] Ba Ty: Điện tiền, Hiệu lực, Thần võ là các đạo quân cận vệ của nhà Vua.

vuốt nanh, tim, óc. Sáu khoa để xét bác trăm ty. Sáu tự để thừa hành mọi việc. Thông chính sứ ty để tuyên đức hoá của vua và ***để đạt nguyện vọng của dân*** (những chỗ in đậm trong phần chú thích là do tác giả nhấn mạnh).

Ngự sử án sát để hặc tâu các quan làm bậy, ***soi xét ẩn khuất cho dân.***

Bên ngoài thì 13 Thừa ty cùng Tổng binh coi giữ địa phương. Đô ty thủ ngự thì chống giữ các nơi xung yếu. Phủ, Huyện, Châu là để gần dân. Bảo sở quan là để chống giặc.

Tất cả đều liên quan với nhau, ràng buộc lẫn nhau.

Do đó, gọi lính, lấy quân là việc của Đốc phủ mà Binh bộ phải nắm chung. Chi ra, thu vào là chức của Hộ bộ mà Hộ khoa phải giúp đỡ. Lại bộ thăng bổ nhầm người thì Lại khoa được phép bác bỏ. Lễ bộ nghi chế không hợp lệ thì Lễ khoa có quyền hặc tâu. Hình khoa xem xét công việc xử án của Hình bộ phải trái như thế nào. Công khoa kiểm điểm quá trình làm việc của Công bộ siêng năng hay lười biếng.

Đến như việc xét duyệt sổ sách quân nhu hàng đống hay phân biệt, chọn lựa tướng suý, thiên tỳ trong các quân thủ phủ thì quan kinh lịch, thủ lĩnh đều được phép tra xét, đàn hặc cả.

Quy chế trước kia, đặt quan phần nhiều lấy quan to, tước cao. Chế độ ngày nay đều là lương ít, trật thấp. Số quan đặt ra so với trước tăng rất nhiều nhưng tiền lương chi tiêu so với xưa vẫn thế. ***Đã không có người nào ăn hại mà trách nhiệm lại có nơi quy kết,***

khiến cho quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau, chức trọng, chức khinh cùng kiềm chế lẫn nhau. Uy quyền không lạm, thế nước khó lay...".

Đây là văn bản thể hiện một cách cô đúc, ngắn gọn nhưng có tính khái quát rất cao mà lại rất dễ hiểu về sự cách tân bộ máy trị vì và cách đào tạo, tuyển chọn, sử dụng, giám sát quan lại dưới quyền của nhà Vua Lê Thánh Tông.

Sự nghiệp cải cách hành chính ở nước ta hiện đang đứng trước các câu hỏi:

1) Làm thế nào để cấu tạo, xây dựng được bộ máy nhà nước gọn nhẹ, ít tốn kém mà hiệu lực quản lý lại cao. Làm thế nào xoá bỏ được tình trạng trùng lặp, nhiều tầng, nhiều nấc, biên chế cồng kềnh trong các cấp, các ngành như hiện nay?

2) Cần phải thực thi những biện pháp cụ thể nào để có thể thu hút được những người có đức, có kiến thức quản lý và có thực tài vào bộ máy quản lý của nhà nước. Cần phải dựa vào ai để kịp thời phát hiện và thải loại những kẻ kém đức, kém tài ra khỏi bộ máy nhà nước.

Đây là những câu hỏi đồng thời là những nguyện vọng mang tính bức xúc trong nhân dân từ nhiều năm nay.

Tổng quát lại, có thể nhận xét rằng sự nghiệp cách tân bộ máy trị vì vương quốc, nói theo cách nói ngày nay là sự nghiệp cải cách hành chính của Vua Lê Thánh Tông thực hiện ở thế kỷ XV là cuộc

cách tân mang tính toàn diện, có tính hệ thống, có trọng tâm, trọng điểm. Công cuộc cách tân đó được thực hiện với nỗ lực phi thường, với lòng quyết tâm sắt đá của nhà Vua anh minh. Khi nghiên cứu tổ chức bộ máy trị vì của Lê Thánh Tông, nhà sử học người Nga, E.O. Berzin có nhận xét là "*Có trình độ chuyên môn hoá cao hơn hẳn các nước khác ở vùng Đông Nam Á và thậm chí ngay cả ở phương Tây thời Trung cổ cũng không biết tới một chính quyền với các cơ quan chức năng hoàn chỉnh đến như vậy*".[1]

Việc nghiên cứu kỹ những bài học cách tân nền hành chính quốc gia của Lê Thánh Tông vào thế kỷ XV chắc chắn sẽ rút ra được nhiều điều bổ ích.

[1] E. O. Berzin: *Đông Nam Á thế kỷ XIII - XVI Mát-xcơ-va 1982*. Sưu tầm của PGS.TS Vũ Minh Giang, đăng trong sách "Thanh Hoá thời Lê", Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hoá, tr.48.

Phần hai

LÊ THÁNH TÔNG
NHÀ CÁCH TÂN PHÁP LUẬT
NHẠY BÉN VÀ SÁNG TẠO

I. VIỆT NAM - QUỐC GIA SỚM CÓ NỀN PHÁP LUẬT THÀNH VĂN

Việt Nam là một trong những quốc gia sớm có nền pháp luật thành văn. Trên thế giới, khi đã bước vào thời đại tư bản chủ nghĩa, vào các thế kỷ XVII, XVIII, vẫn còn một số nước chưa có nền pháp luật thành văn. Ở nhiều nước vẫn còn thịnh hành nền pháp luật tập quán, còn được gọi là luật tục hoặc luật tập quán truyền miệng.

Vậy nền pháp luật thành văn của Việt Nam hình thành từ bao giờ? Đó là câu hỏi hiện chưa có được lời giải đáp thống nhất trong giới nghiên cứu của Việt Nam.

Trong Hậu hán thư liệt truyện, quyển 76 có đoạn ghi: "*Đến năm Kiến Vũ thứ 16 (năm 40 s.CN), người đàn bà ở Giao Chỉ là Trưng Trắc và em là Trưng Nhị phản công đánh quận. Trưng Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh, lấy chồng là Thi Sách, người Chu Diên, người thật hùng dũng. Thái thú Giao Chỉ là Tô Định, dùng pháp luật để thúc buộc Trưng Trắc. Trưng Trắc nổi dậy làm phản. Từ đó Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố... dân các nơi đều hưởng ứng, chiếm được 65 thành*[1]*, tự lập làm Vương*". Cũng trong Hậu hán thư

[1] Sách Hậu hán thư chép: "*Thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc. Trưng Trắc phẫn nộ, vì thế mà làm phản. Do vậy người Man, người Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng. Gồm chiếm được 56 thành, tự lập làm vua*".

có đoạn viết rằng sau khi Mã Viện đánh bại được Hai Bà Trưng liền làm sớ dâng lên vua Hán nói rằng: "*trong Việt luật có 10 điều khác so với Hán luật*". Mã Viện tâu rằng: "*không nên bỏ mà nên dùng Việt luật để ước thúc người Việt*".

Từ đoạn sử liệu ngắn này, có thể rút ra những kết luận sau đây:

- Trước khi người phương Bắc đến xâm chiếm và đặt ách đô hộ lên các dân tộc Việt thì người bản xứ đã có luật lệ riêng của mình. Bộ máy cai trị người Hán chỉ thành lập được ở trên cùng. Còn quyền lực cai trị ở địa phương vẫn thuộc về các Lạc tướng người Việt và theo luật Việt, Hán luật càng không thể xâm nhập xuống tận làng xã;

- Mã Viện khẳng định là có 10 điểm khác nhau giữa Việt luật so với Hán luật. Mã Viện nói là có sự khác nhau về luật chứ không phải khác nhau về phong tục, tục lệ dân gian;

- Mã Viện, qua trải nghiệm của một viên tướng quen trận mạc, lão luyện trong nhiều cuộc viễn chinh chinh phục các dân tộc khác, đã biết rất rõ lý do của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chống lại viên Thái thú tàn bạo Tô Định. Mã Viện buộc phải thừa nhận sức mạnh của Việt luật. Vì vậy, Mã Viện khuyên là nên dùng Việt luật để cai trị người Việt. Sau hơn 1800 năm, lời khuyên của Mã Viện đã

(Tiếp theo chú thích tr. 109) Giao Chỉ (Bắc Bộ Việt Nam): 12 thành; Cửu Chân (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh): 5 thành; Nhật Nam (từ Đèo Ngang trở vào): 5 thành; Thương Ngô (Quảng Tây): 11 thành; Uất Lâm (Quảng Tây): 11 thành. Tại Quảng Tây hiện còn nhiều miếu thờ những người cùng khởi nghĩa với Hai Bà Trưng. Phía nam Hồ Động Đình (Hồ Nam, Trung Quốc) còn có miếu thờ Bà Trưng Trắc.

được thực dân Pháp ứng dụng. Trong thời kỳ đô hộ Việt Nam, cùng với việc ban hành luật pháp của chế độ thực dân, chính quyền thực dân Pháp vẫn để cho pháp luật của chế độ phong kiến Việt Nam được áp dụng. Lẽ dĩ nhiên chỉ là những điều có lợi cho chế độ cai trị của Pháp mới được tồn tại. Có thể nói đó là cách làm có hiệu quả trong việc giảm thiểu sự chống đối của các dân tộc bị đô hộ.

Một sử liệu khác cho phép kết luận các dân tộc Việt sớm có pháp luật thành văn. Vào thế kỷ IX dưới sự lãnh đạo của Khúc Thừa Dụ, các dân tộc Việt nổi dậy chống lại sự đô hộ của nhà Đường và thiết lập nền tự chủ của quốc gia. Khúc Hạo, khi lên nối nghiệp cha đã thi hành chính sách quốc gia theo bốn điều: "*Khoan, Giản, An, Lạc*". Khoan có nghĩa là khoan thư sức dân, xoá bỏ lao dịch, miễn, giảm tô, thuế. Giản có nghĩa là pháp luật giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tuân theo, giảm bớt hình phạt, xoá bỏ các hình phạt nặng nề. An có nghĩa là bảo đảm đời sống yên lành, chống thói bạo quyền, ức hiếp dân lành, lập sổ hộ khẩu, khai rõ quê quán. Lạc có nghĩa là đảm bảo cuộc sống no đủ, sum vầy cho các cộng đồng cư dân. Khúc Hạo chia nước thành lộ, phủ, huyện, châu, xã và đặt quan cai trị người Việt trông coi theo pháp luật người Việt. Dưới thời họ Khúc, đã hình thành một cách rõ nét về bộ máy nhà nước và pháp luật Việt Nam. Trong lịch sử Việt Nam, họ Khúc chỉ giành được quyền tự chủ trong thời gian ngắn (14 năm) nhưng được ghi nhận là những người đã đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển nhà nước và pháp luật độc lập, tự chủ, tự quyết theo những tiêu chí của Nhà nước và pháp luật của thời cận đại của Việt Nam.

Một sử liệu khác: "*Theo Việt sử thông giám cương mục, năm 1002, Lê Đại Hành năm thứ 9, đặt luật lệ, pháp lệnh*".[1] Sử liệu này nói lên rằng dưới thời Tiền Lê, Nhà nước Việt Nam đã có pháp luật thành văn.

Cũng có ý kiến cho rằng, trước khi người Việt có quốc ngữ riêng thì pháp luật chỉ có thể là luật tục, pháp luật truyền miệng. Ý kiến này không đúng. Hán tự tuy là chữ viết của dân tộc Hán nhưng nhiều nước phương Đông thời bấy giờ vẫn dùng Hán tự. Chữ viết thời kỳ Hai Bà Trưng chắc chắn là Hán tự. Không thể nào khác được. Dưới các triều đại độc lập, tự chủ: Đinh, Lê (Tiền Lê), Lý, Trần, Lê (Hậu Lê), Nguyễn, Hán tự vẫn được dùng để giảng dạy và ghi chép sổ sách, giấy tờ công văn của nhà nước. Bộ luật Hồng Đức cũng là bộ luật được viết bằng Hán tự.

Những sử liệu đã dẫn trên đây là những chứng cứ tin cậy để khẳng định Việt Nam là quốc gia sớm có nền pháp luật thành văn. Song những chứng cứ này chưa đủ sức thuyết phục mạnh mẽ. Bởi vì ngoài một ít sử liệu, chúng ta không hề có những chứng cứ, tài liệu nào khác. Trong 20 năm đô hộ nước ta, quân xâm lược Minh đã đốt sạch, phá sạch. Các bia đá, các bản khắc bằng đồng đều bị lục soát, tìm tòi và bị đập nát. Các sử liệu trên các bản khắc gỗ, được viết trên giấy đều bị đem đốt sạch. Đó là nguyên nhân nói lên rằng nhiều sử liệu của Việt Nam còn lại ngày nay đều là những sử liệu từ giữa thế kỷ XV trở về sau, từ thời kỳ Việt Nam đánh bại và đuổi quân xâm

[1] *Việt sử thông giám cương mục*, Tập 3, Nxb. Sử học, H.1987, tr.69.

lược Minh ra khỏi đất nước, từ khi triều Hậu Lê được dựng nên. Lê Lợi lên ngôi vua, khởi đầu triều đại mới - triều đại Hậu Lê vào năm 1428.

Nhiều sử liệu khác nói lên rằng vào đầu thế kỷ XI, pháp luật thành văn của Việt Nam không chỉ tồn tại dưới hình thức là những văn bản pháp luật đơn hành. Pháp luật đã được hệ thống hoá, pháp điển hoá dưới dạng là bộ Tổng luật. Việt sử thông giám cương mục ghi: "*Trong Hình thư năm 1042 ghi rằng bấy giờ việc kiện tụng bề bộn. Quan lại giữ pháp luật câu nệ theo lời văn trong luật lệ, hay làm những điều khắc nghiệt. Vì vậy có nhiều người oan uổng quá đáng. Vua thấy thế động lòng thương, mới sai viên Trung thư định lại luật lệnh. Việc sửa định này phải tham bác, châm chước cho thích hợp với thời thế, đặt ra từng môn, từng loại, phân ra từng điều, từng khoản, làm thành Bộ Hình thư của một triều đại. Khi sách làm xong, nhà Vua xuống chiếu cho ban hành. Ai cũng khen là tiện lợi. Nhân đó đổi niên hiệu là Minh Đạo*", nghĩa là con đường sáng.[1]

Bộ Hình thư thời Lý gồm 3 quyển, nay đã thất truyền.

Thời kỳ nhà Trần, thế kỷ XIII, có "*Quốc Triều thống chế*". Đây là bộ Hình thư của triều Trần. "*Năm 1230, đời Trần Thái Tông, định thể lệ làm ra sách Thống chế và các sách chép việc hình, việc lễ, khảo cứu các luật lệ đời trước, định thể lệ làm ra sách Thống chế và sửa đổi quy định các sách Hình luật, lễ nghi, tất cả 20 quyển. Có tài*

[1] *Việt sử Thông giám cương mục*, Tập 3, Nxb. Sử học H.1987, tr.69.

liệu gọi là "Quốc triều thống chế và hình luật, lễ nghi".[1] Quốc triều thống chế đã bị thất truyền.

Thời kỳ nhà Hậu Lê, thế kỷ XV có Bộ luật Hồng Đức.

Thời kỳ nhà Nguyễn, thế kỷ XVIII, có bộ Hoàng Việt luật lệ, còn được gọi là Bộ luật Gia Long - vua đầu triều Nguyễn.

Dưới các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn, các bộ luật đều được gọi là Hình luật bởi vì hầu hết các chế tài của bộ luật đều là chế tài hình sự. Tuy vậy, nội dung bộ luật không phải chỉ là luật hình. Trong bộ luật có các chương mà theo sự phân loại ngày nay thuộc về luật hành chính, luật đất đai, luật dân sự, luật hôn nhân, gia đình, luật tố tụng. Hoàn toàn có cơ sở để gọi đó là Bộ Tổng luật của một quốc gia. Việc xây dựng được các bộ tổng luật là một kỳ công nối tiếp qua nhiều đời, nhiều năm của công tác hệ thống hoá, pháp điển hoá luật pháp. Đây cũng là một bằng chứng về ý thức và kỹ năng xây dựng pháp luật đương thời của Đại Việt đã đạt đến trình độ phát triển cao. Các nước văn minh ngày nay, mặc dầu rất muốn, nhưng chưa xây dựng nổi Bộ Tổng luật để thay thế cho nền pháp luật bao gồm rất nhiều bộ luật, đạo luật đơn hành và cùng với nó là vô số văn bản dưới luật. Tóm lại là cả một rừng luật, khiến cho công việc tra cứu, tìm hiểu gặp muôn vàn khó khăn.

Bộ Tổng luật của các triều đại Lý, Trần, Lê là cơ sở pháp lý duy nhất, thống nhất cho việc tiến hành sự nghiệp dựng nước và giữ

---

[1] *Việt sử Thông giám cương mục*, Tập 3, Nxb. Sử học, H.1987.

nước. Mọi câu hỏi về quy tắc ứng xử trong công cuộc trị nước, an dân của các quan chức trị nhậm, của các quan lại trông coi việc hình đều tìm thấy câu trả lời trong Bộ Tổng luật. Mọi công dân đều tìm thấy sự chỉ dẫn về các quy tắc xử sự thường ngày của mình trong Bộ Tổng luật. Quan hệ giữa cấp dưới với cấp trên và cấp trên đối với cấp dưới, quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân với cộng đồng, với xã hội, giữa con người với thiên nhiên, với môi trường đều được quy định trong Bộ Tổng luật. Các Bộ Tổng luật thời Lý, Trần, Lê, đặc biệt là Bộ luật Hồng Đức đã đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội đương thời. Như nhận xét được ghi trong Đại Việt sử ký toàn thư: "*Năm 1042, Lý Thái Tông cho sửa định luật lệ, châm chước những điều thời thế thông dụng thành môn loại, biên rõ điều mục, làm thành bộ Hình thư của triều đại. Hình thư làm xong, chiếu ban ra cho thi hành,* ***dân đều lấy làm tiện***". Dân đều lấy làm tiện! Câu bình luận này của Đại Việt sử ký toàn thư thật ra chưa phản ánh hết tác dụng của Bộ Tổng luật đối với công cuộc trị nước, an dân. Trong cuốn "*Dân luật khái luận*", luật gia Vũ Văn Mẫu đã có lời bình luận: "*Trong sự áp dụng hình luật cũng như trong cuộc bang giao, triều Lý đã có những nhân tài tỏ rõ là pháp luật của ta thời ấy có thể không hổ thẹn khi so sánh với những nền pháp luật ngoại lai La Mã về các nghĩa vụ và khế ước mà người ta thường coi là tấm gương sáng cho tất cả các nền pháp luật Âu, Mỹ*".[1]

[1] Vũ Văn Mẫu: *Dân luật khái luận*, Sài Gòn, 1958, tr.200.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Trong nghiên cứu lịch sử, đặc biệt lịch sử văn hoá pháp lý của các quốc gia, thời gian xuất hiện nền pháp luật thành văn được coi là cột mốc đặc biệt quan trọng. Thời điểm xuất hiện nền pháp luật thành văn đánh dấu thời kỳ phát triển đến đỉnh cao của xã hội loài người. Quả đúng vậy. Khi xã hội nói chung, khi từng con người cụ thể đã biết dùng pháp luật để điều chỉnh mọi quan hệ xã hội thì lúc đó con người đã bước ra khỏi thời kỳ hoang dã để sống trong một xã hội nhân văn và ngày càng văn minh hơn.

Việt Nam đã sớm có nền pháp luật thành văn. Đó là một trong những tiền đề tạo nên xã hội Việt Nam, con người Việt Nam mang đậm tính nhân văn thuần hậu. Thông qua những quy ước thành văn trong các hương ước, trong pháp luật quốc gia, những truyền thống tốt đẹp, những đặc điểm mang bản sắc riêng của các dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam dần dà hình thành và phát triển không ngừng.

Một đoạn ghi chép sau đây của người nước ngoài nói lên điều này:

"*Những vết tích man rợ đã mất đi từ lâu, dân tộc này đã sống trong một xã hội thuần thục, trong khi những người phương Tây còn ở tình trạng bán khai. Yêu mến quê hương, quyến luyến gia đình, tôn kính tổ tiên, yêu chuộng công lý, tôn trọng chính nghĩa, ham thích khoa học, coi trọng lời nói thánh hiền, thương yêu nòi giống, tôn kính lẽ phải, ghét xa hoa, không hám tiền tài, khinh ghét vũ lực, không sợ gian khổ, hy sinh - đó là những đức tính răn dạy trong sách thánh hiền, lưu lại trong cổ phong và được ghi lại trong pháp luật. Hiện nay, đó cũng là những đặc điểm về bản tính con người*

hình thành từ bao thế hệ, những thế hệ luôn luôn thực hiện đạo đức ấy một cách thành kính. Người Việt Nam bình thường mà người ta bắt gặp bất cứ ở đâu cũng đều vậy cả...".

Những lời trên đây là của Đờ Pu-vuốc-vin, một người Pháp thời thực dân, đã được Nguyễn Ái Quốc trích dẫn và đăng trong bài báo dưới đầu đề: "*Nước Việt Nam dưới con mắt người Pháp*".[1]

Các dân tộc Việt Nam, mọi công dân Việt Nam có thể tự hào về nền văn hoá pháp lý giàu bản sắc dân tộc mình, về Tổ quốc mình là một trong những quốc gia sớm có nền pháp luật thành văn.

II. Ý THỨC PHÁP LUẬT CỦA NHÀ VUA LÊ THÁNH TÔNG

Lê Thánh Tông sinh ra, lớn lên rồi làm vua trong một xã hội có nền văn hoá pháp lý[2] mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam, trong một quốc gia đã sớm có nền pháp luật thành văn. Khi nghiên cứu ý thức pháp luật của vị vua anh minh và sáng tạo này, không thể không nghiên cứu đến môi trường xã hội, môi trường pháp lý là những nhân tố khách quan đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến ý thức hệ và hành động trong trị nước, an dân của Ông.

Có lẽ những người trước tiên, những người gần gũi đã để lại dấu ấn sâu sắc nhất đối với Ông là vị vua đầu triều - Lê Lợi - ông nội của Ông và các vị đại công thần triều Lê như: Nguyễn Trãi, ân nhân

---

[1] *Hồ Chí Minh toàn tập 1925 - 1930*, Tập 2, Nxb. Sự thật, H.1981, tr.40.

[2] LS Lê Đức Tiết: *Văn hoá pháp lý Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, H.2005.

cứu mạng của mẹ Ông và bản thân Ông khỏi sự mưu hại do việc tranh giành ngôi báu gây ra. Nguyễn Trãi đồng thời là tác giả của Bộ Luật thư - một bộ luật để lại nhiều dấu ấn trong BLHĐ. Bộ Luật thư gồm 6 quyển được sưu tầm, hệ thống hoá nhiều luật lệ của các triều đại trước và biên soạn trong các năm thuộc niên hiệu Đại Bảo 1440 - 1442 dưới triều vua Lê Thái Tông.

Ngay sau khi lên ngôi, Lê Thái Tổ, tức Lê Lợi đã nói: *"Từ xưa tới nay, trị nước phải có pháp luật. Cho nên học tập đời xưa, đặt ra pháp luật để dạy các tướng hiệu, quan lại, dưới để dân chúng trăm họ biết thế nào là thiện, là ác, điều luật thì làm, điều chẳng lành thì tránh, chớ để đến nỗi phạm pháp"*.[1]

Chính ở đây, từ lời chỉ dụ của vị vua đầu triều, Lê Thánh Tông, qua thực tiễn của cuộc sống ẩn dật nơi thôn dã từ lúc chào đời, đã rút ra được hai bài học tổng quát cho cả thời kỳ 38 năm làm Vua của mình là:

"Trị nước phải có pháp luật;

Đặt ra pháp luật để dạy các tướng hiệu, quan lại và dân chúng...".

Không nghi ngờ gì nữa, chính đây là những xuất phát điểm hình thành quan điểm nhất quán, xuyên suốt trong trị nước, an dân của Ông là " *Pháp trị kết hợp với Đức trị*".

Trị nước, an dân bằng pháp luật đã được nhà Vua Lê Thánh

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb. KHXH, H.1993, tr.295.

Tông nói rõ trong *Dụ Hiệu định quan chế*:[1]

"Vua dụ các quan viên văn võ và trăm họ rằng: " Đất đai bờ cõi ngày nay so với trước kia khác nhau nhiều lắm, không thể không thân hành nắm quyền chế tác, làm trọn đạo biến thông...

Một khi phép tắc đã định ra phải kính cẩn duy trì và thực hiện, không được cậy mình là thông minh rồi đem so với triều trước mà sửa đổi lại, làm đảo lộn mọi điển chương, chế độ để mắc tội bất hiếu. Kẻ nào là bề tôi cũng kính giữ phép thường, mãi mãi giúp đỡ Vua các ngươi để kế tục công liệt của người xưa, để vĩnh viễn không còn lầm lỗi. Kẻ nào dám dẫn bừa quy chế cũ mà bàn càn một quan nào, thay đổi một chức nào, chính là kẻ bầy tôi gian nghịch, làm loạn phép nước, phải xử tử vứt xác ra chợ không thương, còn gia thuộc nó phải đày đi nơi xa để tỏ rõ tội làm tôi bất trung, ***ngõ hầu muôn đời sau hiểu được ý nghĩa sâu xa của việc sáng lập điển chương chế độ*****"**.

"*Quyền chế tác*" mà nhà Vua Lê Thánh Tông nói trong *Dụ Hiệu định quan chế*, chính là quyền lập pháp, lập quy, theo cách nói ngày nay.

Vào những năm 1468 - 1471 (niên hiệu Quang Thuận và Hồng Đức), nhà Vua đã cho biên soạn và ban hành áp dụng "*Quốc triều niên gian chư cung thể thức*" (QTNGCCTT) (Xem Phụ lục 5, tr.415).

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.453 - 454.

Đây là những kiểu mẫu của các loại văn tự như khế ước, giao kèo mua bán, chúc thư để nhân dân theo đó mà lập văn tự giao dịch. Những biểu mẫu văn tự này được in thành sách, gọi là *Từ hàn*. Nhờ có các loại sách Từ hàn này mà việc làm các khế ước bằng Hán tự được dễ dàng hơn. Các điều khoản cam kết của các bên tham gia ký kết giao kèo, do viết theo mẫu, nên chắc chắn là minh bạch, rõ ràng hơn. Điều này có tác dụng phòng ngừa những sự kiện tụng về sau do việc viết văn tự không rõ ràng, không phù hợp với luật lệ.

Việc vua Lê Thánh Tông cho biên soạn và áp dụng các sách Từ hàn vào thế kỷ XV, trong hoàn cảnh xã hội chưa có khái niệm về nền kinh tế thị trường, khi nền kinh tế của đất nước chủ yếu là nền kinh tế nông nghiệp tự cung, tự cấp thì quả là một sáng kiến. Việc làm này vừa mang tính cách tân rất sáng tạo vừa có hiệu quả thiết thực trên nhiều mặt đối với công việc trị nước, an dân.

Theo Phan Huy Chú, vào tháng 11 năm 1483 (niên hiệu Hồng Đức) Vua Lê Thánh Tông sai Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cử và Đàm Văn Lễ thu thập các luật lệ, chiếu lệnh, phép tắc, văn hàn liên can đến chính sự của dời Lê làm thành bộ Sách thư gọi là *"Thiên nam dư hạ tập"* (TNDHT). Sách làm xong, gồm có 100 quyển, do Lê Thánh Tông đề tựa. Đến nay thất lạc gần hết. Trong Thư viện Hán Nôm chỉ còn 10 quyển, mang ký hiệu A 334.

Các luật lệ được ban hành trong thời gian 1460 - 1497 (niên hiệu Quang Thuận và Hồng Đức) còn được sưu tầm, hệ thống hoá dưới đời Mạc Phúc Hải và Mạc Phúc Nguyên (1541-1561) với tên Hồng Đức Thiện chính thư (HĐTCT).

Quốc triều hình luật (QTHL) còn gọi là Bộ Luật Hồng Đức là công trình pháp điển hoá nổi tiếng nhất của nhà Vua Lê Thánh Tông được thế giới đương đại đánh giá cao. Đó là niềm tự hào về một trong những thành tựu đặc sắc nhất của nền văn hoá pháp lý Việt Nam.

Bên cạnh việc hoàn thiện nền pháp luật chính thống của quốc gia, nhà Vua Lê Thánh Tông cũng đã có những quan điểm đúng trong việc cho phép ban hành và sử dụng các hương ước, lệ làng trong các cộng đồng làng xã người Kinh và các dân tộc thiểu số. Sách HĐTCT có đoạn ghi rằng Vua Lê Thánh Tông có ra Đạo dụ với nội dung:

"- Các làng, xã không nên có khoán ước riêng vì đã có pháp luật chung của Nhà nước;

- Làng nào có phong tục khác lạ thì có thể cho lập khoán;

- Những người thảo ra hương ước phải là những người có trình độ nho học, có đức hạnh, có chức phận chính thức, có tuổi tác;

- Khoán ước thảo xong phải được quan trên kiến duyệt cho phép hoặc bãi bỏ;

- Khi khoán ước đã cho phép áp dụng, ai không tuân theo, quan trên sẽ trị tội".

Sử liệu này cho phép nhận định rằng nhà Vua không ngăn cấm việc lập khoán ước. Ông chú trọng quy định việc lập khoán ước không được trái với luật pháp chung. Khi khoán ước đã được phép áp dụng mà có người không tuân theo thì sẽ bị trị tội. Nhà Vua đã

làm cho các hương khoán, hương ước vốn là những văn bản có nguồn gốc xuất xứ từ phong tục, tục lệ tốt đẹp trong dân gian có sức mạnh cưỡng chế như pháp luật của Nhà nước. Như vậy, nhà Vua đã thấy được vai trò của hương khoán, hương ước trong nền pháp luật chung và tác dụng của khoán ước trong việc góp phần không nhỏ để duy trì thuần phong mỹ tục và kỷ cương phép nước.

Có một điều thú vị mà xưa nay ít người biết đến là nhà Vua Lê Thánh Tông cũng không bỏ quên việc chấn chỉnh kỷ cương phép nước, hun đúc thuần phong mỹ tục cho các dân tộc ít người, đương thời gọi là người Man, Liêu thuộc Vương quốc Đại Việt. Trong Hịt khoỏng bản mường - Luật mường, có đoạn ghi:

"*... Dưới trần có năm mươi chỗ mường Kinh, năm mươi nơi mường Thái. Vì bảo ban không được, dạy dỗ không nghe, Vua Hồng Đức mới ban luật, ban lệ xuống các mường Kinh... Còn đối với các mường người Thái, cơm đồ nhà gác, mường có sàn, bản có cột, trên có Châu, dưới có Mường, có Bản. Châu cai quản Mường, Mường cai quản Bản. Trên thì có Chúa, có Tạo, dưới thì có già, có trẻ. Vua cũng định ra luật, ra lệ cho các Tạo hàng châu, hàng mường, hàng bản phải nhớ. Từ đó đến nay, từ khi vua Hồng Đức đã định ra lệ luật, nếu việc quan không biết xử thì chiếu các điều trong luật này mà xử*".

Nội dung Hịt khoỏng bản Mường là một văn bản pháp luật gồm 17 điều. Mỗi một điều trong luật Mường là một chế định luật, như: Điều I: Luật về tranh chấp ruộng; Điều II: Luật dựng vợ, gả chồng;

Điều IV: Luật bỏ vợ, bỏ chồng; Điều VII: Luật trâu đánh nhau chết; Điều X: Luật đối với người ăn cắp... Trong một điều luật lại có nhiều quy định cụ thể.

Ví dụ nội dung Điều X: Luật đối với người ăn cắp có những quy định như sau:

"- *Ai ăn cắp mạ đã ngâm (cá ché) phải phạt 3 lạng bạc....;*

- Ai ăn cắp mạ cây (cá co), phải phạt 3 lạng bạc...;

- Ai ăn cắp mạ đã nhổ (cá nhác), phải phạt 15 lạng bạc;

- Ai ăn cắp lúa trong lều (rìa), lúc mùa no, phải phạt 15 lạng bạc;

- Ai ăn cắp lúa trong lều lúc mùa đói, phải phạt 3 lạng bạc... ***Người ăn cắp được một nửa vì mua không ai bán, xin không ai cho, sắp chết đói nên mới phải ăn cắp (!)***

- Ai ăn cắp gạo (khẩu xan) lúc mùa no, phải phạt 5 lạng bạc...;

- Ai ăn cắp gạo, lúc mùa đói, phải phạt 3 lạng bạc... ***Số gạo lấy cắp cho người ăn cắp ăn (!)***

- Ai ăn cắp: dê, lợn, gà, ngỗng, mèo, vịt....

....

Nếu ăn cắp chuối chín ở trên cây không phải phạt vì không lấy cũng bỏ. Lấy mít chín trên cây cũng xử như thế.

Ai ăn cắp ba cây mía khi đi đường xa hay khi đi làm đồng ăn cho đỡ khát không phải vạ. Nếu ăn cắp mía trong vườn lúc chủ ở

***nhà phải phạt 3 lạng bạc...*[1]**

Dụ Hiệu định quan chế, Quốc triều thư khế thể thức, Thiên Nam dư hạ tập và Quốc triều Hình luật (còn gọi là Bộ luật Hồng Đức) cùng với các khoán ước, hương ước của người Kinh, Luật Mường Mai Châu, Lệ Mường Thanh Hoá là những công trình hệ thống hoá, pháp điển hoá pháp luật được tiến hành dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông. Nội dung các văn bản đã nêu thể hiện rất rõ quan điểm trị nước phải có pháp luật của Ông. Quan điểm của Ông còn được thể hiện bằng nhiều việc làm sinh động, cụ thể, bền bỉ kéo dài suốt cả thời kỳ trị vì của Ông. Nền pháp luật Đại Việt dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông đã phát triển mạnh mẽ nhất so với lịch sử các nền pháp luật phong kiến Việt Nam trước Ông và sau Ông.

Có thể nói hoạt động hệ thống hoá, pháp điển hoá pháp luật và ban hành các văn bản pháp quy dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông được xúc tiến một cách mạnh mẽ nhất và đạt đến trình độ kỹ thuật tinh tế. Hiệu lực thi hành của pháp luật cao. Pháp luật thâm nhập sâu rộng vào xã hội. Về mặt lập pháp, lập quy, chưa từng có triều đại nào, chưa từng có vị vua nào làm được như Lê Thánh Tông.

Trong trị nước, an dân, nhà Vua Lê Thánh Tông còn rất coi trọng sử dụng học thuyết Đức trị.

Ngày 26 tháng 4 năm 1485, Hồng Đức năm thứ 16, Vua dụ các

---

[1] Đặng Nghiêm Vạn: *Tư liệu về Lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Nxb. KHXH. H.1992.

quan Thừa, Hiến,[1] các quan phủ, huyện, châu trong nước rằng: "*Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân. Nông tang để đủ cơm áo. Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự, là chức trách các quan nuôi, giữ dân. Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi, trừ hại cho dân, không điều gì không nói rõ trong các huấn dụ để các ngươi theo thế mà làm. Thế mà của cải của nhân dân chưa được dồi dào, phong tục của dân chưa được sửa tốt, há chẳng phải do bọn các ngươi chỉ lấy việc sổ sách làm việc gấp mà coi giáo lệnh như mớ hư văn, xem ước hẹn, hội họp là cần trước tiên mà để phong tục của dân ra ngoài suy nghĩ, cho nên đến nỗi như thế! Kể từ nay bọn các ngươi hãy bỏ hết tệ trước, tất cả các Sắc lệnh của Triều đình phải một lòng, một dạ thi hành. Dân chúng bị đói rét thì phải trăm phương nghĩ cách xoay xở. Quan phủ, quan huyện, châu hàng năm phải định kỳ xem xét chỗ ruộng cao, ruộng thấp, khuyên dạy việc nông tang. Đất nào còn bỏ hoang thì tìm cách mà khai khẩn. Người nào còn sức lực thì tuỳ việc cho trông nom để cho dân có của thừa và không còn đói rét, lưu vong nữa. Hoặc trong dịp tuần hành hàng năm, đến chỗ dân cư thôn xóm nào, đều phải lần lượt nêu rõ nội dung của các Sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần bảo ban để dân theo điều lành, sửa tội lỗi. Nếu có việc gì hại giáo hoá, xấu phong tục phải để ý răn trị. Người nào trung, tín, hiếu để phải chú ý khen thưởng. Như vậy dân đều trở nên*

[1] Các quan Thừa, Hiến là các Quan Thừa ty và Hiến ty. Quan Thừa ty trông coi việc hành chính. Quan Hiến ty trong coi việc xét xử.

trung hậu mà thói điêu bạc, gian dối đều bị trừ bỏ".[1]

III. QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT - DI SẢN VĂN HOÁ PHÁP LÝ ĐẶC SẮC CỦA VIỆT NAM

Ngay từ khi lên ngôi vua (1428 - 1433), Lê Lợi đã bắt đầu cho tiến hành xây dựng bộ luật của triều đại nhà Lê. Bộ luật được tiếp tục biên soạn, bổ sung dưới triều đại các vị vua kế vị. Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, công việc hệ thống hoá, pháp điển hoá Quốc triều Hình luật triều đại nhà Lê được xúc tiến một cách mạnh mẽ và sáng tạo hơn. Quốc triều Hình luật được ráo riết chuẩn bị và soạn thảo trong suốt 14 năm trời, từ những năm mang niên hiệu Hồng Đức và được chính thức ban hành áp dụng vào năm 1483. Do đó Quốc triều Hình luật thời Lê về sau được gọi là Bộ luật Hồng Đức (BLHĐ) với dụng ý là thừa nhận và ca ngợi công lao của vị Vua anh minh Lê Thánh Tông.

BLHĐ được lưu lại ngày nay bao gồm 13 chương với 722 điều. BLHĐ được đánh giá cao vì:

1) Nội dung Bộ luật chứa đựng nhiều quan điểm, tư tưởng tiến bộ vượt trước ý thức hệ phong kiến đương thời hàng trăm năm. BLHĐ ra đời cách đây hơn 5 thế kỷ (thế kỷ XV). Nhưng tính nhân văn của Bộ luật, mà cốt lõi của nó là hoàn thiện và bảo vệ

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.497

quyền con người, đặc biệt là đối với phụ nữ, trẻ em, người già, người tàn tật cô đơn và tầng lớp bình dân ở địa vị thấp nhất của xã hội, cho đến nay, vẫn còn mang tính thời sự nóng hổi đối với công cuộc đấu tranh của cả nhân loại để bảo vệ nhân quyền của thế giới đương đại.

2) Nội dung Bộ luật phản ánh khá sinh động những đặc điểm của nền kinh tế, chính trị, quân sự, xã hội, văn hoá của xã hội Việt Nam, phù hợp với những đặc tính về bản chất, tâm lý con người Việt Nam. Là Bộ luật của một nước thuộc chế độ phong kiến phương Đông, chịu nhiều ảnh hưởng của pháp luật phong kiến Trung Hoa nhưng mang đậm nét của người Việt. Bộ luật mang những đặc điểm riêng của nền văn hiến Việt Nam. Giáo sư Vũ Văn Mẫu đã nhận xét: "*Nền luật pháp triều Lê là một phản ảnh trung thực của xã hội Việt Nam. Vì phù hợp với các điều kiện xã hội, tôn giáo, Bộ luật ấy có một ảnh hưởng rất lớn đối với dân tộc. Ngày nay một số tục lệ của ta về hôn nhân, gia đình... vẫn còn phản chiếu các điều khoản ấy*".[1]

Không những vậy, BLHĐ còn được đánh giá là dẫn chứng sinh động về sự cách tân táo bạo, mạnh mẽ về mặt pháp luật chưa từng xảy ra trước đó. Nó góp phần cải tạo, đổi mới xã hội, con người Việt Nam đến tận cội nguồn và để lại những dấu ấn tốt đẹp cho đến ngày nay.

3) Không như các bộ luật của các nhà nước hiện đại chỉ giới hạn trong những đối tượng, phạm vi điều chỉnh nhất định, BLHĐ là một Bộ Tổng luật.

---

[1] Vũ Văn Mẫu: *Dân luật khái luận*, Sài Gòn, 1958, tr.234.

Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của BLHĐ bao gồm mọi loại chủ thể, mọi lĩnh vực hoạt động của nhà nước, của xã hội. Tuy tên gọi là Hình luật, nhưng nội dung của nó bao gồm nhiều ngành luật như: Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hôn nhân gia đình, Luật đất đai, Luật quân chính, Luật tố tụng... Sự hiện diện của Bộ Tổng luật là một thuận lợi lớn đối với công tác quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Nó tránh cho công tác tra cứu, vận dụng luật không bị lạc vào trận đồ bát quái của nền pháp luật rườm rà bao gồm hàng trăm bộ luật, hàng vạn điều luật của nền pháp luật hiện đại.

Quốc triều hình luật được ráo riết chuẩn bị và soạn thảo trong suốt 14 năm trời, từ những năm mang niên hiệu Hồng Đức và được chính thức ban hành áp dụng vào năm 1483. Kỹ thuật soạn thảo luật đã đạt đến trình độ tinh tế, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tuân theo. BLHĐ có sức sống lâu dài và thâm nhập sâu trong xã hội một cách mạnh mẽ. Nhiều trăm năm sau, dưới thời phong kiến nhà Nguyễn, nhiều chế định của BLHĐ vẫn còn được áp dụng. Ngày nay, có nhiều điều trong BLHĐ còn để lại dấu ấn trong đời sống hàng ngày của các cộng đồng nông thôn và miền núi Việt Nam.

Toàn bộ nội dung 722 điều của Bộ luật đã thể hiện rõ và quán xuyến sâu sắc những tư tưởng, quan điểm chủ đạo của "*nhà làm luật*". Nội dung BLHĐ thể hiện khá rõ quan điểm, tư tưởng của nhà Vua Lê Thánh Tông được thể hiện trong các Đạo dụ, Sắc lệnh, Chiếu chỉ khác nhau mà Ông đã ban bố ra để áp dụng trên toàn vương quốc do Ông trị vì.

Những quan điểm, tư tưởng đó là:

- Giữ cho vương quốc luôn ở tư thế phòng bị, sẵn sàng chiến đấu, chiến thắng quân xâm lược nước ngoài, bảo vệ vững chắc đất nước;

- Giữ nghiêm kỷ cương, phép nước;

- Chấn hưng nông nghiệp. Coi nông nghiệp là nền tảng của ổn định xã hội;

- Mở rộng giao lưu, khuyến khích thương nghiệp lành mạnh;

- Bảo vệ quyền sở hữu tài sản, đặc biệt là quyền sở hữu ruộng đất của người dân, nghiêm trị các hành vi chiếm đoạt đất đai, cướp đoạt tài sản, cưỡng đoạt con gái lương dân của cường hào và quan lại tham nhũng;

- Khuyến khích nuôi dưỡng thuần phong, mỹ tục;

- Bênh vực và bảo vệ quyền lợi phụ nữ;

- Chính sách hình sự nghiêm nhưng độ lượng.

Đối với BLHĐ, thời gian không chỉ là sự thử thách. Thời gian trôi qua, Bộ luật càng trở nên sáng giá về nhiều mặt cho hậu thế, cho từng người, cho cả đất nước, cho những người chịu sự quản lý và cho cả những người được nhân dân giao nhiệm vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

1. Đất nước phải luôn cảnh giác với hoạ ngoại xâm

Đêm dài 1000 năm Bắc thuộc đã để lại những dấu ấn hãi hùng,

không bao giờ quên đối với các dân tộc Việt Nam. Không có nỗi đau nào hơn nỗi đau mất nước. Không kiếp sống nào thấp hèn và nhục nhã hơn kiếp sống nô lệ.

Đến đầu thế kỷ X, dưới sự lãnh đạo của Ngô Quyền, nhân dân Việt Nam mới giành lại được độc lập, tự do cho Tổ quốc. Nhưng dưới chế độ phong kiến, độc lập và tự do đã giành được không phải là giữ được mãi. Trong những thế kỷ tiếp theo, không có thế kỷ nào mà nhân dân được hưởng trọn vẹn hoà bình kéo dài được trên 100 năm. Các thế lực xâm lược ngoại bang luôn luôn dòm ngó. Chúng coi Việt Nam là miếng mồi béo, là đất có nhiều lợi thế, là đắc địa, cần chiếm lấy. Có thế kỷ, nhân dân Việt Nam phải ba lần đứng dậy đương đầu với giặc xâm lược hung dữ từ phương Bắc kéo đến như ở thế kỷ XIII. Đến đầu thế kỷ XV (năm 1407) đất nước, một lần nữa rơi vào thảm hoạ mất nước. Hai mươi năm dưới ách chiếm đóng và đô hộ của quân xâm lược nhà Minh (1407 - 1427) nhân dân Việt Nam càng nhớ đời nỗi đau mất nước, mất độc lập, mất tự do. Hai mươi năm dưới ách thống trị của quân xâm lược nhà Minh là hai mươi năm mạng sống người dân Việt Nam bị rẻ rúng hơn mạng sống của con giun, con dế. Bọn xâm lược mặc sức chém giết. Chúng moi gan, mổ bụng dân lành nhiều lúc chỉ để mua vui cho quan, lính cai trị tàn bạo. Tài nguyên đất nước bị vơ vét. Từ chim công, chim trĩ, hươu nai, tê giác trong rừng sâu đến ngọc trai ngoài biển khơi, chúng đều bắt dân Việt Nam săn bắt, mò lặn cho kỳ được để làm vật triều cống. Hàng trăm thứ thuế, riêng thuế đất bị bọn xâm lược tăng lên gấp ba và đổ xuống đầu dân lành. Vàng bạc châu báu bị thu gom

hết. Bên cạnh các thứ thuế bằng tiền bạc, vàng lụa, vật quý hiếm, quân xâm lược Minh còn bắt dân Việt Nam đóng thuế người nữa. Thợ khéo, thầy thuốc giỏi, phụ nữ đẹp đều bị bắt dâng cho vua phương Bắc. Chưa hết, sách vở của người Việt cũng bị giặc Minh tịch thu đem đốt hết. Các bia đá cũng bị đập vỡ không còn nửa chữ. Nhiều công trình văn hoá như chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh cũng bị chúng phá huỷ. Quân xâm lược Minh còn vây bắt thầy dạy chữ, đốt phá trường học. Mặt khác, chúng truyền bá nghề bói toán, phù thuỷ để khuyến khích trò mê tín, dị đoan, thực hiện chính sách ngu dân. Với âm mưu đồng hoá dân tộc, chúng ngăn cấm người Việt duy trì phong tục người Việt và bắt dân Việt phải để tóc và ăn mặc như người Hán.

Lê Lợi cùng với các anh hùng, nghĩa sĩ và toàn dân tiến hành cuộc kháng chiến ròng rã trong 10 năm trời mới giành lại được độc lập, tự do cho Tổ quốc. Nhưng dưới triều Lê Thái Tông(1434 - 1442) và Lê Nhân Tông (1443 - 1459), vận mệnh đất nước lại lâm vào cảnh ngàn cân treo sợi tóc.

Lê Thánh Tông, hơn ai hết, đã thấy mối hoạ to lớn của nạn ngoại xâm đối với Tổ quốc đang gần kề. Vừa lên ngôi vua, Ông đã hết sức chăm lo việc giữ nước. Đọc và nghiên cứu BLHĐ, *Dụ Hiệu định quan chế* và nhiều sử liệu khác đều thấy toát lên nỗi lo canh cánh trong lòng của nhà Vua là nỗi lo bị nước ngoài thôn tính.

Sử liệu sau đây nói lên điều đó:

"Canh Thìn (Quang Thuận), năm thứ 1/1460:

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

... Ngày mồng 8 tháng 6, vua lên ngôi ở điện Tường quan, đổi niên hiệu là Quang Thuận năm thứ 1, đại xá thiên hạ. Vừa lên ngôi xong, liền làm lễ phát tang cho Nhân Tông và Thái hậu. Ngày Tân Mùi làm lễ cáo miếu, rước bài vị Nhân Tông vào Thái miếu.

Mùa thu, tháng 7, ra sắc chỉ cho các vệ quân năm đạo, các phủ trấn, các Tổng quan và Tổng tri rằng: ***"Có quốc gia là có võ bị. Nay phải theo trận đồ nhà nước đã ban, trong địa phận của Vệ mình, phải chỉnh đốn đội ngũ, dạy cho quân lính phép đi, đứng, đâm, đánh, hiểu được hiệu lệnh, tiếng chuông, tiếng trống khiến cho binh lính tập quen cung tên, không quên võ bị..."***[1]

Chưa đầy một tháng sau khi ngồi vào ngai vàng, Ông đã ra chỉ dụ thể hiện quan điểm xuyên suốt của Ông trong 38 năm trị vì là đặt nhiệm vụ giữ nước lên vị trí hàng đầu! Tiếp đến vào ngày 11 tháng 10 cùng năm, Vua lại ra sắc chỉ cho các quan phủ, lộ, trấn, châu, huyện rằng:

"*Ai ở cõi biên giới thì phải giữ quan ải cẩn thận, không được thông đồng với người nước ngoài*"[2]. Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến công cuộc bảo vệ sự vẹn toàn, bất khả xâm phạm lãnh thổ của Tổ quốc. Có lần Ông đã chỉ dụ cho quan lại dưới quyền rằng: "*Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện bỏ đi được. Phải cương*

---

[1] *Đại Việt sử ký*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII. Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH. H.1993, tr.390, 391

[2] *Đại Việt sử ký*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.390, 391.

quyết tranh luận, không để cho họ lấn dần. Nếu họ không theo, có thể sai sứ sang tận triều đình của họ biện bạch rõ lẽ phải trái. Nếu người nào dám đem một thước, một tấc đất đai của Thái Tổ để lại để làm mồi cho giặc, người ấy sẽ bị trừng trị nặng".[1]

Không dừng lại ở những lời chỉ dụ mang tính nguyên tắc, trong BLHĐ có khá nhiều điều luật cụ thể về việc duy trì tính cảnh giác thường xuyên, thực hiện việc canh phòng nghiêm mật các quan ải, vùng biên, đường biên. Các hành vi xâm phạm an ninh và toàn vẹn lãnh thổ bị trừng trị nghiêm khắc.

Ví dụ: "*Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém*" (Đ.71), hoặc "*Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài thì bị chém*" (Đ.74), hoặc "*Những người bán nô tỳ và voi, ngựa cho người nước ngoài thì bị tội chém*", hoặc "*Những người đem binh khí và các thứ thuốc để chế hoả pháo, hoả tiễn bán cho người nước ngoài hay tiết lộ quân cơ ra nước ngoài đều phải tội chém*" (Đ.75) hoặc "*Sứ thần đi ra nước ngoài hay sứ thần nước ngoài vào trong nước mà trò chuyện riêng hoặc lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc của nhà nước thì đều phải tội chém. Các vị Chánh, Phó sứ và các nhân viên cùng đi, biết mà cố ý dung túng thì cũng cùng một tội. Nếu không biết thì được giảm tội*" (Đ.79), hoặc "*Các tướng sĩ phòng giữ nơi quan ải, nếu phòng bị không cẩn thận, dò la không đích thực để quân giặc đến bất ngờ đánh úp đều phải chém*" (Đ.243), hoặc "*nếu có việc gì khẩn cấp phải phi báo, đi qua*

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II. Nxb. KHXH, H.1993, tr.462.

nơi nào, quan sở tại nơi ấy phải cấp tốc truyền đệ ngay, không được theo lệ chuyển công văn thường, nếu trái thì xử tội đồ hay lưu, tùy theo nặng nhẹ" (Đ.277).

Vua Lê Thánh Tông còn ban hành các dạo dụ, những sắc chỉ quy định việc kê khai, kiểm tra dân số của toàn vương quốc, đặt ra luật lệ về chế độ binh dịch (ngày nay được gọi là chế độ nghĩa vụ quân sự); đặt ra phép quân điền cùng với việc xây dựng quân cấm binh, quân các lộ thiện chiến, hương binh khắp các làng xã, đặt ra chế độ lập các đồn điền ở các vùng biên cương, lập ra các kho thóc dự trữ phòng đói kém, chiến tranh, chú trọng phát triển giao thông thuỷ, bộ tiện cho việc di chuyển, điều động quân đội khi hữu sự v.v...

Lê Thánh Tông đã làm cho đất nước luôn ở trong tình trạng có tinh thần cảnh giác cao, được chuẩn bị đầy đủ về nhân lực và về vật chất, sẵn sàng đối phó có kết quả mọi mưu toan xâm lược.[1]

Nếu như dưới triều Vua Lê Thái Tông - vua cha và Lê Nhân Tông - vua anh, trong nước trộm cướp nổi lên như ong, ở vùng biên cương, giặc ngoài mặc sức tung hoành như đi vào chỗ không người thì ở dưới triều Vua Lê Thánh Tôn, với việc lập lại kỷ cương phép nước, dốc sức chấn chỉnh việc quân, sức mạnh quốc phòng đã được hồi phục và phát triển. Nhà Vua thân chinh cầm quân đánh vào hang ổ kẻ địch ở phía nam, phái tướng tài, quân mạnh lên dẹp loạn ở rừng

[1] Xem phần ba: Lê Thánh Tông- người đặt nền móng đầu tiên cho việc xây dựng quân đội chính quy và nền quốc phòng dựa vào sức dân ở Việt Nam.

núi phía tây, trừng trị nghiêm khắc những kẻ phản bội, nối giáo cho giặc ở vùng biên cương phía bắc, dùng sách lược mềm dẻo nhưng kiên quyết để đối phó sự dòm ngó của bắc triều.

Với những chủ trương, biện pháp ấy, chỉ trong một thời gian ngắn, nhà Vua đã lập lại trật tự, ổn định trong nước, dẹp yên được giặc ngoài, các nước lân bang không dám quấy nhiễu, khôi phục lại bang giao hoà hiếu với Đại Việt, nước nhỏ thì giữ lệ triều cống như trước, nước lớn thì dẹp bớt thói kiêu ngạo, hạch sách và giữ sự kiêng nể đối với Đại Việt.

Nhà Vua Lê Thánh Tông đã để lại bài học sống động về tinh thần cảnh giác, về đường lối, chủ trương, biện pháp cụ thể và sáng tạo cho việc xây dựng các lực lượng vũ trang, về xây dựng nền quốc phòng dựa vào sức dân. Mất cảnh giác, mất đoàn kết nội bộ thì dù có quân đông, lắm vũ khí thì trước sau cũng bị hoạ mất nước. Bằng những việc làm cụ thể, nhà Vua Lê Thánh Tông đã nhắc nhở con cháu muôn đời về sau rằng đã là người Việt Nam thì chớ bao giờ coi thường hoạ mất nước, mất nền văn hoá dân tộc, hoạ bị đồng hoá. Phải chăm lo cho nền an ninh đất nước như khi "***húp canh nóng***" mà Trần Hưng Đạo - vị Tướng mưu lược kiệt xuất của triều Trần đã nói rõ vào ba thế kỷ trước nhà Vua Lê Thánh Tông.

2. Giữ nghiêm kỷ cương, phép nước

Người xưa có nói: "*Mọi sự rối loạn đều bắt đầu trước hết là sự rối loạn kỷ cương*". Quả đúng vậy. Mỗi khi kỷ cương bị khinh nhờn,

pháp luật bị vô hiệu hoá, không chống thì chẩy, xã hội trở nên hỗn loạn, không thể kiểm soát nổi. Khi kỷ cương đã bị phá vỡ thì càng đông người càng trở nên hỗn loạn. Mọi tai hoạ ùn ùn kéo đến, không gì có thể ngăn cản nổi.

Xã hội trở lại ổn định khi kỷ cương, phép nước được khôi phục. Xã hội ổn định là điều kiện hàng đầu làm cho đất nước phát triển về mọi mặt. Đó không phải là điều kỳ bí, khó hiểu. Bằng những hành vi cách tân của mình, nhà Vua Lê Thánh Tông đã chứng minh được chân lý đó. Các nhà cai trị có tài thường nói rằng giữ gìn kỷ cương là phải giữ gìn hàng ngày, giữ gìn trong từng việc dù là việc nhỏ nhặt nhất, giữ gìn kỷ cương trong mọi chức phận dù là người có cương vị thấp nhất trong xã hội. Từng người phải lo giữ gìn kỷ cương, phép nước. Kỷ cương, phép nước phải nghiêm trong từng gia đình, từng xóm làng. Trong gia đình, nếu người cha không tuân thủ luân thường, đạo lý thì vợ con, người thân còn ai nghĩ đến thuần phong, mỹ tục nữa. Trong một xã, nếu xã trưởng ỷ thế, cậy quyền, trong một huyện, châu nếu quan huyện, quan châu coi thường phép nước, coi thường luật lệ thì lòng dân không yên. Những điều trên đây không phải là suy diễn. Có thể nêu lên nhiều dẫn chứng chứng minh rằng mỗi khi kỷ cương suy đồi thì vận nước không tránh khỏi thảm hoạ. Các vị thống lĩnh quân sự bách chiến bách thắng chỉ nhìn vào kỷ luật thường ngày của binh lính dưới quyền là có thể đánh giá chính xác năng lực cầm quân của người chỉ huy đơn vị. Họ đã rút ra kinh nghiệm: tướng không tài nhưng quân có kỷ luật thì đội quân đó không thể bị đánh bại. Tướng giỏi mà quân vô kỷ luật thì không thắng.

Bản thân nhà Vua Lê Thánh Tông đã tận mắt chứng kiến những điều đó khi cùng mẹ sống cuộc đời ẩn náu tại An Bang. Dưới triều vua cha, vua anh, bọn cường hào, ác bá tha hồ tác yêu, tác quái ở địa phương mà triều đình không hề hay biết hoặc có biết nhưng bất lực. Người dân kêu trời không thấu. Ở chốn triều đình, vua chỉ ngồi làm vì. Quan lấn át vua. Hoạn quan kéo bè, kéo cánh bàn cách sát hại những trung thần, lão tướng, những người có đức, có tài nhưng không chịu về hùa với chúng.

Việc đầu tiên mà nhà Vua Lê Thánh Tông đã làm là kiên quyết lập lại kỷ cương. Các nhà cai trị, các chính khách xưa và nay đều nhận thức được mối liên quan mật thiết giữa việc giữ nghiêm kỷ cương, phép nước với sự phát triển của xã hội về mọi mặt. Song làm thế nào để đất nước có kỷ cương thì không phải ai cũng biết cách làm và làm được. Có người, lúc bình thường thì buông lỏng kỷ cương, khi thấy xã hội lâm vào thế bất ổn thì tỏ ra hà khắc, nghiệt ngã. Cả hai khuynh hướng ấy đều gây nguy hại cho ổn định xã hội và sự phát triển của đất nước. Giữ gìn kỷ cương, phép nước phải mang tính đồng bộ và phải giữ gìn trong từng việc nhỏ trở đi.

Qua nghiên cứu các sử liệu, chúng ta thấy, nhà Vua Lê Thánh Tông đã áp dụng nhiều chủ trương, biện pháp cụ thể mang tính tổng hợp, toàn diện để lập lại kỷ cương, phép nước đã bị buông lỏng dưới thời vua cha, vua anh, trong số đó có những biện pháp mang tính cơ bản, lâu dài như:

- Hoàn thiện nền pháp luật;

- Đào tạo, sử dụng đội ngũ quan lại thông thạo pháp luật;

- Thiết lập hệ thống kiểm tra, giám sát rộng khắp với cơ chế thực hiện có hiệu lực, nhạy bén đối với quan lại;

- Trừng trị nghiêm các quan lại lộng quyền và lạm quyền.

Hoàn thiện nền pháp luật

Muốn mọi người giữ nghiêm pháp luật thì điều trước tiên là phải có pháp luật làm khuôn mẫu, mực thước, căn cứ để tuân theo. Pháp luật đó phải là pháp luật dễ hiểu, dễ nhớ. Dễ hiểu, dễ nhớ thì mọi người dễ tuân theo, dễ kiểm tra, đối chiếu. Đây là những điều sơ đẳng, đồng thời là những quy tắc cơ bản trong nghệ thuật làm luật của Việt Nam đã được Khúc Hạo (907 - 938) đề ra trong chính sách dựng nước theo bốn chữ: "*Khoan, Giản, An, Lạc*" khi giành được quyền tự chủ từ tay nhà Đường.

Hoạt động lập pháp, lập quy của Nhà nước Đại Việt dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông đã đi theo hướng đó. Pháp luật Việt trước hết là để áp dụng cho người Việt. Trong pháp luật phong kiến Việt Nam, kể cả pháp luật được ban hành, áp dụng dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, tuy chịu ảnh hưởng nhiều của pháp luật phong kiến phương Bắc nhưng vẫn thể hiện đậm nét những đặc điểm của xã hội Việt Nam và con người Việt Nam.

Việc sao chép, bắt chước nguyên xy luật của nước ngoài chỉ đem

lại hậu quả là làm mất đi tính ổn định của pháp luật của đất nước.

Nhiều nhà nghiên cứu luật học trong và ngoài nước đều có chung nhận định là nền pháp luật quốc gia dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông là nền pháp luật phát triển và hoàn thiện nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam.

Xây dựng được một nền pháp luật rõ ràng, minh bạch, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ tuân theo là điều kiện cơ bản, điều kiện hàng đầu cho việc duy trì kỷ cương, phép nước.

Đào tạo, sử dụng đội ngũ quan lại thông thạo pháp luật

Pháp luật tự nó chưa có hiệu lực thi hành. Pháp luật tự nó cũng không thể thâm nhập và phát huy vai trò, tác dụng của nó đối với cuộc sống. Chính thông qua con người, mà trước hết là những người cầm cân nẩy mực, tức là hàng ngũ quan lại am hiểu sâu sắc luật pháp, tuân thủ nghiêm, vận dụng đúng đắn pháp luật thì pháp luật mới trở thành vũ khí sắc bén.

Có điều rất thú vị là dưới thời trị vì của nhà Vua Lê Thánh Tông, trong các kỳ thi hương, thi hội và thi đình để tuyển chọn hiền tài, trong các môn thi có cả môn thi về pháp luật. Các thí sinh đều phải qua môn thi này. Sử liệu không cho biết rõ nội dung môn thi này có bao gồm thi về nội dung pháp luật, tức là các ngành luật hiện hành hay không

mà chỉ ghi vắn tắt môn thi về pháp luật được thi vào kỳ nhị.

Kỳ nhị, kỳ thi về pháp luật gồm có: thi viết các Chiếu, Chỉ, Sắc, Dụ... của nhà Vua; các Chế, Cảo tức các văn bản pháp quy; các Biểu, Tấu tức các báo cáo, tường trình công việc lên cấp trên.

Mỗi khoa thi có bốn kỳ thi, còn gọi là *trường thi*. Người nào thi đỗ kỳ nhất mới được vào thi kỳ nhị, thi đỗ kỳ nhị mới được vào kỳ tam, cho đến kỳ tứ. Thi đỗ thi hương mới được vào thi hội. Thi đỗ thi hội mới được vào thi đình.

Nguồn sử liệu trên đây cho chúng ta biết rằng ít nhất các quan lại tương lai phải biết soạn thảo các văn bản pháp quy, theo cách nói ngày nay, phải biết viết các báo cáo, tường trình theo những thể thức nhất định.

Pháp luật là công cụ thực hành công việc trị nước an dân hàng ngày của quan lại. Thật khó mà hình dung nổi khi quan lại không thông thạo, hoặc mù về pháp luật thì làm sao họ làm nổi công việc được giao phó. Quan lại mà không thông hiểu pháp luật thì thường xử lý công việc hoặc theo cảm tính, hoặc theo thói quen, bất chấp quy định của luật pháp là những hiện tượng vẫn thường xảy ra trong đội ngũ công chức hiện nay. Quan chức mà coi thường pháp luật, thao túng pháp luật, dùng pháp luật để nhũng nhiễu dân thì đó là hành vi tệ hại nhất đối với việc giữ gìn kỷ cương, phép nước.

Vua Lê Thánh Tông hoàn toàn đúng khi Ông đặt môn thi pháp luật thành một kỳ thi bắt buộc để lựa chọn quan lại. Ông coi đó là một trong những biện pháp chấn chỉnh kỷ cương, phép nước. Kỳ

cương, phép nước trước hết là tuỳ thuộc vào trình độ hiểu biết và kỹ năng, trình độ sử dụng pháp luật của những người được giao phó vận dụng kỷ cương, phép nước để trị nước an dân.

Thiết lập cơ chế, hệ thống cơ quan giám sát, kiểm tra rộng khắp, chặt chẽ, nhạy bén đối với quan lại

Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, đối tượng kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật chính là hàng ngũ quan lại. Đối với nhà Vua, việc giáo dục, hướng dẫn dân chúng biết tuân theo kỷ cương, phép nước cũng là điều được Ông quan tâm. Nhưng nhà Vua cho rằng trước hết phải làm cho quan lại tuân thủ nghiêm pháp luật thì dân chúng mới theo. Có lần, nhà Vua đã Sắc dụ cho Lại bộ Thượng thư Nguyễn Như Đổ, Hình bộ Thượng thư Trần Phong, Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Tích, Hộ bộ Thượng thư Nguyễn Cư Pháp, Binh bộ Thượng thư Nguyễn Đình Mỹ rằng: "*Người quân tử là cội gốc để tiến lên trị, bình, kẻ tiểu nhân là thềm bậc đi đến hoạ loạn. Ta và các ngươi đã thề với trời đất dùng người quân tử, bỏ người tiểu nhân, ngày đêm chăm chăm không lơi, các ngươi chớ có quên đấy !*".[1]

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.399.

Bằng những lời lẽ dễ hiểu, Ông nói với tất cả các quan đầu triều - các Thượng thư, quan điểm của Ông về việc giữ gìn được kỷ cương, phép nước là phải dùng người quân tử mà gạt bỏ kẻ tiểu nhân. Quân tử dưới con mắt của nhà Vua là những người hết lòng vì việc nước, những người biết giữ gìn kỷ cương, phép nước, còn tiểu nhân là những kẻ luôn làm trái kỷ cương, phép nước để mưu lợi riêng.

Không dừng lại ở quan điểm, Ông đã cho thành lập một hệ thống các cơ quan kiểm tra, giám sát các quan lại từ trung ương đến địa phương.

Nhà Vua đã nói rõ trong *Dụ Hiệu định quan chế* rằng: " *Sáu khoa là để xét bác trăm ty... Lại bộ thăng bổ nhầm người thì Lại khoa bác bỏ. Lễ bộ nghi chế không hợp lệ thì Lễ khoa có quyền hặc tâu. Hình khoa xem xét công việc của Hình bộ phải trái như thế nào, Công khoa kiểm điểm quá trình làm việc của Công bộ siêng năng hay lười biếng... Ngự sử án sát để hặc tâu các quan làm bậy, soi xét ẩn khuất cho dân...*"

Ngự sử đài còn được giao nhiệm vụ bàn bạc về chính sự đương thời, duyệt xét các án.

Ở các Thừa tuyên, còn gọi là Đạo (cấp tỉnh ngày nay) thì có 13 Giám sát ngự sử và 13 Hiến ty. Tháng 5 năm 1473, Hồng Đức năm thứ 4, nhà Vua ra Chỉ dụ hiệu định lại chức trách của Hiến ty: "*Hiến ty có Hiến sát sứ và Hiến sát phó. Hiến sát sứ và Hiến sát phó chuyên giữ các chức vụ tâu bày, xét hỏi, tâu hặc, khám xét, xét kiện, hội đồng, đối chiếu, soát lại, xét công tội, đi tuần hành... cả thảy 32 điều*".[1]

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.463.

Về mặt tổ chức và quan hệ, hệ thống các khoa, các ngự sử đài là những cơ quan độc lập, không nằm trong hệ thống tổ chức, không chịu sự chỉ huy của các thượng thư các bộ ở trung ương, các quan thừa ty ở các thừa tuyên. Cơ chế hoạt động và cách tổ chức như vậy đã tạo điều kiện cho các khoa, các ngự sử đài sẵn sàng hặc tâu những việc làm không đúng pháp luật của các bộ, những hành động tham ô, nhũng nhiễu, lạm dụng quyền lực của trăm quan mà không chịu một sức ép nào.

Qua các sử liệu dẫn ra trên đây cho thấy nhà Vua đã xác định rõ hai đối tượng chính của công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát là:

- Trăm ty có nghĩa là mọi cơ quan thừa hành từ trung ương đến địa phương. Không có một cơ quan nào, không một lĩnh vực hoạt động nào của trăm ty được đứng ra ngoài hoặc đứng trên, hoặc là đất thánh mà mọi sự "*hặc tâu*" không được đụng đến.

- Trăm quan có nghĩa là mọi quan lại, từ quan nhất phẩm cho đến các xã quan đều chịu sự giám sát của Ngự sử án sát và các quan Hiến sát sứ và Hiến sát phó mà chức trách chủ yếu của họ như đã quy định trong *Dụ Hiệu định quan chế* là: "*để hặc tâu các quan làm bậy, soi xét ẩn khuất cho dân*".

Có một chi tiết khá thú vị là các quan phụ trách các khoa, các ngự sử án sát, các quan hiến ty được nhà Vua phong hàm thấp hơn quan được đặt dưới sự giám sát. *Ví dụ:* thượng thư các bộ thường được phong hàm tòng nhị phẩm. Các quan khoa, các ngự sử án sát, các quan hiến ty thì được phong hàm thấp hơn một, hai bậc hoặc

nhiều bậc. Đứng đầu Ngự sử đài ở triều đình là quan Đô đài ngự sử, còn gọi là Đô ngự sử với hàm Chánh tam phẩm.[1] Đứng đầu mỗi khoa có Đô cấp sự trung với hàm Chánh thất phẩm.[2] Điều này buộc quan giám sát phải đặc biệt thận trọng khi hặc tâu việc làm bậy của quan có phẩm hàm cao hơn. Nếu để cho quan giám sát có phẩm hàm cao hơn hoặc bằng với phẩm hàm quan bị giám sát thì dễ sinh tâm lý coi thường, thiếu thận trọng trong công việc giám sát, hặc tâu.

Bằng cách tổ chức một hệ thống cơ quan kiểm tra, giám sát rộng khắp và định ra cơ chế hặc tâu một cách nhạy bén và chặt chẽ như vậy, nhà Vua Lê Thánh Tông đã làm cho mọi công việc trị nước, an dân của Ông, mọi quan lại dưới quyền của Ông đều phải tận tâm, tận lực trong thừa hành công vụ. Mọi hành vi lơ là, cẩu thả, chểnh mảng, chậm chạp, bê trễ trong công vụ, mọi hành vi quá lạm của quan lại xảy ra đều bị tố cáo và xử trí kịp thời. Ông hoàn toàn đúng khi tin tưởng rằng: "*Bổng lộc đã không nhũng lạm, trách vụ đã có nơi gánh vác, khiến cho lớn nhỏ cùng tựa, cao thấp chế nhau, uy quyền không lạm, thế nước khó lay. Có phong cách giữ gìn đạo pháp thì không tội lỗi trái nghĩa phạm hình, để nối thành chí của tổ tông thần thánh của ta mà giữ vững việc trị an đến mãi mãi vô cùng*".[3]

---

[1] *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*, Quyển 19, tr.31. (Sưu tầm của Lê Kim Ngân - Sách Chính quyền Trung ương dưới triều Lê Thánh Tông, tr.97).
[2] *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*, Quyển 22, tr17. (Sưu tầm của Lê Kim Ngân, Sđd).
[3] *Dụ Hiệu định quan chế* - Phụ lục 1, tr.375.

Trừng trị nghiêm các quan lại tham ô, nhũng nhiễu, lười biếng

Nhà Vua Lê Thánh Tông không nương tay trong việc nghiêm trị những quan lại tham ô, hối lộ, nhũng nhiễu, lười biếng, lộng quyền và lạm quyền. Trong các buổi thiết triều, Ông luôn luôn nhắc nhở quan lại phải nghiêm chỉnh giữ gìn kỷ cương, phép nước.

Trong *Dụ Hiệu định quan chế*, nhà Vua đã nói rõ quan điểm của mình:

"*Một khi pháp độ đã định, nên kính giữ noi theo. Chớ có cậy mình thông minh bàn xằng triều trước mà sửa đổi làm cho pháp điển nghiêng ngửa... Bằng có dẫn xằng phép trước, luận càn đến một quan, đổi một chức, chính thị là bầy tôi phản nghịch, làm rối loạn phép nước thì giết bỏ giữa chợ không thương*".[1] Hồng Đức năm thứ 5 (1474), Vua Sắc dụ quan lại phủ, châu, huyện, các xứ thừa tuyên rằng: "*Đặt luật để trừ kẻ gian, sao dung được bọn coi thường pháp luật; đặt quan để dẹp mối kiện, lại gây ra tệ bán quan, mua tước. Nếu không cấm triệt cho nghiêm thì sao chấm dứt được nạn tranh đoạt rắc rối*".[2]

Trong BLHĐ có những điều quy định rõ việc nghiêm trị các

[1] Phụ lục 1, tr.375.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.463.

hành vi thi hành pháp luật không nghiêm như: "*Để chậm trễ những chiếu, chế, sắc chỉ không ban ra ngay, chậm một ngày thì phạt 50 roi, 3 ngày thêm một bậc cho đến tội đồ làm khao đinh; để chậm trễ những công văn (là các giấy tờ về việc quan) một ngày thì phạt 30 roi, 3 ngày thêm một bậc*" (Đ.119), hoặc: "*Việc công đáng phải làm mà lần chần để chậm lại... thì xử tội biếm hay bãi chức tuỳ theo tội nặng nhẹ. Về việc quân thì lại xử khác*" (Đ.121), hoặc: "*Phàm nhận được chế, sắc phải thi hành, việc gì mà làm trái đi thì phải tội đồ, làm sai thì xử tội biếm hay phạt*" (Đ.122), hoặc: "*Những người hầu cận trong cung, tiếp nhận tờ tâu, nếu vì sợ kẻ quyền thế hay vì muốn che chở người thân, không tâu lên vua tường tận hết tờ tâu, có điều giấu giếm hay thêm bớt thì phải tội đồ...*" (Đ.211), hoặc: "*Khi có chiếu lệnh triều đình ban xuống mà các quan ty không sao lục và niêm yết ra để hiểu thị cho quân dân biết rõ đức ý của vua, lại coi thường chiếu lệnh ấy là lời hão thì bị phạt biếm hay bãi chức*"(Đ.220).

Với những việc làm cụ thể của mình, nhà Vua Lê Thánh Tông đã để lại cho con cháu nhiều bài học lớn về việc duy trì kỷ cương, phép nước, trong đó nổi lên những bài học chính sau đây:

Bài học thứ nhất: muốn duy trì kỷ cương thì trước hết phải có kỷ cương để tuân theo. Kỷ cương, pháp luật đó phải rõ ràng, luôn phải được sửa đổi, bổ sung cho hợp với thời thế. Kỷ cương, pháp luật chậm được thay đổi cũng là sự tiềm ẩn các mối nguy làm cho kỷ cương không được giữ nghiêm. Từ khi được tôn lên ngôi vua và trong suốt 38 năm trị vì, Lê Thánh Tông luôn khuyến khích và giao cho các quan chăm lo việc tiếp nối sửa định luật lệ của các vua triều

trước. Riêng thời gian mà nhà Vua đã bỏ ra để cùng các đại thần như Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Đàm Văn Lễ... tham khảo bộ Luật thư do Nguyễn Trãi soạn thảo, tham khảo các bộ luật phong kiến phương Bắc, tham khảo luật lệ của các triều đại trước để soạn ra Quốc triều thư khế thể thức, Lê triều quan chế, Sĩ hoạn châm quy, Hồng Đức thiện chính thư, Thiên nam dư hạ tập là những chứng minh hùng hồn cho việc nhà Vua đã rất coi trọng công tác lập pháp, lập quy. Nội dung các công trình hệ thống hoá pháp luật bao gồm trong nó những quy định nhiều lĩnh vực hoạt động của nhà nước, của xã hội như quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, đất đai, hành chính, tố tụng, hình sự. Trong các điều luật còn có những điều quy định về việc giữ gìn thuần phong, mỹ tục, đạo đức. Riêng đối với Quốc triều hình luật - BLHĐ nhà Vua đã cùng các đại thần lao động cật lực ròng rã trong 14 năm trời (1470 - 1483) mới hoàn thành được. Đó thật sự là một kỳ công.

Bài học thứ hai: Vua Lê Thánh Tông luôn quan tâm, lo lắng nhiều nhất là làm sao có được một đội ngũ quan lại các cấp vừa có đức vừa có tài, vừa thông thạo kinh điển, văn chương lại vừa thông thạo pháp luật của vương quốc. Việc buộc các quan lại tương lai phải thi pháp luật và đặt việc thi pháp luật thành một kỳ thi độc lập trong 4 kỳ thi là một minh chứng cho điều Vua Lê Thánh Tông đã coi việc thông hiểu pháp luật là một trong những bộ phận hợp thành kiến thức trị nước an dân của quan lại. Ai thi đỗ ở kỳ nhị - kỳ thi về pháp luật, mới được tiếp tục thi các kỳ sau trong mỗi lần thi hương, thi hội hoặc thi đình. Quan điểm và việc làm của Vua Lê Thánh

Tông hoàn toàn trái ngược với các vị vua chuyên quyền, độc đoán với quan điểm: "*Dùng người chứ không dùng pháp luật*", hoặc "*có việc thì bàn mà không cần đặt ra pháp luật*". Nó cũng trái với những người theo thuyết đức trị một cách phiến diện với quan điểm: "*Đức là mệnh lệnh không lời hoặc đức là tấm gương lớn cho mọi người noi theo*", hoặc "*vua quan có đức thì gió thuận mưa hoà, chuột vắng, cọp lánh xa*" v.v... Ngày nay, người ta vẫn còn thấy những di căn của những quan điểm lỗi thời này tiếp tục tồn tại trong xã hội chúng ta, nhưng dưới những biểu hiện khác. Đó là cách làm việc không theo pháp luật, mà theo tiền lệ đã lỗi thời hoặc theo thói quen, nghĩ sao làm vậy.

Sau gần 400 năm, chúng ta lại thấy ở Việt Nam xuất hiện một nhân vật có những quan điểm rất gần gũi với Vua Lê Thánh Tông. Đó là Nguyễn Trường Tộ. Trong một bài điều trần dâng lên nhà Vua Tự Đức, Nguyễn Trường Tộ đã viết như sau:

"*Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước... Ai giỏi luật sẽ được làm quan. Vì luật bao gồm cả kỷ cương, uy quyền, chính lệnh của quốc gia, trong đó, tam cương, ngũ thường cho đến việc hành chính của sáu bộ đều đầy đủ. Quan dùng luật để trị nước, dân theo luật mà giữ gìn. Bất cứ một hình phạt nào trong nước đều không vượt ra ngoài luật... Biết rằng đạo làm người không gì lớn hơn bằng trung hiếu, không gì cần thiết bằng lễ nghĩa. Nhưng các sách nho chỉ nói suông trên giấy, không làm cũng chẳng ai bị phạt, có làm cũng chẳng ai được thưởng. Bởi vậy xưa nay, học đã nhiều mà mấy ai đổi được tâm tính, sửa được lỗi lầm? Từ xưa đến nay, các vua*

chúa nắm quyền thống trị cứu nước, giúp đời đều nhờ hiểu luật, còn các sách vở khác chỉ là phụ thuộc. Nếu trong nước không có luật thì dù có vạn quyển sách cũng không thể trị được dân... Nếu bảo luật lệ chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi, thế là không biết trái luật là tội, giữ đúng luật là đức. Nếu tận dụng cái lẽ công bằng ở trong luật mà xử sự thì mọi quyền, pháp đều là đạo đức. Có cái đức nào lớn hơn chí công vô tư không? Chí công vô tư là đức trời. Trong luật cái gì cũng công bằng, hợp với đức trời, như vậy mà không gọi là đạo đức tinh vi sao?

Vậy xin cho tất cả những người dự thi trước tiên phải thi khoa luật và các khoa thiết thực cho hiện tại. Còn thơ, phú chỉ để ngâm hoa vịnh nguyệt, chứ đói có đem ra nấu ăn cho no bụng được đâu? Nước ta chưa giàu, sao không đặt kế hoạch để giàu? Binh chưa mạnh sao không chăm lo võ bị cho mạnh? Dân chưa khôn sao không đem đạo lý ra giáo dục? Nhân dân đói khổ sao không lập kế mưu sinh để cứu? Dân gian không biết luật lệ, phạm nhiều sai lầm, sao không chỉ dạy rõ ràng để biết mà tránh? Tại sao không đem tâm lực ra mà lo những việc cần kíp trước mắt, lại đem vào dùng những việc xa xôi không thiết thực? Tôi sợ kẻ địch chung quanh đang bức bách ta ngày kia sẽ đem cái giáo hoá luật lệ của chúng đến sai khiến chúng ta. Chừng đó ăn năn sao kịp!".[1]

Qua đoạn sử liệu trên đây cho thấy, quan điểm của Nguyễn Trường Tộ rất gần gũi với quan điểm của nhà Vua Lê Thánh Tông.

---

[1] Nguyễn Trường Tộ, *Con người và di thảo*, Nxb. Tp. HCM, 1988, tr.176.

"*Trị nước thì phải có pháp luật và làm theo pháp luật. Pháp luật và đạo đức không mâu thuẫn nhau. Làm quan trước hết phải thông thạo pháp luật. Quan được giao chức khi đã thi đỗ về pháp luật. Quan phải tuân thủ nghiêm pháp luật và có trách nhiệm, nghĩa vụ dạy cho dân biết pháp luật. Quan lại phải tuyệt đối tránh xa việc dùng pháp luật để trói buộc, ức hiếp, nhũng nhiễu dân lành*". Tiếc rằng, Vua Tự Đức đã bỏ ngoài tai những điều trần của một hiền tài, đã bỏ phí tài năng của một nhân kiệt trong hoàn cảnh đất nước đang lâm nguy. Đó là một bất hạnh cho Tổ quốc và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho Việt Nam bị mất nước vào tay giặc Pháp hơn 100 năm.

Bài học thứ ba: Vua Lê Thánh Tông rất coi trọng công tác kiểm tra, giám sát việc chấp chính. Lê Thánh Tông rất tin dùng các quan lại mà Ông đã đưa vào guồng máy trị vì của vương quốc. Nhưng điều đó không làm ông lơ là trong việc kiểm tra, giám sát quan lại dưới quyền một cách thường xuyên và chặt chẽ. Một người hoặc một số người dù tài giỏi đến đâu cũng không có thể thấy hết mọi điều, nghe được mọi chuyện. Phải tạo ra được một cơ chế " *trăm tai, nghìn mắt*" trong kiểm tra, giám sát. Sự sáng tạo của Ông thể hiện ở chỗ Ông không tạo ra một vùng "*đất thánh*", không cho phép bất cứ lĩnh vực công tác nào hoặc cá nhân nào là bất khả xâm phạm của công tác kiểm tra, giám sát. Công tác giám sát, kiểm tra độc lập với người đứng đầu cơ quan chịu sự giám sát. Nó luôn luôn song hành với hoạt động chấp chính. Việc giữ gìn phẩm chất, đạo đức của cá nhân quan lại được đặt dưới sự giám sát của các quan thuộc các khoa và các

ngự sử đài mà đương thời gọi là các quan khoa, đài. Như Ông nói trong *Dụ Hiệu định quan chế* rằng: "*... quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau, chức trọng, chức khinh cùng kềm chế lẫn nhau, uy quyền khó lạm, thế nước khó lay...*".[1]

Ông đã tạo ra một cơ chế kiểm tra, giám sát lẫn nhau. Ai cũng có quyền kiểm tra và ai cũng phải chịu những sự kiểm tra. Nhờ vậy, các hành vi vi phạm của các quan lại ở bất kỳ cương vị nào cũng đều được phát hiện và xử lý kịp thời.

Với một hệ thống tổ chức và cơ chế kiểm tra, giám sát như vậy thì việc coi thường kỷ cương, phép nước, tệ nạn quan lại tham nhũng, hối lộ, lười biếng trong thi hành công vụ sẽ giảm đi rất nhiều.

Khoa học quản lý ngày nay cho rằng công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát là "**nhân tố thúc đẩy tiến bộ**". Thông qua công tác giám sát, kiểm tra mới biết được đúng, sai của chủ trương, đường lối, biện pháp đã đem ra thực thi là đúng hay không đúng, có phù hợp hay không phù hợp với lòng dân để có sự uốn nắn, sửa đổi, bổ sung kịp thời. Cũng thông qua công tác giám sát, kiểm tra mới đánh giá đúng người thừa hành có năng lực hay không có năng lực, là người siêng năng, tận tụy hay người lười nhác, bỏ bê công việc. Công tác giám sát, kiểm tra gắn liền và phải được tiến hành song song trong tất cả các giai đoạn, các khâu công tác kể từ khi đề ra và thông qua chủ trương, trong suốt quá trình thực thi cho đến khi tổng

[1] Dụ Hiệu định quan chế Phụ lục 1, tr.375.

kết. Công tác thanh tra, giám sát sẽ phát huy được hiệu lực, tác dụng của nó khi được đặt trong một tổ chức, cơ chế thực hiện có tính độc lập, khách quan. Ngược lại, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát sẽ trở thành công cụ che mắt và dung túng cho tệ nạn tham ô, nhũng nhiễu. Điều nguy hại nhất là để cho công tác thanh tra, kiểm tra biến thành công cụ che chắn cho những kẻ cơ hội, bất lương lọt vào bộ máy cầm quyền.

Trong ý thức, quan điểm của Vua Lê Thánh Tông, qua các sử liệu cho thấy, mục đích của công tác thanh tra, giám sát mà Ông đã thực thi là "**để hặc tâu các quan làm bậy, soi xét án khuất cho dân**". Nhận thức, quan điểm của ông về mục đích của công tác thanh tra, giám sát tuy chưa đạt đến trình độ nhận thức một cách đầy đủ như khoa học quản lý ngày nay nhưng về cách tổ chức hệ thống cơ quan và cơ chế tiến hành của Ông là những bài học sống động cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát ngày nay.

Những bài học về giữ gìn kỷ cương, phép nước mà Vua Lê Thánh Tông đã để lại cho con cháu và những lời tâm huyết của nhà nho Nguyễn Trường Tộ quả thật là vô cùng sáng giá.

3. Chấn hưng nông nghiệp, coi nông nghiệp là nền tảng của xã hội

Dưới chế độ phong kiến, nông nghiệp là nền tảng của xã hội, "*Nông vi bản*" là câu nói thể hiện quan điểm này. Trong suốt thời gian trị vì, nhà Vua Lê Thánh Tông đã lấy việc chấn hưng nông

nghiệp làm cơ sở để tạo ra sự giàu có, sung túc cho dân chúng, sự hùng mạnh cho đất nước. Ông cũng lấy đó làm cơ sở vật chất, tinh thần để duy trì ổn định xã hội, để phát triển đất nước về mọi mặt và điều quý giá hơn tất cả là quy tụ được lòng dân trăm họ về một mối.

Qua các sử liệu, chúng ta thấy nhà Vua Lê Thánh Tông đã áp dụng nhiều chủ trương, biện pháp mang tính đồng bộ, cơ bản và phù hợp với những đặc điểm địa lý, môi trường, thời tiết, khí hậu của Việt Nam - một đất nước thuộc vùng nhiệt đới, để chấn hưng nông nghiệp.

Về mặt quản lý, trước hết trong việc cải cách hành chính, nhà Vua đã đặt ra các cơ quan có trình độ chuyên môn sâu để quản lý chuyên trách việc chấn hưng nông nghiệp. Ông đã đặt ra bốn cơ quan mới:

- Sở tầm tang: chuyên trách việc hướng dẫn dân chúng trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ dệt lụa;

- Sở thực thái: chuyên trách việc hướng dẫn dân chúng trồng rau, hoa màu;

- Sở điền mục: chuyên trách việc hướng dẫn dân chúng chăn nuôi gia súc làm sức kéo và chăn nuôi gia cầm;

- Sở đồn điền: chăm lo việc khai hoang, phục hoá;

- Đặt ra chức quan mới: quan hà đê, chức quan chăm lo việc đắp đê, bảo vệ đê, giữ nước để tưới tiêu ruộng đồng và phòng chống bão, lũ, lụt.

Hoạt động của Sở tầm tang đem lại nhiều lợi ích ngoài mong đợi.

Những bãi bồi ven sông, ven biển trở thành những cánh đồng bạt ngàn trồng dâu, nuôi tằm. Nghề ươm tơ, dệt lụa trong nước phát triển.

Trong thực thi các chủ trương, biện pháp chấn hưng nông nghiệp, nhà Vua Lê Thánh Tông đặc biệt coi trọng thuỷ lợi và việc khai hoang, phục hoá để tăng diện tích canh tác cho vương quốc.

Về công tác thuỷ lợi

Diện tích mặt phẳng quốc gia Việt Nam có độ nghiêng từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam. Phía Bắc là dãy núi Ngũ Lĩnh, phía Tây là dãy Trường Sơn. Việt Nam là đất nước có rất nhiều sông, ngòi, ao hồ, đầm phá. Hầu hết sông, suối Việt Nam đều khởi nguồn từ dãy núi phía Bắc hay phía Tây. Với độ nghiêng lớn nên hầu hết các sông, suối Việt Nam đều có dòng chảy nhanh, chảy xiết. Dòng sông chảy xiết gây ra nhiều tai hoạ đồng thời mang lại nhiều mối lợi nếu con người biết chế ngự nó. Khi chưa có máy móc hỗ trợ, giao thông trên các dòng sông chảy xiết là đặc biệt khó khăn và nguy hiểm. Khi có lũ, bão, lụt, sức mạnh của dòng chảy càng lớn gấp bội. Nó cuốn phăng mọi thứ. Cơ nghiệp mà con người dày công xây dựng trong nhiều năm, nhiều thế hệ, trong phút chốc có thể bị mất sạch. Đói kém, dịch bệnh cướp đi sinh mạng của nhiều người. Nhiều làng xóm trù phú trước đây biến mất là những hiện tượng xảy ra sau những cơn lũ, lụt. Nương dâu biến thành bãi biển là câu nói mô tả tình trạng này.

Mối lợi lớn của các dòng sông chảy xiết là ở chỗ nó chuyển tải nhanh chóng các chất hữu cơ và lớp phù sa với những lượng lớn từ các cánh rừng thượng nguồn về bồi đắp cho những chỗ trũng, chỗ đầm lầy, vùng hạ lưu. Sau mỗi lần lũ, lụt, các cánh đồng được phủ dày những lớp phù sa màu mỡ. Tất cả các loại cây trồng đều mơn mởn xanh tươi. Bãi biển biến thành nương dâu. Vựa lúa tỉnh Thái Bình ngày nay là một minh chứng.

Việt Nam giáp với biển Đông nên chịu ảnh hưởng lớn của thuỷ triều. Triều cường thì nước biển theo các dòng sông chảy sâu vào nội đồng. Nhiều vùng canh tác bị nhiễm mặn trở thành vùng lau sậy. Diện tích trồng cây lương thực, hoa trái bị thu hẹp.

Trong những điều kiện địa lý, khí hậu, thời tiết như vậy, ở Việt Nam, việc đắp đập, đào sông, khơi ngòi trở thành công việc chăm lo của toàn nhà nước, toàn dân. Công việc này đã được tiến hành từ hàng ngàn năm nay, đời này sang đời khác, thế hệ, nối tiếp thế hệ. Việc đắp đê, xây đập đối với người Việt Nam chắc chắn là được bắt đầu từ khi tổ tiên người Việt rời vùng trung du rồi tiến dần xuống vùng đồng bằng để sinh cơ lập nghiệp. Nạn vỡ đê là nỗi hãi hùng của dân chúng. Nhất thuỷ, nhì hoả là câu nói truyền tụng trong nhân dân khi nói về tai hoạ của lũ lụt. Công việc đắp đê phòng lụt trở thành quốc sách, trở thành một trong những nghĩa vụ, trách nhiệm hàng đầu của nhân dân. Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, công việc đắp đê phòng lũ lụt, ngăn mặn, trữ nước tưới tiêu, tháo chua, rửa mặn ruộng đồng, đào sông, khơi ngòi để mở rộng giao thông thuỷ bộ được tiến hành với những quy mô, phạm vi rộng lớn,

với những kỷ cương chặt chẽ nhất so với các triều đại phong kiến trước Ông và sau Ông.

Trong BLHĐ đã có những điều quy định rất rõ ràng về nghĩa vụ đắp đê, tu bổ đê, bảo vệ đê của công dân và các nhà chức trách:

"Đ.181: *Việc sửa đê những sông lớn bắt đầu từ ngày mồng 10 tháng Giêng, người xã nào ở trong đường đê phải đến nhận phần đắp đê, hạn trong hai tháng đến ngày 10 tháng Ba thì làm xong.*

Những con đê mới đắp, hạn trong ba tháng phải đắp xong. Quan lộ (quan cấp tỉnh) *phải năng đến xem xét, quan coi đê phải đốc thúc hàng ngày. Nếu không cố gắng để quá hạn không xong thì quan lộ bị phạt, quan giám bị biếm. Quân lính và dân đinh không theo thời hạn đến làm và không chăm chỉ đắp đê, để quá hạn không xong thì bị trượng hoặc biếm*".

"Đ.182: *Việc giữ đê không vững vàng hoặc là quan giám đương không ra sức giữ gìn để cho nước lụt làm vỡ đê, làm mất hoa màu của dân thì quan lộ và quan giám đương bị xử biếm hai tư, bãi chức. Nếu những người tự mình đi giữ đê thì được giảm một bậc. Nếu đường đê vững chắc mà đê vỡ trong khi bất ngờ lại được giảm một bậc. Nếu khi nước sông lên to, tự mình đến giữ đê nhưng khi đê vỡ không có mặt ở đó thì cùng một tội với người vô ý để vỡ đê. Nếu đường đê vững chắc lại cố gắng giữ gìn, song vì nước lụt quá to, sức người không chống nổi mà đê vỡ thì không bị xử tội*".

Năm 1468, Quang Thuận năm thứ 9, Vua Lê Thánh Tông chỉ dụ cho bộ Hộ tổ chức cho dân chúng khắp vương quốc khai thông hoặc

lấp các đường nước ở nội đồng để cho ruộng khỏi bị khô hạn hoặc ngập úng. Tư liệu này cho thấy nhà Vua đã chú ý đến việc kiến tạo hệ thống mương máng nội đồng. Hệ thống đê đập vừa có tác dụng chống lũ lụt vừa chống hạn. Kinh nghiệm ngàn đời của người nông dân Việt Nam cho thấy chống hạn còn quan trọng hơn chống lũ lụt. Lũ lụt xảy ra theo mùa. Còn hạn hán thì bất thường, năm nào cũng có, mùa nào cũng có. Khi hạn hán nặng thì muôn loài thực vật, từ cây lương thực cho đến các loài cây ăn trái, cây rau màu đều khô héo, súc vật cũng bị chết vì đói, khát. Vì vậy, trữ nước chống hạn là điều lo lắng nhất trong nhân dân.

Nội dung quy định của các điều luật trên đây cho thấy dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, kỷ cương, phép nước về đắp đê phòng lụt, chống hạn, tưới tiêu ruộng đồng là rất rõ ràng và rất nghiêm. Thời gian bắt đầu và thời gian hoàn thành việc đắp đập, tu bổ đê là căn cứ vào thời tiết. Thời gian bắt đầu từ ngày 10 tháng Giêng âm lịch. Nghĩa là sau Tết ít ngày, dân chúng và quan chức toàn vương quốc, theo luật định, phải đến các vùng sông nước lao động vất vả, cực nhọc để phòng chống thiên tai. Toàn vương quốc, từ thượng nguồn cho đến hạ lưu các sông, suối là những công trường đắp đê, đào sông, khơi ngòi, cải tạo đầm phá. Không ai được mải mê vui Tết mà quên mối hoạ tày đình đang rình rập. Công việc đắp đê không được kéo dài quá ba tháng, tức là phải kết thúc vào giữa tháng Tư âm lịch. Vì vào giữa tháng Sáu âm lịch thì thường có lụt tiểu mãn. Luật pháp nhà Vua quy định chặt chẽ như vậy là cốt tránh cho nhân dân lâm vào tình thế nước đến chân mới nhảy. Luôn nhìn về phía

trước, lúc nào cũng phải đặt mình vào thế chủ động đối phó, luôn cảnh giác với thuỷ tai là những điều tâm niệm của dân cư nền văn hoá lúa nước.

Một điều khá thú vị nữa là trong các hương ước cổ, tự dân làng cũng đặt ra những quy định về đắp đê, canh giữ đê, cứu đê tại địa phương. Có thể dẫn các ví dụ sau đây:

Đ.38 Hương ước làng Mạch Tràng quy định: "*Gặp lúc cần kíp như là hoả tai, cướp bóc hay đê sạt, trừ những người 60 tuổi trở lên và những người yếu đuối, còn người làng nghe hiệu đều phải lập tức đến cứu. Nếu ai trễ biếng không đến cứu, hương hội xét thực phải phạt từ 0$20 đến 0$50.*

Sự cứu thuỷ tai: khi nước sông to, đê điều nguy cấp cần phải canh hộ; hễ tiếp lịch sức (tức mệnh lệnh của quan trên đưa xuống) *Hương hội phải đốc thúc đinh tráng đến cứu hộ ngay...*".

Đ.47 Tục lệ xã Phúc Lộc, tổng Uy Nỗ, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên quy định: "*Làng cử một người để trông coi đường sá, cầu cống và đê điều, thấy nơi nào, chỗ nào hư hỏng phải trình Hương hội để sửa lại, đến như đê điều thì Thủ lộ phải coi sóc đừng để người và súc vật làm hư hại đến đê, phải chữa những nơi hư hỏng, giữ gìn đừng để cho người ta cày cấy vào chỗ sườn đê hay là trồng trọt gì ở đấy và phải giữ gìn cho lúc nào đê cũng được tốt. Khi chỗ nào hư hỏng nhiều mà cần phải Nhà nước tu bổ mới được thì Thủ lộ phải tường Hội đồng để trình quan*".

Nhiều hương ước còn quy định rằng các quan viên khi về làng

hễ nghe tiếng trống hộ đê cũng phải có mặt. Hễ ai vắng mặt sẽ bị phạt. Với những quy định rõ ràng và nghiêm minh như vậy, công việc đắp đê, phòng lụt trở thành nghĩa vụ, trách nhiệm cả về pháp lý lẫn đạo đức của toàn dân, của toàn thể quan, lại, từ quan đầu tỉnh cho đến xã quan.

Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, chức trách, nghĩa vụ tổ chức, huy động dân chúng đắp đê phòng lụt là trách nhiệm, nghĩa vụ hàng đầu của quan lại trong trị nước an dân. Trách nhiệm, nghĩa vụ này bắt nguồn từ đặc điểm việc trồng lúa nước là nghề có liên quan đến sự tồn vong của các dân tộc, của cả quốc gia. Không một quan, lại nào có thể lẩn tránh. Có lẽ vì vậy, trải qua hơn 500 năm lịch sử, một số công trình đê đập được khởi công xây dựng từ thời Vua Lê Thánh Tông mà tên gọi và dấu tích của nó vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay. Đê Hồng Đức bắt đầu từ cửa sông Hồng đến cửa sông Đáy là con đê ngăn mặn, khai hoang, lấn biển được xây dựng lên hoàn toàn bằng sức lao động thủ công của hàng vạn nông dân. Quy mô và tác dụng của đê Hồng Đức làm cho các thế hệ con cháu sau này của Ông không khỏi ngạc nhiên. Con đê Hồng Đức đã làm cho đất đai của vương quốc từng ngày, từng giờ lấn dần ra biển Đông và mở rộng lãnh thổ. Qua nhiều thế kỷ, đê Hồng Đức đã giữ lại hàng triệu tấn phù sa để hình thành vùng đồng bằng phì nhiêu, hình thành vựa lúa dồi dào, hình thành vùng đất với nhiều cây con đặc sản nổi tiếng trong và ngoài nước, trở thành nơi chôn rau cắt rốn của nhiều triệu gia đình thuộc các tỉnh Nam Định, Ninh Bình và Thái Bình ngày nay. Sông đào nhà Lê được khởi công xây dựng dưới thời trị vì

của Vua Lê Thánh Tông là một ví dụ khác. Theo sử liệu, sông đào nhà Lê được bắt đầu từ địa phận phía Nam tỉnh Thanh Hoá, rồi phân thành nhiều nhánh đi qua những làng gần biển vùng đồng bằng Bắc Bộ, các tỉnh phía Nam đến tỉnh Quảng Nam. Sông đào nhà Lê đã đem nước ngọt về cho các vùng canh tác nơi nó chảy qua và trở thành đường giao thông thuỷ tiện lợi, đường vận chuyển quân đội, lương thực, vũ khí khi hữu sự. Trong thực tế, nhà Vua cũng đã sử dụng một phần con đường thuỷ này vào cuộc viễn chinh đánh bại Trà Toàn vào mùa xuân năm 1471 (Hồng Đức năm thứ 2).

Trong lĩnh vực này, có lẽ điều quý giá hơn thảy mọi điều là nhà Vua đã để lại cho hậu thế một bài học mang tính thời sự nóng hổi là phải có quan điểm và tầm nhìn đúng đắn, đầy đủ đối với vấn đề đê đập. Thông qua BLHĐ và nhiều quy định khác, Ông đã thiết lập và duy trì kỷ cương, phép nước trong việc xây đắp và bảo vệ đê đập một cách nghiêm ngặt và chặt chẽ trong dân chúng và quan lại. Kỷ cương đó được duy trì qua nhiều thế hệ. **Nhưng rất tiếc là công việc xây đắp, bảo vệ đê đập ngày nay đã mất đi tính nhân dân. Nó hầu như chỉ hoàn toàn dựa vào sức nhà nước. Trong dân đã hình thành thói quen ỷ lại nhà nước. Họ coi việc tu bổ đê, bảo vệ đê đập là công việc của nhà nước. Tại nhiều nơi người dân ngang nhiên vi phạm các quy định bảo vệ an toàn cho đê đập. Trách nhiệm viên chức nhà nước các cấp, các ngành đối với việc tu bổ, bảo vệ đê đập không rõ ràng. Các điếm canh đê và người canh giữ đê đập thường xuyên dọc theo các sông đã tồn tại qua nhiều thế kỷ, thế hệ thì ngày nay đã biến mất. Điếm canh đê bị**

chiếm dụng vào công việc riêng tư. Kỷ cương, phép nước trong việc bảo vệ đê đập bị buông lỏng. Đã đến lúc những bài học của Vua Lê Thánh Tông trong lĩnh vực này cần được phân tích kỹ hơn, cần được tiếp thu và phát huy, đặc biệt là trong hoàn cảnh trái đất đang nóng dần lên.

Về khai hoang, phục hoá

Hai mươi năm dưới sự cai trị của quan quân xâm lược nhà Minh và 10 năm kháng chiến giành độc lập dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi, ruộng đồng, đất đai của vương quốc Đại Việt bị bỏ hoang hoá rất nhiều. Trai tráng thì sung vào nghĩa quân đánh giặc. Dân chúng thì phiêu bạt khắp nơi. Dưới thời vua cha và vua anh, nội tình đất nước rối ren. Diện tích canh tác trong nước vẫn chưa được khôi phục. Trước tình hình đó, nhà Vua Lê Thánh Tông rất chú trọng đến công tác khai hoang, phục hoá.

Ngày 18 tháng 01 năm 1486, Hồng Đức năm thứ 17, nhà Vua ra lệnh cho các phủ, huyện, xã rằng: "*Nơi nào có ruộng bỏ hoang ở bờ biển mà người ít ruộng tình nguyện bồi đắp để khai khẩn, để nộp thuế thì phủ huyện xét thực cấp cho dân*".[1]

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục, Quyển XIII. Kỷ nhà Lê. Nxb. KHXH. H.1993, tr.500.

Trong BLHĐ đã có những điều luật cụ thể nhằm khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá ruộng đồng như: "... *cứ 4 năm lại làm sổ ruộng một lần. Nếu đo ruộng hay cấp ruộng không hợp thời vụ (ruộng mùa thì mùa xuân đo, mùa thu cấp, ruộng chiêm thì mùa thu đo, mùa xuân cấp... Nếu không phải là ruộng hoang mà bỏ lâu ngày không chia thành bỏ hoang thì các quan viên phải bồi thường tiền hoa màu ruộng; nếu lấy tiền hoa màu làm của mình thì phải bồi thường gấp đôi nộp vào kho nhà nước*" (Đ.347), hoặc: "*Con trai từ 16 tuổi, con gái từ 20 tuổi trở lên, mà ruộng đất của mình để người trong họ hay người ngoài cày hay ở đã quá niên hạn mới miễn cưỡng đòi lại thì bị xử phạt 80 trượng và mất ruộng đất (niên hạn người trong họ 30 năm, người ngoài họ 20 năm). Nếu vì chiến tranh hay đi phiêu bạt mới về thì không theo Luật này*", (Đ.387) hoặc: "*Những ruộng đất công có chỗ bỏ hoang mà quan trông coi không tâu để xin chia cho người cày ruộng khai khẩn, thì xử tội biếm hay phạt. (Nơi nào dân ít, ruộng nhiều thì không luận tội)*".

Với những điều luật như vậy, nhà Vua đã hạn chế việc bỏ ruộng hoang và số người lười lao động quen thói lang thang, phiêu bạt sống bám vào sức lao động của người khác. Nhà Vua cũng hạn chế những người xuất gia tu hành quen lối sống xin của bố thí như: "*Các sư và đạo sĩ tuổi từ 50 trở lên phải có độ diệp* (bằng sắc của triều đình ban cho nhà sư) *của quan cấp; nếu không có thì phải tội đồ làm khao đinh* (người phục dịch công việc lao động nặng nề). *Có độ điệp riêng thì cũng xử tội như thế. Có độ điệp rồi mà phạm pháp luật, phải đuổi ra khỏi chùa, quán. Sau khi đã xét xử 10 ngày mà không*

chịu hoàn tục thì cũng phải tội như trên. Xã quan dung túng thì phải tội biếm một tư. Quan huyện vô tình không xét ra thì bị xử tội trượng hay phạt. Quan giám lâm (xã quan địa phương) *cùng người trụ trì ở chùa, quán đều phải biếm một tư. Nếu sư và đạo sĩ phạm tội uống rượu, ăn mặn thì phải hoàn tục làm quân lính; phạm tội dâm thì xử tội đồ*"(Đ.288).

Nhờ chính sách khai hoang, phục hoá mà tình trạng dân cư phiêu bạt, tha phương cầu thực xảy ra khắp vương quốc trong các đời vua trước được chấm dứt. Nhiều làng xóm cũ được dựng lại. Nhiều làng, xã mới được lập nên. Khắp vương quốc là những làng quê yên bình, trù phú. Nhà Vua đặt việc chấn hưng nông nghiệp là trách nhiệm các quan. Trong BLHĐ có điều quy định quan lại phải trực tiếp chịu trách nhiệm về việc không tích cực giúp dân khắc phục thiên tai, lũ lụt tại địa phương nơi họ trị nhậm, như: "*Trong hạt có nơi nào mà bị nạn lụt, hạn hán, mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hại lúa má, quan chủ ty đáng phải tâu mà không tâu hay tâu sai sự thật thì xử tội trượng hay phạt. Quan kiểm tra không xét đúng sự thật thì biếm ba tư và bãi chức...*" (Đ.349), hoặc "*Trong hạt cai quản có hổ, chó sói, lợn rừng cắn hại nhân dân, phá hoại lúa má mà không dụng tâm tìm cách săn bắt, thì xử tội biếm, ai bắt được thì được thưởng tuỳ theo việc nặng nhẹ*". Đã có lần nhà Vua ra lệnh: "*Giáng chức bọn Thừa tuyên các xứ Bắc đạo Lê Công Khắc vì trong xứ có nhiều sâu cắn lúa mà không biết tâu lên trước, chỉ ngồi nhìn tai hoạ của dân*".[1]

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd. tr.500.

Với những quy định của các điều trong BLHĐ, nhà Vua không dung thứ cho bất kỳ quan lại nào vin vào cớ con người bất lực trước thiên tai để chối bỏ trách nhiệm của quan lại trị nhậm trong việc khai hoang, phục hoá, phòng chống thiên tai, ngăn ngừa thú dữ về phá hoại cuộc sống yên lành của dân nơi họ phụ trách. Đúng như Ông đã nói trong *Dụ Hiệu định quan chế* rằng: "***Đã không có người nào ăn hại, trách nhiệm đã có nơi quy kết...***". **Không như tình trạng xảy ra trong các cơ quan nhà nước hiện nay là một số công chức thiếu trách nhiệm thường hay đổ lỗi cho khách quan, cho cơ chế mà cuối cùng không có ai phải chịu trách nhiệm trước những tai hoạ nặng nề về người, về của xảy ra.**

Ngày 26 tháng 4 năm 1485, Hồng Đức năm thứ 16, Vua dụ các quan thừa hiến, (các quan đầu tỉnh gồm quan thừa ty phụ trách hành chính, quan hiến ty phụ trách việc tư pháp), các quan phủ, huyện, châu trong toàn vương quốc rằng: "*Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để đủ cơm áo. Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự, là chức trách các quan nuôi dạy dân. Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại cho dân, không điều gì không nói rõ trong các huấn dụ để các người theo thế mà làm. Thế mà của cải của nhân dân chưa được dồi dào, phong tục chưa được sửa tốt, há chẳng phải các người chỉ lấy sổ sách làm việc gấp mà coi giáo lệnh là mớ hư văn, xem hội họp, ước hẹn là cần trước tiên mà để phong tục của dân ra ngoài suy nghĩ cho nên đến nỗi như thế? Kể từ nay, bọn các ngươi hãy bỏ hết tệ trước, tất cả các sắc lệnh của triều đình phải một lòng, một dạ thi*

hành. Dân chúng đói rét thì trăm phương nghĩ cách xoay xở. Quan phủ, huyện, châu hàng năm phải định kỳ xem xét chỗ ruộng cao, ruộng thấp, khuyên dạy việc nông tang. Đất nào còn bỏ không thì tìm cách khai khẩn, người nào còn sức lực thì tuỳ việc cho trông nom để cho dân có của thừa và không còn nạn đói rét lưu vong nữa. Hoặc là trong dịp tuần hành hàng năm, đến chỗ dân cư thôn xóm nào đều phải lần lượt nêu rõ nội dung của các sắc dụ đời trước, lời dạy về lễ nhạc xưa nay, ân cần bảo ban để dân theo điều lành, sửa tội lỗi. Nếu có việc gì hại giáo hoá, xấu phong tục phải để ý răn trị. Người nào trung tín, hiếu đễ phải chú ý khen thưởng. Như vậy, dân đều trở nên trung hậu mà thói kiêu bạc, gian dối đều bị trừ bỏ. Người nào biết tuân theo thì hai ty khai tên lên để khen thưởng. Nếu viên nào coi thường chức sự thì bãi chức sung quân".[1]

Vua Lê Thánh Tông đưa ra những lời huấn dụ này khi Ông đã trị vì vương quốc được 27 năm. Trong 27 năm ấy, Ông đã đem lại bao điều đổi thay lớn lao cho đất nước nhưng Ông vẫn chưa hài lòng đối với công việc của quan lại dưới quyền. Bằng những lời lẽ đơn giản, Ông nói rõ: "***Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để có đủ cơm áo***", và Ông nhấn mạnh: "***Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự, là chức trách của các quan nuôi giữ dân***". Ông dặn dò trăm quan: "***Dân chúng bị đói rét thì trăm phương nghĩ cách xoay xở, quan phủ, huyện, châu hàng năm phải định kỳ xem xét chỗ ruộng cao, ruộng thấp, khuyến dạy việc nông tang...***".

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr.497.

Trong suốt thời gian trị vì của mình, nhà Vua Lê Thánh Tông rất quan tâm đến công tác thuỷ lợi và khai hoang, phục hoá chỉ với mục đích làm tăng diện tích canh tác để cho dân có sự no đủ về lương thực. Theo An Nam chí của Cao Hùng Trưng, thời Minh đô hộ, diện tích ruộng đất nộp thuế của riêng tỉnh Thanh Hoá là 83.055 mẫu, nhưng đến đầu thế kỷ XIX đã là trên 200.000 mẫu. Chỉ riêng một tỉnh, với chính sách khai hoang, phục hoá đã làm tăng diện tích canh tác lên 16.945 mẫu để đem lại cơm no, áo ấm cho hàng ngàn gia đình nông dân. Vua Lê Thánh Tông quý từng thước đất, từng tấc sông thuộc lãnh thổ của quốc gia. Viên quan lại nào để cho ruộng đất hoang hoá thì bị bãi chức.

Lê Thánh Tông là một vị vua hết mực chăm lo cho đời sống của dân chúng. Ông cũng biết cách buộc trăm quan dưới quyền phải suy nghĩ và hành động như Ông. Đó là một gương sáng mà các thế hệ con cháu Ông cần noi theo. **Sử dụng phí phạm đất đai, để cho người nông dân lâm vào tình trạng không có đất để canh tác là những việc làm đặc biệt nguy hại. Điều nguy hại nhất trong các nguy hại là làm nảy sinh những mâu thuẫn giữa người dân với chính quyền dẫn đến sự mất ổn định xã hội.**

4. Mở rộng giao lưu, khuyến khích thương nghiệp lành mạnh

Với ý thức hệ phong kiến, thương nghiệp là nghề bị xã hội khinh bạc. Theo nhà nho thủ cựu thì Sĩ là kẻ đứng đầu bậc thang địa vị, danh vọng. Kế đến là Nông và tiếp theo là Công. Thương bị đặt ở cuối bậc.

Thương nghiệp, dưới chế độ phong kiến còn bị đánh giá là nghề làm ăn không mấy lương thiện. Câu nói cửa miệng "*phi thương bất phú*" bao hàm cả ý nghĩa rằng người đi buôn phải luôn luôn gian lận, dối trá. Không lừa gạt thì không kiếm được lời.

Sinh ra và lớn lên trong thời đại phong kiến, làm vua trị vì với ý thức hệ phong kiến, nhưng nhà Vua Lê Thánh Tông lại có quan điểm và hành động đúng về mở mang giao lưu và khuyến khích thương nghiệp. Trong bối cảnh quan hệ thị trường, tiền tệ và hàng hoá chưa phát triển, nhưng quan điểm của Ông về thương nghiệp, những biện pháp của Ông đã thực thi nhằm xây dựng một nền thương nghiệp lành mạnh mà cho đến tận ngày nay vẫn còn mang tính thời sự.

Trong 722 điều của BLHĐ, có dành riêng 27 điều có nội dung liên quan trực tiếp đến việc thiết lập kỷ cương và duy trì một nền thương nghiệp lành mạnh.

Trong 27 điều, có:

- Bốn điều có nội dung liên quan đến việc sử dụng tiền tệ (các điều: 175, 198, 522 và 523);

- Hai điều có nội dung liên quan đến việc sử dụng các dụng cụ cân đo (các điều: 187, 190);

- Hai điều có liên quan đến việc ngăn cấm sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém phẩm chất (các điều: 191, 192);

- Năm điều có liên quan đến việc trừng trị các tội buôn lậu (các

điều: 612, 613, 614, 615 và 616);

- Chín điều có nội dung điều chỉnh các quan hệ vay nợ, trả nợ (các điều: 558, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593 và 638);

- Ba điều có liên quan đến việc giữ gìn trật tự, an ninh ở các chợ, nơi buôn bán (các điều: 186, 557 và 576);

- Hai điều có nội dung cấm quan lại dính dáng đến việc đi buôn (các điều: 221, 224).

Việc phân 27 điều nói trên thành bảy loại, nhóm hành vi khác nhau cho thấy Vua Lê Thánh Tông quả là có cách nhìn sắc sảo và toàn diện về những hành vi gây mất ổn định trong lưu thông hàng hoá cần phải phòng chống để thiết lập một nền thương nghiệp lành mạnh trong vương quốc. Tiền tệ; dụng cụ cân đo chính xác; đảm bảo chất lượng hàng hoá và chống buôn bán hàng giả, hàng kém phẩm chất; quan hệ vay nợ và trả nợ, duy trì trật tự, an ninh ở các nơi buôn bán; chống buôn lậu và đặc biệt là cấm quan lại thực hiện các hành vi buôn bán kiếm lời trong khi thi hành công vụ mà cho đến tận ngày nay, các quốc gia trên thế giới đều nhận thức là những vấn đề có liên quan đến việc thiết lập một nền thị trường lành mạnh và ổn định.

Quy định của BLHĐ về vấn đề tiền tệ

Vào năm 1396, Hồ Quý Ly đã cho phát hành tiền giấy. Đó là sự

cải cách táo bạo của Hồ Quý Ly. Nhưng quan điểm, ý thức của Hồ Quý Ly không phù hợp với hoàn cảnh thực tại lúc đó. Việc phát hành tiền giấy phải xuất phát từ nhu cầu rộng lớn của quan hệ hàng hoá, quan hệ thị trường. Với nền sản xuất tự cung, tự cấp thì nhu cầu trao đổi hàng hoá không phát triển và lẽ dĩ nhiên, tiền tệ, đặc biệt là tiền giấy không thể trở thành công cụ thanh toán, công cụ tích lũy của cải. Tóm lại, việc phát hành tiền giấy không thể tồn tại trong nền kinh tế tự cung, tự cấp.

Không biết nhà Vua Lê Thánh Tông có biết và rút ra bài học từ kinh nghiệm của vị vua trị vì vương quốc cách Ông một thế kỷ hay không vì không tìm thấy có một dòng nào trong sử liệu nói lên điều này. Vua Lê Thánh Tông không phát hành tiền giấy. Nhà Vua đã cho mở xưởng đúc tiền đồng và vàng, bạc thỏi để dùng làm tiền tệ. Nhà Vua cho trả lương quan lại, binh lính bằng tiền đồng. Vật khen thưởng của nhà Vua ban cho quan lại mẫn cán, tướng sĩ, binh lính có công cũng bằng bạc lạng hoặc tiền đồng. Việc đóng thuế cho nhà nước cũng có thể nộp bằng tiền đồng, không nhất thiết là bằng thóc. Nhà Vua cũng cho phép các quan lại địa phương dùng tiền đồng mua thóc dự trữ khi giá thóc hạ. Khi gặp hạn hán, mất mùa, giá thóc cao thì nhà nước bán ra cho dân với giá hạ để ổn định giá thóc, đồng thời là ổn định cuộc sống cho dân khi gặp khó khăn. Tiền đồng, vàng, bạc thỏi còn được dùng để mua đất, mua vườn, mua trâu, xây nhà, giỗ chạp, cưới hỏi và dùng vào nhiều quan hệ giao dịch dân sự khác. Nhà nước còn quy định các loại hình phạt bằng tiền và cho chuộc tội bằng tiền. Với những biện pháp như vậy, tiền đồng, vàng,

bạc thỏi đã được dân chúng chấp nhận dùng làm phương tiện thanh toán và tích lũy của cải. Tiền đồng, vàng, bạc thỏi trở thành thước đo giá trị công sức lao động, giá trị các loại hàng hoá, trở thành công cụ thanh toán trong mua bán hàng hoá, trong vay, trả nợ, nộp phạt và chuộc tội. Tiền đồng trở thành tiền tệ thông dụng trong vương quốc. Đó là yếu tố quan trọng giúp cho sản vật đã trở thành hàng hoá và được lưu thông rộng rãi. Giao lưu mở rộng, thương nghiệp phát triển, đến lượt nó lại thúc đẩy nông nghiệp, thủ công nghiệp của vương quốc phát triển lên giai đoạn cao hơn. Đời sống của muôn dân trở nên no ấm hơn, sung túc hơn.

Đúc tiền đồng, đúc vàng, bạc thỏi là độc quyền của nhà nước. Công dân bị cấm ngặt việc làm đó. "*Những kẻ đúc trộm tiền đồng* ***thì không kể thủ phạm hay tòng phạm đều xử tội chém****; chủ chứa xử cùng tội, láng giềng biết mà không báo thì xử nhẹ hơn hai bậc. Quan lộ, quan huyện vô tình mà không biết thì xử tội biếm hay phạt, xã quan phạt tội đồ*" (Đ.522 BLHĐ). Hình phạt đối với kẻ đúc trộm tiền đồng là hình phạt cao nhất. Thủ phạm, tòng phạm và chủ chứa đều bị xử chém mà không có sự phân biệt. "*Nếu hủy tiền đồng đúc làm đồ dùng thì bị tội đồ, nếu số tiền nhiều thì thêm tội*" (Đ.175 BLHĐ). "*Những kẻ làm vàng, bạc giả và những đồ dùng bằng vàng bạc giả đem bán thì xử tội đồ; những vật ấy phải sung công*" (Đ.523). Ngày 01 tháng 5 năm 1486, Hồng Đức năm thứ 17, nhà Vua ra Sắc chỉ cấm kén tiền: "*Việc dùng tiền, quý ở chỗ trên dưới lưu thông, chứa ở kho tàng thì quý ở chỗ để lâu không hỏng. Kể từ nay, các nha môn trong ngoài có truy đổi các khoản tiền phạt công*

hay từ cùng là chi, phát, kiểm tra các hạng tiền, cần đem vào kho công chứa lại thì đều chọn lấy tiền đồng thực, tuy vành đồng có sứt mẻ một chút nhưng là đồng thực, để lâu không hỏng cũng nên nhận lấy. Còn về tiền thay lương cho quan lại và tiền cho dân chúng sử dụng trong mua bán, hễ là đồng thực còn xâu dây được thì đều phải nhận tiền, không được loại bỏ hay kén chọn kỹ quá".[1]

Nhà Vua Lê thánh Tông đã có quan điểm đúng về vai trò, tác dụng của tiền tệ và đã có những biện pháp kích thích việc sử dụng tiền đồng để phát triển kinh tế.

Quy định của BLHĐ về vấn đề cân, đong, đo, đếm

Trong nền kinh tế thị trường, hàng hoá bán ra, mua vào tất phải cân, đong, đo, đếm để biết số lượng, trọng lượng, khối lượng. Dụng cụ cân, đong, đo, đếm phải làm theo mẫu quy định thống nhất của nhà nước. Việc kiểm tra tính chính xác của các dụng cụ cân, đong, đo đếm phải theo những quy chế của nhà nước và do những viên chức chuyên môn thực hiện một cách thường xuyên, chặt chẽ mới có thể phòng chống một cách có kết quả những hành vi gian lận trong mua bán.

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.500.

Trong BLHĐ đã có những điều quy định nhằm phòng ngừa và xử phạt những kẻ gian lận trong cân, đong, do, đếm nhằm trục lợi bất chính:

"*Trong các chợ tại kinh thành hoặc thôn quê, những người mua, bán không đúng cân, thước, thang, đấu của nhà nước mà làm riêng của mình để mua, bán thì xử tội biếm hoặc đồ*" (Đ.187) hoặc: "*Những người thợ làm cái thăng, cái đấu, cái cân, cái thước không đúng phép, bị tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư. Nếu quan giám đương coi thợ, coi chợ mà không biết thì bị phạt tiền 10 quan. Người dùng thăng, đấu, cân thước riêng để thêm bớt của công thì thêm tội một bậc. Người dùng thăng, đấu, cân, thước để mua bán lấy lợi riêng thì tội cũng như tội ăn trộm*" (Đ.190).

Nội dung của Điều 190 cung cấp cho người nghiên cứu thấy rõ nhiều điều thú vị trong quan điểm và các biện pháp thực thi của nhà Vua trong phòng chống gian lận trong cân, đong, do, đếm:

- Việc phòng, chống gian lận trong cân, đong, đo, đếm trước hết là nhằm vào những người thợ đã không làm đúng dụng cụ. Họ bị xử phạt 50 roi biếm một tư;

- Tiếp đến là trách nhiệm phòng chống sản xuất, sử dụng dụng cụ cân, đong, do, đếm không chính xác là trách nhiệm trực tiếp của các quan giám đương coi thợ, coi chợ. Quan giám đương coi chợ, coi thợ mà không biết thì bị phạt tiền 10 quan;

- Người dùng thăng, đấu, cân, thước riêng để mua bán lấy lợi riêng thì tội cũng như ăn trộm. Người dùng thăng, đấu, cân, thước

riêng để thêm bớt của công thì thêm tội một bậc. Theo Điều 429 BLHĐ thì hình phạt đối với tội ăn trộm là rất nặng. "*Kẻ ăn trộm mới phạm lần đầu thì phải bị đi châu xa - vùng Thuận Hoá. Kẻ trộm đã có tiếng và kẻ trộm tái phạm thì phải tội chém*".

Quy định của BLHĐ về tội sản xuất, buôn bán hàng giả

Để bảo vệ quyền lợi cho người tiêu thụ, trong BLHĐ đã có những điều quy định về việc trừng trị tội làm hàng giả và buôn bán hàng giả như sau:

"*Những người làm khí dụng giả dối hoặc vải lụa ngắn hẹp đem bán thì bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư và hàng hoá phải sung công. Quan giám đương và người đứng đầu không xem xét cố ý cho thợ làm giả dối thì bị phạt tiền hoặc biếm, bãi chức, tiền phạt thưởng cho người cáo giác; lại thêm việc nặng nhẹ mà định phạt, nếu làm về việc công thì tội thêm một bậc*". (Đ.19) hoặc: "*những người coi chợ và người lính thợ thấy trong chợ có người làm đồ vật giả dối hay phá hủy tiền đồng mà tha thứ không bắt trình quan, thì bị tội biếm hoặc phạt. Người ăn hối lộ dung túng việc đó thì tội cũng giống như chính phạm*". (Đ192).

Có thể nói, các điều quy định trong BLHĐ đều mang tính thực thi rất cao. Người nào có ý định vi phạm đều cảm thấy nguy cơ là

hành vi vi phạm của họ nhanh chóng bị phát hiện bởi có nhiều người xung quanh giám sát. Nếu liều lĩnh vi phạm thì sẽ bị trừng trị nặng. Các quan lại được giao trách nhiệm giám sát cũng sẽ bị trừng trị nếu không phát hiện ra. Nếu dung túng thì họ cũng bị trừng trị như chính phạm.

Hàng giả là căn bệnh ung thư của nền kinh tế quốc gia. Việc sản xuất, tiêu thụ hàng giả không những gây lãng phí về thời gian, tiền của, nguyên vật liệu mà còn làm biến chất, suy đồi đạo đức con người. Tác hại về vật chất, tinh thần của tệ nạn sản xuất hàng giả, tiêu thụ hàng giả là đặc biệt nghiêm trọng trên nhiều mặt. Không chỉ đối với mặt hàng phục vụ cuộc sống dân sinh hàng ngày như lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh cho người, gia súc, cây trồng mà tất cả các loại hàng hoá như máy móc, phương tiện đều có thể gây thiệt hại lớn cho xã hội nếu sử dụng phải loại hàng hoá giả, kém phẩm chất. Vì lợi nhuận, những người hám lợi có thể bất chấp mọi quy định của luật pháp, mọi quy tắc của đạo đức để sản xuất, buôn bán những loại hàng hoá có hại cho tính mạng, sức khoẻ con người. C.Mác, nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã từng nói: với lợi nhuận 5%, nhà tư bản bất chấp tất cả, kể cả với cái chết họ vẫn cứ làm.

Muốn đảm bảo sự lành mạnh của nền kinh tế đất nước và đưa đất nước phát triển đi lên thì nhà nước phải có chiến lược, có chủ trương, biện pháp cụ thể trong đảm bảo và khuyến khích việc nâng cao chất lượng hàng hoá, dùng chất lượng hàng hoá làm vũ khí trong đấu tranh chiếm lĩnh thị trường. Nhà nước khuyến khích mạnh mẽ việc nâng cao lòng tự hào dân tộc bằng việc nâng cao chất lượng

hàng hoá nội địa, dùng nó làm đòn bẩy phát triển năng lực sáng tạo, nâng cao đạo đức sản xuất, kinh doanh của con người. Song song với việc khuyến khích, động viên, nhà nước phải tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng trên mặt trận pháp lý chống lại tệ nạn sản xuất, buôn bán hàng giả. Mánh khoé, thủ đoạn sản xuất, lưu chuyển buôn bán hàng giả ngày càng tinh vi. Việc hoàn thiện cơ sở pháp lý và làm cho những quy định của luật pháp về phòng chống sản xuất, tiêu thụ hàng giả, hàng kém phẩm chất có tính thực thi cao là điều mà các quốc gia hiện đại đang cố gắng thực hiện. Sống cách chúng ta hơn 500 năm, trong điều kiện ý thức, quan điểm về nền kinh tế thị trường chưa hình thành một cách rõ nét như hiện nay, nhưng nhà Vua Lê Thánh Tông đã có cách nhìn, quan điểm tương đối toàn diện. Ông đã có cách đấu tranh không khoan nhượng và có kết quả đối với tội sản xuất và buôn bán hàng giả mà ngày nay con cháu Ông chưa làm được. Điều đáng quan tâm học tập, kế thừa và phát huy hơn cả là nhà Vua đã có cách làm buộc quan lại dưới quyền có trách nhiệm trực tiếp thường xuyên theo dõi và xử lý kịp thời các hành vi gian lận. Nếu không phát hiện được, cho dù vì bất cứ lý do gì, thì quan, lại đều bị xử phạt vì không làm tròn nhiệm vụ. Nếu quan, lại dung túng thì bị trừng trị như những kẻ chính phạm. Bằng cách này, nhà Vua Lê Thánh Tông đã dạy cho con cháu Ông biết rằng muốn giữ được nước sạch thì trước hết là giữ từ đầu nguồn chứ không phải tiến hành lọc nước ở mãi vùng hạ lưu. **Nếu pháp luật hiện hành của nước ta quy định rõ trách nhiệm của viên chức trong việc kiểm tra, kiểm soát, giám định, giám sát chất lượng sản phẩm một cách rạch ròi và có hình thức xử phạt nghiêm**

khắc những người chểnh mảng trong công vụ hoặc vì ăn hối lộ mà dung túng cho những người, những tổ chức buôn bán hàng giả, hàng kém phẩm chất như nhà Vua Lê Thánh Tông thì tệ nạn này sẽ nhanh chóng giảm đi rất nhiều.

Quy định của BLHĐ về chống buôn lậu

BLHĐ đã dành ra năm điều có nội dung quy định việc phòng chống buôn lậu hàng hoá vào vương quốc. Điều 612 quy định: "*Các quan ty vô cớ mà đi riêng ra những trang ngoài Vân Đồn*[1] *các trấn cửa quan ải thì xử tội đồ hay lưu; thưởng cho người tố cáo, tước một tư*", hoặc: "*Những quân lính các trấn ven biên giới cùng các trang vùng duyên hải mà giấu giếm chở người nước ngoài vào kinh thành thì xử biếm năm tư; không có quan chức thì xử tội đồ làm chủng điền binh*[2] *và phạt tiền 100 quan; thưởng cho người tố cáo một phần ba. Quan trông coi và chủ trang vô tình không biết thì xử biếm một tư*" (Đ.613), hoặc: "*Những trang trại ven bờ bể mà đón tiếp thuyền buôn, ngầm dỡ hộ hàng hoá lên bờ thì xử biếm ba tư, phải phạt gấp ba tang vật để sung công, lấy một phần thưởng cho người tố giác. Người chủ trang trại ấy mất chức giám trang*" (Đ.614), hoặc:

[1] Vân Đồn: tên một cửa biển thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh ngày nay.
[2] Chủng điền binh: lính cày ruộng.

"*Người ở trang Vân Đồn, chở hàng hoá Trung Quốc lên kinh thành mà không có giấy tờ của An phủ ty*[1] *cấp cho, khi đến bến Triều Đông lại không đến cho Đề bạc ty*[2] *kiểm soát, đã đem đi bán lén lút, cũng là khi về không có giấy của Đề bạc ty cấp cho, đến chỗ Thông mậu trường*[3] *lại không đến cho An phủ ty kiểm soát mà đã về thẳng trang, thì đều phải biếm một tư và phạt tiền 100 quan, thưởng người tố cáo một phần ba (số tiền phạt). Nếu đem hàng hoá đến các nơi làng mạc bán giấu thì xử biếm ba tư và phạt tiền 200 quan, thưởng cho người tố cáo một phần ba. An phủ ty, Đề bạc ty vô tình không biết đều phải biếm một tư, cố ý dung túng thì biếm một tư và bãi chức*" (Đ.616), hoặc: "*Thuyền bè ngoại quốc đến trang Vân Đồn buôn bán mà quan Sát hải sứ*[4] *đi riêng ra ngoài cửa bể kiểm soát trước thì xử biếm một tư. Thuyền buôn ấy muốn đậu lại lâu thì trang chủ phải làm giấy trình An phủ ty làm bằng mới được ở lại; nếu trang chủ không trình mà tự ý cho ở lại thì xử biếm hai tư và phạt tiền 200 quan, thưởng cho người tố cáo một phần ba. Nếu chứa đựng người ngoại quốc chưa đủ tuổi theo luật định thì xử biếm một tư và phạt tiền 50 quan, thưởng cho người tố cáo một phần ba*" (Đ.616).

Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, việc buôn bán giao lưu với nước ngoài khá phát triển. Thuyền buôn từ các nước phía Nam, từ

[1] An phủ ty: cơ quan phụ trách công tác hành chính tại các phủ.

[2] Đề bạc ty: ty phụ trách thuế quan tại các cửa khẩu.

[3] Thông mậu trường: nơi buôn bán, trao đổi hàng hoá với nước ngoài.

[4] Quan Sát hải sứ hay Sát hải ty là quan khám xét các thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán tại các cửa biển Việt Nam.

Trung Quốc đến khá nhiều. Có cả thuyền buôn của các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha. Nhiều sản vật mới lạ của nước ngoài bán cho dân Việt Nam. Gốm, sứ, vải vóc, nhiễu, lụa ngũ sắc của Trung Quốc khá đẹp nên người dân Việt Nam, các quan lại Việt Nam ai cũng thích. Người Việt Nam trả bằng ngọc trai, bạc nén, vàng ròng. Bạc, vàng, của quý hiếm trong nước bị người nước ngoài bòn rút hết.

Qua nội dung của các điều luật trên đây cho thấy, nhà Vua Lê Thánh Tông rất chú ý ngăn ngừa các quan lại, đặc biệt là những quan lại làm công tác hải quan, các chủ trang trại và dân chúng địa phương hoặc bao che, giấu giếm, hoặc thông đồng với nhà buôn người nước ngoài để đưa hàng lậu vào trong nước. Thực tiễn hiện nay cũng cho thấy, nếu không có sự thông đồng của công chức hải quan, cán bộ và dân chúng địa phương thì hàng lậu khó tràn vào nội địa.

Trong công tác đấu tranh chống hàng lậu, nhiều nước đã có cách làm khác nhau. Có nước thiết lập một hệ thống các đồn kiểm soát dày đặc dọc bờ biển, tại các cửa khẩu, nuôi một đội quân viên chức hải quan đông đảo, tổ chức những cuộc vây ráp, khám xét, lùng bắt, tiêu hủy hàng lậu v.v...

Để bóp nghẹt nền kinh tế nước Anh, từ năm 1806 đến 1815, Napoléon - hoàng đế nước Pháp đã tiến hành phong toả toàn bộ lục địa châu Âu nhằm ngăn cấm hàng hoá từ châu Âu xuất sang Anh và ngược lại. Napoléon đã thiết lập một hàng rào thuế quan dày đặc dọc bờ biển các nước Bắc Âu, vòng qua bờ biển phía Tây và kéo dài suốt bờ biển phía Nam nước Pháp. Nhưng kết cục cuộc phong toả lục địa

châu Âu của Napoléon vẫn bị thất bại hoàn toàn bởi lẽ giản đơn là những kẻ tiếp tay cho bọn buôn lậu, không ai khác, chính là những kẻ được Napoléon tin dùng nhất. Họ là những sĩ quan, binh lính trong đội cận vệ của Napoléon được chính ông ta phái đi làm nhiệm vụ chống buôn lậu. Sau thất bại của cuộc phong toả lục địa, Napoléon đã cay đắng bộc bạch rằng không một biện pháp hành chính, hình sự nào có thể ngăn cản được sự xâm nhập của hàng lậu. Hàng hoá tốt hơn, rẻ hơn tự nó mọc thêm chân, thêm cánh để đi đến những nơi mà nó cần đến. Những viên chức hám lợi sẽ có trăm phương nghìn kế để vô hiệu hoá pháp luật.

Quy định của BLHĐ về vay nợ và trả nợ

Về mặt sử học, thật là khó để trả lời câu hỏi rằng quan hệ vay nợ, trả nợ xuất hiện từ bao giờ. Thuở ban đầu, giúp đỡ nhau trong lao động khi gặp trắc trở, cứu giúp nhau lúc gặp hiểm nguy hoặc san sẻ cho nhau miếng cơm, manh áo khi gặp khốn khó là biểu hiện của tình người - một biểu hiện cao đẹp của tính nhân văn. Người giúp không chút vụ lợi. Kẻ được giúp thì nhớ mãi ơn người giúp đến nỗi trong tâm thức của họ hình thành một nghĩa vụ thiêng liêng là phải trả ơn. Chừng nào chưa trả được ơn, người được giúp tự coi mình là người mắc nợ. Cho đến khi xã hội đã phân hoá giai cấp, thì người nghèo tìm đến người giàu để vay khi gặp thiếu thốn là điều không tránh khỏi. Quan hệ vay nợ và trả nợ cùng nhiều hệ luỵ của nó xuất hiện.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Trong các bộ luật của thời đại nô lệ như Bộ luật Ham-mu-ra-bi của vương quốc Ba-bi-lon, thế kỷ XVII (TCN), Bộ luật 12 bảng của đế chế La Mã, thế kỷ VII (TCN) cũng đã có những chế định pháp luật về vay nợ, trả nợ. Cho đến ngày nay và trong tương lai nhiều thiên niên kỷ nữa, quan hệ vay nợ, trả nợ đã và tiếp tục diễn ra một cách phổ biến. Trong thế giới hiện đại khó tìm ra được một quốc gia nào mà không phải vay nợ. Không một cá nhân nào mà suốt đời mình không phải đi vay ai bao giờ. Trong bối cảnh đó, việc cho vay nặng lãi nảy sinh. Về sau, nó trở thành một nghề mưu sinh béo bở của những người giàu. Với những thủ thuật kinh doanh tinh vi hơn, văn minh hơn, nhưng bản chất của việc cho vay vẫn không thay đổi. Các ngân hàng của các nước giàu có đã trở thành những chủ nợ lớn và chi phối tình hình chính trị, kinh tế, xã hội các nước kém phát triển. Thu nhập quốc dân của các nước con nợ không đủ để trả lãi cho các ngân hàng. Đời sống của nhân dân các nước này ngày càng trở nên bi đát. Đối với các cá nhân, mắc nợ trở thành một gánh nặng về tinh thần lẫn vật chất. Mặc dù ngày nay, tất cả các nước đều dùng pháp luật để điều chỉnh loại quan hệ xã hội này với mục đích ngăn chặn nạn cho vay nặng lãi, nhưng trong thực tế, nạn cho vay nặng lãi vẫn cứ tồn tại. Không hiếm những trường hợp con nợ phải đem hết tài sản mà không trả hết nợ. Họ bán cả vợ, con, bán cả tự do của bản thân mà vẫn không trả hết nợ. Nạn chủ nợ thuê côn đồ hành hung con nợ, tự ý bắt xiết nợ kẻ yếu thế vẫn xảy ra.

Trong thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, chúng ta không có sử liệu nói về tình trạng cho vay nặng lãi trong dân chúng đã xảy ra

dưới mức độ như thế nào và tác hại của tệ nạn này đối với xã hội ra sao. Nhưng qua nội dung quy định của BLHĐ cũng có cơ sở để khẳng định rằng trong vương quốc Đại Việt đã xảy ra nạn cho vay nặng lãi. Trong BLHĐ có đến 8 điều quy định việc cho vay, việc trả nợ, việc tính lãi các khoản vay, trách nhiệm của người vay nợ, trách nhiệm của người bảo lĩnh, cách thức đòi nợ của chủ nợ, trách nhiệm của chủ nợ... Nội dung của các điều ấy như sau:

"*Cho vay nợ hay cầm đồ vật mỗi tháng được lấy tiền lãi mỗi quan là 15 đồng kẽm;* ***dù lâu bao nhiêu năm cũng không được tính quá một gốc, một lãi;*** *trái luật thì xử biếm một tư, mà mất tiền lãi.* ***Nếu tính gồm lãi vào làm gốc, rồi bắt làm văn tự khác, thì xử tội nặng hơn một bậc***" (Đ.587).

"*Mắc nợ mà quá hạn không trả thì xử tội trượng, tuỳ theo nặng nhẹ; nếu cự tuyệt không chịu trả thì xử biếm hai tư, bồi thường gấp đôi. Quá niên hạn mà không đòi thì mất nợ (hạn định đối với người trong họ thì 30 năm, người ngoài thì hạn 20 năm)*" (Đ.588).

"*Nợ đã trả rồi mà còn cố ý không trả văn tự, hay nói văn tự đã đánh mất mà không cấp giấy làm bằng cho người trả nợ thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Đã giao giấy làm bằng rồi mà lại đem văn tự để đòi nợ lần thứ hai thì xử phạt 50 roi, biếm một tư và bồi thường gấp đôi số tiền nợ cho người trả nợ*" (Đ.589).

"*Người vay nợ trốn mất, thì người bảo lĩnh phải trả thay tiền gốc thôi; nếu trong văn tự có nói người nào sẽ trả thay thì người ấy phải trả như người mắc nợ, trái luật thì xử 80 trượng; nếu người mắc*

nợ có con thì được đòi ở con" (Đ.590).

"*Người đòi nợ không trình quan mà tự ý bắt đồ đạc của cải của người mắc nợ, nếu quá số tiền trong văn tự thì xử phạt 80 trượng, tính những của cải ấy trả cho người có nợ, còn thừa thì trả lại cho người mắc nợ*"(Đ. 591).

"*Quan từ cửu phẩm trở lên, nếu mắc nợ nhiều quá, không trả được, thì cho phép tâu xin thanh toán tài sản, trả cho những chủ nợ, tuỳ theo nhiều ít mà chia. Nếu còn giấu giếm tài sản một phần nào thì xử phạt 80 trượng. Nếu chủ nợ nào tìm ra được số tài sản ấy mà xin lấy cho đủ số nợ của mình thì cũng cho phép*" (Đ.592).

"*Người Kinh không được cho người Man Liêu vay nợ, trái luật thì xử biếm hai tư, số tiền cho vay phải sung công*" (Đ.593).

"*Các quan cai quản quân dân cùng những nhà quyền quý mà sách nhiễu mà vay mượn của cải đồ vật của dân trong hạt thì khép vào tội làm trái pháp luật và phải trả lại tài vật cho dân. Nếu lại đem của cải đồ vật của mình cho dân vay mượn để lấy giá cao hay lãi nặng thì cũng xử tội như thế, những của cải đồ vật ấy phải tịch thu sung công*" (Đ.638).

Với văn phong pháp lý rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu, nội dung 8 điều quy định của BLHĐ đã tổng hợp, khái quát được một cách cô đúc tất cả các loại hành vi thực tế đã xảy ra, nhiều chủ thể của quan hệ về vay nợ, trả nợ của xã hội đương thời. Nó cũng cho thấy, nhà Vua Lê Thánh Tông đã có quan điểm đúng và hành động đúng trong giải quyết vấn đề này.

Vay nợ và trả nợ vào thời đại của Vua Lê Thánh Tông là vấn đề thuộc lĩnh vực sinh hoạt, đời sống riêng tư của người dân. Chưa có chế định vay mượn tiền bạc, tài sản của nhà nước. Nhưng đó là hành vi phổ biến trong nhân dân và rất có liên quan đến việc đảm bảo ổn định xã hội. Cho nên, Ông đã sử dụng quyền lực của nhà Vua, dưới hình thức là những điều luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội khá phức tạp này bằng cách quy định:

- **Mức lãi suất vay nợ là cố định.** "*15 đồng kẽm lãi cho mỗi quan tiền gốc... **dù lâu bao nhiêu năm** cũng không được tính quá một gốc một lãi... nếu tính gồm lãi vào gốc rồi bắt làm văn tự khác thì xử tội nặng hơn một bậc*". Điều này trong các luật hiện đại không nói đến hoặc có nói thì không được rõ ràng, dứt khoát như quy định của Điều 587 BLHĐ. Như Điều 163, tội cho vay lãi nặng của Bộ luật Hình sự hiện hành của Việt Nam quy định:

"*1. Người nào cho vay với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định từ mười lần trở lên có tính chất chuyên bóc lột, thì bị phạt tiền từ một lần đến mười lần số tiền lãi hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.* (?)

2. Phạm tội thu lợi bất chính lớn (?) *thì bị phạt tù từ 6 tháng đến ba năm.*

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số lợi bất chính, cấm đảm nhiệm chức vụ (?), *cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm* (?)".

So sánh với quy định của Điều 587 BLHĐ được ban hành áp

dụng cách đây hơn 500 năm, thì Điều 163 Bộ luật Hình sự hiện hành khó hiểu, khó thực thi hơn;

- **Việc vay nợ nhất thiết phải được lập bằng văn bản**, trong trường hợp cần thiết thì ghi tên người bảo lĩnh hoặc người trả thay và trách nhiệm của người bảo lĩnh và người trả thay phải được ghi rõ trong khế ước vay nợ như đã được quy định rõ trong luật;

- **Trách nhiệm, nghĩa vụ quyền lợi của chủ nợ cũng như người đi vay được quy định rõ.** Pháp luật buộc chủ nợ phải trình quan trong trường hợp người vay trốn tránh, từ chối trả nợ. Nghiêm cấm chủ nợ tự ý cầm bắt đồ vật của cải của người mắc nợ;

- **Pháp luật cấm ngặt việc quan lại vay mượn của dân hoặc cho vay nặng lãi**. BLHĐ còn quy định cấm người Kinh cho người Man Liêu vay nợ. Điều ngăn cấm này, chắc chắn không phải là xuất phát từ quan điểm kỳ thị chủng tộc. Có thể đây là biện pháp ngăn ngừa việc người Kinh lợi dụng sự thật thà, chất phác của người dân tộc để lợi dụng họ.

Có thể nói quy định rõ ràng, chặt chẽ của BLHĐ về vay nợ và trả nợ đã góp phần không nhỏ vào việc bảo đảm ổn định xã hội dương thời.

Quy định của BLHĐ về mở chợ

Nhà Vua Lê Thánh Tông đã từng khuyến dụ các quan lại dưới

quyền rằng: "*Trong dân gian hễ có dân là có chợ để lưu thông hàng hoá, mở đường giao dịch cho dân. Các xã chưa có chợ có thể lập thêm chợ mới. Những ngày họp chợ mới không được trùng với ngày họp chợ cũ hay trước ngày họp chợ cũ để tránh tình trạng tranh giành khách hàng của nhau*".

Đoạn sử liệu ngắn gọn này cho thấy rõ quan điểm của Lê Thánh Tông về vai trò, tác dụng của các chợ đối với đời sống mọi mặt của xã hội là rất tiến bộ. Nó mang tính cách tân mạnh mẽ, phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, phù hợp với nguyện vọng của quần chúng nên được đông đảo nhân dân hưởng ứng.

Vào thời Vua Lê Thánh Tông, Đại Việt đã có những trung tâm buôn bán lớn như Vân Đồn (Quảng Ninh), các chợ, các khu phố buôn bán tấp nập tại các đô thị như ở kinh thành Thăng Long và các tỉnh lỵ v.v... Nhưng loại chợ mà Lê Thánh Tông nói đến trong huấn dụ của Ông là các chợ làng quê. Trong cách nhìn của nhà Vua thì chỉ riêng các trung tâm buôn bán lớn ở các hải cảng, các đô thị là chưa đủ. Vậy, vương quốc cần có thêm một hệ thống chợ làng quê. Theo Ông: "***hễ có dân là có chợ***", "***... các xã chưa có chợ có thể lập thêm chợ mới***". Như vậy, theo lệnh của nhà Vua, tất cả các xã đều có chợ. Thật là tiện lợi cho dân. Vì có chợ ngay tại làng, người nông dân không phải đi đâu xa. Họ có thể dễ dàng đem các sản phẩm dư thừa của mình ra chợ bán để mua về các sản phẩm khác mà mình cần dùng.

Mục đích của việc lập ra các chợ làng quê, được khẳng định rõ ràng trong huấn dụ của Ông là: "***lưu thông hàng hoá, mở đường***

giao dịch cho dân". Các nguồn sử liệu đều cho thấy dưới thời Lê Thánh Tông, nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển sôi động hơn bất cứ triều đại phong kiến nào trước Ông và sau Ông. Không nghi ngờ gì nữa, một trong những nguyên nhân làm nên điều kỳ diệu đó là do nhà Vua đã có cách làm đúng là cho phép mở rộng mạng lưới chợ làng quê khắp vương quốc để "*lưu thông hàng hoá, mở đường giao dịch cho dân*". Thật khó nói hết tác dụng của các chợ làng quê. Chợ làng quê - một đặc trưng văn hoá, xã hội đã được hình thành từ thời Vua Lê Thánh Tông vẫn còn tồn tại và phát huy tác dụng đến tận ngày nay. Ở vùng châu thổ sông Hồng ngày nay, hầu hết các làng vẫn còn một chợ, hoặc là chợ mai tức chợ buổi sáng, hoặc chợ chiều. Hai, ba làng hoặc nhiều hơn thì có chợ phiên, chợ họp cả ngày vào những ngày nhất định.

Như ở tỉnh Hà Bắc có 5 làng có chu kỳ họp chợ phiên khép kín các ngày trong tháng:

- Chợ Núi, họp các ngày	:	1	11	21	6	16	26.
- Chợ Chờ, -	:	2	12	22	7	17	27.
- Chợ Lim, -	:	3	13	23	8	18	28.
- Chợ Giàu, -	:	4	14	24	9	19	29.
- Chợ Vân, -	:	5	15	25	10	20	30.

Các chợ phiên thường đông đúc hơn. Hàng hoá, sản phẩm trao đổi, buôn bán thường là đa dạng hơn, phong phú hơn. Sức mua, sức bán ở các chợ phiên lớn hơn nhiều lần so với chợ làng. Chợ làng chỉ

là nơi tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm của làng. Còn hàng hoá, sản phẩm chợ phiên là sản phẩm của nhiều vùng. Những gì không có, hoặc sức tiêu thụ ít tại các buổi chợ làng thì có thể dễ dàng tìm thấy và mua bán nhiều hơn tại chợ phiên.

Do có chợ ở nhiều nơi và gần như quanh năm suốt tháng nên đã hình thành những người chuyên đi buôn và các làng buôn. Làng Phù Lưu thuộc tỉnh Hà Bắc là một làng buôn. Tại đây có 6 phiên chợ họp trong một tháng. Trong làng có 30 khu bán hàng thường xuyên gọi là "*cầu hàng*". Mỗi cầu hàng chỉ bán một thứ hàng nhất định. Có làng buôn chuyên buôn bán một thứ hàng nhất định. Làng Đa Ngưu (tỉnh Hải Hưng) chuyên buôn bán thuốc bắc. Làng Báo Đáp (tỉnh Hà Nam Ninh) chuyên buôn vải và nhuộm vải. Làng Đồng Tỉnh (tỉnh Hải Hưng) chuyên buôn bán thuốc lào và cau khô...

Mạng lưới chợ làng, chợ phiên và các trung tâm buôn bán lớn tại các đô thị đã bổ sung cho nhau trong việc làm cho giao lưu, buôn bán mở rộng, làm cho tình hình mọi mặt của đất nước trở nên sống động. Các nhà nho thời phong kiến của Việt Nam đã có những đúc kết khá lý thú:

- Phi nông bất ổn (nông nghiệp yếu kém thì xã hội mất ổn định);

- Phi công bất phú (không có công nghiệp thì đất nước không giàu);

- Phi trí bất tiến (khoa học, giáo dục kém phát triển thì đất nước không tiến lên được, bị tụt hậu);

- Phi thương bất động (thương nghiệp đình đốn thì đất nước trở

nên trì trệ, kém năng động).

Do sớm nhận thức được vai trò của các chợ, nên trong BLHĐ cũng đã có những điều luật quy định việc duy trì kỷ cương, phép nước tại các chợ:

"*Những người coi chợ trong kinh thành sách nhiễu tiền lều chợ thì xử tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư, lấy thuế chợ quá nặng biếm hai tư, mất chức coi chợ, bồi thường gấp đôi trả cho dân, tiền phạt thưởng cho người cáo giác theo như lệ. Nếu lấy thuế chợ không đúng luật thì xử tội đánh 80 trượng và dẫn đi rêu rao trong chợ ba ngày. Người thu thuế chợ trong các lộ, các huyện, các làng quá nặng thì xử tội thêm một bậc*" (Đ.186).

Việc giữ gìn an ninh, trật tự ở các chợ cũng được đề cập đến một cách khá cụ thể, như: "*Ở trong chợ và chỗ đông người mà cố ý làm cho người ta sợ hãi đến nỗi rối loạn cả lên thì xử phạt 80 trượng. Nếu vì thế mà làm người bị thương hay chết, thì xử tội nhẹ hơn tội giết người hay làm bị thương người một bậc. Nếu vì thế mà làm cho người ta mất của thì xử tội đồ, còn vì sự lầm lỡ làm kinh động khiến người khác bị thương hay chết thì xử theo tội lầm lỡ*"(Đ.557).

Dưới thời Lê Thánh Tông không biết thương nhân và thuyền buôn của Đại Việt có ra nước ngoài để buôn bán hay không vì không có sử liệu nào đề cập đến khía cạnh này. Nhưng với chủ trương cho mở chợ khắp các làng xã, Lê Thánh Tông đã khuyến khích nội thương phát triển mạnh. Kinh đô Thăng Long 36 phố phường sầm uất, nhộn nhịp tồn tại và phát triển đến tận ngày nay,

đã có lịch sử hình thành trên 500 năm, từ thời đại trị vì của Vua Lê Thánh Tông. Phường Yên Thái làm giấy, phường Nghi Tàm dệt lụa, ươm tơ, phường Hà Tân nung vôi, phường Hàng Đào nhuộm vải, phường Ngũ Xã đúc đồng và nhiều nghề thủ công khác trong các thị trấn, làng, xã khắp cả nước phát triển cũng chính nhờ tác động của thương nghiệp.

Như vậy, trong công việc chấn hưng thương nghiệp, mở rộng giao lưu, nhà Vua Lê Thánh Tông đã áp dụng nhiều biện pháp mang tính tổng thể như: 1) Có chính sách đúng về tiền tệ ; 2) Quy định mẫu mã, dụng cụ cân, đong, đo, đếm thống nhất, trừng trị nặng các hành vi gian dối trong cân, đong, đo, đếm; 3) Phòng chống việc sản xuất và lưu thông hàng hoá kém phẩm chất, hàng giả; 4) Phòng chống buôn lậu; 5) Đấu tranh gắt gao với nạn cho vay nặng lãi, thiết lập kỷ cương trong vay nợ, trả nợ; và 6) Mở rộng mạng lưới chợ làng.

Sáu biện pháp đã nêu có liên quan mật thiết với nhau, hỗ trợ cho nhau.

Về phương diện quản lý trên phạm vi vĩ mô, Ông đã sử dụng tốt vũ khí pháp luật. Trong BLHĐ chỉ có 27 điều trực tiếp liên quan đến lĩnh vực đã nêu, nhưng nội dung của chúng đã bao quát cả một lĩnh vực quan hệ xã hội rất nhạy cảm và mang tính thực thi cao.

Nhờ vậy, thương nghiệp dưới thời Lê Thánh Tông được chấn hưng. Nông nghiệp, thủ công nghiệp của vương quốc đã có động lực thúc đẩy phát triển. Hàng hoá lưu thông suốt từ nơi thừa đến nơi thiếu. Đời sống các mặt của nhân dân được cải thiện.

5. Phát triển, bảo vệ quyền sở hữu công điền, công thổ và tư điền, tư thổ

Dưới chế độ phong kiến, thiên hạ là của vua. Đất đai, rừng rú, hầm mỏ nằm trong lãnh thổ của vương quốc, tất cả thần dân trong nước đều thuộc quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt của nhà vua. Gia Long - vua đầu triều Nguyễn (1802 - 1819) đã đặt ra cho mình 8 quyền:

1. Ban phẩm tước cho bất cứ ai;

2. Ban lợi lộc cho bất cứ người nào;

3. Cho bất cứ cái gì;

4. Phong quan, phong chức cho bất cứ ai;

5. Tha tội chết cho bất cứ ai;

6. Giết bất cứ ai;

7. Tước đoạt bất cứ cái gì, bất cứ của người nào;

8. Phế bỏ bất cứ cái gì đã thành lệ, đã có từ trước.

Vua Gia Long đã tự ban cho mình có những quyền hành không giới hạn đối với tính mạng, tài sản của nhân dân. Sống ở thế kỷ XV, khi mà hệ tư tưởng phong kiến đang là hệ tư tưởng chủ đạo của thời đại, lý ra Lê Thánh Tông còn chuyên chế, độc đoán gấp bội Gia Long là vị vua hậu bối sau Ông 400 năm. Nhưng không, trong ý thức và hành động của mình, Ông luôn lấy dân làm quý. Ông luôn chăm lo cho sự ấm no của muôn dân. Một trong những chủ trương, chính

sách lớn đã đem lại nhiều thành công trong trị nước an dân là Ông có chính sách đúng về công điền, công thổ và tư điền, tư thổ. Đối với nước nông nghiệp có chính sách đúng về ruộng đất là sự đảm bảo cho mọi thành công. Ngược lại là nguyên nhân của mọi thất bại, đổ vỡ.

Triều Trần có công bảo vệ đất nước khỏi hoạ xâm lăng của quân Nguyên. Nhưng chính sách điền trang của triều Trần đã làm cho nông dân - những lực lượng chính trong ba lần đại phá quân Nguyên Mông rơi xuống đáy khổ cực. Ruộng đất bị quý tộc, quan lại tước đoạt bằng trăm phương ngàn kế. Nông dân không còn gì để tự nuôi sống mình và gia đình. Họ chỉ có hai con đường, hoặc cam chịu số phận trở thành nông nô của giai cấp quý tộc và quan lại các cấp, hoặc nổi dậy chống lại triều đình hoặc tụ tập thành những đám trộm cướp để kiếm ăn qua ngày. Bị mất đi chỗ dựa trong dân, triều Trần cuối cùng suy yếu và mất vào tay họ Hồ (1400 - 1413). Hồ Quý Ly thi hành chính sách hạn điền, hạn nô. Mũi nhọn của chính sách hạn điền, hạn nô của Hồ Quý Ly là nhằm vào quý tộc triều Trần nhưng không đem lại ruộng đất cho nông dân. Không được nông dân ủng hộ, Hồ Quý Ly bị quân xâm lược Minh đánh bại một cách nhanh chóng. Trong lịch sử chống ngoại xâm của Việt Nam, chưa lần nào lực lượng kháng chiến bị đánh bại một cách nhanh chóng như dưới thời Hồ Quý Ly.

Lê Thánh Tông, vị vua nổi tiếng thông minh, đã thấu rõ tai hoạ của đất nước khi người dân bị tước đoạt hết ruộng đất. Vua Lê Thánh Tông đã có những cách tân mạnh bạo về quản lý đất đai.

Dưới thời Lê Thánh Tông hình thành hai chế độ sở hữu đất đai:

- Sở hữu công điền, công thổ;

- Sở hữu tư điền, tư thổ.

Nguồn gốc, chế độ sử dụng, biện pháp quản lý, bảo vệ mỗi loại sở hữu đất đai trên đây đều được nhà Vua coi trọng. Trong các buổi thiết triều, Ông đã nhiều lần nói với quan lại về việc chăm lo, bảo vệ công điền, công thổ, tư điền, tư thổ của dân, ngăn ngừa và chống các hành vi lấn chiếm, cướp đoạt ruộng đất của dân lành từ phía quan lại tham nhũng của triều đình và cường hào, ác bá tại các làng xã. Trong BLHĐ, Chương Điền sản là chương có nhiều điều luật và nhiều lần được bổ sung, thay đổi cho phù hợp với tình hình.

Công điền, công thổ

Nguồn hình thành

Qua các sử liệu, công điền, công thổ dưới thời Lê Thánh Tông được hình thành từ nhiều nguồn:

1. Ruộng đất tịch thu từ quan quân xâm lược khi chúng bị đuổi ra khỏi đất nước;

2. Ruộng đất tịch thu của ngụy quan, ngụy quân;

3. Ruộng đất của quý tộc các triều trước;

4. Ruộng đất tịch thu của quan lại phạm tội hoặc lạm chiếm đất công;

5. Ruộng đất triều cống của các nước phiên thuộc;

6. Ruộng đất thu được trong chiến tranh với các lực lượng thù địch;

7. Ruộng đất do các đồn điền khai phá;

8. Đất ruộng mới hình thành do đắp đê lấn biển;

9. Đất bãi bồi ven sông, ven biển mới hình thành sau các cơn lũ lụt, ruộng đất các đảo thuộc chủ quyền Đại Việt;

10. Ruộng đất vô chủ;

11. Ruộng đất sung công của những người tuyệt tự.

Phân loại theo mục đích sử dụng

Toàn bộ công điền, công thổ quốc gia, bao gồm cả đầm phá, sông suối, rừng rú, đồi núi, hầm mỏ... đều thuộc quyền chiếm hữu, định đoạt của nhà Vua. Nhà Vua lấy ruộng đất công để cấp cho người trong hoàng tộc; ban thưởng cho các quan đại thần thuộc hạng khai quốc công thần (lộc điền); cấp cho quan lại tại chức (lương điền); giao cho các làng xã để cấp phát cho dân (quân điền).

- *Lộc điền:* loại ruộng đất do nhà Vua cấp cho những người trong hoàng tộc và ban thưởng cho các công thần. Mức ban thưởng là do vua quyết định, không có hạn mức nhất định.

Các công thần được quyền sử dụng ruộng đất của vua ban thưởng cho chỉ trong một đời người. Khi chết, ruộng đất đó phải

giao lại cho nhà nước. Gia nhân chỉ được giữ lại phần mà vua ban cho để làm ruộng đất thế nghiệp là ruộng đất dùng vào việc cúng tế người đã khuất. Bằng cách như vậy, nhà Vua vẫn tỏ lòng tri ân lúc còn sống cũng như sau khi chết với những người có công với triều vua nhưng không tạo điều kiện cho họ biến đất công thành tư điền, tư thổ. Việc làm này vừa có tác dụng bảo vệ ruộng đất công vừa ngăn ngừa nguy cơ tạo dựng thế lực để chống lại nhà Vua.

- *Lương điền:* loại ruộng đất do nhà Vua cấp cho quan lại đương chức. Đây là một loại hình lương bổng do nhà Vua cấp. Ngoài việc cấp ruộng để cày cấy thu hoa lợi, các quan lại còn được cấp lương bằng tiền. Mức cấp tuỳ theo chức tước của từng người. Khi về hưu, họ phải trả lại lương điền cho nhà nước. Tuỳ theo chức tước, họ được nhà Vua cấp cho một phần để làm ruộng đất thế nghiệp. Ruộng đất thế nghiệp được phép lưu truyền lại cho con cháu nhiều đời sau. Ruộng đất mà nhà Vua đã ban thưởng cũng có thể bị thu hồi nếu như người được ban thưởng phạm tội. Điều kiện này buộc các quan đại thần phải tuyệt đối trung thành với nhà Vua, không ai dám phản lại. Quỹ đất công không vì ban thưởng mà hao hụt nhiều vì ruộng đất thế nghiệp chỉ chiếm phần nhỏ.

- *Quân điền:* loại ruộng đất công làng xã dùng để cấp cho dân trong làng. Về danh nghĩa, ruộng đất công của làng xã là thuộc nhà Vua. Nhà Vua có quyền lấy ruộng công làng xã để ban thưởng cho các công thần hay cấp cho quan lại. Trong thực tiễn sử dụng, ruộng đất này gần như là của riêng làng xã. Lê Thánh Tông không xáo trộn quỹ đất công của làng xã. Ông không lấy của làng xã nhiều ruộng

đất để giao cho làng xã ít ruộng đất. Ruộng đất công của làng nào thì dân làng đó quản lý, cày cấy thu hoa lợi và nộp thuế cho nhà nước.

Ruộng đất công làng xã không do nhà Vua ban cho bằng những sắc lệnh, chiếu chỉ như khi ban cấp lộc điền hoặc lương điền.

Công điền, công thổ của làng xã được hình thành từ nhiều nguồn:

1. Từ xa xưa để lại, mỗi làng đều có đình làng. Đình làng là nơi thờ cúng Thành hoàng của làng. Thành hoàng chính là người có công mở đất, lập ấp cho dân làng. (Lịch sử lập quốc của Hoa Kỳ mới có trên 200 năm (1776). Tại Việt Nam có những làng có lịch sử hình thành từ ngàn năm trước hoặc nhiều hơn. *Ví dụ:* làng Triều Khúc, huyện Từ Liêm thuộc thành phố Hà Nội, có từ thời Phùng Hưng, cách đây trên 1.000 năm. Xã Cổ Loa huyện Đông Anh, thuộc thành phố Hà Nội, đã có từ thời kỳ Vua An Dương Vương, cách đây 3.000 năm. Ở Việt Nam không hiếm những làng xã có lịch sử nhiều trăm năm);

2. Ruộng đất khai hoang, mở rộng thêm trong quá trình định cư;

3. Đất bồi đắp ven sông, ven biển thuộc phạm vi địa giới của làng;

4. Tư điền, tư thổ của những người bỏ đi nơi khác làm ăn không giao cho ai cày cấy, quá hạn 30 năm mà không trở về quê quán cũ;

5. Đất của những người tuyệt tự (những người không có con hoặc có nhưng chết hết, không người nối dõi).

Theo định kỳ cứ sau 3, hoặc 4, hoặc 6 năm thì tiến hành phân cấp ruộng đất theo phép quân điền. Mọi người dân chính cư của làng xã, khi đến tuổi (14 tuổi hoặc 16 tuổi, thường là từ 18 tuổi) thì được

đưa vào danh sách phân cấp quân điền. Người ngụ cư, tức người của nơi khác đến sinh sống trong làng thì không được dự phần. Tuỳ theo quy định của từng làng, với những điều kiện nhất định, người ngụ cư có thể trở thành chính cư (như đã sinh sống ba đời nối tiếp tại làng, không hề vi phạm hương ước, làm tròn mọi nghĩa vụ v.v...). Người bắt đầu được phân cấp ruộng đất, đồng thời bắt đầu phải gánh vác nghĩa vụ với làng, với nước. Người hết tuổi ăn ruộng làng (60 tuổi) được miễn mọi nghĩa vụ công ích với làng, với nước. Tuỳ theo làng nhiều ruộng, làng ít ruộng, tuỳ theo hạng, thứ bậc, ngôi thứ mà mỗi người đều được phân đất, ruộng ít nhiều khác nhau để cày cấy. Đối với làng nhiều ruộng, mỗi dân đinh có thể được cấp đến 3 mẫu. Đối với làng nhiều ruộng mà dân ít thì nhà Vua cho phép chiêu mộ người đến khai khẩn đất hoang.

"*Năm Hồng Đức thứ 1* (1470) *định phép duyệt tuyển. Cứ ba năm thì làm lại hộ tịch một lần, gọi là tiểu điển, 6 năm một lần gọi là đại điển. Sai quan đi các xứ, dùng nội thần văn võ mỗi hạng hai viên, dựng lập tuyển trường để duyệt dân binh, chia làm các bậc: tráng hạng; quân hạng; dân hạng; lão hạng; cố hạng; cùng hạng...*".[1]

"*Mùa đông tháng 10, Hồng Đức năm thứ 6* (1475), *nhà Vua ra sắc chỉ cho các xã làm sổ hộ tịch. Trong một xã, đàn ông, đàn bà cùng họ không được cùng tên. Nếu trước đã ghi cùng tên thì phải đổi ngay tên khác. Người mới khai và người cũ không được trùng tên nhau*".[2]

[1] *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập IV, tr.17, Nxb. Sử học, HN-1961.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.466.

Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, việc kê khai hộ khẩu trong các làng xã được tiến hành một cách quy củ. Nhà nước cũng như từng làng xã đều biết rõ tình hình các mặt về dân số của mình. Tên họ, ngày tháng năm sinh, nam hay nữ, đã đến tuổi ăn ruộng làng hay chưa, làm nghề gì, hiện còn sinh sống tại làng hay đã chết hoặc đã bỏ làng ra đi không trở về... đều được ghi lại trong sổ sách qua những lần nhà nước thực hiện tiểu điền hay đại điền. Việc làm hộ khẩu dưới thời Lê Thánh Tông được tiến hành với kỷ luật nghiêm và rất chặt chẽ: "*Các xã quan làm sổ hộ khẩu mà khai bỏ sót dân đinh, thì từ một người trở lên xử tội biếm; 6 người trở lên xử tội đồ; 15 người trở lên xử tội lưu; 20 người trở lên xử tội lưu đi châu xa. Những dân đinh sót lậu từ 15 tuổi trở lên thì bắt làm lính ở bản phủ và truy thu tiền khoá dịch nộp vào kho; người chứa chấp phải chịu một nửa tiền khoá dịch. Trẻ con và đàn bà thì phải tội đánh trượng, hay tội biếm, miễn cho tiền khoá dịch. Nếu quan làm sổ khai thêm bớt tuổi hay khai dối trá (như người ở nhà lại khai đi phiêu bạt, người lành lại khai là tàn tật, người khoẻ mạnh lại khai là ốm yếu) thì xử nhẹ hơn tội khai sót lậu một bậc.*

Nếu huyện quan vô tình không xét thì phải tội biếm hay tội bãi chức; cố ý dung túng thì phải đồng tội. Người tố giác đúng sự thực thì được thưởng tước tuỳ theo việc nặng nhẹ" (Đ.285 BLHĐ) hoặc: "*Các nha lại ở sảnh hay ở viện, khai sổ hộ tịch, mà khai thêm bớt những trạo tốt của các quan tước, thì xử tội đồ làm khao đinh. Nếu khai sót số dân hay thêm bớt và thay đổi thì xử nặng hơn tội xã quan một bậc, bị truy thu tiền khoá dịch nộp vào kho. Quan sảnh, quan*

viện đã phê tâu mà vô tình không xét ra việc gian lậu thì phải phạt tiền 30 quan; biết mà dung túng thì xử cùng tội" (Đ.287 BLHĐ).

Việc phân dân đinh thành 6 hạng như đã nêu ở trên vừa có tác dụng phục vụ công việc tuyển binh lúc cần thiết vừa làm cơ sở cho việc thực hiện phép quân điền.

Phép quân điền đã được khởi đầu từ Lê Lợi. Ngày 22 tháng 01 năm 1429, Thuận Thiên năm thứ 2, trong một buổi thiết triều, Ông đã tuyên bố: "*Như người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu. Người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất mà ở còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại có quá thừa ruộng đất, hoặc đi làm nghề trộm cướp. Thành ra không có ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi. Nay ra lệnh chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan lại, quân nhân và dân chúng, trong từ đại thần trở xuống, dưới đến người già yếu, mồ côi, goá chồng, đàn ông, đàn bà trở lên, loại nào cấp được bao nhiêu thì tâu lên, lại bàn cả số tiền lụa trình lên*".[1]

Đoạn sử liệu này cho thấy quan điểm của Lê Lợi là coi trọng phép quân điền, nhưng cách thức thực hiện như thế nào thì chưa được cụ thể, chưa thành quy chế nhất định.

Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, phép quân điền đã được bổ sung, hoàn thiện hơn, được thực hiện một cách triệt để hơn, có quy

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd. tr.299.

cụ hơn và thống nhất trong toàn vương quốc. Như đã trích dẫn ở trên, việc làm hộ khẩu và phân loại dân đinh ra làm 6 hạng là những căn cứ pháp lý cụ thể cho việc phân cấp ruộng đất công của làng xã cho dân đinh trong làng. Nó đảm bảo được tính công khai, minh bạch trong việc phân chia quyền lợi quan trọng nhất cho cuộc sống của người dân là người cày có ruộng, đồng thời phòng chống được các tệ xâm chiếm đất công của quan lại địa phương. Đến kỳ phân cấp ruộng đất, những người đến tuổi ăn ruộng làng được đưa vào danh sách. Những người đã hết tuổi ăn ruộng làng, hoặc đã chết, hoặc bỏ làng ra đi thì làng lấy lại để đưa vào quỹ đất công. "*Các quan lộ, huyện, xã đã chia ruộng rồi, nếu có người bị tội phải giáng truất hay chết thì phải lấy lại ruộng, hay có quan ty được thăng trật, cũng là dân đinh đã lớn tuổi, xin cấp ruộng thì các quan lộ, huyện, xã được tự liệu định...*".

Tuỳ theo làng xã có nhiều hoặc ít đất ruộng công mà mỗi người dân trong các làng xã khác nhau có đất ruộng phần nhiều ít khác nhau.

Năm Hồng Đức thứ 8 (1477), nhà Vua ra lệnh định lệ quân cấp ruộng công: "*Phàm công điền của dân đinh các xã, cứ 6 năm một lần, quan phủ huyện hoặc châu phải kiểm điểm đo đạc chia ruộng làm ba bậc: nhất đẳng, nhị đẳng và tam đẳng rồi chiếu theo khoản thức kê khai số quan, quân, dân và số ruộng nhiều ít thế nào, chia từng hạng để quân cấp. Nếu ruộng nhiều thì lấy mẫu chia làm từng phần, ruộng ít thì lấy sào, thước chia làm từng phần. Quan viên từ nhị phẩm trở lên được cấp điền lộc ở nơi khác đã nhiều rồi thì không*

được cấp phần ruộng nữa, còn tam phẩm trở xuống, người nào điền lộc ít, thì được cấp như thể lệ.

Thể lệ về quân cấp ruộng công định như sau:

- Tam phẩm : 11 phần;

- Tứ phẩm : 10 phần;

- Ngũ phẩm : 9 phần rưỡi;

- Lục phẩm : 9 phần;

- Thất phẩm : 8 phần rưỡi;

- Bát phẩm : 8 phần;

- Cửu phẩm : 7 phần rưỡi;

- Từ cửu phẩm tạp lưu (tức những người làm quan không có xuất thân - những người không đỗ bằng gì, chưa được liệt vào hàng chính ngạch và những người quyên tiền, quyên thóc mà được phẩm hàm), *giám sinh, lại dịch, binh lính, dân đinh, các hạng thợ cùng người già, người có bệnh tật, người mồ côi cha, đàn bà goá, đều được cấp ruộng từ 7 phần đến ba phần, nhiều ít khác nhau*".[1]

Chính sách quân điền của Lê Thánh Tông đã đem lại nhiều thành công trong trị nước an dân của Ông:

- Tạo ra sự phát triển bền vững xã hội

[1] *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*, Quyển 23, tr.25.

Trước hết về mặt dân sinh, nó thu hút, quy tụ nhân dân bị ly tán đi các nơi trong thời kỳ chiến tranh nay lũ lượt kéo nhau trở về quê cha, đất tổ sinh sống. Ổn định bền vững xã hội nhanh chóng được lập lại. Trộm cắp, cướp của, giết người, du thủ du thực... ít dần rồi vắng bóng. Công việc khai hoang, phục hoá, thau chua, rửa mặn, ngọt hoá đồng ruộng trở thành phong trào rộng lớn trong toàn vương quốc. Đất canh tác không ngừng tăng lên. Đối với từng người dân thì việc có đất ruộng để cày cấy là ước mơ, nguyện vọng lớn nhất của người nông dân. Trở về quê quán ai cũng được cấp ruộng phần. Kể cả những đàn bà goá, con côi, những người tàn tật cũng được chia ruộng. Đến tuổi được ăn ruộng làng là vinh dự, là kỷ niệm khó quên của dân làng. Ngày phân cấp ruộng làng là ngày hội lớn của toàn dân làng. Người được phân cấp ruộng đất không những cảm thấy cuộc sống vật chất của họ được bảo đảm mà còn cảm thấy rất vinh dự, được hưởng nhiều quyền lợi lớn về tinh thần. Được ăn phần ruộng có nghĩa là họ được công nhận là thành viên đầy đủ tư cách của làng, được sự đùm bọc cưu mang của làng, được chung vui, chung hưởng danh tiếng của làng. Đã ăn phần ruộng của làng thì sống chết cùng làng. Người nông dân Việt Nam ít có sự đắn do, lẩn tránh khi gánh vác việc công ích của làng. Đắp đê phòng lụt, phòng cháy, chữa cháy, tu bổ đường sá, dựng đình, xây chùa, làm trường học, canh trong làng, canh ngoài đồng, chống trộm cắp, bắt cướp... hễ nghe hiệu lệnh là mọi người có mặt. Được phân cấp ruộng đất là quyền lợi sinh tử của người nông dân Việt. Quyền lợi này là chất keo gắn bó từng người dân với toàn cộng đồng làng xã. Không gì có thể

tách rời họ với nơi chôn rau cắt rốn. Người nông dân lo sợ nhất là bị cắt phần ruộng của làng vì phạm tội, vi phạm hương ước. Người nông dân rất sợ phải mang tiếng xấu về làng. Nếp sống, nết sống thuần hậu do vậy được hun đúc.

"*Sống nhờ làng, chết vì làng*" là câu nói cửa miệng của người nông dân Việt. Câu nói ngắn gọn đó đã gợi lên trong tâm trí và giúp cho người nông dân Việt Nam luôn tự giác trau dồi, rèn luyện những phẩm chất nhân văn cao quý là hướng thiện, sống chan hoà, đoàn kết với mọi người và vì mọi người mà chiến đấu.

- Động viên, khai thác được tính năng động, chủ động và sáng kiến của cộng đồng làng xã trong giữ nước và dựng nước

Về mặt an ninh xã hội, phép quân điền làm cho các thành viên trong cộng đồng làng xã cố kết với nhau hơn. Nó đề cao tính tự trị và tính dân chủ rộng rãi trong sinh hoạt của làng xã. Bên cạnh việc phân cấp cho dân, làng xã nào cũng dành phần ruộng đất, bao gồm cả đầm ao, mặt nước để cho thuê, cho đấu giá lấy sản phẩm hoặc tiền để dùng vào việc công của làng xã như mở trường học, đắp đường, tu bổ đền, chùa, miếu mạo, đê đập, cúng tế, giúp đỡ cứu trợ khi có thiên tai, lũ lụt và các công việc công ích khác. Ruộng công của làng xã đã được phân bổ theo các mục đích sử dụng và theo *thứ tự ưu tiên*:

Thứ nhất: học điền - ruộng đất dùng vào việc khuyến học (dưới thời Lê Thánh Tông, việc học rất được khuyến khích);

Thứ hai: binh điền - ruộng đất cấp cho những người đi làm nghĩa vụ binh dịch;

Thứ ba: tế điền - đất xây dựng đình, chùa... ruộng, đất cày cấy thu hoa lợi dùng vào việc tế lễ, cúng bái, mở hội của làng. Loại ruộng đất này thường là các bãi bồi, các đầm phá được đem đấu giá cho thuê để thu sản phẩm hay tiền. Trong số này gồm cả thuế chợ;

Thứ tư: quân điền - ruộng đất cấp cho dân làng;

Thứ năm: lương điền - ruộng cấp cho các chức dịch trong làng;

Thứ sáu: ruộng đất cấp cho cô nhi, quả phụ.

Việc phân loại sử dụng ruộng đất công của các làng xã theo các mục đích và thứ tự ưu tiên như đã nêu được tiếp tục thực hiện và quy định trong các hương ước cổ làng xã vùng châu thổ sông Hồng cho đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945. Nó chứng tỏ làng xã có tinh thần tự lực rất cao. Mọi việc đều do làng tự quyết định lấy trên tinh thần bàn bạc dân chủ tại đình làng. Mọi việc chi dùng đều do làng xã tự lo liệu. Làng xã không ỷ lại nhà nước, không mong chờ sự trợ cấp của nhà nước. Trái lại, làng xã là bầu sữa nuôi sống bộ máy nhà nước, cung cấp nhân tài, vật lực cho nhà nước chi dùng thông qua việc đóng thuế, việc thi hành nghĩa vụ công ích, nghĩa vụ binh dịch.

- Quy tụ được lòng dân trăm họ về một mối

Phép quân điền đã tạo ra và nuôi dưỡng tinh thần bảo vệ làng, bảo vệ nước rất cao trong nhân dân. Bảo vệ làng chính là bảo vệ nước. Có bảo vệ được nước thì làng mới còn. Dân làng không nề hà trong việc đảm đương việc công của làng và sẵn sàng làm mọi nghĩa vụ với nhà nước như nghĩa vụ binh dịch, nghĩa vụ công ích, nghĩa

vụ đóng thuế và các nghĩa vụ khác. Điều này giải thích tại sao dưới thời Lê Thánh Tông trong các lần viễn chinh đánh giặc phía Nam và phía Tây, trong thời gian chỉ trên dưới hai tháng trời, Ông đã huy động được hơn ba chục vạn binh lính cùng vua đi đánh giặc. Tướng lĩnh, binh sĩ dưới thời Lê Thánh Tông đánh đâu thắng đó bởi họ được khích lệ bằng tinh thần trách nhiệm cao cả là cứu nước, cứu làng, cứu dân khỏi hoạ ngoại xâm. Một minh chứng khác: dưới thời Lê Thánh Tông, Ông đã huy động được hàng chục vạn dân đinh để đắp đập, nạo vét sông lạch, cửa biển và đã xây dựng nên những hệ thống đê đập vững chắc, những hệ thống giao thông thuỷ bộ tiện lợi, trong số đó có những công trình nổi tiếng như đê Hồng Đức, sông nhà Lê. Nếu không có phép quân điền thì làm sao Ông biến cả nước đâu đâu cũng có những công trường xây dựng như vậy. Trong dân gian không hề lưu lại một lời oán thán nào về việc thi hành nghĩa vụ binh dịch hoặc các nghĩa vụ công ích khác dưới thời Lê Thánh Tông.

Có thể nêu thêm nhiều dẫn chứng về những lợi ích cụ thể của phép quân điền dưới thời Lê Thánh Tông. Để đánh giá một cách khái quát nhất thì có thể khẳng định rằng phép quân điền vừa thoả mãn được những nguyện vọng bức xúc nhất, những quyền lợi thiết thân nhất của người dân vừa đáp ứng được những đòi hỏi của sự nghiệp tạo dựng sự cường thịnh, vững mạnh của đất nước trên tất cả các lĩnh vực, cả đối nội lẫn đối ngoại.

Phan Huy Chú, người đã dành 10 năm để biên soạn Bộ Lịch triều hiến chương loại chí đã viết như sau: *"Chính sách nuôi dân*

không gì bằng làm cho dân có tài sản chủ yếu là việc quân điền. Bởi tai hoạ trong một nước do chỗ ruộng đất không quân bình. Nếu tài sản mọi người được bình thường thì nhân dân tất nhiên được đầy đủ". Vào năm 1823, khi được giao chức Lang trung bộ Lại, Phan Huy Chú đã dâng sớ tâu Vua Minh Mạng về quân điền với nội dung như sau: "*Mục đích của quân điền là làm cho mọi tấc đất đai được khai khẩn, mọi người đều có ruộng làm, chữa khỏi các bệnh đau khổ của người nghèo, dập tắt được nạn lấn chiếm của bọn cường hào, lý dịch. Khi dân đã có tài sản bình thường để cải thiện đời sống, họ sẽ ra công cày cấy, làng xã được yên vui, tiến lên làm việc dạy dân chúng phong tục*".

Phép quân điền từ thời kỳ Lê Thánh Tông có sức sống lâu dài. Vào những năm cuối của thế kỷ XIX cho đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, dưới thời trị vì của triều Nguyễn vẫn còn tồn tại phép quân điền. Vào năm 1805, Gia Long - vua đầu triều Nguyễn đã ra lệnh tái ban hành phép quân điền. Tại nhiều làng thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng châu thổ sông Hồng, nhiều làng xã vẫn còn thực hiện phép quân điền. Trong nhiều hương ước cổ của các làng xã đều có nhiều điều quy định thực hiện phép quân điền từ thời kỳ Lê Thánh Tông.

Biện pháp bảo vệ công điền, công thổ

Việc bảo vệ công điền, công thổ được nhà Vua Lê Thánh Tông

thực hiện bằng nhiều biện pháp rất có hiệu lực:

- Lộc điền, lương điền không phải là vĩnh viễn

Lộc điền chỉ có giá trị trong một đời người. Người được hưởng lộc điền, cho dù là khai quốc công thần, sau khi chết phải giao lại cho nhà nước. Lộc điền không thể biến thành tư điền để truyền lại cho con cháu. Mọi quan lại từ người có phẩm tước cao nhất là chánh nhất phẩm đến người thấp nhất là tòng cửu phẩm chỉ được hưởng lương điền khi còn đương chức. Khi về hưu, họ phải trả lại cho nhà nước. Công điền, công thổ không bị hao hụt. Ruộng thế nghiệp của những người được cấp lộc điền đã chết, những người được cấp lương điền sau khi về hưu được truyền lại cho con cháu để dùng vào việc thờ cúng. Ruộng thế nghiệp chỉ là một phần rất nhỏ. Điều này hoàn toàn khác với triều Trần. Triều Trần ban phát ruộng đất cho tất cả những người thuộc họ hàng nhà Vua. Những người trong hoàng tộc và quan lại các cấp được lập trang trại riêng với diện tích không hạn chế. Công điền, công thổ nhanh chóng biến thành tư điền, tư thổ. Tuyệt đại bộ phận nông dân bị bần cùng hoá, bị đẩy xuống đáy khổ cực. Đất nước bị suy yếu là điều không tránh khỏi.

- Thực hiện chính sách hạn điền đối với quan lại tại chức

Điều 226 BLHĐ có quy định hạn mức đất vườn cho tất cả quan lại. Theo điều này, đất vườn của quan nhất phẩm không được quá ba mẫu, quan cửu phẩm được một sào. Nếu người nào lạm chiếm quá phần đất đã định, thì bị tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư, người có vườn ao rồi mà lại chiếm đất nơi khác thì tội thêm một bậc. Biện

pháp này là biện pháp ngăn ngừa một cách hữu hiệu nạn quan lại, cường hào lấn chiếm đất công. Mọi quan lại không có bất cứ lý do nào để chiếm giữ, sử dụng ruộng đất nhiều hơn mức quy định trong luật của nhà Vua.

- *Bảo vệ công điền, công thổ bằng biện pháp hình sự*

Trong BLHĐ không có điều định nghĩa rõ ràng, nhưng qua nội dung của các điều cụ thể, thì đất công được hiểu bao gồm: đất mà vua ban tặng (lộc điền) hoặc cấp cho (lương điền), đất khẩu phần giao cho dân theo phép quân điền và tất cả ruộng đất không phải là tư điền, tư thổ.

Trong BLHĐ có 12 điều quy định việc xử phạt đối với các hành vi xâm phạm công điền, công thổ. Các hành vi như: bán, cầm, lấn chiếm, lạm chiếm, giấu giếm hoặc khai man, cày cấy thu hoa lợi từ đất công mà không nộp thuế cho nhà nước đều bị coi là hành vi xâm phạm đất công và bị trừng trị.

+ *Cấm các hành vi bán, cầm đất công:*

"*Bán ruộng đất công cấp cho hay ruộng đất khẩu phần* (tức phần ruộng mà mỗi dân làng được chia theo phép quân điền) *thì xử 60 trượng, biếm hai tư; người viết văn tự thay và người làm chứng đều xử tội nhẹ hơn một bậc; truy thu số tiền bán và ruộng đất sung vào của công. Đem cầm thì xử phạt 60 trượng và bắt chuộc*"(Đ.342) hoặc: "*Ruộng đất khẩu phần thì không được bán cho người khác hay chuyển riêng cho ai; trái luật thì phải ghép vào tội bán ruộng đất công*" (Đ.372) hoặc: "*Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho*

người nước ngoài thì bị tội chém" (Đ.74).

+ *Cấm các hành vi lạm chiếm, lấn chiếm:*

"*Chiếm số đất công quá số hạn định, từ một mẫu xử phạt 80 trượng, mười mẫu thì biếm một tư, tội chỉ đến biếm ba tư là cùng; đòi lại tiền hoa lợi, ruộng đất nộp vào làm của công. Nếu khai khẩn những nơi ruộng đất hoang thì không phải tội*" (Đ.343) hoặc: "*Nhận bậy... lấn giới hạn ruộng đất công thì xử tội nặng thêm một bậc và bồi thường gấp hai tiền hoa màu...*" (so với nhận bậy và lấn giới hạn đất tư) (Đ.344) hoặc: "*Những kẻ dựng bia, mốc giả để chiếm ruộng đất công, thì xử tội đồ làm khao đinh; kẻ phạm tội không có quan chức thì xử tội đồ làm tượng phường binh và bắt bồi thường tiền hoa lợi ruộng đất gấp ba lần. Người viết, khắc chữ những bia mốc giả ấy thì xử biếm ba tư...*" (Đ.533) hoặc: "*Những người làm nhà, mở vườn mà xâm lấn vào đường quan lộ thì xử biếm một tư; khai khẩn trồng trọt lấn chiếm xử phạt 80 trượng*" (Đ.573) hoặc: "*Người chiếm cứ những hoa lợi ở núi, rừng, hồ, đập thì xử phạt 60 trượng*" (Đ.574).

+ *Cấm các hành vi giấu giếm, khai man đất công:*

"*Giấu số ruộng đất đầm ao của công (không nộp thuế), từ một mẫu trở lên xử tội biếm, từ 10 mẫu trở lên thì xử tội đồ, từ 50 mẫu trở lên thì xử tội lưu, tội chỉ đến lưu đi châu xa là cùng và phải bồi thường gấp ba tiền thuế nộp vào kho...*" (Đ.345) hoặc: "*Nếu những ruộng đất không vào sổ công, dân chiếm đã lâu mà khai gian là của riêng mình hay là đem những văn khế và dấu vết đã lâu đời ra mà cố tranh thì phải biếm hai tư*" (Đ.353) hoặc: "*Những người cày

ruộng đất công mà khai dối là cày cấy cho quan ty để mong tránh đóng thuế, thì xử tội theo luật chiếm đất công. Quan ty dung túng thì cũng đồng tội..." (Đ.373).

+ *Cày cấy ruộng công mà không nộp thuế:*

"*Cày cấy ruộng công mà quá kỳ không nộp thóc thì xử phạt 80 trượng và phải truy thu gấp đôi số thóc nộp vào kho; quá nửa thì lấy lại ruộng. Ruộng công cấp cho thì lấy lại cả, ruộng khẩu phần thì lấy bớt một phần*" (Đ.346).

Tư điền, tư thổ

Nguồn hình thành

Dưới thời Lê Thánh Tông, tư điền, tư thổ được hình thành từ:

- Giao dịch dân sự giữa tư nhân với tư nhân;
- Ruộng, đất thừa kế;
- Ruộng thế nghiệp;
- Ruộng được nhà nước cấp cho trong phần đất khai hoang.

(Người khai hoang được hưởng một phần nửa trong số đất khai hoang được).

Quyền của chủ sở hữu tư điền, tư thổ

Chủ sở hữu có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt

đối với tư điền, tư thổ của mình: tự canh tác để thu hoa lợi; cho tá điền cấy rẽ (phát canh thu tô); bán (bán đứt: bán hẳn; bán đoạn: bán một thời gian sau chuộc lại), cầm cố (để vay nợ); tặng cho; chia thừa kế.

Biện pháp bảo vệ tư điền, tư thổ

Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, tư điền, tư thổ được nhà Vua quan tâm bảo vệ bằng nhiều biện pháp nghiêm minh, mang tính khả thi cao:

+ *Cấm quan lại chiếm đoạt ruộng đất của dân:*

"*Các nhà quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ruộng đất, ao đầm của dân, từ một mẫu trở lên thì xử tội phạt, từ 5 mẫu trở lên xử tội biếm. Quan tam phẩm trở xuống thì xử tội tăng thêm hai bậc và phải bồi thường như luật định*" (Đ.370) hoặc: "*Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tư và cho lấy lại tiền mua*" (Đ.355) hoặc: "*Những tôi tớ của nhà công hầu [hoặc của công chúa] cậy quyền thế chiếm những ruộng đất của người ta... thì xử tội đồ. Chủ nhà dung túng thì xử tội biếm tuỳ theo việc nặng nhẹ*" (Đ.336).

+ *Cấm việc tranh cướp, lấn chiếm ruộng đất có chủ:*

"*Những tá điền cấy nhờ ruộng của người khác mà trở mặt tranh làm của mình thì phải phạt 60 trượng, biếm hai tư, nếu người chủ ruộng còn văn tự xuất trình thì người tá điền phải bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất...*" (Đ.356) hoặc "*Nếu xâm chiếm ruộng đất nhổ bỏ mốc giới của người khác hay tự mình lập ra mốc giới thì xử biếm hai tư*" (Đ.357) hoặc: "*Cấy trộm vào đất mộ của người ta thì*

phải biếm một tư, lấn phạm vào mộ thì biếm ba tư, kẻ phạm lỗi trên không có quan tước thì xử tội đồ làm khao đinh, phải nộp tiền tạ lỗi 30 quan. Táng trộm vào ruộng đất người khác thì xử phạt 80 trượng; vào chỗ mộ địa của người thì phải biếm một tư và bắt phải dời mộ đi chỗ khác..." (Đ.359) hoặc: "*Nô tỳ mà bán trộm ruộng đất của chủ thì xử phạt 90 trượng và thích vào mặt 6 chữ, lưu đi châu gần, ruộng đất phải trả lại cho chủ và trả tiền mua cho người mua.Người mua biết mà cứ mua thì xử phạt 50 roi, biếm một tư, tiền mua phải tịch thu sung công*" (Đ.386).

+ Cấm bán ruộng đất của trẻ, cấm con cái bán ruộng đất khi cha mẹ còn sống:

"*Khi chồng chết, con còn nhỏ, mẹ đi cải giá mà lại đem bán điền sản của con thì xử phạt 50 roi, trả tiền lại người mua, trả ruộng cho con... người viết văn tự và người chứng kiến xử phạt 60 trượng, biếm hai tư. Người biết sự việc mà cứ mua thì xử phạt 80 trượng và mất số tiền mua, ruộng phải trả lại cho con. Vợ sau mà bán điền sản của con vợ trước thì cũng xử tội như thế*" (Đ.377) hoặc: "*Ông bà, cha mẹ chết cả, mà người trưởng họ bán điền sản của con cháu không có lý do chính đáng thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, trả lại tiền cho người mua, điền sản thì phải trả lại cho con cháu. Người biết mà cứ mua thì mất tiền mua, nếu có nợ cũ thì cho người trưởng họ đứng ra đảm bảo để bán mà trả nợ*" (Đ.379 hoặc: "*Cha mẹ còn sống mà bán trộm điền sản, con trai thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, con gái thì xử phạt 50 roi, biếm một tư, phải trả nguyên tiền cho người mua, điền sản trả cha mẹ (những kẻ hàng*

dưới ít tuổi cùng ở với bậc trên mà bán trộm điền sản của gia trưởng thì cũng phải tội như thế). Người biết sự việc mà mua thì mất số tiền mua, người viết văn tự thay hay làm chứng mà biết sự thật thì đều bị xử phạt 50 roi, biếm một tư; không biết thì không xử tội" (Đ.378).

+ Cấm bán ruộng hương hoả:

"*Ruộng đất hương hoả dù con cháu nghèo khó cũng không được đem bán làm trái luật, có người tố cáo phải ghép vào tội bất hiếu. Nếu người trong họ mua ruộng đất ấy thì mất số tiền mua. Người ngoài mà mua thì phải cho chuộc, người mua không được cố giữ*" (Đ.400).

Qua những sử liệu đã dẫn chứng cho thấy trong chính sách đất đai, nhà Vua Lê Thánh Tông đã có những quan điểm đúng. Trong thực hiện thì Ông có những biện pháp nhất quán, kiên quyết mang tính thực thi cao và sáng tạo. Ông chủ trương làm cho công điền, công thổ ngày càng nhiều hơn, làm cho công điền, công thổ chiếm lĩnh vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nông nghiệp. Ông áp dụng nhiều biện pháp loại trừ những chủ trương, chính sách cũng như ngăn ngừa từ trong trứng các mưu toan biến đất công thành đất tư để tiến tới lũng đoạn tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trong nước. Sự sáng tạo lớn nhất và thành công nhất của Ông là chính sách quân điền. Phép quân điền dưới thời trị vì của Ông đã trở thành quốc sách, được thực thi với những chính sách, chế độ, điều luật rõ ràng. Phép

quân điền không hạn chế quyền định đoạt của nhà Vua. Nhà Vua có thể lấy đất công làng xã để làm lộc điền, lương điền. Nhưng Ông không lạm dụng việc đó. Ông thực hiện nguyên tắc: ruộng của làng nào thì dân làng ấy cày cấy. Ông không lấy ruộng của làng nhiều ruộng giao cho làng ít ruộng. Làm như vậy Ông vừa khuyến khích được tinh thần bảo vệ đất công làng xã đồng thời là đất công của nhà nước và không tạo ra sự mất đoàn kết trong các làng xã vì chuyện phải giao ruộng làng mình cho làng khác. Ông ngăn ngừa từ đầu việc để xảy ra những tranh chấp ruộng đất giữa các làng và cùng với nó nhiều hệ luỵ nguy hại khác. Trong thực hiện phép quân điền, các cộng đồng dân cư làng xã được giao quyền rất rộng: dân chủ, chủ động, tự định đoạt. Ruộng đất công làng xã là nguồn nuôi sống của toàn dân làng. Tất cả các thành viên cộng đồng làng xã có ý thức giữ gìn bảo vệ từng tấc đất công của làng xã. Những hành vi xâm phạm đến đất đai làng xã khó mà lọt qua mắt dân làng. Quan thì xa, nha thì gần - một tình trạng buông lỏng quản lý mà bọn cường hào, ác bá ở làng xã luôn lợi dụng để xâm chiếm ruộng đất công. Đây là một thực trạng thường xảy ra trong các triều đại trước Ông và sau Ông. Nhưng dưới thời trị vì của Ông, bọn cường hào ở thôn xã khó mà lạm chiếm đất công làng xã. Mọi người dân trong xã biết rất rõ đâu là đất công, đâu là đất tư. Xâm chiếm đất công có nghĩa xâm chiếm quyền lợi của dân trong xã. Chính người dân trong xã, chứ không phải ai khác, là những người bảo vệ đất công một cách hiệu quả nhất khi họ được giao quyền. Đúng như lời nhà sử học Phan Huy Chú nói rằng phép quân điền đã có tác dụng diệt trừ có hiệu quả nạn cường hào, ác bá chiếm đoạt đất công ở địa phương.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Trong một nước nông nghiệp, quyền lực tối hậu của nhà Vua chính là quyền lực về đất đai. Ruộng đất công càng lớn, càng nhiều thì quyền lực chính trị, quân sự của nhà Vua càng vững chắc, càng mạnh mẽ. Cho nên, Vua Lê Thánh Tông hoàn toàn đúng khi trong suốt 38 năm trị vì của mình, Ông luôn có chủ trương phát triển và bảo vệ nghiêm ngặt quỹ ruộng đất công. Mặt khác, tuy ra sức phát triển, bảo vệ công điền, công thổ nhưng Vua Lê Thánh Tông không xem nhẹ vai trò, tác dụng của tư điền, tư thổ. Ông chỉ thực hiện chính sách hạn điền đối với quan lại. Còn đối với dân thường không có điều luật nào hạn chế cả. Ông không thủ tiêu hoặc đưa ra bất kỳ chủ trương, chính sách nào nhằm ức chế quyền của người dân có gia sản bằng ruộng đất riêng. Trái lại, Ông có những biện pháp mạnh tay trong việc bảo vệ quyền sở hữu tư điền, tư thổ khỏi sự cướp bóc, lấn chiếm, đặc biệt là của quan lại. Trong BLHĐ đã có những điều luật rõ ràng được dùng làm cơ sở pháp lý để xét xử những hành vi của cường hào, quan lại tham nhũng, chiếm đoạt ruộng đất của dân. Điều làm cho các nhà nghiên cứu lịch sử trong nước và thế giới hết sức ngạc nhiên là trong BLHĐ có những điều quy định bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất của con còn nhỏ, cấm con cái bán ruộng đất khi cha mẹ còn sống và cấm bán ruộng đất hương hoả. Trong các bộ luật cổ của các nước phương Đông không hề có những điều luật như vậy. Giới nghiên cứu đang đi sâu nghiên cứu vấn đề này. Nhiều học giả cho rằng, các điều luật thuộc loại này đã góp phần không nhỏ cho việc đảm bảo sự ổn định lâu dài của xã hội. Điều này cũng giúp giải đáp câu hỏi tại sao BLHĐ có giá trị thực hiện lâu dài đến vậy. Những

bài học của Lê Thánh Tông về chính sách ruộng đất vẫn còn giữ nguyên giá trị thời sự của nó.

6. Khuyến khích nuôi dưỡng thuần phong, mỹ tục

Dùng đức để thu phục lòng người, dùng lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, dạy cho dân biết và nuôi dưỡng thuần phong, mỹ tục là những điều mà Vua Lê Thánh Tông thường đem ra huấn dụ cho các quan lại trong toàn vương quốc. Ông không nói suông. Ông khuyến khích và bắt buộc mọi quan lại phải làm đúng. Ai làm đúng thì được thăng thưởng. Ai không làm thì bị Ông trị tội. Một số sử liệu sau đây chứng minh cho nhận định đó:

Ngày 26 tháng 11 năm Ất tỵ, Hồng Đức năm thứ 16, (1485) Vua dụ các quan Thừa, Hiến, các quan phủ, huyện, châu các xứ trong nước rằng: "*Lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, nông tang để đủ cơm áo.* ***Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự.*** *Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, tất cả những phép dạy dân nên phong tục tốt, những việc dấy lợi trừ hại cho dân không điều gì không nói rõ trong các huấn dụ để các người theo thế mà làm...*".[1]

Đoạn sử liệu này cho thấy rõ trong suốt thời gian trị vì của mình, Lê Thánh Tông kiên trì và nhất quán thực hiện đường lối mà theo cách nói ngày nay là nâng cao đời sống vật chất phải luôn đi đôi với

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.497.

việc nâng cao đời sống tinh thần. Ông hoàn toàn đúng, khi nói rằng: "*Hai điều đó là việc cần kíp của chính sự!*".

Trong khuyến khích xây dựng, bảo vệ thuần phong, mỹ tục, Vua Lê Thánh Tông rất chú trọng khen thưởng những người có đức hạnh tốt. *Ví dụ:* Nguyễn Liêm, người làng Mỗ Xá, phủ Ứng Thiên, nổi tiếng là người hiếu hạnh với cha mẹ, hoà thuận với anh em được vua ban cho biển ngạch. Ông hạ lệnh cho quan sở tại dựng một lầu cao ở ngoài cổng để biểu dương cho công chúng biết mà noi gương. Nguyễn Liêm được tha miễn trọn đời mọi nghĩa vụ công ích, tạp dịch. Trong BLHĐ có điều luật quy định trách nhiệm quan lại trong việc khuyến khích thuần phong, mỹ tục và đấu tranh chống đồi phong, bại tục: "*Có những người hiếu hữu cùng đàn bà trinh liệt mà không tâu lên để [vua] ban thưởng, hay có những kẻ loạn luân trái đạo mà không tâu lên để trị tội, thì quan lộ, quan huyện bị xử tội biếm hay phạt*" (Đ.297). Trong điều luật này, nhà Vua quy trách nhiệm cho quan lộ, tức quan tỉnh và quan huyện chứ không phải là xã quan.

Cùng với việc khen thưởng, biểu dương người tốt, việc tốt, nhà Vua cũng sử dụng cả các biện pháp hành chính, hình sự nữa.

Trong BLHĐ đã có 50 điều luật, có thể chia làm 6 loại, làm cơ sở pháp lý để điều chỉnh các hành vi thuộc lĩnh vực xây dựng thuần phong, mỹ tục và đấu tranh trừ bỏ đồi phong, bại tục:

- Các điều luật có nội dung khuyến khích lòng nhân từ, bác ái, giúp đỡ những người tàn tật, cơ nhỡ: 294, 295, 604, 605, 607;

- Các điều luật có nội dung khuyến khích các đức tính hoà hiếu,

lòng tôn kính bề trên, lòng biết ơn; trừng trị các hành vi bất hiếu, bất hoà [bất mục], bất kính: 136, 440, 442, 443, 640, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 482, 483, 484, 488, 489;

- Các điều luật có nội dung bài trừ thói mê tín, dị đoan: 141,142, 413, 414, 423;

- Các điều luật có nội dung bài trừ tệ nạn cờ bạc: 188, 189;

- Các điều luật có nội dung bài trừ tệ nạn cuồng dâm, bạo dâm, gian dâm, loạn luân: 319, 324, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 409;

- Các điều luật bài trừ thói vu oan, giáng hoạ cho người khác: 133, 501, 502, 503, 505, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514.

Về các điều luật thể hiện tính nhân đạo xã hội sâu sắc

"*Trong kinh thành hay phường, ngõ, làng, xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường sá, cầu, điếm, chùa, quán thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc, cho họ cơm cháo, thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ khốn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình quan trên và tùy điều kiện mà chôn cất, không được để lộ thi hài, nếu trái lệnh này thì quan phường, xã phải tội biếm hay bãi chức...*" (Đ.294) hoặc: "*Những người goá vợ, goá chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể*

tự mình mưu sống được, quan sở tại phải thu nuôi họ, mà lại bỏ rơi họ thì bị xử đánh 50 roi, biếm một tư. Nếu họ được cấp cơm áo mà quan lại ăn bớt đi thì phải ghép vào tội như người giữ kho ăn trộm của công" (Đ.295) hoặc:

"*Bắt được trẻ con lạc đường thì phải báo quan làm bằng chứng, có người đến nhận thì được lấy tiền cấp dưỡng (mỗi tháng 5 tiền)...*" (Đ.604), hoặc: "*Làm sự trái ngược* (như nuôi dưỡng không chu đáo, đối xử tàn bạo) *để đến nỗi con của người khác chết, thì xử phạt 80 trượng, nộp tiền đền mạng 5 quan cho cha mẹ đứa trẻ chết*" (Đ.605).

Dưới thời trung cổ, nhân loại bị điêu đứng vì những hành vi vô nhân đạo của những hôn quân, bạo chúa. Cho nên vào thời kỳ phục hưng, loài người hân hoan đón chào những chủ trương, chính sách đối xử nhân đạo. Mãi đến thế kỷ XVIII, trong thời kỳ cách mạng tư sản, ở một số nước phương Tây mới có những điều luật mang tính nhân đạo xã hội ra đời. Thế giới không tiếc lời ca ngợi về sự kiện này. Nhưng ở Việt Nam vào thế kỷ XV, dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, vấn đề nhân đạo không còn giới hạn ở lời răn dạy của các bậc thánh hiền mà đã trở thành điều luật mang tính bắt buộc phải tuân theo của mọi người, trở thành chức trách của quan lại.

Về các điều luật nhằm nâng cao và hoàn thiện tính nhân văn

Trong BLHĐ, các điều luật có nội dung khuyến khích các đức

tính hoà hiếu, lòng tôn kính, sự biết ơn và trừng trị nghiêm khắc các hành vi bất hiếu, bất mục, bất kính chiếm số lượng khá nhiều: 17 điều.

BLHĐ tỏ ra rất nghiêm khắc đối với các hành vi bất hiếu, bất mục, bất kính như: "*Lăng nhục ông bà, cha mẹ thì bị lưu châu ngoài, đánh thì xử lưu châu xa, đánh bị thương thì xử tội giảo...*" (Đ.475) (xử giảo cũng là tội tử hình bằng hình thức treo cổ, được xem là nặng hơn tội bị chém), hoặc: "*Vợ cả, vợ lẽ mà lăng nhục ông bà, cha mẹ chồng thì xử tội lưu, đánh thì xử lưu châu ngoài, đánh bị thương thì lưu châu xa, đánh chết thì xử tội giảo...*" (Đ.476), hoặc: "*đánh anh, chị, cậu, dì, ông bà, cha mẹ vợ thì xử tội đồ làm khao đinh, đánh bị thương thì xử tội đồ làm tượng phường binh... đánh chết thì xử tội chém...*" (Đ.477).

Những hành vi: "*Đánh người trong họ nội hay ngoại*" (Đ.478), "*đánh kế phụ, vợ con chồng trước*" (Đ.479), "*nô tỳ đánh chủ nhà*" (Đ.480), "*vợ đánh chồng, vợ lẽ đánh vợ cả*" (Đ.482), "*vợ đánh họ hàng nhà chồng, bậc tôn trưởng đánh vợ kẻ dưới*" (Đ.483), "*chị dâu đánh em chồng*" (Đ.484), "*quan giúp việc đánh quan trưởng*" (Đ.488), "*học trò đánh thầy học*" (Đ.489) theo BLHĐ là những tội bất mục, bất kính và bị xử nặng hơn một bậc đối với tội đánh người.

Trong những điều luật đã nêu thuộc lĩnh vực này có một điều khá đặc biệt. Đó là Điều 136 với nội dung: "*Những kẻ ngang ngạnh, ngỗ ngược, không theo giáo hoá, không giữ lễ của kẻ bầy tôi thì xử tội lưu*". Điều luật không quy định ngang ngạnh, ngỗ ngược đến mức nào thì bị xử tội. Nếu ngang ngạnh, ngỗ ngược bằng những hành vi đánh, chửi ông bà, cha mẹ, anh, chị em... thì đã có điều luật

quy định rồi (các điều: 475, 477, 479, 480, 481, 482, 483, 488, 489). Ngang ngạnh, ngỗ ngược nói đến trong điều luật này có thể là những hành vi không tuân thủ quy tắc cuộc sống cộng đồng hoặc là những hành vi bất nhã, bất mục, bất kính với cộng đồng v.v... Thật không dễ chịu chút nào khi trong xóm, trong làng, khi có người hàng xóm ngang ngạnh, ngỗ ngược, chẳng có chút tình người mà lại hay gây thù chuốc oán. Xử tội lưu là dùng biện pháp cách ly con người ngỗ ngược ra khỏi cộng đồng giống như loại trừ tác nhân gây vẩn đục ra khỏi dòng nước trong lành, hoặc cách ly mầm mống gây bệnh khỏi môi trường sống. Biện pháp này có thể gây nên sự tranh cãi trong xã hội chúng ta ngày nay. Nhưng ở thời đại Lê Thánh Tông, biện pháp cách ly này chắc chắn có hiệu quả mạnh. Pháp luật một số nước ngày nay cho phép những người hàng xóm có thể yêu cầu nhà chức trách cách ly những người mà họ cho là gây tổn hại cho cuộc sống bình thường của những người xung quanh.

Hiếu thảo, thuận hoà, tôn kính người trên, độ lượng, yêu thương kẻ dưới là những đức tính rất được xã hội Việt Nam khuyến khích, ca ngợi. Trong cuộc sống hàng ngày, những đức tính đó làm cho con người gần gũi, gắn bó với nhau chặt chẽ hơn. Đó là chất keo đặc biệt làm cho gia đình, xã hội thành những tập thể có sự đoàn kết dân tộc vững mạnh mà tổ tiên Việt Nam đã bao lần sử dụng nó để đương đầu thắng lợi với mọi hiểm hoạ từ bên ngoài ập đến.

Có lẽ do hiểu thấu và sâu sắc vấn đề này mà Vua Lê Thánh Tông, thông qua BLHĐ đã định ra những điều luật nhằm khuyến

khích tính vị tha, lòng nhân hậu và trừng trị, răn đe những thói xấu độc ác, cô độc, hẹp hòi của con người vị kỷ hiện còn tồn tại khá nhiều trong xã hội thực dụng ngày nay.

Về các điều luật có nội dung ngăn ngừa, bài trừ mê tín, dị đoan

Vua Lê Thánh Tông, người sống cách chúng ta ngày nay hơn 500 năm, trong thời đại khoa học chưa phát triển, nhưng đã có những biện pháp đấu tranh ngăn ngừa và chống lại thói, tệ mê tín, dị đoan. Trong BLHĐ có dành ra 5 điều có liên quan trực tiếp đến việc bài trừ hủ tục và thói mê tín, dị đoan như: "*Trong làng, nhà có việc tang, xóm giềng đến giúp đỡ. Tang chủ tuỳ theo sức mà thết đãi, nếu theo thói hủ tục cũ sách nhiễu tang chủ phải có cơm rượu, thịt, cá, cỗ to thì xử phạt 80 trượng*" (Đ.141), hoặc: "*Những lễ tang, tế tự, cho đến nhà cửa, xe thuyền, áo mũ, đồ dùng, phần mộ, nếu làm quá phép thì xử tội phạt hay biếm và phải huỷ bỏ những đồ quá phép ấy*" (Đ.142). BLHĐ tỏ ra rất nghiêm khắc đối với những hành vi như: "*Những kẻ làm ra những quyển sách hoặc câu nói yêu quái thì xử tội giảo... Những kẻ huyên truyền hay dùng những sách và câu yêu quái kể trên để xúi giục dân chúng thì cũng bị tội như kẻ tạo ra... Những người đầu mục và xã phường quan ở nơi ấy, không lùng bắt đem trình quan thì phải tội biếm hay đồ; quan huyện biết việc ấy mà cứ dung túng thì xử biếm hay bãi chức; quan phủ không phát giác việc ấy ra thì phải phạt...*"

(Đ.413) hoặc: "*Những kẻ đặt bậy ra những thuật số xem số mệnh cho người ta mà dính dáng đến việc phản loạn, thì xử tội lưu đi châu xa; người nghe theo thì phải tội nhẹ hơn một bậc; phường xã quan biết mà không bắt giải lên quan, thì xử biếm ba tư...*" (Đ. 414) hoặc: "*Những kẻ vì sự thù ghét mà dùng thuật tà ma hay làm bùa chú để định giết người đều xử theo tội mưu sát mà giảm nhẹ hai bậc... Nếu chỉ vì muốn được lòng yêu thương của chồng, chủ... mà bỏ bùa thuốc thì phải tội đồ làm tượng phường binh...*" (Đ.423).

Về các điều luật có nội dung bài trừ tệ nạn cờ bạc

Trong BLHĐ có hai điều có nội dung bài trừ tệ nạn cờ bạc như: "*Những người tụ họp đánh bạc thì bị tội đánh 70 trượng, biếm ba tư, phạt tiền ba quan, thưởng cho người cáo giác. Người đứng đầu hay tái phạm tội đánh bạc thì bị tội thêm một bậc... Những tiền trong sòng bạc và văn tự vay nợ, mua bán vì đánh bạc đều sung công...*" (Đ.188) hoặc: "*Người đánh cờ tướng thì nhẹ tội hơn người đánh bạc một bậc. Nhưng các quan tướng và quân lính đánh cờ để đấu trí thì không phải tội, nếu đánh cờ bằng tiền thì tội cũng như đánh bạc*" (Đ.189).

Về các điều luật có nội dung bài trừ tệ nạn dâm dục

Ngày 18 tháng 9 năm Kỷ Sửu, Quang Thuận năm thứ 10 (1469),

Vua sắc dụ quan viên văn võ và dân chúng cả nước rằng: "*Trẫm nghĩ, người ta sở dĩ khác giống cầm thú là vì có lễ làm khuôn phép giữ gìn. Nếu không có lễ thì tình dục bừa bãi, phóng đãng xằng bậy, không gì không làm. Từ nay về sau, các sắc quan lại, ai được thăng chức hay bổ dụng, thì Lại bộ phải sức giấy cho phủ, huyện, xã bắt Xã trưởng phải làm tờ đoan khai là tên ấy đã đủ tuổi quy định, giá thú làm theo hôn lễ thì mới tâu lên để thăng bổ như lệ. Nếu để cho kẻ xấu lạm dự vào hàng quan chức, thì viên đó bị thích chữ đi đày*".[1]

Đoạn sử liệu này cho thấy Lê Thánh Tông rất quan tâm đến việc bài trừ tệ nạn dâm ô mà mũi nhọn Ông chĩa vào là hàng ngũ quan lại. Như lời Ông nói phải kiểm tra kỹ lưỡng, phải có sự cam đoan của xã trưởng về cuộc sống hôn nhân của những người dự định thăng bổ vào hàng ngũ quan lại, không cho kẻ xấu lạm dự vào hàng quan chức. Theo lời Ông đã huấn dụ: "*Nếu để cho kẻ xấu lạm dự vào hàng quan chức thì viên đó bị thích chữ đi đày*".

BLHĐ đã dành ra 10 điều quy định để trừng trị các tội này, như: "*Người vô lại lấy cô, dì, chị em gái, kế nữ [con gái riêng của vợ] người thân thích, đều phỏng theo luật gian dâm mà trị tội*" (Đ.319) hoặc: "*Là anh, là em, là học trò mà lấy vợ của anh, của em, của thầy học đã chết đều xử tội lưu, người đàn bà bị xử giảm một bậc; đều phải ly dị*" (Đ.324), hoặc: "*Gian dâm với vợ người khác thì xử tội lưu hay tội chết...*" (Đ.401), hoặc: "*Quyến rũ con gái chưa chồng thì xử*

[1] *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Bản kỷ thực lục. Quyển XII. Kỷ nhà Lê. Nxb. KHXH. H.1993. tr.438.

như tội gian dâm thường và phải nộp tiền tạ, nhiều ít tính theo bậc sang hèn, trả cho cha mẹ người con gái, người con gái [bị quyến rũ] không phải tội; kẻ giắt mối bị xử tội đồ hay lưu" (Đ.402), hoặc: "*Hiếp dâm thì xử tội lưu hay tội chết và phải nộp tiền tạ hơn tiền tạ về tội gian dâm thường một bậc; nếu làm người đàn bà bị thương thì bị xử tội nặng hơn tội đánh người một bậc. Nếu làm người đàn bà bị chết thì điền sản kẻ phạm tội phải trả cho nhà người bị chết*" (Đ.403) hoặc: "*Gian dâm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người con gái thuận tình, cũng xử tội như tội hiếp dâm*" (Đ.404), hoặc: "*Thông gian với vợ người thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, bắt nộp tiền tạ...*" (Đ.405) hoặc: "*Gian dâm với vợ kế, vợ lẽ của ông, cha, với mẹ nuôi, mẹ kế, bác gái, thím, cô, dì, chị, em gái, vợ của con cháu, con gái của anh em đều xử tội chém; đàn bà con gái [gian dâm] bị lưu đi châu xa...*" (Đ.406) hoặc: "*Đầy tớ mà gian dâm với vợ, con gái, con dâu của chủ thì xử tội chém... Người làm thuê hay tá điền mà phạm thì cũng phải tội như thế. Đàn bà con gái thì đều xử lưu*" (Đ.407) hoặc: "*Ngục quan, ngục lại, ngục tốt gian dâm với những đàn bà, con gái có việc kiện thì xử nặng hơn tội gian dâm một bậc*" (Đ.409).

Theo nội dung quy định các điều được trích dẫn trên đây thì những hành vi hiếp dâm và loạn luân bị xử phạt rất nặng. Đàn ông thì bị xử chém. Đàn bà thì bị đày đi nơi xa. Hành vi thông dâm với trẻ em dưới 12 tuổi bị coi là hiếp dâm, bị xử phạt như đối với tội hiếp dâm. Về điều này, luật hình hiện hành của các nước hiện nay cũng có quan điểm giống như quan điểm của BLHĐ ở thế kỷ XV.

Về các điều luật chống vu oan, giá hoạ

BLHĐ đã có 12 điều luật cụ thể quy định quy tắc, nội dung, quyền tố cáo của người dân, quy tắc xem xét thư nặc danh, quy định xử phạt đối với các trường hợp vu cáo hoặc kiện cáo người thân.

Về thủ tục tố cáo: "*Tố cáo tội người thì phải ghi năm tháng và trình bày sự thực, không được nói là việc còn ngờ [nói việc đó không đáng tin cũng vậy]; trái luật này thì phải phạt 80 trượng; quan nhận những đơn trái lệ này mà đưa ra xét xử thì phạt tiền 30 quan*" (Đ.508). Về thư nặc danh thì Điều 133 BLHĐ quy định như sau: "*Những kẻ nào dâng thư nặc danh, phạm đến việc lớn của quốc gia thì xử tội chém; không phải việc đại sự thì xử tội lưu đi châu gần; gia sản đều bị tịch thu sung công; người tố cáo ra thì được thưởng nước tuỳ theo việc nặng nhẹ. Thư nặc danh phỉ báng chính sự hiện thời, tình lý nặng thì xử tội lưu đi châu gần, nhẹ thì xử đồ làm tượng phường binh; cáo giác tội người khác xử tội biếm ba tư. Người chủ ty nhận được thư nặc danh cáo giác mà không đốt đi, lại đem nộp quan hay tâu vua hay đem truyền tụng thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Các quan ty nhận thư nặc danh mà đem ra xét xử thì xử tội tăng thêm một bậc*". Ngày nay còn có những ý kiến khác nhau trong giải quyết đơn thư nặc danh. Nhưng đối với Vua Lê Thánh Tông thì việc gửi thư nặc danh bị coi là tội phạm và có thể bị xử chém. Người nhận thư nặc danh không đem đốt đi cũng bị xử phạt. Nếu quan lại đem

thư nặc danh ra xét xử hoặc truyền tụng thư đó cũng bị xử phạt.

Điều 504 BLHĐ quy định: "*Con cháu không được tố cáo ông bà, cha mẹ, vợ không được tố cáo chồng về bất cứ tội lỗi gì, trừ việc tố cáo tội mưu phản, đại nghịch... Nếu làm trái thì bị tội lưu đi châu xa*" hoặc: "*Con cháu kiện nhau với ông bà, cha mẹ, ông bà ngoại cùng là vợ kiện ông bà cha mẹ chồng đều phải biếm một tư, nếu lý lẽ trái thì xử thêm tội một bậc*" (Đ.511) hoặc: "*Kẻ xui giục người kiện tụng cùng làm hộ đơn vu cáo người thì xử nhẹ hơn người phạm tội một bậc. Viên ngục lại mà xui giục người đi kiện hay làm đơn thay, thì xử tội nặng hơn một bậc*" (Đ.513).

7. Bênh vực, bảo vệ phụ nữ

Khi nghiên cứu BLHĐ, các nhà nghiên cứu, đặc biệt là giới nghiên cứu luật học phương Đông và cả phương Tây, đều lấy làm ngạc nhiên và thú vị về những quan điểm, những nội dung được quy định rất rõ ràng, rành mạch và có tính thực thi cao của Bộ luật trong những vấn đề bênh vực và bảo vệ quyền lợi phụ nữ.

Trong quan hệ hôn nhân, trong quan hệ dân sự [quan hệ tài sản] người phụ nữ Việt Nam có những quyền mà trong các bộ luật của các chế độ phong kiến phương Đông không hề được đề cập đến.

Quyền hôn nhân của phụ nữ

Hôn nhân tự do và tự nguyện là điều đã được công nhận trong

luật hôn nhân và gia đình của nhiều nước hiện nay. Nhưng dưới chế độ phong kiến nhiều nước phương Đông và cả ở Việt Nam, dưới triều Nguyễn, phụ nữ không có quyền lựa chọn người chồng tương lai của họ. Cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy. Khi đã về nhà chồng, như cách nói của người Trung Quốc, người đàn bà trở thành ma của nhà người ta. Người đàn bà muốn về thăm bố mẹ đẻ cũng phải được người chồng cho phép! Vì vậy, những quy định bảo vệ quyền hôn nhân của phụ nữ trong BLHĐ ở thế kỷ XV, theo đánh giá của các nhà xã hội học, các nhà nghiên cứu luật học, là rất tiến bộ và được đánh giá cao.

Trong BLHĐ đã có 7 điều quy định về quyền hôn nhân của phụ nữ. Đó là các điều: 308, 314, 315, 320, 322, 333 và 338.

Việc hỏi vợ và tiến hành hôn lễ theo đúng phong tục, trình tự, thủ tục pháp lý là một trong những quyền pháp lý của phụ nữ. Nó đem lại vinh dự không những cho bản thân người phụ nữ mà cho cả cha mẹ, họ hàng của người phụ nữ đó. Nó là cơ sở pháp lý đảm bảo tính vững chắc cho quan hệ hôn nhân và gia đình tiếp theo. Dưới thời trị vì của Vua Lê ThánhTông, việc hỏi vợ và tiến hành hôn lễ không đúng trình tự, thủ tục sẽ bị xử phạt. Như: "*Người kết hôn, không đủ sính lễ đến nhà cha mẹ [người con gái], nếu cha mẹ chết thì đem đến nhà người trưởng họ hay nhà người trưởng làng để xin, mà thành hôn với nhau một cách cẩu thả thì phải biếm một tư và theo lệ sang hèn, bắt nộp tiền tạ cho cha mẹ, nếu cha mẹ chết cả thì nộp cho trưởng họ hay trưởng làng, người con gái phải phạt 50 roi*" (Đ.314) hoặc: "*Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu*

người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái kêu quan mà trả đồ lễ. Nếu người con gái ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ; trái luật thì xử phạt 80 trượng" (Đ.322). Tính nhân văn của Điều 322 BLHĐ là rất rõ ràng và phát triển ở mức cao. Điều này cho phép người con gái tự giải phóng cuộc sống hôn nhân chắc chắn là sẽ đau khổ với người chồng có ác tật, phá tán gia sản, phạm tội, nếu như luật pháp không cho phép người con gái có quyền từ hôn chỉ vì đã hứa gả. Cho đến nay, quyền ly dị là điều tuyệt đối bị cấm trong luật pháp một số nước và một số tôn giáo.

Các nhà nghiên cứu luật học hết sức ngạc nhiên về Điều 308 của BLHĐ. Điều này đã công nhận một quyền khá đặc biệt đối với người phụ nữ sống dưới chế độ phong kiến phương Đông với nội dung quy định: "*Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại [vợ được trình quan sở tại và xã quan làm chứng] thì mất vợ. Nếu vợ đã có con, thì cho hạn một năm. Vì việc quan phải đi xa thì không theo luật này. Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì phải tội biếm*". Nội dung của điều luật này có những chi tiết đáng chú ý:

- Khái niệm bỏ lửng khá trùng hợp với khái niệm ly thân ngày nay;

- Thời hạn bỏ lửng là 5 tháng không đi lại. Nếu vợ đã có con thì cho hạn 1 năm.

Phải chăng nhà làm luật cho rằng 5 tháng hay 1 năm đối với

người vợ phải sống trong hoàn cảnh không được chồng đoái hoài, trong hoàn cảnh vợ chồng cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt là sự đau khổ không thể kéo dài hơn? Luật quy định một thời hạn ngặt nghèo như vậy phải chăng là cách răn đe, báo trước cho những vị hôn phu biết trước là anh ta sẽ mất vợ nếu chểnh mảng trong việc chăm sóc vợ con?

Có cơ sở để tin rằng những nhận định này là đúng bởi vì tiếp theo việc quy định thời hạn người vợ được trình quan về việc bị chồng bỏ lửng, điều luật quy định rõ: "***Vì việc quan phải đi xa thì không theo luật này***". Như vậy, người chồng nếu vì việc công mà phải xa nhà lâu ngày, dù lâu bao nhiêu năm tháng, thì người vợ không thể vin vào đó để trình quan xin từ hôn. Cốt lõi của vấn đề rõ ràng không phải là thời gian xa cách mà chính là ở thái độ chung sống, cách đối xử bạc bẽo của người chồng đối với người vợ. Mục đích của Điều 308 BLHĐ chính là để đấu tranh xây dựng quan hệ hôn nhân bền vững và bảo vệ quyền tự do của phụ nữ. Tự do trong hôn nhân của người phụ nữ Việt Nam còn được quy định trong các điều luật khác như: "*Những nhà quyền thế mà ức hiếp để lấy con gái kẻ lương dân, thì xử tội phạt, biếm hay đồ*" (Đ.338) hoặc: "*Tang chồng đã hết mà người vợ muốn thủ tiết, nếu ai không phải là ông bà, cha mẹ mà ép gả cho người khác thì xử biếm ba tư và bắt phải ly dị, người đàn bà phải trả về nhà chồng cũ; người đàn ông lấy [người đàn bà ấy] thì không phải tội*" (Đ.320).

Quyền tài sản của người phụ nữ

Dưới chế độ phong kiến, mọi tài sản trong gia đình đều thuộc quyền của người chồng. Khi con trai đã lấy vợ, nếu vẫn còn ở chung với bố mẹ, thì mọi tài sản làm ra đều thuộc về người bố. Khi đã đi lấy chồng, người đàn bà không còn có bất kỳ quan hệ về tài sản nào với gia đình bố mẹ đẻ. Nếu vì một lý do nào đó mà người vợ phải bước ra khỏi nhà chồng thì người đàn bà đó ra đi với hai bàn tay trắng. Dưới thời trị vì của triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam (1802 - 8/1945), tình cảnh của phụ nữ Việt Nam vẫn như vậy. Nhưng dưới thời kỳ trị vì của triều đại nhà Lê, bắt đầu từ thời kỳ trị vì của Vua Lê Thánh Tông, phụ nữ Việt Nam đã có quyền tài sản. Trong BLHĐ đã có tất cả 7 điều quy định về quyền tài sản trong gia đình của người phụ nữ. Đó là các điều: 374, 375, 376, 391, 395, 396 và 397.

Về quyền tài sản của người vợ, trong BLHĐ có ba điều có nội dung quy định khá chi tiết về quyền tài sản của người vợ trong trường hợp chồng chết trước. Như: "*Vợ chồng **đã có con** nếu một người chết trước, sau đó con cũng lại chết, thì điền sản thuộc về chồng hay vợ... Cha mẹ còn sống thì chia làm hai, thuộc về cha mẹ một phần, phần của chồng chỉ được để nuôi một đời, không được nhận làm của riêng, chồng chết thì phần ấy thuộc về cha mẹ hay người thừa tự. Chồng chết trước thì vợ cũng thế, cải giá thì phải trả*

lại" (Đ.376), hoặc: "*Vợ chồng* ***không có con,****... chồng chết trước, thì điền sản chia làm hai phần, về người họ ăn thừa tự một phần để giữ việc tế tự; về vợ một phần. Phần của người vợ chỉ để nuôi đời mình không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự. Nếu cha mẹ hãy còn sống thì thuộc về cha mẹ cả; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không bắt buộc hễ lấy vợ khác thì mất phần ấy. Trên đây là nói về điền sản của cha mẹ để cho con, còn điền sản của vợ chồng làm ra, thì chia làm hai, vợ chồng mỗi người được một phần; phần của vợ được nhận làm của riêng, phần của chồng lại chia làm ba, cho vợ 2 phần, để về việc tế tự và phần mộ một phần, hai phần cho vợ cũng chỉ để nuôi một đời mình, không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì hai phần ấy lại để về việc tế tự và phần mộ của chồng. Phần về tế tự và phần mộ, nếu cha mẹ còn sống thì cha mẹ giữ; nếu cha mẹ không còn thì người thừa tự giữ; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không câu nệ khi lấy vợ khác*" (Đ.375). Nội dung của Điều 374 BLHĐ quy định nguyên tắc phân chia tài sản của bố mẹ đã chia cho trong trường hợp chồng cùng vợ trước có con, vợ sau không có con hay vợ cùng chồng trước có con, chồng sau không có con mà chồng chết trước hoặc vợ chết trước và nguyên tắc phân chia tài sản do chồng trước cùng vợ trước làm ra, hoặc do chồng cùng vợ sau làm ra, hoặc do vợ cùng người chồng sau làm ra.

Trong cả ba điều luật đã nêu đều cùng có chung các nguyên tắc là:

1. *Tài sản trong quan hệ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng*. Khi còn quan hệ hôn nhân, khi cả hai còn sống thì vợ có

quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt tài sản như chồng. Chứng minh cho điều này thể hiện ở mẫu lập di chúc dưới thời Lê Thánh Tông như sau: "*Tại phủ....., huyện...., tổng...., xã......thôn....., chúng tôi, người cha, tên là.........,chức, tước, (hay địa vị xã hội), và người mẹ, tên là......., địa vị xã hội, đã cảm thấy sức khoẻ trở nên xấu đi.... làm tại đây bản chúc thư này.....*" Như vậy, chúc thư là văn bản chung định đoạt tài sản chung của vợ chồng.

2. *Người vợ có quyền có tài sản riêng của mình.* Nguồn tài sản riêng của người vợ có thể là:

- Tài sản do bố mẹ đẻ cho khi đi lấy chồng (của hồi môn);

- Tài sản thừa kế từ bố mẹ đẻ.

Cả hai khối tài sản này đem nhập vào tài sản chung gia đình trong thời kỳ hôn nhân và khi cả hai vợ chồng còn sống. Nếu không còn quan hệ hôn nhân hoặc chồng chết trước thì toàn bộ khối tài sản đã nhập vào khối tài sản chung trở lại thuộc quyền sở hữu riêng của người vợ;

- Tài sản được chia từ khối tài sản do vợ chồng cùng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân. Nếu chồng chết trước, thì khối tài sản này chia làm hai phần bằng nhau. Vợ còn sống được hưởng một phần và làm của riêng. Ngoài ra, người vợ còn nhận được thêm hai phần trong phần di sản của chồng. Trong 1/3 di sản còn lại thì trích 1/20 làm ruộng hương hoả. Còn lại thì chia đều cho các con, cả trai lẫn gái;

- Đối với tài sản bố mẹ chồng cho thì khi chồng chết, người vợ

vẫn được hưởng 1/2, nhưng chỉ được hưởng hoa lợi trong một đời. Sau khi chết hoặc cải giá thì khối tài sản này phải trả lại cho bố mẹ chồng còn sống. Khi bố mẹ chồng chết thì giao lại cho những người thừa kế. Nếu không có con thì giao phần dùng vào tế tự cho người trong họ.

Về quyền của phụ nữ trong việc giữ ruộng đất hương hoả

Theo BLHĐ, nếu không có con trai trưởng, cháu trai trưởng dòng đích thì con gái trưởng, cháu gái trưởng dòng dích được quyền giữ ruộng đất hương hoả. Thêm một bằng chứng về quan điểm, hành động mang tính cách tân mạnh mẽ trong bảo vệ quyền bình đẳng nam nữ về mặt xã hội lẫn kinh tế của nhà làm luật vào thế kỷ XV ở Việt Nam. Trong BLHĐ đã dành ra 4 điều quy định về các trường hợp con gái trưởng, cháu gái trưởng được giữ hoặc giao lại cho con trai thứ... như: "*Người giữ hương hoả có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hoả thì cho lấy một phần hai mươi*" (Đ.391) hoặc: "*Cha mẹ sinh được hai con trai, người con trai trưởng chỉ sinh con gái, con trai thứ lại có con trai thì phần hương hoả giao cho con trai người con thứ, nhưng con trai thứ chỉ sinh cháu gái, thì phần hương hoả trước kia lại phải giao trả cho con gái người con trưởng*" (Đ.395).

Như vậy trong BLHĐ, nhà làm luật đã có những cách tân [những

quy định mới, chưa hề có trong các bộ luật của chế độ phong kiến] về quyền thừa kế tài sản và chế độ về ruộng đất hương hoả. Toàn bộ di sản được trích một phần hai mươi (1/20) để làm ruộng hương hoả. Số còn lại thì chia một phần hai (1/2) cho vợ hoặc chồng còn sống, một phần hai (1/2) còn lại thì chia đều cho tất cả các con. Trai hay gái đều có phần. Theo luật Trung Quốc cổ thì con gái bị loại ra khỏi quyền được hưởng thừa kế.

Bênh vực và bảo vệ quyền hôn nhân tự nguyện, tự do và quyền tài sản của người phụ nữ là nét đặc sắc của BLHĐ, một điều hiếm thấy trong các bộ luật cổ xưa. Lý giải về điều này, một số người ngoại quốc cho rằng từ xa xưa, phụ nữ Việt Nam vốn có cuộc sống cởi mở và tự do hơn phụ nữ ở nhiều nước phương Đông khác. Samuel Baron có bố là người Hà Lan, mẹ là người Việt, sinh ra ở kinh thành Thăng Long thời Lê, không rõ ngày sinh, chết vào năm 1680, đã viết trong quyển sách với tên đề: "*Mô tả Vương quốc Đàng ngoài*" (A description of the Kingdom of Tonqueen) rằng: "*Ở quốc gia này, phụ nữ chưa bao giờ bị giữ gìn chặt chẽ để người lạ khỏi ngắm nhìn mình như những phụ nữ hồi giáo và Trung Quốc. Đối với người Trung Quốc, nơi mà phụ nữ bị cấm cung trong gia đình và cách biệt với nam giới thì sự đi lại không hạn chế của phụ nữ Việt Nam đương nhiên được xem là lạ*".[1]

[1] Tư liệu sưu tầm của Insun Yu, người Hàn Quốc đăng trong sách: "*Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*. Nxb. KHXH, H.1994.

Trong sách An Nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng, tác giả người Trung Quốc viết: "*Đàn bà Việt Nam tự do đi lại mà không xa lánh đàn ông*".[1] Những người nước ngoài đến Việt Nam vào những thế kỷ: XVI, XII, XVIII đã có nhận xét rằng ở đất nước này trong những dịp lễ hội ở làng xã, trai gái cùng nhau múa hát. Điều đó cho họ những cơ hội tốt để lựa chọn người bạn đời. Abbé Richard nhận xét rằng: "*Bọn họ lựa chọn người chồng theo ý thích của mình, điều mà người Trung Quốc không được phép làm*".[2] John Crawfurd, một phái viên người Anh đến Huế vào hai thập niên đầu thế kỷ XIX đã nói rằng không có sự phân biệt về tiền công giữa lao động đàn ông và đàn bà.[3]

Cũng có ý kiến cho rằng, Lê Thánh Tông chịu ơn rất nhiều đối với phụ nữ. Trước hết là mẹ Ông - bà Tiệp dư[4] Ngô Thị Ngọc Giao, người đã sinh thành, nuôi dưỡng, cưu mang Ông khi bà bị thất sủng và trong những lúc mẹ con Ông bị phe cánh Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh âm mưu hãm hại. Người đàn bà thứ hai đã bất chấp mọi hiểm nguy đứng ra bảo vệ hai mẹ con Ông là bà Nguyễn Thị Lộ. Bà đã cùng chồng là đại công thần Nguyễn Trãi đứng ra bảo lãnh xin Vua Lê Thái Tông ngăn chặn âm mưu bức hại hai mẹ con Ông. Chính Nguyễn Trãi cùng vợ là Nguyễn Thị Lộ sắp xếp cho Tiệp dư Ngô Thị

[1] Tư liệu sưu tầm của Insun Yu, *Sđd*.

[2] Tư liệu sưu tầm của Insun Yu, *Sđd*.

[3] Tư liệu sưu tầm của Insun Yu, *Sđd*.

[4] Tiệp dư là phi tần nhà vua, xếp sau Thứ phi.

Ngọc Giao cùng con trốn khỏi kinh thành và bí mật cử người dạy dỗ Tư Thành lúc còn nhỏ. Khi được tôn lên ngôi vua, bà Ngô Thị Ngọc Giao đã kể hết mọi chuyện cho Lê Thánh Tông nghe. Chính Lê Thánh Tông đã giải oan cho Nguyễn Trãi, người bị phe cánh Nguyễn Thị Anh vu oan và xử tru di tam tộc dưới thời Vua Lê Thái Tông. Vì vậy có người cho rằng, những tình tiết đó đã ảnh hưởng mạnh đến quan điểm, chính sách của nhà Vua đối với việc bênh vực, bảo vệ quyền và quyền lợi cho phụ nữ.

Để khỏi sa vào sự võ đoán, cũng cần có cái nhìn mang tính tổng quát hơn về vai trò của phụ nữ Việt Nam trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam. Quả vậy, ngay từ thời kỳ đầu dựng nước và giữ nước, trên cả hai mặt trận: sản xuất và chiến đấu, phụ nữ Việt Nam đã có vai trò quan trọng không kém nam giới. Điều này không phải là không có nguyên nhân, xuất xứ của nó. Với nền sản xuất lúa nước, hình ảnh khái quát nhất, dễ thấy nhất và được duy trì suốt hàng ngàn năm nay trên các cánh đồng làng là "*Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa*". Bức tranh siêu thực này đã nói lên sự phân công hợp lý đồng thời là biểu hiện của sự bình đẳng trong mọi phương diện giữa nam và nữ. Trong cuộc đấu tranh nhằm bảo vệ quyền sống còn và phát triển lâu dài của dân tộc, vai trò của phụ nữ cũng không hề thua kém đàn ông. "*Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh*". Câu nói này được truyền tụng trong nhân dân đã từ hàng ngàn năm nay. Nó vừa thể hiện lòng quyết tâm sắt đá của toàn dân tộc vừa thể hiện sự bình đẳng giữa nam và nữ trên mặt trận đấu tranh chống ngoại xâm. Người phụ nữ Việt Nam tham gia chiến đấu ở mọi

cương vị. Ở cương vị người lãnh đạo cao nhất trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tần ở thế kỷ thứ III (TCN) thì có bà Năng Thị Tiêu, con gái của một động chủ ở vùng Phú Thọ, về sau trở thành vợ vua Hùng. Trong kháng chiến chống quân xâm lược Hán ở thế kỷ thứ I (SCN) thì có Hai Bà Trưng. Trong kháng chiến chống quân xâm lược Ngô ở thế kỷ thứ III thì có bà Triệu Ẩu. Bà Ỷ Lan, vợ vua Lý Thánh Tông (1054 - 1068) đã thay mặt chồng trị vì đất nước một cách xuất sắc. Điều này đã làm cho nhà Vua vơi đi mọi nỗi lo lắng về tình hình nội trị. Ông gạt bỏ ý định quay trở lại kinh đô để tiếp tục thực hiện cuộc viễn chinh thắng lợi ở phía Nam đất nước. Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, những người phụ nữ là phụ nữ quý tộc hay dân thường cũng tham gia trực tiếp vào việc đánh giặc dưới mọi hình thức. Bà Linh Từ Quốc mẫu, vợ của Thái sư Trần Thủ Độ là người đứng ra tổ chức và kêu gọi nhân dân toàn vương quốc hăng hái tham gia đóng góp, vận chuyển áo quần, lương thực tiếp tế cho quân đội trong cả ba lần chống giặc Nguyên Mông xâm lược Việt Nam ở thế kỷ XIII. Một bà già bán quán bên cạnh sông Bạch Đằng đã kể tường tận về quy luật lên xuống của nước thuỷ triều tại đây cho Trần Hưng Đạo. Nhờ đó mà Trần Hưng Đạo đã làm nên chiến công lừng lẫy về thuỷ trận Bạch Đằng. Tại quốc gia Việt Nam không ai có thể nói rằng, đàn ông có công lao nhiều hơn phụ nữ. Trong mọi công việc, nam nữ đều có nghĩa vụ và năng lực thực hiện nghĩa vụ như nhau. Do vậy, nữ giới bình đẳng với nam giới là điều tất yếu gần như tự nhiên vậy. Nó được công nhận trên cả hai phương diện: thực tế và pháp lý.

Truyền thống của dân tộc là một trong những tác nhân ảnh hưởng đến quan điểm, thái độ và hành động của nhà Vua. Đó là điều không thể phủ nhận. Nhưng những tác nhân có ảnh hưởng trực tiếp và chi phối nhiều đến Lê Thánh Tông là những người phụ nữ thân cận ông và môi trường sống của Ông. Vì vậy trong lịch sử Việt Nam, chỉ có Lê Thánh Tông là nhà Vua đã có những cách tân táo bạo, sâu sắc đối với việc bênh vực, bảo vệ phụ nữ trước những hành vi chà đạp, coi khinh phụ nữ của hệ tư tưởng phong kiến. Đây là một bước tiến bộ lớn nếu chúng ta đem so sánh vai trò, địa vị của phụ nữ Việt Nam dưới thời trị vì của nhà Nguyễn. Có thể nói Bộ luật Gia Long đã xoá bỏ gần như tuyệt đối quyền của phụ nữ đã đề cập đến trong BLHĐ.

8. Chính sách hình sự nghiêm và khoan dung

Nhiều nhà nghiên cứu BLHĐ đều có chung nhận định rằng chính sách hình sự dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông vừa biểu lộ được tính nghiêm minh trong xây dựng, giữ gìn kỷ cương, phép nước đồng thời lại thể hiện được tính khoan dung trong quá trình xét xử các hành vi vi phạm.

Nhà sử học Phan Huy Chú có nhận xét rằng: "*Hình của nhà Lý lỗi ở khoan rộng, hình của nhà Trần thì lỗi ở nghiêm khắc. Luật Hồng Đức là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân*".[1]

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, H.1961, tr.94.

"*Khoan rộng*" mà Phan Huy Chú nói đến là hình phạt và cách xử lý không đủ sức răn đe những kẻ phạm tội gây nhiều nguy hiểm cho xã hội, khiến cho phép nước bị khinh nhờn, kỷ cương bị buông lỏng. "*Nghiêm khắc*" có nghĩa là hình phạt quá nặng, chỉ thiên về trừng trị mà nhẹ về giáo dục, cải tạo người phạm tội, cải tạo xã hội. "*Mẫu mực*" theo Phan Huy Chú, có nghĩa là nghiêm và khoan dung. Nghiêm đối với những kẻ phạm trọng tội, những kẻ cầm đầu, khoan dung đối với những người lầm lỡ, nương nhẹ đối với phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ có mang, đối với người già, trẻ em vị thành niên, người tàn tật.

Chính sách hình sự nghiêm

Chính sách hình sự nghiêm của pháp luật thời Lê (BLHĐ) được thể hiện khá rõ nét ở những khía cạnh như sau:

- Định rõ những tội thuộc loại thập ác và hình phạt đối với các tội đó;

- Giữ nghiêm kỷ cương trước hết là từ hàng ngũ quan lại, từ người trưởng.

Mười tội ác (thập ác) và hình phạt đối với thập ác:

Điều 2 BLHĐ quy định thập ác gồm các tội:

"1. *Mưu phản, là mưu mô làm nguy đến xã tắc.*

2. *Mưu đại nghịch, là mưu phá huỷ tông miếu, lăng tẩm và cung*

điện nhà vua.

3. *Mưu chống đối là mưu phản nước theo giặc.*

4. *Ác nghịch là đánh và mưu giết ông bà, cha mẹ, bác, chú, thím, cô, anh chị em, ông bà ngoại, ông bà, cha mẹ chồng.*

5. *Bất đạo là giết một nhà ba người không đáng tội chết, giết người chặt thây ra từng mảnh, bỏ thuốc độc, bùa mê.*

6. *Đại bất kính là ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, đồ ngự dụng, làm giả ấn tín của vua; chế thuốc ngự không theo đúng phương, thuốc bao gói để lầm; nếu ngự thiện phạm vào những món ăn cấm; không giữ gìn thuyền ngự cho được chắc chắn; chỉ trích nhà vua và đối với sứ giả nhà vua không đúng lễ bầy tôi.*

7. *Bất hiếu là tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo; nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ, lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường; nghe thấy tang ông bà, cha mẹ mà giấu, không cử ai*[1]*; nói dối là ông bà, cha mẹ chết.*

8. *Bất mục là giết hay đem bán những người trong họ từ hàng để tang ba tháng trở lên, đánh đập và tố cáo chồng cùng những họ hàng từ tiểu công*[2] *trở lên.*

9. *Bất nghĩa là giết quan bản phủ và các quan đương chức tại nhiệm; giết thầy học; nghe tin chồng chết không cử ai lại vui chơi ăn*

---

[1] Cử ai: tổ chức tang lễ.

[2] Tiểu công: họ hàng phải để tang 5 tháng.

mặc như thường, cũng là cải giá[1].

10. *Nội loạn là gian dâm với người trong họ từ hàng tiểu công trở lên, cùng nàng hầu của ông, cha*".

Chính sách hình sự nghiêm trước hết thể hiện ở chỗ nhà làm luật coi những tội nào là tội nghiêm trọng và các hình phạt, mức phạt sẽ được áp dụng đối với các tội ấy. BLHĐ đã coi các tội: *mưu phản, mưu đại nghịch, mưu chống đối, đại bất kính* là những tội thuộc loại thập ác là điều đương nhiên. BLHĐ còn coi các tội: *ác nghịch, bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn* là những tội vi phạm nghiêm trọng đến việc giữ gìn thuần phong, mỹ tục cũng là những tội thuộc loại thập ác. Điều này cho thấy, nhà làm luật rất coi trọng việc đề cao tính nhân văn như nhà Vua thường huấn dụ cho các quan lại là dạy cho dân biết lễ nghĩa, biết sống với cuộc sống hướng thiện. Nhà Vua Lê Thánh Tông hết sức mong muốn là mọi thần dân của vương quốc không những phải giữ nghiêm kỷ cương, phép nước đối với Tổ quốc, đối với nhà Vua mà còn phải giữ nghiêm các kỷ cương trong xã hội giữa người với người, kỷ cương, phép nước trong từng gia đình; giữa con cháu với ông bà, cha mẹ, vợ chồng với nhau. Các hình phạt nặng như: thắt cổ, chém, chém bêu đầu, lăng trì[2] thường được áp dụng cho những kẻ phạm các tội thuộc loại thập ác. Những người phạm tội thập ác thì không được nghị xét giảm tội theo

[1] Cải giá: đi bước nữa, lấy chồng mới.

[2] Lăng trì: tội nhân được đưa ra pháp trường, trước hết là chặt tay chân rồi xẻo thịt dần cho đến chết.

Điều 3 về 8 trường hợp được xét giảm tội (bát nghị) của BLHĐ.[1]

Giữ nghiêm kỷ cương trước hết từ hàng ngũ quan lại, từ người trưởng

Theo học thuyết nho giáo, quan thì xử theo lễ, hình là để cho thứ dân.

BLHĐ không theo quan điểm này. Việc giữ gìn nghiêm kỷ cương, phép nước trước hết là bắt đầu từ những người được giao nhiệm vụ cai quản dân, từ người trưởng. Đó là quan điểm xuyên suốt của BLHĐ.

Trong BLHĐ, trong tất cả các chương đều có những điều quy định các loại tội phạm của quan lại và hình thức xử phạt đối với các tội đó. Điều luật ghi rõ chủ thể của tội phạm là quan lại, hành vi phạm tội là hành vi vi phạm của quan lại, như:

- *Chương Vệ cấm:* các quan đốc soát, quan canh tuần phải

[1] Tám điều được nghị xét giảm tội (Bát nghị): 1) Nghị thân là họ hàng nhà vua; 2) Nghị cố là những đại công thần cố cựu; 3) Nghị hiền là những người có đức hạnh lớn; 4) Nghị năng là những người có tài năng lớn; 5) Nghị công là những người từng lập được công lớn; 6) Nghị quý là những quan chức từ hàng tam phẩm trở lên, những tản quan từ hàng nhị phẩm trở lên; 7) Nghị cần là những người cần cù, chăm chỉ; 8) Nghị tân là con cháu các triều trước, những kẻ phạm tội ác nghịch gặp dịp nhà vua ân xá thì không được ân xá (Đ.11).

khám xét khắp nơi trong thành, không để người ở lại hoặc ẩn nấp trong thành (Đ.56); sứ thần đi ra nước ngoài thông đồng riêng tư hoặc lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc nước nhà... (Đ.79); quan chức vào triều không đội khăn áo (Đ.80); quan cận thần không được giao du với bên ngoài (Đ.83) và v.v...

- *Chương Vi chế:* quan giám thị không nghiêm (Đ.101); thi hành sắc lệnh không nghiêm (Đ.122); soạn thảo chiếu chế có lầm lỡ (Đ.123); quan lại ăn hối lộ (Đ.138); quan lại chậm trễ trong việc duyệt sổ đinh (Đ.150); hình quan xét xử chậm trễ (Đ.156); quan phiên trấn tự tiện bắt giữ người (Đ.162); quan phiên trấn sách nhiễu của dân (Đ.163); quan lại làm công vụ lại sách nhiễu dân (Đ.185); quan điều tra phải đúng thực, không được lầm lẫn (Đ.197).

Quan lại sao nhãng việc công (Đ.199); quan chức từ lục phẩm trở lên làm trái phép tắc (Đ.217); đi sứ nước ngoài chỉ lo buôn bán (Đ.221) và v.v...

- *Chương Quân chính:* tướng hiệu không lo dạy bảo binh lính (Đ.241); quan giữ ải bị tập kích bất ngờ (Đ.243); tướng hiệu không chống nổi giặc (Đ.244); tướng hiệu tiết lộ quân cơ (Đ.247); tướng hiệu không chăm sóc lính ốm (Đ.272) và v.v...

- *Chương Hộ hôn:* quan lại ở trấn lộ không chăm nom dân để dân phiêu tán, giặc cướp nổi dậy (Đ.284); xã quan khai lậu hộ khẩu (Đ.285); quan ty cùng tướng hiệu tự tiện thu tiền của dân làm lễ vật dâng lên vua (Đ.300); quan lại cai quản dân đinh lại làm việc cản

bậy (Đ.304); quan thu thuế bắt sai dịch quá phép, thu thuế quá hạn định (Đ.325) và v.v...

- *Chương Điền sản:* quan lại không tâu trình thiên tai ở địa phương mình cai quản (Đ.349); số ruộng hoang không chia cho dân khai khẩn (Đ.350); quan lại lạm dụng quyền chức chiếm đoạt ruộng đất của công, nuôi nô tỳ quá hạn định (Đ.372) và v.v...

- *Chương Thông gian:* ngục quan, ngục lại gian dâm với đương sự (Đ.409).

- *Chương Đạo tặc:* quan lại tự tiện lấy của trong kho (Đ.437); vương công thế gia chứa chấp bọn trộm cướp (Đ.455); có trộm cướp mà quan sở tại không đến ứng cứu (Đ.458); quan săn bắt cướp ỷ thế vu cáo cho người khác (Đ.461).

- *Chương Đấu tụng:* quan giúp việc đánh quan trưởng (Đ.488); quan giám lâm đánh chết phu dịch (Đ.494); sứ giả đánh chửi nhau làm nhục quốc thể (Đ.495).

- *Chương Trá nguỵ:* tướng hiệu tâu số lính không đúng thực (Đ.524); bề tôi tâu việc dối trá (Đ.547); và v.v...

- *Chương Tạp luật:* quan giám lâm tự tiện vay của công (Đ.558); quan thu phát của công mà làm trái luật (Đ.563); các quan đại thần nếu biết việc có hại mà không giãi bày can ngăn, lại a dua vâng theo (Đ.625) và v.v...

- *Chương Bộ vong:* tướng lĩnh đi bắt kẻ trốn chạy mà không hoàn thành nhiệm vụ (Đ.645).

- *Chương Đoán ngục:* quan xử án chậm trễ không đúng kỳ hạn (Đ.671); quan xử án thiên vị bao che cho người quyền quý phạm tội (Đ.674); quan giám lâm đánh chết hay bức tử người tù (Đ.682) và v.v...

Theo BLHĐ, quan lại không chỉ phải chịu trách nhiệm bởi những hành vi của bản thân mà còn bị xử phạt vì không biết các hành vi phạm tội của cấp dưới như: "*Những người goá vợ, goá chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình mưu sống được, quan sở tại phải thu nuôi họ mà lại bỏ rơi họ thì bị xử đánh 50 roi, biếm một tư. Nếu họ được cấp cơm áo mà quan lại ăn bớt đi thì phải khép vào tội như người giữ kho ăn trộm của công*" (Đ.295) hoặc: "*Kẻ mưu làm phản, mưu làm việc đại nghịch thì xử tội chém bêu đầu... Quan sở tại không biết phát giác và truy bắt thì phải tội tuỳ theo việc nặng nhẹ. Cố tình dung túng hay giấu giếm thì xử như kẻ phạm tội*" (Đ.411) hoặc: "*Trong các huyện, xã (thôn trang cũng vậy) mà chứa chấp kẻ trốn tránh, du đãng ở nơi khác đến, một người thì xã quan bị tội biếm; 3 người thì bị tội đồ; 6 người đến 10 người thì bị tội lưu; 15 người trở lên thì bị tội cũng chỉ đến lưu châu xa; quan lộ, huyện bị xử tội biếm hay bãi chức...*" (Đ.657).

Những điều trích dẫn trên đây cho thấy rằng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của nhà nước, của xã hội đều có xảy ra những hành vi phạm tội của quan lại. Vì vậy, nhà làm luật đã định ra những tội của quan lại và hình phạt đối với các tội đó. Có những tội của quan lại bị xử phạt khá nặng như:

"*Quan ty làm trái pháp luật mà ăn hối lộ từ 1 quan đến 9 quan*

thì xử tội biếm hay bãi chức, từ 10 đến 19 quan thì xử tội đồ hay lưu, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém..." (Đ.138) hoặc: "*Những người cai quản dân đinh mà làm bậy nhũng nhiễu thì bãi chức hay đồ. Tôn thất từ nhị phẩm trở lên thì phải phạt tiền 100 quan...*" (Đ.304) hoặc: "*Những bậc vương công thế gia (từ nhị phẩm trở lên) mà chứa chấp quân trộm cướp trong trang trại làm nơi ẩn nấp của chúng thì phải phạt tiền 500 quan và tịch thu cả trang trại...*" (Đ.455).

Trong đấu tranh phòng chống hành vi phạm tội của quan lại, BLHĐ dành một phần quan trọng vào việc đấu tranh chống các hành vi phạm tội của hình quan - các quan chức làm công tác điều tra, xét xử, giam giữ người phạm tội.

Mọi hành vi phạm tội phải được đưa ra xét xử. Xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật có tác dụng lớn trong giữ gìn kỷ cương, phép nước. Trong BLHĐ có những điều quy định tội phạm của các hình quan với những chế tài xử phạt nghiêm khắc. Các điều đó được hệ thống hoá lại trong một chương - Chương Đoán ngục gồm 65 điều, trong đó có các điều quy định tội phạm của hình quan như: cai ngục nhận của đút lót mà mách bảo lời cung khai (Đ.664); quan xử án chậm trễ (Đ.671); quan xử án thiên vị bao che cho người quyền quý phạm tội (Đ.674); xử tội không đúng luật quy định (Đ.679); xét án cố thêm bớt tội cho người ta (Đ.686); hình ngục quan xử án không đúng luật định (Đ.694) và v.v... Trong BLHĐ có điều quy định rằng:

"*Các quan xử án, trong các bản án chỗ luận tội phải đầy đủ chính văn và cách thức của luật lệnh, làm trái thì xử phạt. Tự ý mình*

xét xử thì biếm một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội người" (Đ.683). Trong BLHĐ còn có một điều đặc biệt: "*Những quan chức cao (nghĩa là những người được nghị thân và quan lại từ chức ngũ phẩm trở lên, tản quan từ tứ phẩm trở lên, người có tước hàm từ tam phẩm trở lên) phạm tội gì đã thành án mà ngục quan không tâu lên xin bắt để trên xử đoán thì xử phạt tiền 20 quan, ngục lại bị xử 80 trượng*" (Đ.692). Với điều luật này, Vua Lê Thánh Tông muốn ngăn ngừa nạn cậy chức, cậy quyền, cậy thế của các quan vào hàng cao cấp. Đây là biện pháp nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Quả đúng vậy, tính nghiêm minh của pháp luật không được thực hiện nếu Toà án đã tuyên phạt nhưng bản án không được thi hành. Không gì nguy hại cho tính nghiêm minh của pháp luật khi các phán quyết của Toà án bị vô hiệu hoá.

Thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm cho thấy, khi chính những người cầm cân nẩy mực phạm tội mà không bị xét xử nghiêm thì khó giữ nghiêm được kỷ cương, phép nước. Người cầm cân nẩy mực, người giữ gìn, bảo vệ kỷ cương, phép nước mà chính họ lại vi phạm những việc thuộc chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của họ thì tội phạm xảy ra ngày càng nhiều, ngày càng nghiêm trọng. Tội phạm khi đã trở thành hiện tượng phổ biến thì rất khó trong việc chế ngự nó. Công tác đấu tranh phòng chống phạm tội trước hết và trên hết là phải nghiêm đối với những người được giao chức, giao quyền. Vua Lê Thánh Tông hoàn toàn có lý khi Ông chĩa mũi nhọn cuộc đấu tranh giữ nghiêm kỷ cương, phép nước từ hàng ngũ quan lại, từ những người trưởng. Đây là một bài học quý.

Chính sách hình sự khoan dung

Theo BLHĐ, những trẻ em dưới 15 tuổi, những người già cả, phụ nữ có thai, những người phạm tội do lầm lỡ, phạm tội mà tự thú thì được khoan hồng như: "*Những người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống cùng những người phế tật, phạm tội lưu trở xuống đều cho chuộc bằng tiền... Từ 90 tuổi trở lên, 7 tuổi trở xuống dầu có bị tội chết cũng không hành hình...*" (Đ.16) hoặc: "*Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả, tàn tật việc mới phát giác, thì xử tội theo luật già cả, tàn tật... Khi còn bé nhỏ phạm tội, đến khi lớn mới phát giác thì xử tội theo luật khi còn nhỏ*" (Đ.17) hoặc: "*Phàm phạm tội chưa bị phát giác mà tự thú trước thì được tha tội. Phạm tội thập ác và giết người thì không theo luật này...*" (Đ.18) hoặc: "*Phàm làm việc có sai sót mà biết tự thú thì được miễn tội...* ***Xử án sai sót mà án đã thi hành rồi thì không được theo luật này***" (Đ.20), hoặc: "*Những người phạm tội tuy tên gọi tội giống nhau, nhưng phải phân biệt sự phạm tội vì lầm lỡ hay cố ý, phải xét tội nặng nhẹ mà thêm bớt không nên câu nệ để hợp với ý nghĩa việc xét xử hình án: tha người lầm lỡ, không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ*" (Đ.47) hoặc: "*Đàn bà phải tội tử hình trở xuống nếu đang có thai thì phải để sinh đẻ sau 100 ngày mới đem hành hình...*" (Đ.680).

Những tình tiết hiếm thấy trong các bộ luật cổ thời phong kiến, mà BLHĐ quy định là trường hợp được khoan dung, ngày

nay đã được công nhận một cách phổ biến trong các bộ luật hình sự đương đại của nhiều nước trên thế giới.

IV. ẢNH HƯỞNG, TÁC DỤNG CỦA NHỮNG CẢI CÁCH TƯ PHÁP CỦA NHÀ VUA LÊ THÁNH TÔNG

Trong lịch sử nhà nước và pháp quyền đã hình thành và tồn tại bốn học thuyết về quản lý nhà nước. Đó là các học thuyết: Cai trị không cần pháp luật; đức trị; pháp trị và kỷ trị.

1. Học thuyết cai trị không cần pháp luật

Những người theo học thuyết cai trị không cần pháp luật chủ trương rằng:

"***Dụng nhân chứ không dùng pháp luật, có việc thì bàn không cần đặt ra luật lệ***". Người theo quan điểm này cho rằng tuỳ người mà giao việc chứ không phải căn cứ vào việc để tìm người. Người được tin cậy, người hợp ý thì được giao việc mà không cần xem xét đến năng lực hiện có của anh ta. Người có tài, có đức nhưng không hợp, không được ưa chuộng thì không dùng. Về phần thực hành, họ áp dụng chính sách ngu dân. Chính sách ngu dân được phái Lão gia nêu thành học thuyết rằng: "***Sự cai trị của thánh nhân cốt làm cho lòng dân hư không - không dục vọng, không màng vinh quang, phú quý. Cần làm cho bụng họ no mà chí họ yếu. Cần làm cho gân cốt họ khoẻ mạnh mà trí thức họ không có***".

Học thuyết cai trị không cần pháp luật có từ lâu đời. Đó là học

thuyết gối đầu giường của những kẻ chuyên quyền, độc đoán, của những chế độ chính trị, xã hội đã đạt đến cực điểm của sự lung lay, chao đảo, mất lòng tin của quần chúng và ở vào thời điểm sắp đến giờ cáo chung. Học thuyết cai trị không cần pháp luật bị chống đối kịch liệt. Sự chống đối này được thể hiện bằng các cuộc cách mạng của quần chúng, bằng các cuộc khởi nghĩa của đông đảo nhân dân chống lại các vua chúa chuyên chế, các chế độ độc tài. Ngày nay, học thuyết cai trị không cần pháp luật bị coi là quái thai của nền văn minh xã hội. Mặc dù vậy, học thuyết cai trị không cần pháp luật chưa hẳn đã được loại trừ ra khỏi đời sống xã hội. Nó không còn được chấp nhận với tư cách là một học thuyết chính thống nhưng vẫn còn tái sinh, tồn tại và phát triển trở lại với vô vàn thủ đoạn tinh vi. Cách quản lý không theo pháp luật chính là tàn dư của học thuyết cai trị không cần pháp luật. Cách quản lý không theo pháp luật rất sợ tính công khai, minh bạch, rõ ràng trong quản lý và rất sợ sự đối thoại trực tiếp, thẳng thắn với nhân dân. Họ viện 1.001 lý do để từ chối việc tiếp xúc với nhân dân. Trong quản lý, họ vẫn thích dùng cách diễn đạt vòng vo mà không dám nói thẳng sự thật theo kiểu: "***Người khôn ăn nói lửng lờ, để cho kẻ dại vừa mừng vừa lo***". Tinh vi hơn thì họ thường lấy chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên để bào chữa cho các hành vi làm trái pháp luật của họ. Học thuyết cai trị không cần pháp luật mà di căn của nó là cách quản lý không theo pháp luật, hoặc viện dẫn nguyên tắc tập trung dân chủ, hoặc viện dẫn lý do làm theo mệnh lệnh của trên... để biện minh cho các hành vi mất dân chủ, gia trưởng, độc đoán vẫn còn xảy ra không ít. Các hiện tượng này khó tồn tại khi mà ý thức pháp luật của quần chúng được nâng cao, khi mà học

thuyết "*Nhà nước pháp quyền*" được giáo dục, phổ biến một cách rộng rãi. Nhưng đối với các ngành, các địa phương khi mà sự quản lý vĩ mô của nhà nước chưa vươn tới được, khi mà công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát bị buông lỏng, khi mà những kẻ bất tài mà lại ham thích quyền lực vẫn được giao chức, giao quyền thì cách quản lý không theo pháp luật vẫn còn có cơ hội để tái sinh và phát triển.

2. Học thuyết đức trị

Những người theo học thuyết đức trị thì cho rằng quan cai trị cần nhất là đức. Có đức thì dân an. Có đức thì thông cảm với trời đất, gió thuận mưa hoà, sâu chết, chuột vắng, cọp lánh xa. Học thuyết đức trị là học thuyết của Nho giáo. Học thuyết đức trị khuyến khích con người hướng về điều nhân, điều thiện, tránh xa điều ác, điều dữ. Nó khuyến khích lòng trung - trung với vua, trung với nước, hiếu với ông bà, cha mẹ. Nó ca tụng sự chung thuỷ giữa vợ chồng, lễ phép với người trên, chữ tín với bạn bè v.v... Học thuyết đức trị dạy con người biết điều nhẫn - nhẫn nhục trong chịu đựng gian khổ, khó khăn để nuôi chí lớn v.v... Học thuyết đức trị so với học thuyết cai trị không cần pháp luật là một bước tiến trên con đường đấu tranh nhằm hoàn thiện nhân tính. Nó đề cao và khuyến khích tính vị tha, sự công tâm và góp phần đấu tranh, ngăn ngừa sự tha hoá, biến chất của nhà cầm quyền. Những nhà cầm quyền thuở hàn vi, khi chưa mọc đủ lông, đủ cánh thường nói đến đạo đức. Để có được lòng tin, họ cố gắng giữ gìn cho lời nói đi đôi với việc làm. Nhưng như thực tế xảy ra, khi bốn bể sóng lặng, bể yên, khi đã có quyền lực trong tay, các nhà cầm

quyền không chóng thì chầy đều sa vào con đường hưởng lạc và trở nên biến chất thoái hoá. Đức trị lúc này đã trở thành thủ đoạn mỵ dân. Họ khuyên mọi người sống theo đạo đức, còn họ thì sống vô đạo đức. Lối sống đạo đức giả của họ bị phanh phui, phản đối thì họ không ngần ngại quay lại đàn áp dân chúng, quay lại con đường cai trị không cần pháp luật. Đó là quy luật diễn biến của các triều đại phong kiến. Các vua đầu triều thường nói đến đạo đức, nhưng các vua cuối triều thì bất chấp đạo đức để duy trì ngai vàng. Đạo đức của tiên vương, trong những hoàn cảnh này như dân gian thường nói là thứ cơm bụi canh bùn của trẻ nhỏ không dùng được.[1]

3. Học thuyết pháp trị

Những người theo học thuyết pháp trị cho rằng trị nước phải có pháp luật. Không có pháp luật xã hội sẽ loạn. Hàn Phi[2] đại diện tiêu biểu nhất của học thuyết pháp trị đã viết: "*Bỏ pháp luật mà theo tình ý riêng để cai trị thì dù đức lớn, lòng ngay như Nghiêu, Thuấn cũng không giữ được mãi, giống như bỏ thước vuông, thước tròn thì thợ giỏi như Hề Trọng cũng không làm nổi được bánh xe. Một ông vua bình thường mà giữ đúng pháp luật thì vẫn cai trị tốt, giống như thợ vừa mà giữ khuôn mẫu, thước, tấc thì đóng cái gì ra cái ấy...*" Hàn Phi

[1] Cơm bụi, canh bùn: trẻ nhỏ nông thôn ngày trước thường dùng đất cát làm cơm canh trong các trò chơi.

[2] Hàn Phi - Triết gia, là con của vua nước Hàn về sau bị đế chế Tần thôn tính, chết vào năm 232 trước công nguyên, không rõ ngày sinh.

cho rằng: "*Bậc vua sáng khiến pháp luật chọn người chứ không tự mình tiến cử, khiến pháp luật đo lường công lao, chứ không tự mình tính toán...*". Hàn Phi chủ trương rằng: "*Pháp luật không hùa theo người sang. Sợi dây dọi không uốn mình theo cây gỗ cong. Khi đã thành pháp luật thì kẻ khôn không thể từ, kẻ dũng không dám tranh. Trừng trị cái sai không tránh kẻ đại thần, thưởng cái đúng không bỏ sót kẻ thất phu... Pháp luật rõ ràng thì người hơn không cướp của kẻ kém, người mạnh không thể hiếp kẻ yếu, người đông không thể hung bạo với kẻ ít...*".

Học thuyết pháp trị hình thành sớm nhất ở phương Đông. Hàn Phi là người khởi xướng học thuyết pháp trị tương đối có hệ thống và đầy đủ hơn các pháp trị gia trước ông. Với học thuyết pháp trị, Vệ Ưởng đã giúp cho nước Tần trở thành đế chế hùng mạnh và thôn tính được các quốc gia nhỏ: Tề, Tấn, Hàn, Triệu, Sở để thống nhất vào một quốc gia Trung Quốc mạnh hơn. Nhưng sai lầm lớn nhất của Vệ Ưởng và các nhà pháp trị khác là vận dụng học thuyết pháp trị một cách cứng nhắc và tàn nhẫn. Về sau, Vệ Ưởng trở thành nạn nhân[1] của học thuyết do chính ông khởi xướng và thực hành.

---

[1] Sử liệu ghi lại rằng Thái tử phạm tội. Vệ Ưởng nói rằng pháp luật vô thân. Bất kỳ ai phạm tội cũng phải bị trừng trị. Thái tử phạm tội cũng không được tha thứ, nhưng không thể gia hình. Viện cớ thầy dạy Thái tử có lỗi là không dạy được Thái tử nên phải chịu tội thay. Ông ra lệnh chặt chân thầy dạy Thái tử. Thái tử đem lòng thù oán. Khi lên nối ngôi vua cha, Thái tử trả thù. Vệ Ưởng bỏ trốn nhưng không ai dám chứa chấp vì sợ pháp luật của Vệ Ưởng. Vệ Ưởng bị bắt và bị chém. Vua nối ngôi bỏ pháp luật. Trong nước rối ren. Đế chế Tần chỉ truyền ngôi đến hai đời thì bị Hán Lưu Bang diệt.

Học thuyết pháp trị là một bước tiến bộ lớn so với học thuyết cai trị không cần pháp luật và học thuyết đức trị. Nó mở đường cho nhân loại thoát dần ra khỏi lối sống tàn bạo, đen tối của thời trung cổ. Quy tắc xử sự theo kiểu luật rừng cũng được hạn chế ít nhiều khi học thuyết pháp trị lên ngôi. Nó cũng giúp cho con người tỉnh ngộ dần mà không sa vào lối sống mang nặng màu sắc duy tâm và duy ý chí của học thuyết đức trị.

Học thuyết pháp trị được sáng tạo ra dưới thời phong kiến nhưng không được vua quan chấp nhận một cách thực lòng. Chỉ những vị vua anh minh mới tôn trọng và vận dụng học thuyết pháp trị để trị nước và gặt hái được nhiều thành công. Còn đa số các vị vua chúa đều không muốn mình bị giới hạn trong khuôn khổ bất cứ loại pháp luật nào. Trường hợp Gia Long, vua đầu triều Nguyễn đã tự ban cho mình 8 quyền hạn, thực ra là một thứ quyền lực vô hạn, là một minh chứng.

Học thuyết pháp trị ra đời đánh dấu sự tiến bộ về học thuyết trị nước. Nhưng về bản chất nó không phù hợp với chế độ phong kiến. Dưới chế độ phong kiến, vua là chúa tể. Vua đứng trên pháp luật và ngoài pháp luật. Học thuyết pháp trị của chế độ phong kiến gặp ngay mâu thuẫn không thể giải quyết được với chính chế độ đó. Học thuyết pháp trị mang trong mình nó nhiều khiếm khuyết khiến cho việc vận dụng nó gặp nhiều vướng mắc và không thể tồn tại lâu dài.

4. Học thuyết kỹ trị

Học thuyết kỹ trị chủ trương rằng việc cai trị đất nước nên giao

cho các nhà kỹ thuật đảm nhiệm. Các chính khách, các nhà xã hội học nên nhường ghế quản lý đất nước lại cho các nhà khoa học. Theo họ, cái làm đổi thay cuộc sống, cái có năng lực thúc đẩy làm cho năng suất lao động, chất lượng, số lượng sản phẩm của xã hội không ngừng tăng lên chính là kỹ thuật, là máy móc chứ không phải là những lời hô hào, động viên.

Học thuyết kỹ trị ra đời trong hoàn cảnh khi các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật diễn ra một cách sôi nổi và rộng khắp vào giữa thế kỷ XX. Học thuyết kỹ trị thật ra chưa hình thành một thuyết chính thống. Nó chưa có những học thuyết gia tiêu biểu đại diện cho nó như Khổng Tử, Mạnh Tử... của phái Nho gia đối với học thuyết đức trị, như Vệ Ưởng, Thân Bất Hại... của phái Pháp gia với học thuyết pháp trị. Mặc dù vậy, học thuyết kỹ trị được truyền bá và được ứng dụng khá phổ biến đến mức nó làm nảy sinh hiện tượng sùng bái kỹ thuật trong các nước phát triển, tệ sùng bái bằng cấp, học vị, học hàm trong các nước chậm phát triển, đang phát triển.

Tệ sùng bái kỹ thuật đã gây nhiều thất bại, đặc biệt là trong lĩnh vực quân sự. Các tướng lĩnh quân sự các nước có nền kỹ thuật quân sự hiện đại, tiên tiến đã chuốc lấy nhiều thảm bại và chịu bó tay trước các cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân với những vũ khí kém hiện đại nhưng họ chiến đấu vì mục đích chính nghĩa và giàu lòng dũng cảm.

Tệ sùng bái bằng cấp, học vị, học hàm trong các nước chậm phát triển hoặc phát triển cũng làm nảy sinh nhiều tiêu cực. Trước

hết trong bộ máy quản lý, số người có bằng cấp học vị nhiều nhưng số có thực tài thì quá ít. Nạn mua bằng, mua điểm, nạn gian lận trong thi cử xảy ra một cách phổ biến.

Một vấn đề được đặt ra để tìm lời giải đáp là nhà Vua Lê Thánh Tông, trong trị nước an dân, qua những cách tân về hành chính và về pháp luật của Ông thì có thể xếp Ông là người theo học thuyết đức trị hay pháp trị?

Có ý kiến cho rằng Lê Thánh Tông đã cải tổ bộ máy nhà nước theo hướng pháp quyền.[1] Học thuyết pháp quyền là sự kế thừa và phát triển đến đỉnh cao của học thuyết pháp trị. Với học thuyết pháp quyền không một ai được đứng trên pháp luật và ngoài pháp luật. Hiến pháp và luật có quyền lực tối thượng. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Đây là sự khác nhau về cơ bản giữa học thuyết pháp trị so với học thuyết pháp quyền. Bởi vậy, không thể coi Lê Thánh Tông là người theo học thuyết pháp quyền. Ý kiến cho rằng Lê Thánh Tông đã cải tổ bộ máy nhà nước theo hướng pháp quyền phải chăng là sự thừa nhận rằng Lê Thánh Tông đã có ý định từ bỏ ngôi vua và cai trị đất nước theo chế độ đại nghị? Không! Lê Thánh Tông chưa bao giờ có ý định từ bỏ ngôi vua. Ông chưa hề có ý thức gì về chế độ đại nghị - một sản phẩm của loài người khi bước vào chế độ tư bản ra đời sau Ông 400 năm, vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.

[1] Trương Hữu Quýnh, *Công cuộc cải tổ và xây dựng nhà nước pháp quyền thời kỳ Lê Thánh Tông*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử viện KHXH Việt Nam - Viện sử học số 6 (265) XI - XT - 1992, tr. 1-8.

Cũng có người đánh giá Lê Thánh Tông là một nhà cai trị chuyên chế. Ông đã phế bỏ chức quan Tể tướng để trực tiếp nắm lấy mọi quyền hành. Điều này là có thật. Nhưng không thể vì thế mà xếp Ông vào loại nhà cai trị không cần luật pháp, không theo luật pháp. Trái lại, dưới thời trị vì của Ông, nền pháp luật của vương quốc Đại Việt là nền pháp luật hoàn thiện nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Ông đã sáng tạo ra một bộ máy trị vì tinh giản, gọn nhẹ và điều hành công việc trị nước, an dân theo pháp luật. Ông có cả một hệ thống tổ chức kiểm tra, giám sát nhạy bén, chặt chẽ việc thi hành pháp luật khiến cho tất cả quan lại dưới quyền không một ai dám tự tiện đặt mình vào địa vị đứng trên pháp luật hay ngoài pháp luật. Không một ai có thể lợi dụng tình trạng như dân gian thường nói: "*quan xa, nha gần*", tức là tình trạng xa cách giữa địa phương với triều đình để làm những việc trái pháp luật sau lưng nhà Vua.

Qua những sử liệu có thể kết luận rằng, Vua Lê Thánh Tông là người theo học thuyết pháp trị nhưng không đơn thuần theo những gì mà các nhà pháp gia đề xướng. Ông thực hiện học thuyết pháp trị một cách sáng tạo, mềm dẻo hơn những nhà pháp gia thời cổ.

Sự cách tân mạnh mẽ của Ông trong thực hiện học thuyết pháp trị là Ông chăm lo trước hết đến việc hoàn thiện nền pháp luật của vương quốc. Để mọi người tuân theo pháp luật thì trước hết phải có pháp luật để theo. Đối với lĩnh vực này, Ông đã kiên trì thực hiện nhiều công việc đồ sộ. Đó là công tác "*hệ thống hoá pháp luật*". Công tác hệ thống hoá pháp luật đã được khởi đầu từ vua đầu triều là Lê Lợi. Luật

thư do Nguyễn Trãi biên soạn trong những năm 1440 - 1442, gồm 6 quyển là công trình hệ thống hoá luật lệ dưới triều Vua Lê Thái Tông. Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, một số công trình hệ thống hoá pháp luật như: Thiên nam dư hạ tập, Lê triều quan chế, Quốc triều thư khế thể thức... đã được hoàn thành trước khi BLHĐ - một công trình pháp điển hoá đặc sắc mang niên hiệu Ông ra đời. Thông qua công tác hệ thống hoá luật pháp, BLHĐ đã tiếp thu được những tinh hoa của pháp luật Đại Việt ở các triều trước. Qua trải nghiệm, BLHĐ cũng đã định ra được những điều luật phù hợp với thực tế. Lê Thánh Tông lên ngôi năm 1460. Sau 11 năm ở ngôi, đến ngày 26 tháng 9 năm 1471, Ông mới ban hành Dụ Hiệu định quan chế - Dụ về sửa đổi, cải cách chế độ quan lại. Đó chính là cơ sở pháp lý để ban hành Lê triều quan chế về sau. Tiếp theo, Ông ra lệnh tổ chức biên soạn Quốc triều hình luật (BLHĐ). BLHĐ được bắt đầu soạn thảo vào năm 1470. Đến năm 1483 (sau 14 năm) thì công bố áp dụng. BLHĐ chứa đựng trong nó nhiều giá trị nổi bật mà các nhà nghiên cứu luật học trong và ngoài nước đã đánh giá cao. BLHĐ là công trình pháp luật phản ánh một cách sinh động tình hình mọi mặt của đời sống xã hội Đại Việt đương thời. Nhiều đặc điểm về xã hội Việt Nam, nhiều bản sắc dân tộc Việt Nam đã được thể hiện trong BLHĐ. Nội dung BLHĐ phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, BLHĐ có sức sống mạnh mẽ và lâu dài. Kỹ thuật làm luật của BLHĐ cũng đã đạt đến trình độ cao. Pháp luật dưới triều Lê Thánh Tông không chỉ là sự cấm đoán. Đọc các điều luật trong BLHĐ, người dân bình thường cũng có thể hiểu được rằng hành vi nào bị coi là tội phạm và vì sao họ bị xử phạt. Nội dung BLHĐ không đơn thuần là

đạo luật hình sự, chỉ có những quy định về tội phạm mà có cả quy định về luật hành chính, dân sự, hôn nhân gia đình. Vì vậy, BLHĐ tuy được gọi là Quốc triều hình luật nhưng được người đời xem là sách hướng dẫn thực hiện đạo làm người, đạo làm con, đạo làm cha, đạo làm vợ, đạo làm chồng, đạo làm quan cai trị dân v.v... Kết cấu của Bộ luật là hợp lý nên dễ tra cứu. Văn phong pháp lý rõ ràng, dễ hiểu nên dân dễ nhớ và dễ tuân theo.

Trường Đại học luật Havard (Mỹ) đã dịch BLHĐ ra tiếng Anh và công bố rộng rãi trên thế giới. Giáo sư Oliver Oldman, chủ nhiệm khoa luật Đông Á đã viết trong lời giới thiệu bản dịch rằng: "*Bộ luật thời Lê của nước Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ của vùng Đại Đông Á truyền thống*".

Cùng với việc dùng pháp luật để trị nước, Vua Lê Thánh Tông rất chăm lo đến việc xây dựng, khuyến khích thuần phong, mỹ tục. Ông áp dụng các biện pháp hành chính, hình sự để xoá bỏ đồi phong, bại tục trong dân gian. Ông có nhiều biện pháp cụ thể, từ thưởng bằng vật chất và uý lạo về tinh thần, để nêu cao những người có hành động làm gương tốt về hiếu, trung, nghĩa, lễ, trí, tín để nhân dân noi theo. Quan điểm của Lê Thánh Tông, nghệ thuật cai trị đất nước của Ông là một mẫu mực tuyệt vời của sự kết hợp hài hoà giữa hai học thuyết đức trị và pháp trị. Ông dùng pháp luật để bảo vệ thuần phong, mỹ tục và dùng thuần phong, mỹ tục để hướng dẫn con người biết hướng về cuộc sống có kỷ cương, kỷ luật chặt chẽ.

Những cách tân về pháp luật dưới thời Lê Thánh Tông đã đem lại nhiều kết quả lớn lao:

- Cùng với những cách tân về mặt hành chính, những cách tân về pháp luật đem lại kết quả lớn lao thứ nhất là lập lại kỷ cương, phép nước, đem lại sự ổn định bền vững và lâu dài cho xã hội. Dưới thời vua cha và vua anh, xã hội vương quốc Đại Việt, bên trong thì lâm vào tình trạng khủng hoảng, rối loạn, bên ngoài thì biên cương bị xâm lấn. Các thế lực xâm lược mưu toan, rình rập đưa quân vào xâu xé ngôi nhà Đại Việt. Bằng cách chỉnh đốn lại kỷ cương, phép nước, với những cách tân táo bạo về mặt pháp luật, với việc kết hợp các học thuyết trị nước: pháp trị kết hợp với đức trị, Lê Thánh Tông đã đem lại sự ổn định chính trị, xã hội cho vương quốc của Ông. Đại Việt hiên ngang ở vào vị thế "*uy quyền khó lạm, thế nước khó lay*".[1]

- Kết quả lớn lao thứ hai là do những cách tân mạnh bạo về pháp luật, Vua Lê Thánh Tông đã làm cho đất nước phát triển đến cực thịnh. Có an cư mới lạc nghiệp. Ổn định xã hội là tiền đề, là điều kiện hàng đầu để phát triển xã hội. Nhưng riêng nhân tố ổn định xã hội cũng không thể hứa hẹn đem lại những bước phát triển nhảy vọt. Bằng những cách tân về pháp luật như ban hành chính sách lộc điền, lương điền và đặc biệt là chính sách quân điền, Ông đã dấy lên phong trào khai hoang phục hoá, chấm dứt được tình trạng dân cư phiêu tán, hạn chế được tệ nạn lợi dụng chức quyền lấn chiếm đất công, cướp bóc ruộng đất của lương dân - một trong những nguyên nhân, như lời của sử gia Phan Huy Chú nói, gây nên sự bất bình và

[1] Lời của Vua Lê Thánh Tông ghi trong Dụ Hiệu định quan chế, công bố năm 1471.

đói khổ trong nhân dân, một tệ nạn mà chế độ nào, thời kỳ nào cũng xảy ra... Bằng những quy định của pháp luật, Ông khuyến khích thương nghiệp, mở rộng việc dùng tiền đồng với mục đích mở rộng thông thương, giao lưu giữa tất cả các vùng trong vương quốc. Vào thời đại của Ông chưa có khái niệm về nền kinh tế thị trường. Nhưng bằng hành động cụ thể, Ông đã đặt nền móng cho nền kinh tế hàng hoá được hình thành, mặc dù ông chưa có ý thức về vấn đề này. Nhờ có thương nghiệp mà thủ công nghiệp dưới thời Lê Thánh Tông có những phát triển vượt bậc.

Nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông đều đã có bàn tay mát lành của bà đỡ pháp luật. Pháp luật không trực tiếp làm ra hạt lúa, củ khoai hoặc những sản phẩm thủ công nghiệp tinh xảo. Nhưng pháp luật đã giải phóng nông dân, thợ thủ công khỏi những trói buộc về tư tưởng, những hành vi ngăn sông, cấm chợ một cách phi lý, những thuế má nặng nề do tư tưởng phong kiến cát cứ và những quan lại tham nhũng ở địa phương tự đặt ra. Tài sản của dân làm ra được pháp luật bảo vệ. Do vậy, người dân dốc sức, dốc lòng hăng hái sản xuất làm ra nhiều của cải cho xã hội. Pháp luật hoàn thiện chính là bệ phóng cho sức sản xuất phát triển đi lên.

- Thay đổi lớn lao thứ ba do cách tân về pháp luật đưa lại là nó góp phần làm cho dân trí và dân chí phát triển. Văn học, văn hoá, văn nghệ dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông đều nở rộ. Quy chế về học tập, thi cử do nhà Vua ban hành và áp dụng đã làm cho nhân dân cả nước nô nức học hành. Với quy định tuyển chọn nhân tài qua thi

cử, tuyển chọn quan lại qua khảo thí, khảo khoá, dưới thời trị vì của vua Lê Thánh Tông, nhiều nhân tài xuất hiện. Phan Phù Tiên viết sách "*Bản thảo thực vật toát yếu - sách y dược*", Lương Thế Vinh viết sách "*Toán pháp đại thành - sách toán học*" và sách "*Hí phường phả lục - sách quy định các nguyên tắc biểu diễn múa hát, đánh trống*", Ngô Sĩ Liên biên soạn sách "*Đại Việt sử ký toàn thư*", Vũ Hữu viết sách: "*Lập thành toán pháp và phép đo tính ruộng đất*" và nhiều nhân tài khác.

- Thay đổi lớn lao thứ tư do cách tân pháp luật đưa lại là nâng cao năng lực quốc phòng và sức chiến đấu của quân đội.

Bằng việc làm của mình, nhà Vua Lê Thánh Tông đã nêu được bài học sinh động cho hậu thế rằng nền thịnh trị của đất nước gắn liền một cách mật thiết với những cách tân về mặt pháp luật. **Pháp luật là sản phẩm văn hoá phi vật thể của nền văn hoá quốc gia. Tuy thuộc loại sản phẩm phi vật thể nhưng nó có sức mạnh vật chất rất lớn và rất đa năng. Được giải phóng về mặt pháp luật là sự giải phóng có sức cổ vũ lớn nhất và hiệu quả nhất. Trói buộc về mặt pháp luật là sự trói buộc gây ra nhiều bức xúc nhất, cho dù đó là sự trói buộc vô hình. Pháp luật là cái có sau. Pháp luật không thể vượt trước thành tựu kinh tế, xã hội đang có. Nhưng phải có óc nhạy bén trong cách tân về pháp luật mới có thể chắp cánh cho xã hội phát triển đến những đỉnh cao mới.**

Phần ba

LÊ THÁNH TÔNG NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG VỮNG CHẮC VÀ XÂY DỰNG THÀNH CÔNG NỀN QUỐC PHÒNG VÀ CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG DỰA VÀO SỨC DÂN

Lê Thánh Tông - vị vua đã làm rạng rỡ non sông Việt Nam trong nhiều thế kỷ. Ông được lưu lại trong tâm trí nhân dân các dân tộc Việt Nam dưới nhiều danh hiệu cao quý. Ông là vị vua nổi tiếng anh minh của Đại Việt. Ông là vị vua trị nước an dân giỏi nhất trong các vị vua có tài cai trị đất nước trước Ông và sau Ông. Ông là vị vua có tài lập pháp và sử dụng thành thạo vũ khí pháp luật phục vụ sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Tài làm thơ phú của Ông không những nổi tiếng trong Hội Tao đàn bao gồm 28 cận thần (nhị thập bát tú - 28 vì sao) giỏi nhất nước về thơ văn đương thời mà còn lưu truyền mãi về sau.

Về mặt quân sự, Vua Lê Thánh Tông cũng đạt đến những đỉnh cao của các danh nhân quân sự. Ông là nhà chiến lược quân sự lão luyện, có tầm nhìn chiến lược sâu rộng và vượt xa tầm nhìn của những tướng lĩnh đương thời. Ông là nhà tổ chức khéo léo, chặt chẽ, có biệt tài tổ chức, rèn luyện, động viên, khích lệ mọi tướng lĩnh, quân lính dưới quyền hăng hái luyện tập, chiến đấu vì lợi ích của Tổ quốc. Trên chiến trường, Ông là vị thống lĩnh tối cao có tài xoay chuyển tình thế, luôn dồn ép kẻ địch vào thế bị động đối phó về chiến lược, chiến dịch và cả về chiến thuật, làm cho chúng nhanh chóng bị sa sút và tan rã về tinh thần chiến đấu để giành lấy thắng lợi trọn vẹn trong các cuộc giao tranh, đè bẹp được ý chí xâm lược, buộc chúng phải quy hàng, kiêng nể không dám xâm phạm biên giới, lãnh thổ của quốc gia Đại Việt.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Trên lĩnh vực quốc phòng và quân sự, Lê Thánh Tông đã để lại cho hậu thế nhiều bài học sáng giá mà cho đến nay vẫn còn mang tính thời sự nóng hổi.

I. LÊ THÁNH TÔNG - NHÀ CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ SẮC SẢO VÀ UYÊN BÁC

Ngày 08 tháng 6 năm 1460, Lê Thánh Tông làm lễ lên ngôi vua ở điện Tường Quang. Chưa đầy một tháng sau, vào thượng tuần tháng 7 năm ấy, với tư cách là người đứng đầu đất nước, nhà Vua mà tuổi đời vừa tròn 18 tuổi, đã ra Sắc chỉ cho vệ quân năm Đạo, cho các quan phủ, trấn, các quan Tổng quản và Tổng tri rằng: ***"Có quốc gia là có võ bị. Nay phải theo trận đồ nhà nước đã ban, trong địa phận của vệ mình, phải chỉnh đốn đội ngũ, dạy cho quân lính phép đi, đứng, đâm, đánh, hiểu được hiệu lệnh tiếng chiêng, tiếng trống, khiến cho quân lính tập quen cung tên, không quên võ bị"***.[1]

Trong lịch sử, các cuộc tranh giành ngai vàng của các triều đại phong kiến trên thế giới thường xảy ra một hiện tượng gần như là quy luật. Đó là hiện tượng các vị vua sống sót sau những cuộc chính biến cung đình thường truy sát và thẳng tay chém giết những kẻ thách thức quyền lực nhà vua cho dù họ là anh, chị em ruột thịt hoặc

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.390.

người thân của hoàng tộc. Với quan điểm nhổ cỏ phải nhổ tận gốc, sự trả thù này thường là dữ dội, đẫm máu, kéo dài. Người "*chiến thắng*" trong các cuộc đảo chính rất sợ kẻ thù phục thù. Có vị vua tiến hành việc củng cố thế lực bằng cách cầu cứu ngoại viện. Mối hoạ cõng rắn cắn gà nhà xảy ra là do vậy.[1]

Lê Thánh Tông là người luôn bị mưu hại từ lúc còn là thai nhi nằm trong bụng mẹ. Sự xuất hiện của Ông trên cõi đời càng làm cho tình trạng mẹ con Ông trở nên nguy hiểm bội phần. Lúc được tôn lên ngôi vua, có hai mối hoạ lớn lơ lửng treo trên đầu Ông. Trong nước thì nội tình rối như tơ vò. Lòng dân ly tán. Chốn triều đình đầy rẫy những mưu mô thoán nghịch. Bên ngoài, bốn phía: đông, tây, bắc, nam đều có kẻ thù. Ngày đêm chúng kéo quân đến cướp phá, giết hại dân lành. Nội tình và đối ngoại - cả hai phía đều phức tạp và nan giải.

Trước tình thế đó, Lê Thánh Tông chọn việc đầu tiên phải làm là chống và ngăn ngừa hoạ ngoại xâm. Bằng một câu ngắn gọn nhưng súc tích về mặt nội dung, có tầm giá trị chiến lược lớn nhưng lại rất dễ hiểu, dễ nhớ đối với toàn thể tướng lĩnh, binh lính và muôn dân: "*Có quốc gia là có võ bị*", Ông đã hướng mọi người trước hết, trên hết là lo trừ diệt hoạ ngoại xâm.

Ông buộc các quan lại, tướng lĩnh dưới quyền phải theo trận đồ nhà nước đã ban, phải lo chỉnh đốn đội ngũ, phải chăm lo luyện tập

---

[1] Vua Tự Đức tức Nguyễn Phước Hồng Nhậm, là con thứ của vua Thiệu Trị tranh giành ngôi báu với anh ruột là Nguyễn Phước Hồng Bảo. Bị yếu thế, Tự Đức cầu cứu thực dân Pháp, dựa vào thế lực Pháp giết anh và đoạt ngôi.

để sẵn sàng ứng phó khi có chiến tranh xảy ra. Ông buộc các tướng lĩnh phải chăm lo dạy cho quân lính học tập kỹ thuật, chiến thuật đánh trận một cách thành thạo. Bằng cách như vậy, Ông đã đặt đất nước vào tình trạng luôn sẵn sàng cảnh giác trước mọi hiểm hoạ ngoại xâm, luôn đề cao cảnh giác trong bảo vệ an toàn lãnh thổ, an ninh Tổ quốc.

Phải là con người biết đặt lợi ích cơ bản và lâu dài của Tổ quốc lên trên những lợi ích thiển cận của cá nhân như Vua Lê Thánh Tông mới có được cách nghĩ, cách hành động sáng suốt như vậy. Nếu làm khác đi, như Nghi Dân đã làm trong 8 tháng tiếm ngôi, thì đất nước đã rối loạn sẽ càng rối loạn thêm, lòng dân đã ly tán lại càng lún sâu vào hoạ chia rẽ sâu sắc, dẫn đến các cuộc nội chiến ly khai.

Có quốc gia là có võ bị! Quan điểm này của nhà Vua không chỉ được Ông nêu ra khi mới lên ngôi. Đầu năm 1464, Quang Thuận năm thứ 4, nghĩa là chỉ 4 năm sau, tư tưởng, quan điểm này được Ông nhắc lại một lần nữa nhưng với nội dung rõ ràng hơn và đầy đủ hơn:

"Tháng 11, Vua ban hành phép duyệt tập trận đồ thuỷ bộ.

Về thuỷ trận có những đồ pháp như: Trung hư[1], Thường sơn xà[2], Mãn thiên tinh[3], Nhạn hàng[4], Liên châu[5], Ngư đội[6], Tam tài hành[7], Thất môn[8], Yến nguyệt[9].

---

[1] Trung hư có nghĩa là trống ở giữa.

[2] Thường sơn xà: rắn thường sơn.

[3] Mãn thiên tinh: sao đầy trời.

[4] Nhạn hàng: chim nhạn bay sóng hàng.

[5] Liên châu: chuỗi hạt châu.

Về bộ trận thì có những đồ pháp như: Trương cơ, Tương kích, Kỳ binh. Lại ban 31 điều quân lệnh về thuỷ trận, 22 điều về tượng trận, 27 điều mã trận, 42 điều về kinh vệ bộ trận".

Vua lại dụ các Tổng quản, Tổng tri[1], các vệ quân năm đạo và quân các phủ, trấn rằng: "*Hễ có quốc gia là có võ bị. Những lúc rỗi việc làm ruộng, phải ngừng những việc không cần kíp, cứ ngày rằm hàng tháng thì vào phiên*[2] để điểm mục, liệu cắt quân nhân vào những việc giữ nhà, điểm canh, kiếm cỏ, lợp nhà, nuôi voi... Còn trước đó một hoặc hai ngày phải theo trận đồ nhà nước đã ban xuống, ở ngay địa phận của vệ mình đóng, tiến hành chỉnh đốn đội ngũ, dạy quân lính những phép đứng, ngồi, tiến, lui, tập nghe những tiếng hiệu lệnh chiêng, trống, cho quân lính quen với cung tên, không quên võ bị. **Nếu quan nào không biết để tâm răn dạy, rèn tập quân lính, dám sai chúng làm các việc tạp nhiễu thì xử biếm chức hay bãi chức".**[3] So với Chỉ dụ lúc mới lên ngôi vua, trong lần

---

[6] *(Chú thích tr. 268)* Ngư dội: dàn cá.

[7] *(Chú thích tr. 268)* Tam tài hành: trời, đất, người là tam tài.

[8] *(Chú thích tr. 268)* Thất môn: bảy cửa.

[9] *(Chú thích tr. 268)* Yển nguyệt: vầng trăng khuyết.

[1] Tổng tri: Chức vụ được đặt ra từ thời kỳ Lê Đại Hành, là Tổng chỉ huy quân đội kiêm chức Tể tướng. Đến dời Hậu Lê noi theo. Tổng tri là chức quan quân sự ở các lộ (địa phương).

[2] Dưới thời Lê Thánh Tông thời gian phục vụ quân ngũ chia làm hai phiên lần lượt thay nhau: phiên ở nhà làm ruộng, phiên vào trực trong quân ngũ.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII. Kỷ nhà Lê. Nxb. KHXH, H.1993, tr.408.

này Ông quy định chặt chẽ và cụ thể hơn về các biện pháp thực thi quan điểm "*Có quốc gia là có võ bị*". Thật đáng ngạc nhiên và khâm phục là Ông đã làm được những việc cụ thể để nâng cao sức chiến đấu quân đội - những công việc mà ngày nay các viện chiến lược quân sự, các ban tham mưu của các đội quân hiện đại đang phải tốn nhiều công sức, thời gian nghiên cứu mà còn thấy khó khăn, bất cập. Đó là Ông ban hành các trận đồ, tức là cách bài binh bố trận trên chiến trường và các đồ pháp mà ngày nay gọi là các điều lệnh chiến đấu cho các quân chủng binh chủng, thời bấy giờ (Thuỷ trận cho thuỷ quân: 31 điều, Tượng trận cho voi chiến: 22 điều, Mã trận cho kỵ binh: 27 điều và cho bộ binh: 42 điều). Rất tiếc là hiện nay không còn sử liệu nên không biết nội dung cụ thể về các tài liệu đó. Nhưng nếu chúng ta liên hệ với Binh thư yếu lược của Trần Hưng Đạo ở thế kỷ XIII thì cũng có thể hình dung một cách sơ lược, khái quát về các trước tác về quân sự của Vua Lê Thánh Tông viết để rèn luyện nâng cao sức chiến đấu cho quân đội. Hiếm thấy có vị vua nào làm được như Lê Thánh Tông.

Việc Vua Lê Thánh Tông chia quân đội thường trực thành hai phiên hàng tháng thay nhau, một nửa làm nhiệm vụ cày ruộng, một nửa trực chiến đấu và huấn luyện quân sự cũng là một cách tính toán khôn khéo trong thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của quốc gia về dựng nước và giữ nước.

Đối với việc rèn luyện quân lính, Ông quy định là phải làm những lúc nông nhàn và vào các ngày rằm hàng tháng. Việc Ông lựa chọn ngày rằm, đêm có trăng tỏ sáng sao để luyện tập quân sĩ chắc

không phải là điều không có ẩn ý của nó. Việc tập luyện phải tiến hành hai ba ngày trước. Sau khi xong việc tập luyện quân sự thì các tướng lĩnh, chỉ huy mới có thể sai khiến binh lính dưới quyền làm việc khác. Nếu viên quan nào không làm đúng thì bị xử phạt.

Cho đến thời đại ngày nay, các cơ quan chỉ huy quân sự các cấp vẫn làm công việc huấn luyện quân dự bị địa phương. Về cách làm của quân đội chính quy hiện đại ngày nay khác nhiều so với quân đội được trang bị bằng những vũ khí chủ yếu là gươm, giáo của thời kỳ Vua Lê Thánh Tông. Nhưng bản chất và mục đích là giống nhau. Đó là cách duy trì thường xuyên tinh thần cảnh giác và nâng cao sức sẵn sàng chiến đấu của quân đội.

Duy trì cho toàn đất nước luôn luôn cảnh giác đề phòng, luôn sẵn sàng trong tư thế giáng trả mọi hành vi xâm lược, buộc kẻ địch phải đương đầu trong thế trận bày sẵn của ta là những việc làm mà Vua Lê Thánh Tông ngày đêm lo lắng. Trong 38 năm trị vì đất nước, kể cả những lúc đất nước ở vào hoàn cảnh đại trị, đời sống nhân dân được no ấm, vua tôi cùng xướng hoạ thi ca, các nước nhỏ giữ lệ triều cống, nước lớn thì kiêng nể, nhưng không khi nào Ông quên hoặc tỏ ra lơ là đối với nhiệm vụ giữ nước. Trong những hoàn cảnh thái bình, yên vui của dân chúng, Ông nhìn rõ mầm mống nguy cơ của binh đao chiến trận nên đốc sức cải thiện giao thông thuỷ bộ để vận chuyển lương thực, quân lính khi có chiến trận; trong những điều kiện liền năm được mùa, Ông đốc thúc bỏ tiền công mua thóc giá rẻ để lưu chứa trong kho nhằm cứu tế cho dân khi mất mùa và dự trữ lương thực cho quân đội phòng khi xảy ra chiến tranh. Vua Lê

Thánh Tông quả là người đặc biệt tỉnh táo trong trị vì đất nước. Ông có tầm nhìn chiến lược sâu rộng và để lại nhiều bài học trong trị quốc an dân cho các thế hệ con cháu sau này của Ông.

Dựng nước đi đôi với giữ nước. Giữ nước đi đôi với dựng nước. Đó là quy luật của lịch sử tồn tại và phát triển của các dân tộc Việt Nam. Phải trải qua hàng nghìn năm đấu tranh, tổ tiên người Việt Nam mới đúc kết và rút ra được bài học xương máu đó để truyền lại cho con cháu về sau.

Về mặt ngôn từ, bài học lớn này chỉ chứa đựng trong nó hai vế. Mỗi vế chỉ có 7 từ thôi. Nhưng để hiểu đúng và vận dụng nó được nhuần nhuyễn thì quả thực là khó khăn. Trong nhiều trường hợp là nan giải. Quốc phòng và quân đội về thực chất là sự tiêu tốn. Xây dựng và phát triển thì đòi hỏi phải có nhiều của cải, tài chính. Tiêu tốn và tích luỹ vốn mâu thuẫn nhau. Nếu không khéo vận dụng thì sẽ nảy sinh mâu thuẫn. Trong quản lý vĩ mô, chỉ cần chệch hướng là có thể chuốc hoạ. Nhiều nước trên thế giới đã gặp phải mâu thuẫn này. Có quốc gia dựa vào nguồn thu nhập do khai thác được tài nguyên dồi dào của đất nước để lao sâu vào chạy đua vũ trang mà coi nhẹ mặt cải thiện dân sinh nên dẫn đến tình trạng mất ổn định xã hội.

Khi tổ tiên người Việt Nam khẳng định: "*Dựng nước đi đôi với giữ nước*" điều đó có nghĩa rằng trong thời kỳ thái bình yên vui thì không được lơ là hoặc bỏ quên sự nghiệp củng cố, phát triển sức mạnh quốc phòng và nâng cao sức chiến đấu của các lượng vũ trang. Không được coi nhiệm vụ này là nhiệm vụ thứ yếu mà không đề ra những phương hướng, nhiệm vụ, mục dích, chỉ tiêu cụ thể cần phải

đạt cho được trong lĩnh vực này, hoặc tuy có đề ra nhưng thiếu kiểm tra, đôn đốc nên không biết được kết quả.

Khi tổ tiên người Việt Nam khẳng định: *"Giữ nước đi đôi với dựng nước"*, điều đó có nghĩa là mọi sự chi tiêu, mua sắm cho quốc phòng, quân đội phải được tính toán kỹ, phải được kiểm tra, hạch toán thật sòng phẳng. Việc giảm quân số hoặc tăng quân số chỉ vài ngàn người, chưa nói đến hàng vạn người cũng đã tiêu tốn một khoản lớn ngân sách nhà nước. Việc kéo dài tuổi thọ của phương tiện, khí tài quân sự cũng sẽ đem đến những khoản tiết kiệm lớn cho công quỹ. Việc sử dụng đất đai cho mục đích quân sự nếu được tính toán cẩn thận cũng sẽ dành ra được nhiều diện tích đất đai phục vụ cho mục đích dân sinh. Không những trong thời bình mà cả trong thời chiến, việc sử dụng nhân lực, vật lực, vũ khí, phương tiện, khí tài cho chiến đấu cũng phải thực hiện tiết kiệm đến từng viên đạn, từng giọt xăng dầu.

Nhấn mạnh đến lợi ích kinh tế mà xem nhẹ lợi ích quốc phòng, cường điệu lợi ích quốc phòng mà bất chấp khả năng kinh tế của đất nước - cả hai khuynh hướng này đều rất nguy hiểm. Muốn điều hoà được lợi ích của sự nghiệp dựng nước và giữ nước trong thế cân bằng của sự phát triển đi lên, trước hết đòi hỏi ở những người quản lý phải có nhãn quan chiến lược đúng đắn, vừa phải có nghệ thuật quản lý vừa phải có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ mới làm được.

Ở Việt Nam, sau khi giành được thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Pháp và nhất là sau chiến tranh chống Mỹ giành lại được độc lập, tự do và thống nhất cho Tổ quốc cũng đã có xuất hiện

những việc làm, những quan điểm coi nhẹ việc nâng cao sức mạnh quốc phòng và sức chiến đấu của các lực lượng vũ trang. Biểu hiện cụ thể của những hiện tượng này là coi nhẹ việc giáo dục quốc phòng cho cán bộ, đảng viên, viên chức và giáo dục quân sự phổ thông cho đông đảo nhân dân, đặc biệt là đối với thanh niên. Về mặt quan điểm nhận thức thì có sự nhấn mạnh một chiều về hợp tác, hoà đồng. Kỷ luật giữ gìn bí mật quốc gia, bí mật quân sự không còn được giữ nghiêm. Nhưng nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, các biểu hiện lệch lạc nêu trên đã được uốn nắn một phần.

Lời huấn dụ của Vua Lê Thánh Tông cho trăm quan và cho tất cả thần dân vương quốc Đại Việt rằng: "*Có quốc gia là có võ bị*" là câu nói không những đúng với thời đại Ông mà còn là một chân lý, một nguyên tắc trị nước có giá trị lâu dài.

II. LÊ THÁNH TÔNG - NGƯỜI HIỂU RÕ VÀ THIẾT LẬP ĐƯỢC CÁC MỐI QUAN HỆ ĐÚNG ĐẮN GIỮA KINH TẾ, QUỐC PHÒNG VÀ QUÂN ĐỘI

Các nhà lý luận kinh điển quân sự đã nói rằng chiến tranh là sự thử thách toàn diện nhất và gay go nhất đối với quốc gia.

Luận điểm này chứa đựng trong nó những nội dung lý luận rất hàm súc. Đặc biệt là nó định hướng và chỉ ra một khối lượng đồ sộ công việc cụ thể phải hoàn thành đòi hỏi toàn dân tộc, toàn quốc gia phải có những nỗ lực, cố gắng phi thường mới có thể giành chiến thắng trong chiến tranh mà không để kẻ địch đánh bại.

Qua nghiên cứu lịch sử diễn biến các cuộc chiến tranh hiện đại xảy ra trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, các nhà lý luận quân sự đã xác lập được các mối quan hệ hữu cơ, tuỳ thuộc lẫn nhau giữa kinh tế, quốc phòng và quân đội. Những kết luận ấy là kim chỉ nam cho việc hoạch định chủ trương, chính sách và tiến hành các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn cho việc nâng cao khả năng quốc phòng và sức mạnh chiến đấu của các lực lượng vũ trang.

Sức mạnh chiến đấu của các lực lượng vũ trang bắt nguồn từ sức mạnh quốc phòng. Sức mạnh của nền quốc phòng, đến lượt nó lại tuỳ thuộc vào sức mạnh tổng hợp của quốc gia (bao gồm sức mạnh vật chất, sức mạnh tinh thần: sức mạnh truyền thống chiến đấu, sức mạnh chính nghĩa), trong đó, sức mạnh về vật chất (bao gồm tiềm lực và năng lực kinh tế, sự phát triển của khoa học kỹ thuật) giữ vị trí đặc biệt quan trọng.

Do vậy, quốc phòng và quân đội là hai khái niệm tuy có mục đích chung rất gần gũi nhau nhưng không phải là đồng nhất, có chung lĩnh vực hoạt động và cùng chung đối tượng tác động. Hiện nay vẫn còn có người nhận thức một cách sai lầm rằng quốc phòng và quân đội chỉ là một. Nhiệm vụ xây dựng, củng cố sức mạnh quốc phòng, đối với những người này là nhiệm vụ riêng của quân đội. Ở Việt Nam, do những yếu tố về lịch sử tạo nên, nên Bộ trưởng Quốc phòng đồng thời là người Thủ trưởng cao nhất (Tổng chỉ huy) của quân đội. Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng và nhiệm vụ tổ chức, rèn luyện, chỉ huy quân đội do một bộ duy nhất đảm nhiệm. Cách thức tổ chức như vậy cũng là nguyên nhân làm nảy sinh nhận thức

sai lầm cho rằng nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng là nhiệm vụ riêng của quân đội. Đã xảy ra những trường hợp khi thông qua các chủ trương, quyết định về giao thông, xây dựng, phát triển kinh tế, du lịch, chỉ hướng về lợi ích trước mắt, lợi ích kinh tế. Lợi ích quốc phòng ít được tham khảo, đem ra bàn bạc, cân nhắc thấu đáo trước khi đưa ra quyết định cuối cùng.

Đem những hiện tượng sai lệch ngày nay mà đối chiếu, so sánh với những việc làm của nhà Vua Lê Thánh Tông trong lĩnh vực quốc phòng và quân đội, chúng ta thấy, Ông là vị vua anh minh, sớm hiểu rõ các mối quan hệ tuỳ thuộc lẫn nhau giữa kinh tế, quốc phòng và quân đội.

Chiến tranh thời kỳ Lê Thánh Tông là chiến tranh của quân đội được trang bị bằng gươm giáo. Thuốc pháo đã được phát minh, nhưng việc sử dụng nó vào chiến trận còn hạn chế. Thuốc pháo chỉ dùng vào việc làm hiệu lệnh. Chưa có súng có nòng đúc rãnh xoáy, có bộ phận kim hoả. Sức di chuyển của quân đội chủ yếu dựa vào đôi chân và hai vai của người lính. Thuyền pha sông biển, voi, ngựa là phương tiện vận chuyển, chiến đấu nhưng không nhiều. Thế nhưng những đòn tấn công của quân đội Lê Thánh Tông giáng xuống quân đội thù địch là những đòn sấm sét không kịp chống đỡ. Sức di chuyển của quân đội nhà Vua Lê Thánh Tông là thần tốc. Hành động của quân đội Đại Việt, dưới sự chỉ huy của Vua Lê Thánh Tông là mau lẹ, biến hoá khôn lường, làm cho quân đội thù địch khi giáp trận phải khiếp đảm. Chúng thấy quân đội nhà Vua như từ trên trời hạ xuống, như từ dưới đất đội lên, cả bốn phía đều

bị bao vây. Quân đội Lê Thánh Tông có sức truy đuổi ngàn dặm, truy đuổi đến tận hang ổ, làm cho quân đội địch chạy đến cùng trời cuối đất vẫn không thoát.

Kết quả này không phải tự nhiên mà có, không phải bỗng dưng mà xuất hiện. Trong 38 năm ở ngôi vua, Lê Thánh Tông đã kiên trì thực hiện nhiều chủ trương, biện pháp nhằm nhanh chóng nâng cao sức mạnh quốc phòng của đất nước, tập trung thể hiện trong một số lĩnh vực then chốt:

- Chuẩn bị sẵn sàng về nhân lực;
- Thường xuyên tích luỹ về quân lương, khí cụ.

1. Chuẩn bị sẵn sàng về nhân lực

Trong chiến tranh hiện đại, vũ khí và phương tiện tiến hành chiến tranh có công nghệ cao giữ một vai trò nổi bật. Những người tôn sùng sức mạnh vũ khí (vũ khí luận) cho rằng nhân tố quyết định thắng lợi trên chiến trường là vũ khí. Bên nào có vũ khí có sức công phá mạnh, có phương tiện tiến hành chiến tranh hiện đại hơn thì bên đó giành được thế chủ động trên chiến trường. Do vậy, họ nắm chắc phần thắng trong tay. Thực tế diễn biến tại chiến trường xảy ra không như những người theo thuyết vũ khí luận. Vai trò của nhân lực trong các cuộc chiến tranh thời phong kiến cũng như trong các cuộc chiến tranh hiện đại vẫn giữ vai trò quyết định. Bởi vì con người sử dụng vũ khí và phương tiện chứ không phải ngược lại. Cho nên chuẩn bị nhân lực cả về số lượng và chất lượng là vấn đề cốt lõi

của sự nghiệp tăng cường sức mạnh quốc phòng và nâng cao sức chiến đấu của các lực lượng vũ trang.

Việt Nam luôn phải đối phó với các lực lượng xâm lược đông và mạnh hơn mình gấp nhiều lần. Do vậy, tổ tiên người Việt Nam luôn chủ trương xây dựng sức mạnh quốc phòng và các lực lượng vũ trang dựa trên sức mạnh của toàn dân. Khi quân thù xâm lược đến, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam thường là những cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Toàn dân tham gia đánh giặc bằng mọi phương tiện. Họ đánh chúng bất cứ nơi đâu và bất cứ thời gian nào. Khi đến xâm lược Việt Nam, quân địch đông mà hoá thành ít vì phải dàn mỏng, kéo dài lực lượng để đối phó với lực lượng kháng chiến có mặt khắp nơi. Chúng càng tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam thì chúng càng bị thiếu hụt quân số và phải liên tục xin quân tiếp viện. Chúng càng ở lâu trên đất Việt Nam thì càng nguy khốn vì thiếu lương ăn bởi chính sách tiêu thổ kháng chiến của người dân Việt. Sự thất bại của quân xâm lược Tần vào thế kỷ thứ III (tr. CN); của quân xâm lược Tống ở thế kỷ XI; của quân xâm lược Nguyên Mông ở thế kỷ XIII; của quân xâm lược Thanh ở thế kỷ XVIII; của quân xâm lược Pháp và quân xâm lược Mỹ ở thế kỷ XX, tất cả đều do nguyên nhân là chúng không thể thắng được các cuộc chiến tranh nhân dân, các cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, mặc dù lúc khởi đầu, quân xâm lược thường ở thế áp đảo về quân số với tỷ lệ 10, 9, 8, 7, 6 trên 1 và với vũ khí, phương tiện tốt hơn nhiều lần so với vũ khí của những người kháng chiến. Điều này được chính kẻ thù công nhận. Hoà Khôn, sứ giả triều đình Mãn Thanh cử sang Việt

Nam thương thuyết sau chiến tranh với Vua Quang Trung - Nguyễn Huệ đã than thở rằng: "*Từ xưa tới nay chưa có đời nào làm nên công trạng ở cõi Nam. Nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh rốt cuộc đều bị thua trận. Gương cũ hãy còn rành rành*" (Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô gia văn Phái). Hăng-ri Kít-xin-gơ, Bộ trưởng Ngoại giao, nhà hoạch định chiến lược của nước Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1968 - 1973) đã viết: "*Việt Nam đất nước xa xôi với những ngọn núi và những cánh đồng xanh rì bên một biển xanh biếc, một đất nước hàng ngàn năm nay đã thu hút người nước ngoài như một cục nam châm. Những người nước ngoài đến đây để tìm vinh quang nhưng đều vỡ mộng. Họ nghĩ rằng họ sẽ đặt ra những nguyên tắc trong những rừng nhiệt đới và những đồng ruộng. Nhưng rồi họ phải rời bỏ với những thất vọng đắng cay*".

Không phải bỗng nhiên mà các dân tộc Việt Nam tạo ra được sức mạnh bất khả chiến bại ấy. Trước hết là việc chuẩn bị ý thức quốc phòng cho nhân dân. Toàn dân phải được giáo dục bằng nhiều hình thức để ai cũng hiểu được rằng ngoại xâm là nỗi lo thường trực của quốc gia, dân tộc. "*Dựng nước đi đôi với giữ nước*" phải được thể hiện ra trong đời sống hàng ngày. Khẩu hiệu "*động vi binh, tịnh vi dân*" không chỉ là khẩu hiệu đối với quân đội mà còn được áp dụng trong cuộc sống thường nhật của người dân. *Ví dụ:* cấu trúc, tổ chức quản lý cũng như lối sống, phong tục, nếp sống của các cộng đồng dân cư làng xã Việt Nam là một điển hình về thực hiện khẩu hiệu: "*Lúc có giặc thì ai cũng là lính, hết giặc thì trở về đời sống dân thường*". Làng xã Việt Nam lúc bình thường là những điểm tụ cư bình yên. Nhưng

khi có giặc đến, làng xã Việt Nam trở thành những căn cứ chiến đấu mà ngày nay được gọi là những "*làng chiến đấu*", hoặc những "*pháo đài*" mà kẻ thù xâm lược khó thâm nhập vào được. Không nơi đâu trên thế giới có những làng, xã có kết cấu tổ chức, sinh hoạt, có sự đoàn kết, có kỷ cương chặt chẽ và có tác dụng đa năng như các làng xã Việt Nam. Điều này lý giải nguyên nhân tại sao khi quân xâm lược ồ ạt kéo vào tuy chiếm đóng được Kinh đô của Đại Việt nhưng các cuộc kháng chiến của toàn dân vẫn tiếp tục cho đến thắng lợi cuối cùng. Làng xã còn thì gốc rễ của quốc gia vẫn còn. Tất cả các thế lực xâm lược Việt Nam từ xưa đến nay chưa bao giờ phá vỡ được cấu trúc, phong tục, nề nếp sinh hoạt cộng đồng của làng xã Việt Nam.

Song song với việc chuẩn bị về mặt ý thức mà biểu hiện cụ thể của nó là nuôi dưỡng tinh thần cảnh giác với hoạ ngoại xâm, xây dựng nếp sống, nết sống "*động vi binh, tịnh vi dân*" thì cần phải chuẩn bị về vật chất. Trong vấn đề chuẩn bị vật chất thì việc chuẩn bị về nhân lực (bao gồm cả số lượng lẫn chất lượng là vấn đề đặc biệt quan trọng.

Để nắm được số dân trong toàn vương quốc, các triều đại phong kiến Việt Nam đều có tiến hành việc lập hộ khẩu, kê khai dân số. Nhưng không có triều đại nào làm kỹ và làm tốt như dưới thời kỳ trị vì của Vua Lê Thánh Tông.

Tháng 12 năm 1460, Quang Thuận năm thứ 1, chỉ lên ngôi được 6 tháng, Lê Thánh Tông đã ra chỉ dụ về việc làm sổ hộ khẩu. Nhà Vua ra lệnh cứ 6 năm làm một lần. Các quan phủ, huyện, châu phải

người dẫn xã quan vào kinh sư. Các xã quan đều đem theo sổ đã lập để đối chiếu với sổ sách đang được lưu trữ tại Hộ bộ để đối chiếu thêm bớt và đăng ký vào sổ mới cho đúng sự thực.[1]

Như vậy, việc làm sổ hộ khẩu là phải làm trực tiếp tại xã. Xã quan phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai. Tại Điều 285 BLHĐ có quy định: "*Các xã quan làm sổ hộ khẩu mà khai bỏ sót dân đinh, thì từ một người trở lên xử tội biếm; 6 người trở lên xử tội đồ; 15 người trở lên xử tội lưu, 20 người trở lên xử tội lưu đi châu xa là cùng... Nếu huyện quan vô tình không xét thì phải tội biếm hay bãi chức; cố ý dung túng thì phải đồng tội*".

Các xã trưởng phải đem sổ hộ khẩu về tận kinh đô để đối chiếu với sổ sách của Hộ bộ. Cho đến nay, chúng ta khó hình dung được cách làm của Hộ bộ đã tiến hành như thế nào để có được danh sách họ tên, quê quán, tuổi tác, nghề nghiệp, quan tước, tình trạng sức khoẻ của toàn thể dân đinh trong toàn vương quốc.

Đến 6 năm sau, chúng ta lại được biết nhà Vua ra chỉ dụ mới về cách chuẩn bị nhân lực cho thời chiến. Cụ thể là vào tháng 2 năm 1465, Quang Thuận năm thứ 6, nhà Vua hạ lệnh cho Tả đô đốc Lê Thọ Vực, một viên quan có chức lớn ở triều đình trực tiếp làm việc mà Ông gọi là "*tuyển duyệt dân đinh*". Ngày nay được gọi là khám tuyển nghĩa vụ quân sự. Nhà Vua đã nói với Lê Thọ Vực rằng: "*Nhà*

[1] *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, Nxb. Văn Sử Địa, H. Tập X, tr.1018 - 70.

ngươi là bầy tôi hiền, có công dẹp loạn. Nay Trẫm đặc mệnh giữ việc tuyển duyệt dân đinh. Nhà ngươi nên hết lòng thành, nén lòng tham để không phụ lòng Trẫm ký thác. Đây là việc Trẫm rất trông mong ở nhà ngươi đấy".[1]

Qua sử liệu này cho thấy, nhà Vua Lê Thánh Tông đặc biệt coi trọng việc chuẩn bị nhân lực cho quốc phòng và quân đội, nhờ đó mà Ông đã tiến hành các cuộc viễn chinh thắng lợi.

Theo mục "*Quốc dụng chí*" trong Lịch triều Hiến chương của Phan Huy Chú, thì phép tuyển dân đinh, cứ ba năm làm sổ hộ một lần, gọi là Tiểu điển. 6 năm một lần gọi là Đại điển. Các nơi sở tại đều đặt trường tuyển duyệt. Nhà Vua hạ lệnh cho các quan văn, võ đại thần, mỗi ban một người chịu trách nhiệm đôn đốc việc xét duyệt dân đinh. Các viên quan ấy ra lệnh cho các tổng, xã chia loại để kê khai chính hộ, khách hộ. Những hộ khẩu nào bỏ quê quán cũ của mình đến trú ngụ một xã khác thì gọi là khách hộ.

Khi xét duyệt, trước hết tra xét hạng chức sắc, sau xét duyệt đến dân đinh. Dân đinh chia làm sáu hạng:

1. Tráng hạng là những người sẽ được gọi vào phục vụ tại ngũ.

2. Quân hạng là những người thuộc quân dự bị. Họ được ở nhà làm ruộng. Khi cần thay quân hoặc có chiến tranh thì gọi vào phục vụ tại ngũ.

[1] *Việt sử thông giám cương mục chính biên*, Nxb. Văn Sử Địa, H, Tập X, tr.1031 - 83.

3. Dân hạng là những người không phải gánh vác việc quân.

4. Lão hạng là những người già.

5. Cố hạng là những người nghèo đói, túng thiếu, phải đi làm thuê.

6. Cùng hạng là những người nghèo kiết xác, không có tài sản.

Lão nhiêu đốc tật là những người hỏng một mắt hoặc một chi. Lão nhiêu phế tật là những người hỏng cả hai mắt hoặc hỏng cả hai chi. Lão nhiêu đốc tật, lão nhiêu phế tật, những người cố hạng và cùng hạng được lập thành sổ riêng.

Con trai trưởng thành đến 18 tuổi thì kê tên vào sổ. Những người khoẻ mạnh nhất thì được sung vào quân ngũ (tại ngũ và dự bị) còn lại thì sung vào hạng dân. Cách lấy người vào quân ngũ như sau:

- Nhà nào có ba con trai thì một người sung vào hạng tráng, một người sung vào hạng quân, một người sung vào hạng dân;

- Nhà nào có bốn con trai thì một người sung vào hạng tráng, một người sung vào hạng quân, hai người sung vào hạng dân;

- Nhà nào có năm, sáu con trai trở lên thì hai người sung vào hạng tráng, một người sung vào hạng quân, còn thì sung vào hạng dân.

Trong quy định không thấy nói đến trường hợp nhà có một hoặc hai con trai. Điều này có nghĩa là những người này được ở nhà làm ruộng. Tổng quát lại, Vua Lê Thánh Tông dành số đông nhân lực cho việc làm ruộng. Việc lấy vào quân ngũ thì ít hơn và chỉ lấy những người khoẻ mạnh nhất trong gia đình.

Khi kê khai hộ khẩu "*những dân đinh sót, lậu từ 15 tuổi trở lên thì bắt làm lính ở bản phủ và truy thu tiền khoá dịch nộp vào kho; người chứa chấp phải chịu một nửa tiền khoá dịch. Nếu quan làm sổ khai thêm, bớt tuổi hay khai dối trá (như người ở nhà lại khai đi phiêu bạt, người lành lại khai là tàn tật, người khoẻ mạnh lại khai là ốm yếu) thì xử nhẹ hơn khai sót, lậu một bậc*" (Đ.285).

Phan Huy Chú đã có lời nhận xét như sau: "*Phép tuyển binh thời Hồng Đức rất chu đáo. Bấy giờ dân đinh không ai sót tên trong sổ mà binh thường có nhiều là vì kén lựa được đúng số. Ba năm xét lại một lần, tưởng như phiền phức, nhưng quy chế đã nhất định, dân cũng yên lòng*".[1]

Nhà Vua Lê Thánh Tông ở ngôi 38 năm, lấy niên hiệu hai lần. Từ 1460 đến 1469 (10 năm) lấy niên hiệu là Quang Thuận. Từ 1470 đến 1497 (28 năm) lấy niên hiệu là Hồng Đức. Chủ trương tiến hành kê khai dân số, làm sổ hộ khẩu được Ông tiến hành từ năm đầu khi lên ngôi vua rồi hoàn thiện dần trong 10 năm thuộc niên hiệu Quang Thuận. Đến những năm mang niên hiệu Hồng Đức, Ông vẫn tiếp tục ban sắc chỉ với nội dung làm tốt hơn, chính xác hơn công tác kê khai dân số, làm sổ hộ khẩu và xét tuyển dân đinh.

Tháng 10 năm 1475, Hồng Đức năm thứ 6, nhà Vua ra sắc chỉ cho các xã rằng khi làm sổ hộ tịch, **trong một xã, đàn ông, đàn bà**

[1] *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập IV, Nxb. Sử học, H.1961, tr.17.

cùng họ thì không được đặt cùng tên[1]. Nếu trước đã ghi cùng tên thì phải đổi tên khác. Người mới khai không được trùng tên với người khai cũ.[2]

Tháng 8 năm 1482, Hồng Đức năm thứ 13, Nghiêm Lân tâu rằng: "*Khi làm sổ hộ tịch, xã trưởng phải chua rõ các quan viên, chức phẩm cao hay thấp, tư tước nhiều hay ít. Nếu không chua rõ ràng, Hộ khoa kiểm soát tâu lên thì quan phủ, huyện và xã trưởng cùng bị trị tội*". Vua y theo.

Tháng 9 năm 1482, nhà Vua lại ra sắc chỉ xét sổ hộ tịch và sổ ruộng đất.[3]

Tháng 3 năm 1486, Hồng Đức năm thứ 17, nhà Vua ra lệnh: "*Cha con, anh em ruột từ 3 đinh trở lên cùng ở trong sổ hộ tịch của xã thì miễn cho một đinh không phải tuyển duyệt sung quân. Nếu ở xã khác thì không được miễn*".[4]

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.466.

[2] Báo An ninh thế giới ngày 05/10/2000 đăng bài nói về nỗi khổ của nạn trùng tên họ ở Trung Quốc: tại Thượng Hải có lệnh truy tìm tên giết người có họ tên là Lý Dân. Sau khi áp dụng cách loại trừ theo thuyết A-li-bi, trong thành phố còn lại 26 người cùng có tên là Lý Dân nằm trong diện nghi vấn. Công an mời những người có tên là Lý Dân đến hỏi. Các cuộc thẩm vấn đã gây nhiều bức xúc, làm tổn thương danh dự, tâm lý những người bị xét hỏi và gia đình họ. Nhưng tên Lý Dân, kẻ giết người vẫn ở ngoài vòng pháp luật.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd. tr. 486.

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd. tr. 499.

Tháng 02 năm 1491, Hồng Đức năm thứ 22, nhà Vua ra chỉ dụ tuyển người khoẻ mạnh vào quân ngũ, thải người già. Tháng 5 định lệnh làm sổ hộ tịch khác cho những người trở về làng quá hạn, những người đáng được làm sổ khác mà quán tịch vẫn còn ở xã cũ thì tới khi viết sổ, quan phủ, huyện, xã trưởng và quan lại thủ lĩnh đối chiếu lại cho phù hợp.[1]

Trong BLHĐ, tại Điều 151 có quy định như sau: "*Các quan sảnh, quan viện duyệt sổ hộ khẩu, chức sắc, nha dịch, nếu có sai lầm, hạn trong một trăm ngày phải trình lại để cải chính. Nếu để ngoài hạn mới cải chính thì xử tội phạt hay biếm; những thuộc lại thì biếm một tư, quá hạn lâu thì quan chủ ty bị xử bãi chức, những thuộc lại thì xử tội đồ làm khao đinh. Sau khi đã duyệt đinh mà không biên chép thành sổ sách cất vào trong tủ công, cứ để bản thảo thì xử tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư; nếu để mất mát thì theo việc nặng nhẹ mà định tội; nếu có người phát giác ra thì xử nặng thêm một bậc*".

Những sử liệu trên đây cho thấy một cái nhìn khái quát về công tác kê khai dân số, làm hộ khẩu và xét tuyển dân đinh dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông đã được làm một cách cẩn thận và thường xuyên như thế nào. Trách nhiệm của quan lại địa phương: xã quan, huyện quan và của quan lại ở triều đình đều được quy định rất tỷ mỷ. Người nào làm không đúng chức trách, nhiệm vụ đều có thể quy kết

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd. tr.509.

mà không thể đổ lỗi cho người khác. Mặt khác, sử liệu cũng cho thấy quan điểm của Vua Lê Thánh Tông về tầm quan trọng của các công việc đã nêu đối với công việc trị nước an dân nói chung và công tác chuẩn bị nhân lực để củng cố, tăng cường sức mạnh quốc phòng của vương quốc nói riêng.

Liên hệ với tình hình ngày nay của đất nước, việc kê khai dân số tuy có được sự trợ giúp của nhiều phương tiện, máy móc tinh vi nhưng quan điểm, cách nhìn nhận cho đúng tầm quan trọng của vấn đề và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm của những bộ, ngành, viên chức được giao làm việc này cũng chưa phát huy được hết nên trong việc kê khai dân số, làm hộ khẩu, khám tuyển nghĩa vụ quân sự hiện còn bộc lộ nhiều bất cập.

Tháng 8 năm 1470, Hồng Đức năm thứ 1, Vua Chiêm Thành là Trà Toàn huy động 10 vạn quân thuỷ, quân bộ cùng voi, ngựa đánh úp Châu Hoá (thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế ngày nay). Tướng trấn giữ biên thuỳ là Phạm Văn Hiển đánh không nổi phải dồn cả quân dân vào thành chống cự rồi dâng thư cấp báo về kinh đô Thăng Long.[1]

Tháng 9 năm ấy, nhà Vua ra lệnh lấy quân. Kén được 26 vạn trong thời gian một tháng. Ngày 06 tháng 10 năm ấy, Vua hạ chiếu thân chinh cầm quân tiến hành cuộc viễn chinh. Nhà vua sai Chính lỗ tướng quân Lân Quận công Đinh Liệt, phó tướng Kỳ Quận công

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.440 - 441.

Lê Niệm đem 10 vạn thuỷ quân đi trước. Đến ngày 16, sau 10 ngày, nhà Vua tự mình đốc thúc 15 vạn thuỷ quân tiến quân tiếp theo. Nhà Vua giao cho Tả Đô đốc Lê Huy Cát, Hữu Đô đốc Lê Cảnh Huy ở lại kinh thành để giữ nước. Ngày 18 tháng 12 năm 1470, Hồng Đức năm thứ 1, các đạo quân đã tập kết đầy đủ ở Thuận Hoá.

Giao tranh bắt đầu từ đêm mùng 05 tháng 02 năm 1471, Hồng Đức năm thứ 2, khi Trà Toàn sai em là Thị Nại(?)[1] và 6 viên đại thần đem 5.000 quân và voi, ngầm đến sát dinh vua để đánh úp. Quân hai bên giao chiến. Đến ngày mùng 01 tháng 3, quân Đại Việt hạ được thành Chà Bàn, bắt sống hơn 3 vạn tù binh, chém hơn 4 vạn thủ cấp, bắt sống được Trà Toàn rồi thu quân thắng trận trở về.[2]

Như vậy, chỉ trong phạm vi một tháng, kể từ lúc ra lệnh tuyển quân, nhà Vua đã huy động được 26 vạn quân. Nếu danh sách những người được gọi vào trong quân đội không được xác định từ những năm trước thì làm sao có thể huy động được một số lượng lớn đến hàng chục vạn người một cách nhanh chóng như vậy? Nếu hàng năm, các địa phương không theo trận đồ và các cách huấn luyện binh lính học tập cách chiến đấu do triều đình đã ban ra để rèn luyện binh lính thì làm sao nhà Vua có được người lính biết cách chiến đấu khi mới được gọi vào phục vụ trong quân đội?

Nếu không có việc thống kê dân số, làm sổ hộ tịch, không có

[1] Thị Nại là một địa danh. Có thể người viết sử ghi nhầm.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.448 - 451.

phép tuyển quân được tiến hành đều đặn theo định kỳ từ lúc lên ngôi vua thì làm sao nhà Vua có thể tiến hành cuộc viễn chinh lớn và thu được thắng lợi một cách triệt để và nhanh chóng đến như vậy. Từ sau cuộc viễn chinh xuống phía Nam của Vua Lê Thánh Tông, biên giới Đại Việt ở phía Nam, phía Đông không còn bị quấy phá, cướp bóc như trước đây.

Về mặt kinh tế, thời gian là vàng bạc. Về quân sự, thời gian là sống còn, được mất, là thắng trận hay bại vong.

Việc phân định dân đinh ra làm 6 hạng như đã được ghi trong sử sách có tác dụng rất lớn trong việc huy động sức dân vào mục đích xây dựng và tăng cường sức mạnh quốc phòng. Những người được phân loại là Tráng hạng, Quân hạng là những người khoẻ mạnh. Cách thức phân bổ để lấy Tráng hạng, Quân hạng với số lượng khác nhau trong các hộ có ba, bốn hoặc năm con trai trở lên, không lấy người vào lính đối với gia đình chỉ có một hoặc hai con trai là cách làm phù hợp với phong tục của người Việt Nam. Những người được phân làm Tráng hạng, Quân hạng hàng tháng, theo phiên thay nhau, đều được gọi vào trong quân ngũ để tập luyện, như cách nói của nhà Vua, là làm cho họ biết đứng, biết ngồi, biết đâm, biết chém, biết nghe và hiểu hiệu lệnh khi tiến quân, khi dừng quân, khi lui quân... làm cho họ quen với trận mạc.

Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, việc thực hiện nghĩa vụ binh dịch đã được xác định rõ ràng đến từng gia đình, đến từng người dân. Do vậy, ông bà, cha mẹ, vợ con và bản thân người đi làm nghĩa vụ binh dịch không bị bất ngờ, lo lắng, bị xáo trộn về tâm lý,

tình cảm khi nhận được lệnh nhập ngũ. Có lệnh gọi là lên đường.

Nhờ làm tốt việc kê khai dân số, làm sổ hộ khẩu, tuyển dân đinh (khám tuyển nghĩa vụ quân sự) mà đất nước luôn có sẵn nhân lực để huy động khi cần thiết. Khi cần là huy động được ngay. Trong thời gian nắm giữ quyền trị vì đất nước, Vua Lê Thánh Tông đã ba lần ra lệnh tuyển binh để tiến hành ba cuộc chiến tranh bảo vệ lãnh thổ và thân chinh cầm quân đánh giặc:

- *Lần thứ nhất* vào năm 1470: Ông huy động 26 vạn quân dẫn vào tận hang ổ của kẻ địch, bắt sống được vua xứ ấy là Trà Toàn, chấm dứt vĩnh viễn các cuộc xâm phạm lãnh thổ Đại Việt xuất phát từ phía Nam và phía Đông.

- *Lần thứ hai* vào năm 1479: Ông huy động 18 vạn quân đánh giặc Bồn Man xâm phạm lãnh thổ biên giới phía Tây. Ông đuổi đánh kẻ địch chạy đến sông Kim Sa, giáp với Miến Điện. Trận này quân của Đại Việt đại thắng, chấm dứt được mãi mãi nạn xâm phạm lãnh thổ quốc gia Đại Việt xuất phát từ phía Tây.

- *Lần thứ ba* vào năm 1480: Ông huy động 30 vạn quân đến đánh Cầm Công - Tù trưởng vùng lãnh thổ Tây Bắc làm phản. Cầm Công chống cự không nổi, trốn vào núi rồi chết. Thuộc hạ Cầm Công đem quân ra hàng. Trận này, quân của Đại Việt toàn thắng, thu hồi lãnh thổ cho quốc gia, chấm dứt vĩnh viễn sự nổi loạn, ly khai ở phía Tây Bắc.

Trong cả ba lần ra quân, việc huy động nhân lực là rất đông. Điều gây ấn tượng đặc biệt cho các nhà chiến lược quân sự là việc

huy động lực lượng tham gia chiến tranh rất lớn nhưng chỉ trong thời gian ngắn đã huy động được đủ số. Nhờ đó, quân Đại Việt giành được thế áp đảo về mặt quân số và tạo được thế bất ngờ về cả ba mặt: chiến lược, chiến dịch và chiến thuật. Chiến tranh kết thúc, thắng lợi hoàn toàn một cách nhanh chóng. Ý chí xâm lược và đội quân xâm lược bị đánh bại hoàn toàn.

Không nghi ngờ gì nữa, công việc chuẩn bị nhân lực (bao gồm cả số lượng và chất lượng) giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và nâng cao sức mạnh quốc phòng của đất nước. Nhà Vua Lê Thánh Tông đã ý thức được một cách rõ ràng về vấn đề này. Ông cũng đã có nhiều cách tân sáng tạo trong vấn đề chuẩn bị nhân lực và để lại cho hậu thế nhiều bài học quý giá.

2. Chuẩn bị về vật chất

Lý luận khoa học quân sự ngày nay cho rằng mọi hoạt động của nhà nước, của xã hội đều liên quan đến quốc phòng. Sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng và cung cấp vật chất cho hoạt động, chiến đấu của các lực lượng vũ trang cần đến mọi thứ. Không có lĩnh vực hoạt động nào, không có loại vật chất, phương tiện nào là không cần thiết cho quốc phòng và quân đội.

Luận đề này đặt ra những nhiệm vụ, phạm vi chuẩn bị vật chất cho quốc phòng và quân đội là rất rộng lớn và đa dạng. Nó không ngừng được mở rộng tuỳ theo sự tiến bộ của các cuộc cách mạng về khoa học, kỹ thuật và tính chất của các cuộc chiến tranh.

Chiến tranh thời kỳ Lê Thánh Tông là chiến tranh bằng gươm. giáo, cung tên. Tính cơ động của quân đội chủ yếu dựa vào sức mang vác của người lính. nếu giao chiến trên bộ, hoặc dựa vào thuyền chiến, nếu giao tranh thuỷ, bộ. Do vậy, sự chuẩn bị về vật chất cho quốc phòng và quân đội của Vua Lê Thánh Tông đã diễn ra trên các mặt:

- Chuẩn bị về mặt lương thực (thóc, gạo);

- Chuẩn bị về vũ khí, thuyền chiến.

Chuẩn bị lương thực

Lịch sử các cuộc chiến tranh trên thế giới cho thấy rằng có những trường hợp đất nước lâm vào nạn đói, quân không đủ lương ăn nên các tướng tài phải chịu bó tay. Triệt phá mùa màng của quốc gia thù địch, cướp bóc, triệt đường vận chuyển, tiếp tế lương thảo của quân đội đối phương là cách tiến hành chiến tranh được coi trọng trong các sách binh thư cổ, kim, đông, tây. Đó là cách đánh bằng cách" *không đánh mà thắng*". Không đánh mà thắng được coi là thượng sách của các nhà cầm quân.

Điều này nói lên việc chuẩn bị cho dân chúng và quân đội luôn có đủ lương ăn là quan trọng biết nhường nào. Cho đến tận ngày nay, việc dự trữ lương thực cho quốc gia là việc làm mang tính chiến lược. Không phải là điều ngạc nhiên khi qua các sử liệu cho thấy nhà Vua

Lê Thánh Tông, suốt 38 năm trị vì của mình, ngày đêm Ông luôn lo nghĩ, tìm mọi biện pháp để tăng diện tích canh tác, làm cho đất nước liền năm được mùa, lo tích trữ lương thực phòng khi có biến.

Chính sách lập đồn điền là một trong những cách tân sáng tạo của Ông chưa hề thấy trước đó. Chính sách lập đồn điền được kế thừa dưới các triều Vua Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức (triều Nguyễn) và đã phát huy tác dụng trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vào những năm giữa thế kỷ XIX. Tiếc rằng, Vua Tự Đức đã hèn nhát đầu hàng thực dân Pháp. Ông ta đã ra lệnh bãi binh trong toàn vương quốc. Sức kháng cự đơn độc của một số căn cứ kháng chiến được lập ra trên cơ sở các đồn điền cuối cùng bị dập tắt, như cuộc khởi nghĩa của Trương Định tại miền Nam Việt Nam.

Sau kháng chiến chống Pháp năm 1954, nhiều nông trường mà thực chất là sự kế thừa kinh nghiệm của việc mở đồn điền cũng được thành lập. Song tác dụng của các nông trường còn hạn chế. Nguyên lý của việc lập đồn điền của thời kỳ Lê Thánh Tông là mở đất. Đất đai khai phá thành thục được giao lại cho những người đến khai phá để lập làng mới. Tính chất "*mở đất, lập ấp nhằm tăng cường sức mạnh quốc phòng*" là cốt lõi của việc lập đồn điền. Đất dai của một số nông trường hiện nay bị coi là bao chiếm của dân. Một số nông trường lại đem đất cho dân thuê mướn theo kiểu phát canh thu tô. Do vậy, sự tồn tại hay giải thể các nông trường hiện đang là vấn đề tranh cãi giữa các nhà hoạch định chủ trương, chính sách. Nó là vấn đề đang gây bức xúc trong quan hệ giữa các nông trường với chính quyền và nhân dân địa phương.

Về lương thực, dưới thời Lê Thánh Tông, ở tất cả các xứ, thừa tuyên đều có lập kho lương thực của nhà nước. Lương thực chứa trong kho được dùng để trả lương cho quan lại, binh lính, để bình ổn giá thóc, gạo khi mất mùa, để cứu đói cho dân khi gặp thiên tai và dự trữ cho quân đội khi cần đến. Nhà Vua có lệnh cho tất cả các xứ, khi được mùa giá thóc, gạo rẻ thì nhà nước bỏ tiền ra mua thóc, gạo chứa vào kho, khi mất mùa thì bán ra. Do vậy, giá thóc, gạo trong nước giữ được bình ổn. Đã có lần, nhà Vua ra lệnh cho xứ Nghệ An mua thóc, gạo chở ra kinh đô vì giá thóc gạo ở Nghệ An lúc đó thấp hơn ở kinh đô.[1]

Thóc, gạo là thứ dễ bị mốc, ẩm do tác động của thời tiết. Nhà Vua thường xuyên nhắc nhở các nơi lo giữ gìn các kho lương thực đủ số lượng theo quy định. Ngày 01 tháng 6 năm 1467, Quang Thuận năm thứ 8, nhà Vua hạ lệnh rằng thóc chứa ở các kho trong kinh, ngoài trấn, quan địa phương bắt người coi kho xem xét, không để nước mưa thấm ướt, hao tổn lương thực.[2]

Ông cũng đã ra lệnh xử phạt những quan lại coi kho hoặc vận chuyển quân lương mà để hư hỏng hoặc ăn trộm thóc, gạo trong kho nhà nước. Những người phạm tội này, theo Điều 270 BLHĐ đều bị xử chém.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH. H.1993. tr.425.
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd. tr.423.

Ông cũng đã phát hiện ra sáng kiến trong dân và ra lệnh cho áp dụng rộng rãi cách làm cho gạo để lâu mà không bị hỏng. Trong một lần gặp Nguyễn Văn Chất, một tướng phụ trách việc tải lương cho quân đội, nhà Vua hỏi: "*Gạo nấu chín có thể để được 10 năm không?*" Văn Chất trả lời: "*Khoảng năm Thái Hoà*[1]*, số gạo nấu chín khi đánh Chiêm Thành, mãi đến khi đánh Bồn Man, trải qua 26 năm vẫn còn ăn được*". Vua nói: "*Hạng tốt mới được thế, chả lẽ không mốc mục hay sao? Đại khái để lâu 10 năm vẫn còn tốt nguyên*".[2]

Tháng 9 năm 1470, trước khi thân chinh đem quân đánh Trà Toàn, nhà Vua đã ra sắc dụ cho Thừa tuyên phủ Thiên Trường rằng: "*Dẹp loạn thì trước hết phải dùng võ, quân mạnh vốn là ở đủ lương ăn. Lệnh tới nơi, bọn ngươi phải trưng thu ở các hạng quan sắc, lại viên, sinh đồ mỗi người 15 ống gạo; hạng hoàng đinh và người già mỗi người 12 ống, bắt người bị trưng thu lại phải đồ lên thành gạo chín, không được để chậm ngày giờ, đem nộp lên sứ ty. Quan hạt đó dựng làm nhà kho, kiểm nghiệm thu vào rồi làm bản tấu lên. Kẻ nào trốn chạy thì chém đầu*".[3]

Tháng 5 năm 1479, Hồng Đức năm thứ 10, nhà Vua lại ra lệnh thu lương khô (gạo đã đồ chín) chứa vào các kho của các Thừa ty

---

[1] Thái Hoà: niên hiệu lần 1 của Vua Lê Nhân Tông (1443 - 1453).

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr.451.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr.441.

các xứ.[1] Sử liệu này cho thấy rằng ý thức chăm lo xây dựng, củng cố sức mạnh quốc phòng quốc gia là ý thức thường trực của nhà Vua Lê Thánh Tông.

Việc đồ chín gạo để làm lương khô là sáng kiến nhỏ trong cuộc sống thường ngày của dân. Nhưng với nhãn quan chiến lược và ý thức quốc phòng mạnh mẽ, nhà Vua Lê Thánh Tông đã biến sáng kiến vô danh này thành một chủ trương có tác dụng to lớn cho việc cung cấp lương thực cho các đội quân lớn trong các cuộc viễn chinh lâu ngày xa hậu phương. Trong ba lần viễn chinh đưa quân đi đánh Trà Toàn, Bồn Man và Cầm Công, quân Đại Việt đã tiến hành những cuộc hành quân dài ngày. Ở phía Nam, quân Đại Việt vào tận kinh đô của đối phương là thành Chà Bàn. Ở phía Tây, quân Đại Việt đuổi đánh quân địch đến tận bờ sông Kim Sa, giáp với Miến Điện. Để có đủ lương ăn trong những cuộc hành quân dài ngày và xa xôi như vậy, làm sao có thể vận chuyển kịp gạo để cung cấp cho những đội quân đông hàng chục vạn người? Nếu không có gạo chín mang theo trong các cuộc hành quân tác chiến ác liệt, thần tốc, dài ngày trong những cuộc truy đuổi đến tận cùng thì quân lính chắc sẽ bị đói. Trong các sử liệu không có một dòng nào mô tả, dù chỉ thoáng qua, những khó khăn về lương thực của những đội quân viễn chinh dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông. Điều này chứng tỏ nhà Vua Lê Thánh Tông đã có cách làm tốt, có hiệu quả thiết thực về vấn đề chuẩn bị lương thực cho quân đội trong chiến tranh - một vấn đề nan giải của các tướng cầm quân nơi chiến địa.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.47.

Chuẩn bị thuyền chiến

Việt Nam, đất nước có nhiều sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Phía Đông giáp biển. Biển chạy dài suốt từ Bắc đến Nam. Phía Bắc, phía Tây có những dãy núi cao hiểm trở. Ở nhiều nơi, núi nhô ra tận mép biển. Trừ vùng châu thổ sông Hồng, còn lại là những miền đồng bằng nhỏ hẹp. Trong những hoàn cảnh địa lý như vậy, với con mắt của những nhà chiến lược quân sự, việc cơ động quân đội bằng đường bộ là rất khó khăn. Sự hợp đồng tác chiến giữa các mũi tiến quân khó mà thực hiện được. Vua Lê Thánh Tông đã sớm nhận ra điều này. Ông rất chú trọng việc phát triển giao thông thuỷ và cho đóng nhiều thuyền để cơ động quân đội.

Ông đã ra lệnh đào, nạo vét sông ngòi. Người đương thời và hậu thế gọi là "*Sông đào nhà Lê*" còn tồn tại đến ngày nay. Đó là hệ thống thuỷ lợi đồng thời là hệ thống giao thông đường thuỷ nội địa có thể đi từ kinh thành xuyên suốt các tỉnh đến tận phía Nam. Ông cũng ra lệnh nạo vét các cửa sông thường bị cát bồi lấp làm tắc nghẽn lối ra vào ở các cửa biển.

Không có sử liệu nói về các công xưởng đóng thuyền chiến dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông. Nhưng có những sử liệu nói về việc Ông dùng một lượng lớn thuyền trong các lần tập trận trên sông hàng năm. Trong lần viễn chinh đánh Trà Toàn vào năm 1471, sử liệu đã ghi: "*Ngày mồng 6, vua bí mật sai bọn Tả du kích tướng quân Lê Hy Cát, Hoàng Nhân Thiêm và bọn Tiên phong tướng quân*

Lê Thế, Trịnh Văn Sái đem hơn 500 (!)chiếc thuyền, 3 vạn tinh binh, ban đêm ra cửa Áp[1] *và cửa Toạ*[2] *vượt biển gấp, bí mật tiến vào cửa Sa kỳ*[3] *dựng lũy, đắp thành để chặn lối về của giặc. Người Chiêm Thành không biết gì về việc này. Ngày mồng 7, vua tự mình dẫn hơn 1.000 (!) chiến thuyền, hơn 70 vạn (?)*[4] *ra hai cửa biển Tân Áp và Cửu Toạ dựng cờ thiên tử, đánh trống hò reo mà tiến".*[5]

Theo số liệu của sử liệu ghi trên đây thì tổng số thuyền chiến dùng trong trận này ít nhất là 1.500 chiếc. Con số này chưa có sức thuyết phục về tính chính xác. Sử liệu cho biết là Vua Lê Thánh Tông đã dùng đội quân gồm 26 vạn người cho trận đánh này. Nếu chỉ dùng 1.500 thuyền để chở 26 vạn quân, thì mỗi thuyền phải có sức chứa gần 200 người cùng với vũ khí và lương ăn trong vài chục ngày của họ. Chưa kể số thuyền vận chuyển lương thực đi kèm. Đó là loại thuyền khá lớn của thời bấy giờ. Nếu thuyền có sức chứa mỗi chiếc 100 người thì phải cần ít nhất đến 2.600 thuyền. Nếu mỗi thuyền có sức chứa 50 người thì phải có ít nhất 5.200 thuyền cho một cuộc viễn chinh bằng đường thủy.

---

[1] Cửa Áp tức cửa Tân áp, sau gọi là cửa Đại áp thuộc huyện Tam Kỳ, nay thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

[2] Cửa Toạ tức cửa Cửu Toạ, sau gọi là cửa Tiểu áp, cách cửa Tân áp (tức Đại áp) 7 dặm.

[3] Sa kỳ: cửa biển thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

[4] Có lẽ sử liệu chép nhầm. Tổng số quân trong trận đánh này, sử ghi là 26 vạn.

[5] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản Kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.448.

Loại thuyền có sức chứa dưới 100 người là loại thuyền thích hợp nhất cho sức cơ động tác chiến trên sông pha biển. Sẽ là hợp lý khi cho rằng thuyền chiến dưới thời Lê Thánh Tông là những thuyền có sức chứa trên dưới 50 người. Sự kiện những thuyền chiến to lớn, kềnh càng của quân Nguyên Mông bị các "*du thuyền*" có sức cơ động nhanh của quân đội nhà Trần đánh bại trên sông Bạch Đằng vào thế kỷ XIII chắc sẽ gợi ý cho Lê Thánh Tông là không nên cho đóng và sử dụng những chiến thuyền lớn từ 100 người trở lên.

Công việc đóng thuyền để chuyển vận quân đội và lương thực là phương tiện phục vụ chiến đấu thích hợp nhất với những đặc điểm về địa hình, thời tiết ở Việt Nam vào thời kỳ Lê Thánh Tông. Trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam chỉ có hai người đặc biệt chú trọng đến việc sử dụng thuyền chiến trong vận chuyển và chiến đấu. Đó là Vua Lê Thánh Tông ở thế kỷ XV và Nguyễn Huệ - Quang Trung ở thế kỷ XVIII. Nguyễn Huệ - Quang Trung còn có ý định đóng những thuyền chiến tác chiến trên biển to hơn, có trang bị cả súng thần công như các thuyền chiến của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha mà quân đội của Ông đã có dịp giao chiến. Ông đã bắt đầu xây dựng xưởng đóng thuyền chiến ở Quảng Bình nhưng chưa kịp thực hiện thì đã qua đời do lâm bệnh.

III. LÊ THÁNH TÔNG - NHÀ VUA CÓ BIỆT TÀI VỀ TỔ CHỨC, RÈN LUYỆN VÀ CHỈ HUY QUÂN ĐỘI

Quân đội Đại Việt dưới quyền chỉ huy của Vua Lê Thánh Tông là đội quân bách chiến bách thắng. Những hành động xâm phạm biên

giới, lãnh thổ quốc gia Đại Việt đều bị giáng trả kịp thời. Đại Việt vào thời bấy giờ là một quốc gia hùng mạnh ở vùng Đông Nam Á. Các nước Chăm-Pa, Lào, Chân-Lạp, Trảo-Oa (tức Sumatra - một đảo của Nam Dương ngày nay), Lạt-Gia (còn gọi là Mã-lạt- gia - tức Ma-lắc-ca) và Xiêm-La (Thái-Lan) đều cử sứ giả sang giao hiếu. Nhà Minh ở phương Bắc không dám xâm phạm biên giới của Việt Nam.

Chiến công và uy thế của quân đội Đại Việt gắn liền với tài tổ chức, rèn luyện, chỉ huy quân đội của nhà Vua Lê Thánh Tông.

1. Hoàn thiện tổ chức quân đội

Xây dựng quân đội có tinh thần chiến đấu cao và trung thành

Quân đội dưới thời Lê Thánh Tông được tổ chức theo chế độ binh dịch mà ngày nay gọi là chế độ nghĩa vụ quân sự. Đó là chế độ lấy việc phục vụ trong quân đội làm nghĩa vụ thiêng liêng của công dân đối với Tổ quốc. Nó khác xa về bản chất so với chế độ tuyển lính đánh thuê vốn có nhiều dưới chế độ phong kiến và ở các nước đế quốc ngày nay.

Chế độ binh dịch thời kỳ Lê Thánh Tông là chế độ được quy định rất rõ ràng, công bằng, công khai. Nghĩa vụ binh dịch là nghĩa vụ mà mọi nam dân đinh phải gánh vác. Con cháu các quan lại, kể cả con các quan lại cao cấp cũng không được miễn trừ. "*Năm 1486,*

Hồng Đức năm thứ 17, con các quan văn, võ nhất, nhị phẩm, con trưởng các quan tam phẩm cùng các cháu của các người thuộc tước Công, Hầu, Bá mà không biết chữ thì sung làm tuấn vệ sĩ Cẩm y.[1] *Con của các quan tam phẩm và con các quan văn võ theo hầu (Vua) từ tứ, ngũ, lục, thất, bát phẩm mà không có học thì sung làm quân ở vệ Vũ lâm.*[2] *Các cháu nội của các quan thất phẩm trở xuống thì kén sung quân ngũ".*[3]

Cách quy định này thể hiện được hai ý muốn của nhà Vua:

1. Đảm bảo được tính bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ binh dịch giữa con em của dân thường với con, cháu các quan lại, đặc biệt là các quan lại cao cấp.

2. Đó là đội quân trung thành với nhà Vua.

Bằng những cách vừa nêu trên, Vua Lê Thánh Tông tổ chức được một đội quân có tinh thần chiến đấu cao trong bảo vệ Tổ quốc và trung thành với nhà Vua.

Xây dựng quân đội quốc gia thống nhất

[1] Vệ sỹ Cẩm Y thuộc quân Phụng trực, quân đóng tại Kinh thành. Khâm định Việt sử thông giám cương mục Q. 20.

[2] Vệ Vũ lâm - quân tuỳ tùng đi theo nhà Vua. Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Q. 20.

[3] *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Tập IV, Nxb. Sử học, H.1961, tr.17.

Quân đội dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông được đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của nhà Vua. Các vương hầu quý tộc không được phép tổ chức ra những đội quân riêng như ở triều đại nhà Trần. Việc ngăn ngừa và diệt trừ mầm mống phản loạn, ly khai đã từng xô đẩy đất nước vào thảm hoạ nồi da xáo thịt đã được nhà Vua đề phòng, ngăn ngừa từ lúc hoạ đó chưa phát sinh. Tiếc rằng bài học này không được các triều vua về sau ghi nhớ nên các chúa Trịnh, chúa Nguyễn tìm cơ hội lập ra những đội quân riêng. Mỗi chúa chia nhau cát cứ một miền đất nước. Đã xảy ra nạn Nam Bắc phân tranh. Người trong một nước, người cùng chung một tổ tiên đánh giết nhau liên miên. Quốc gia Đại Việt suy yếu dần rồi lại rơi vào ách đô hộ của nước ngoài. Phải trải qua cuộc đấu tranh gian khổ, bền bỉ, đầy hy sinh trong gần 100 năm, nhân dân ta mới giành lại độc lập, tự do hoàn toàn cho Tổ quốc như hiện nay.

Trong một quốc gia chỉ có một quân đội quốc gia thống nhất

Đó là bài học về tổ chức quân đội mà nhà Vua Lê Thánh Tông đã để lại cho hậu thế.

Vào những ngày đầu của Cách mạng tháng 8 năm 1945, các giáo phái Bình Xuyên, Cao Đài, Hoà Hảo và Quốc dân đảng đã tổ chức lực lượng vũ trang riêng. Họ đòi chính quyền cách mạng thừa nhận sự tồn tại các lực lượng vũ trang riêng của họ. Nhưng nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh nên âm mưu này của các giáo phái và Quốc dân đảng không thành. Bằng nhiều biện pháp, kể cả biện pháp pháp lý, ngày 22 tháng 12 năm 1946, 78 ngày sau khi ký được Hiệp định sơ bộ với Pháp, Nhà nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ban hành Sắc lệnh số 71 thành lập **Quân đội quốc gia Việt Nam.** Với Sắc lệnh 71, về mặt pháp lý, Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà đã làm cho thực dân Pháp không còn cớ rêu rao xuyên tạc, vu cáo rằng các lực lượng vũ trang cách mạng là những đám giặc cỏ, những đội quân thổ phỉ. Về đối nội, Sắc lệnh 71 đã đặt các lực lượng vũ trang của các giáo phái và của Quốc dân đảng ở vào vị thế bất hợp pháp nếu họ không chịu tự giải tán. Với cách làm khôn khéo này, chính quyền cách mạng, trong những ngày trứng nước, đã củng cố được vị trí pháp lý của Nhà nước và quân đội cách mạng vừa mới được thành lập. Nó góp phần phá tan âm mưu của các thế lực xâm lược bên ngoài lợi dụng lực lượng vũ trang của các nhóm chống đối trong nước nhằm gây ra cuộc nội chiến để chúng ngồi nhìn mà hưởng lợi.

Xây dựng quân đội chính quy

Quân dội Đại Việt dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông là quân đội có trình độ chính quy cao nhất so với quân đội của các triều đại phong kiến trước Ông và sau Ông. Điều này được thể hiện ra dưới những biểu hiện sau đây:

- Quân đội được tổ chức theo chế độ nghĩa vụ binh dịch, ngày nay gọi là chế dộ nghĩa vụ quân sự;

- Chế độ phục vụ trong quân đội được quy định rõ ràng và thống nhất;

- Quân đội được huấn luyện, rèn luyện theo những trận đồ, đồ pháp thống nhất, ngày nay gọi là các điều lệnh tác chiến;

- Quân đội có kỷ luật thống nhất;

- Quân đội được tổ chức theo hệ thống tổ chức thống nhất: đơn vị lớn nhất là Phủ. Mỗi Phủ có 3, 4, 5 hoặc 6 Vệ. Mỗi Vệ có 4, 5 hoặc 6 Sở hoặc Ty. Mỗi Sở hoặc Ty có 100 người, chia làm 5 Đội. Mỗi Đội có 20 người. Đội là đơn vị chiến đấu thấp nhất;

- Có ba thứ quân:

+ Quân Phụng trực là quân đóng ở kinh thành;

+ Các Quân phủ là quân đóng ở các vùng (tương ứng Quân khu).

(Quân Phụng trực và các Quân phủ là quân Triều đình, quân chủ lực);

+ Quân các Xứ, Lộ là quân đóng tại các Xứ (quân địa phương). Tại một Xứ tổ chức một Đô ty. Toàn vương quốc có 13 Đô ty (13 Xứ). Mỗi Đô ty có một số Vệ, nhiều ít tuỳ thuộc vào vị trí và số dân của mỗi Xứ.

- Mỗi Quân phủ phụ trách một số địa bàn như:[1] Trung quân phủ phụ trách các xứ Thanh Hoá, Nghệ An; Đông quân phủ phụ trách các xứ Hải Dương, An Bang; Nam quân phủ phụ trách các xứ Sơn Nam, Thuận Hoá, Quảng Nam; Tây quân phủ phụ trách các xứ Tam Giang, Hưng Hoá; Bắc quân phủ phụ trách các xứ Kinh Bắc, Lạng Sơn.

---

[1] *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Tập IV, Nxb. Sử học, H.1961, tr.17.

- Chỉ huy các Quân phủ, Vệ, Sở, Đội đều có chức danh và tước vị, phẩm hàm:

+ Đứng đầu Quân phủ là Tả, Hữu Đô đốc với phẩm hàm Tòng nhất phẩm.

Phụ tá chỉ huy Quân phủ là Đô đốc đồng tri và Đô thiêm sự với phẩm hàm Tòng nhị phẩm;

+ Đứng đầu Đô ty có Đô Tổng binh sứ với phẩm hàm Chánh tam phẩm.

Phụ tá Đô Tổng binh sứ có Tổng binh đồng tri, Tổng binh thiêm sứ giúp việc với phẩm hàm Chánh tứ phẩm;

+ Đứng đầu Vệ là Chỉ huy sứ, phẩm hàm là Chánh tứ phẩm.

Phụ tá Chỉ huy sứ là Đồng tri, phẩm hàm là Tòng tứ phẩm và Chỉ huy thiêm sự, phẩm hàm là Chánh ngũ phẩm;

+ Đứng đầu Sở hoặc Ty là Quan lãnh với phẩm hàm Chánh ngũ phẩm.

Phụ tá Quan lãnh có Phó Quan lãnh, Chánh Võ uý, Phó Võ uý với phẩm hàm Chánh thất phẩm;

+ Chỉ huy các Đội có Chánh, Phó ngũ trưởng, gọi chung là quan Tiểu hiệu.

- Các Phủ, Vệ, Sở hoặc Ty đều được đặt tên riêng, có cờ hiệu riêng và sắc phục riêng để phân biệt:

Tên các Phủ: Trung..., Đông..., Tây..., Nam..., và Bắc quân phủ.

Tên các Vệ: Trung quân phủ có 6 vệ với các tên: Phụng Thánh vệ, Phụng Thần vệ, Can Ngưu vệ, Hổ Bôn vệ, Xa Kỵ vệ và Chấn Oai vệ. Đông quân phủ có 6 Vệ với các tên: Minh Nghi vệ, Quang Vũ vệ, Ngọc Kiêm vệ, Anh Đức vệ, Lâm Khang vệ và Phấn Oai vệ. Tên các vệ trong một Quân phủ và trong các quân phủ đều khác nhau.

Tên các Sở, Ty: Thiên Định, Thiên Oai, Thiên Hùng, Thiên Khôi, Thiên Tiết, Hàm Hổ, Oai Hổ, Thần Hổ, Mãnh Hổ, Hùng Hổ, Kiêu Kỵ, Huyền Ngạch, Khai Sơn, Trung Oai, Oai Dũng, Vũ Oai, Kiện Vũ, Tráng Dũng v.v... Tên các Sở, Ty trong cùng Vệ, trong cùng Quân phủ và giữa các Quân phủ không giống nhau.

Các Quân phủ đều có cờ hiệu riêng và sắc phục riêng. Điều 274 BLHĐ quy định: "*Những quân thị vệ mà đồ binh trượng, khí giới, bài đeo, nón, không đúng số hiệu, hình thức của hiệu quân mình thì đều xử tội biếm hay đồ; nếu cố ý gian trá thì sẽ theo sự tình nặng nhẹ mà xử thêm tội*".

Nhiệm vụ, biên chế, phạm vi địa bàn phụ trách của Binh bộ và các đơn vị quân đội

Binh bộ

Đứng đầu Binh bộ là Binh bộ Thượng thư với phẩm hàm Tòng nhị phẩm. Cơ quan giúp việc có: Vũ khố thanh lại ty, Quân vụ thanh lại ty và Tư vụ sảnh.

Vũ khố thanh lại ty là cơ quan chuyên trách lo liệu về vũ khí, quân dụng và việc hộ giá (theo hầu và bảo vệ Vua). Vũ khố thanh lại ty có nhiệm vụ giữ gìn vũ khí, cờ, trống, chiêng, thanh la, quân trang, súng ống, thuốc đạn, lưu hoàng, chì chứa trong kho. Khi có lệnh thu hay phát, vũ khố thanh lại ty phải ghi vào sổ rõ ràng. Vũ khố thanh lại ty có nhiệm vụ thường xuyên kiểm kê, kiểm soát xem tình trạng vũ khí, quân trang, quân dụng. Nếu cần sửa chữa, chế tạo thêm thì tâu trình xin làm. Khi Vua vi hành hoặc ra trận thì cử quân thủy bộ đi theo hộ giá.

Quân vụ thanh lại ty là cơ quan lo việc tuyển quân, khảo xét quân sĩ, vạch soạn kế hoạch các cuộc hành quân tác chiến. **Cứ mỗi tháng ba kỳ,** các quan chỉ huy phải khai trình lên Binh bộ về tình trạng quân số của đơn vị. Người già, người chết thì phải kịp thời thay thế, bổ sung. Người trốn thì ra lệnh truy nã. Cứ ba năm một lần, tuyển chọn quân lính thị vệ - lính theo hầu vua. Về huấn luyện, Quân vụ thanh lại ty có nhiệm vụ tổ chức cho thủy binh tập chèo theo mùa nước, bộ binh thì thao dượt, tập luyện hàng tháng và hàng năm.

Quân vụ thanh lại ty còn có nhiệm vụ cử người đi vẽ núi sông, đường sá, các bến đò trọng yếu trong tất cả các xứ của vương quốc rồi chỉ định những nơi cần lập đồn, những cửa ải phải trấn giữ. Các bản đồ được lập thành 3 bản, một bản trình lên vua, một bản lưu giữ tại Chính đường, một bản lưu giữ tại Binh bộ.

Tư vụ sảnh là cơ quan thường trực - Văn phòng của Binh bộ.

Biên chế của Binh bộ được quy định gồm có 128 người.

Quân triều đình (quân chủ lực): gồm có Quân Phụng trực, Trung quân phủ, Đông quân phủ, Tây quân phủ, Nam quân phủ, Bắc quân phủ.

Quân Phụng trực có nhiệm vụ túc trực tại kinh thành, trực tiếp bảo vệ nhà vua và hoàng tộc, bảo vệ trật tự, an ninh ở kinh thành. Quân Phụng trực có 5 Vệ chia làm 66 Ty. Tổng số quân của Phụng trực là 108.600 người.

Trung quân phủ gồm có hai Đô ty là Đô ty Thanh Hoá và Đô ty Nghệ An. Đô ty Thanh Hoá gồm có 5 Vệ, chia làm 30 Sở. Đô Ty Nghệ An có 3 Vệ, chia làm 18 Sở.

Đông quân phủ gồm có 6 Vệ, mỗi Vệ có 5 Sở, riêng Vệ Phấn Oai có 6 Sở. Tổng cộng 31 Sở. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) Đông quân phủ bao gồm các đạo Nam Sách và An Bang (Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Q. 20, tờ 2b). Kể từ năm Quang Thuận thứ 8 trở đi thì An Bang tách riêng ra, có đặt Đô ty. Đạo Nam Sách trực thuộc Đông quân phủ.

Tây quân phủ có 6 Vệ, chia thành 30 Sở. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Tây quân phủ bao gồm các Đạo Quốc Oai và Hưng Hoá. Năm Quang Thuận thứ 8 (1467) tách đạo Hưng Hoá ra dặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Đô Tổng binh sứ. Đạo Quốc Oai trực thuộc Tây quân phủ.

Nam quân phủ có 6 Vệ. Mỗi Vệ có 5 Sở, riêng Vệ Hùng Oai có 6 Sở. Tổng cộng là 31 Sở. (Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Q. 20, tờ 4b). Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Nam quân phủ

bao gồm hai đạo Thiên Trường và Thuận Hoá. Năm Quang Thuận thứ 8 (1467) tách đạo Thuận Hoá ra đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Đô Tổng binh sứ. Đạo Thiên Trường trực thuộc Nam quân phủ.

Bắc quân phủ có 6 Vệ. Mỗi Vệ có 5 Sở. Riêng Vệ Tuyên Oai có 6 Sở. Tổng cộng 31 Sở. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Bắc quân phủ bao gồm hai đạo Bắc Giang và Lạng Sơn. (Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Q. 20, tờ 2a). Năm Quang Thuận thứ 8 (1477) tách đạo Lạng Sơn đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Đô Tổng binh sứ, còn đạo Bắc Giang trực thuộc Bắc quân phủ.

Tổng số quân 5 Phủ là: 61.600 người.

Về ***Quân các đạo (quân địa phương):*** tại 13 Xứ trong vương quốc, nhà Vua cho tổ chức ở mỗi xứ một Đô ty. Các Đô ty đảm nhiệm việc giữ gìn, đảm bảo an ninh, an toàn lãnh thổ của Xứ. Quân của các Đạo không điều động đi các xứ khác. Khi nhà Vua tiến hành các cuộc viễn chinh ở vùng nào thì sử dụng quân các Đạo vùng đó phối hợp với quân của Triều đình. Mỗi Đạo (Đô ty) gồm có nhiều hay ít Vệ, tuỳ thuộc vào số lượng dân đinh và tầm quan trọng về mặt địa lý quân sự của xứ đó.

Đô ty Thanh Hoá: 5 Vệ; Nghệ An: 3 Vệ; Thuận Hoá: 4 Vệ; An Bang: 1 Vệ; Thái Nguyên: 5 Vệ. Mỗi Vệ chia làm 5 Sở. Mỗi Sở có 1.120 người.

Cách tổ chức quân đội thành ba lực lượng: quân phụng trực,

quân năm phủ và quân các đạo (xứ) chứa dựng trong nó những ý nghĩa mang tính chiến lược, chiến dịch và chiến thuật rất sâu sắc. Với quân phụng trực, nhà Vua luôn có lực lượng trong tay để đảm bảo sự duy trì quyền lực mạnh của nhà Vua trước mọi chính biến, đảm bảo an ninh cho kinh thành. Với quân của các đạo, các xứ, nhà Vua có đủ lực lượng để đảm bảo an ninh, an toàn lãnh thổ tại các địa phương, tại các vùng biên ải, biên giới. Lực lượng này đủ sức đánh tan các vụ xâm phạm biên giới, dẹp tan các vụ bạo loạn tại địa phương. Nếu quân địa phương không đủ sức đối phó với những vụ xâm phạm biên giới thì nhà Vua đã có quân của năm Phủ. Đó là đội quân cơ động, sẵn sàng được điều đi để tiếp ứng cho các địa phương. Đó là những đội quân có sức chiến đấu cao, có sức cơ động nhanh được sử dụng vào những chiến dịch, những trận đánh có ý nghĩa chiến lược.

Toàn bộ lực lượng quân sự của Vương quốc Đại Việt dưới thời Lê Thánh Tông có khoảng 315.200 người (bao gồm quân phụng trực: 108.600 người, quân năm phủ: 61.600 người, quân các xứ: 145.000 người).

Toàn bộ lực lượng trên đây chia làm hai phiên: một nửa làm nhiệm vụ sản xuất, một nửa trực chiến đấu. Như vậy, nhà Vua luôn sẵn có khoảng 16 vạn quân để ứng phó với các tình huống cấp bách xảy ra. Trong trường hợp cấp thiết, nhà Vua có thể nhanh chóng tăng gấp đôi lực lượng để giáng những đòn tấn công mạnh mẽ vào các lực lượng thù địch.

2. Huấn luyện nâng cao sức chiến đấu, sức cơ động của quân đội

Văn ôn, võ luyện mới thành tài. Suốt 38 năm trị vì, Vua Lê Thánh Tông luôn chăm lo đến việc rèn luyện nhằm không ngừng nâng cao sức chiến đấu và khả năng cơ động linh hoạt, nhanh chóng, thần tốc của quân đội dưới quyền.

Ông luôn buộc các chỉ huy dưới quyền phải thường xuyên rèn luyện quân lính. Để kiểm tra kết quả luyện tập của tướng lĩnh, binh lính dưới quyền, cứ ba năm một lần, Ông ra lệnh cho Binh bộ phải tổ chức các cuộc khảo thí, thi đấu của quân đội, mà một người nước ngoài (Samuel Baron) đã có dịp chứng kiến và vẽ lại.

Đến kỳ khảo thí, vào mùa đông, các sắc quân: tượng, bộ, mã, thủy quân ở trong kinh ngoài đạo phải tập trung để chịu khảo thí võ nghệ.

Ngày 23 tháng 12 năm 1478, Hồng Đức năm thứ 9, nhà Vua ra sắc chỉ định lệ thưởng phạt trong các kỳ khảo thí võ nghệ đối với quân sĩ:[1]

Đối với binh sĩ:

- Binh sĩ nào đấu võ nghệ, thắng luôn bốn lần, được thưởng một chiếc áo và một quan năm tiền sử.[2]

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.473.

[2] 36 đồng trinh là một tiền sử. Một quan tiền sử có 10 tiền, bằng 360 đồng trinh. Một trâu cày có giá trị chừng ba quan tiền sử.

- Ba lần thắng, một lần được chấm điểm bình, được thưởng một chiếc áo.

- Hai lần thắng, hai lần bình được thưởng 6 tiền sử.

- Một lần thắng, ba lần bình được thưởng 3 tiền sử.

- Bốn lần được chấm điểm bình cả bốn, được cấp tiền cơm là 20 đồng tiền sử.

- Binh sĩ nào cả bốn lần thi đấu đều thua cả bốn thì bị phạt hoặc bị thải hồi.

Đối với quan tướng:

Những quan võ thuộc các tước Công, Hầu, Bá, cùng tất cả các quan võ trong kinh ngoài đạo, viên quan nào có trách nhiệm quản lĩnh quân sĩ đều phải về kinh đô để khảo thí võ nghệ, gọi là "*đô thi*", tức là thi ở kinh đô. Không một ai được vắng mặt. Nếu vắng mặt sẽ bị xử phạt nghiêm theo điều luật BLHĐ. "*Khi có kỳ đại tập quân đội (hoặc là duyệt tập) quân lính ai thiếu mặt thì xử phạt 80 trượng, biếm làm quân đinh ở bản quân, truy nộp ba quan tiền sung công. Đem người khác điểm mục* (điểm danh) *thay mình thì chính người lính thiếu mặt xử phạt 60 trượng, biếm hai tư, người lính khác đến thay thế xử phạt 70 trượng, sung làm quân hạng ba* (là hạng quân thấp nhất, phải phục dịch vất vả). *Đội trưởng và Chánh, phó ngũ trưởng trong bản đội mà mượn người thay thế thì xử phạt 80 trượng và đều bị giáng chức tước ba bậc; lấy người nhà và đầy tớ vào thay thế thì xử tội thêm một bậc. Nếu ăn tiền mà cho thay thế lại xử thêm một bậc. Người thay thế phải sung vào làm lính hạng*

ba trong bản quân. Nếu cha con anh em thay thế cho nhau thì xử phạt 80 trượng và phạt tiền vắng mặt 1 quan. Nếu có việc hay duyên cớ gì, đã trình bày rõ ràng xin cho thay thế thì không phải tội và được nộp một nửa tiền vắng mặt. Tướng hiệu biết mà dung túng thì xử biếm một tư, thêm một người thì xử nặng hơn một bậc. Nếu sai đi làm việc tạp dịch mà có ấn tín của quan trên xét đúng sự thực thì không phải tội" (Đ.283).

Nội dung khảo thí võ nghệ của quan tướng gồm:

- Thi bắn 5 phát tên bằng cung;

- Thi phóng 5 phát tên bằng tay, gọi là *"thủ tiễn"*. Loại tên này làm bằng tre dài bằng một vỗ tay (?). Khi gặp quân địch, người lính kẹp luôn mấy chiếc tên vào kẽ tay rồi phóng vào đối phương;

- Đấu khiên. Khiên thường làm bằng mây, tre đan. Khi gặp địch, người dùng khiên đỡ mũi tên hoặc giáo, mác đâm của đối phương.

Nếu ai bắn trúng được từ 8 đến 10 lần là thượng cấp.

Bắn trúng từ 6 đến 7 lần là trung cấp.

Trúng từ 4 đến 5 lần là hạ cấp.

Người bắn trúng từ thượng, trung, hạ cấp đều được thưởng. Trúng hai, ba lần thì không được thưởng mà cũng không bị phạt. Trúng một lần hay không trúng lần nào thì bị phạt.

Ngoài việc luyện tập hàng ngày, hàng tháng tại đơn vị, hàng năm, trừ những năm mất mùa hoặc bị thiên tai lũ lụt được miễn, nhà

Vua ra lệnh hội quân năm phủ để tập trận. Cứ vào dịp xuân đến, nhà Vua thân chinh tiến hành các cuộc duyệt quân và tiến hành những cuộc tập trận lớn.

Sử liệu ghi lại như sau:

Ngày 26 tháng 3 năm 1466, Quang Thuận năm thứ 7, tập thủy trận ở Giao Thủy.[1]

Tháng 01 năm 1467, Quang Thuận năm thứ 8, Vua ngự về Tây kinh. Khi trở về tập trận ở sông Thiên Phái (khúc sông Đáy chảy qua huyện Ý Yên tỉnh Hà Nam ngày nay).[2]

Ngày 20 tháng 2 năm 1467, Quang Thuận năm thứ 8, diễn tập trận đồ Trung Hư ở Lô Giang (khúc sông chảy qua huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam ngày nay).[3]

Ngày 23 tháng 2 năm 1467, Quang Thuận năm thứ 8, diễn tập trận đồ Tam tài và Thất môn ở sông Vi (khúc sông Ông Vi tại huyện Vũ Tiên, nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).[4]

Ngày 26 tháng 2 năm 1467, Quang Thuận năm thứ 8, diễn tập trận đồ Ngư đội, Nhạn hàng ở sông An Cha, tập trận đồ Thường Sơn

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.409.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr.412.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr.415.

[4] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, tr.415.

xà ở ngã ba sông Bạch Hạc.[1]

Vua Lê Thánh Tông thân hành chỉ huy các cuộc tập trận.

Tháng 4 năm 1469, Quang Thuận năm thứ 10, Vua ra sắc chỉ cho các Vệ, Ty Thần vũ, Du nỗ, Thần Tý, Vũ lâm, Thiên uy mỗi khi đến phiên túc trực thì thay ban nhau mà chuyên tập võ nghệ, còn như các Vệ Ngũ uy và các Sở súng nỏ ở vệ ngoài thì đều ngừng các việc tạp sai, dành ra số người canh giữ các nơi, còn thì đều chuyên tập võ nghệ. Đến khi hết ban thì tiến hành khảo duyệt, theo lệ mà thưởng phạt.[2]

Liên tiếp trong các năm Bính Tuất (1466), Đinh Hợi (1467) và Kỷ Sửu (1469), nhà Vua đều có những cuộc tập thuỷ trận lớn trên sông. Năm Đinh Hợi trong tháng 2, liên tiếp có ba cuộc tập trận lớn. Phải chăng Vua Lê Thánh Tông ráo riết tập trận để chuẩn bị cho cuộc viễn chinh đánh Trà Toàn vào năm Tân Mão (1471) liền sau đó.

Việc rèn luyện quân lính còn được nhà Vua làm cả những khi sắp vào trận.

Sử cũ chép rằng ngày 02 tháng 01 năm Tân Mão (1471), Hồng Đức năm thứ 2, Vua cho là đại quân sắp vào đất giặc, quân lính lại càng phải luyện tập. Do đó xuống chiếu cho quân ở Thuận Hoá ra

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.415.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.437.

biển tập thủy chiến.[1]

Dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông, việc rèn luyện quân đội là việc làm thường xuyên theo những chế độ, quy định rất chặt chẽ. Hàng tháng có việc luyện quân hàng tháng. Hàng năm có việc hội quân tập trận đồ vào mùa xuân. Cứ ba năm lại có một lần khảo thí về võ nghệ đối với tất cả binh lính và quan tướng. Có những lần nhà vua thân chinh chỉ huy quân phụng trực, quân năm phủ tập luyện trận đồ trên sông, trên biển. Quân các đạo cũng phải luyện tập. Không có lệ miễn trừ cho một ai. Qua khảo thí, ai lập được thành tích đều có thưởng. Những người thi hỏng, cả lính lẫn quan đều bị xử phạt. Lính thì đưa xuống làm quân phục dịch hoặc sa thải, quan thì bị biếm chức, bãi chức. Trong BLHĐ có những điều quy định xử phạt nghiêm khắc những quan tướng không chăm lo huấn luyện binh sĩ, những binh sĩ lười nhác hoặc trốn tránh việc khảo thí võ nghệ: " *Những quan tướng hiệu không siêng năng huấn luyện quân sĩ, lại sai quân sĩ làm việc riêng cho nhà mình cùng là định để lấy tiền hay ăn bớt, việc nhẹ thì xử tội đồ hay lưu, việc nặng thì xử tội lưu*" (Đ. 257). Hoặc:" *Khi có đại tập quân đội (hoặc là duyệt tập) quân lính ai thiếu mặt, thì xử phạt 80 trượng, biếm làm quân lính ở bản quân, truy nộp ba quan tiền sung công... Đội trưởng và Chánh phó Ngũ trưởng trong bản đội mà mượn người thay thế thì xử phạt 80 trượng và đều giáng chức xuống ba bậc*" (Đ.283).

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.447.

Quân đội dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông nổi tiếng là quân đội thiện chiến, đánh đâu thắng đó là do vậy.

3. Rèn luyện kỷ luật quân đội

Hoàn thiện cơ sở pháp lý kỷ luật quân đội

Trong suốt thời gian trị vì đất nước, bên cạnh việc chăm lo rèn luyện quân đội về mặt nghệ thuật, chiến thuật, kỹ thuật chiến đấu, Vua Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm đến việc rèn luyện kỷ luật quân đội. Việc khôi phục lại kỷ cương đất nước bao gồm cả việc rèn luyện kỷ luật quân đội. Việc rèn luyện kỷ luật quân đội là một phần của chủ trương chung trong việc khôi phục kỷ cương đất nước. Nguyên tắc, phương châm, biện pháp rèn luyện kỷ luật quân đội cũng là nguyên tắc, phương châm, biện pháp chung của việc khôi phục kỷ cương đất nước. Cụ thể là trong việc rèn luyện kỷ luật quân đội, trước hết Ông quan tâm đến việc biên soạn và ban hành áp dụng những điều luật để phục vụ việc xây dựng, rèn luyện kỷ luật quân đội. Chương Quân chính trong BLHĐ và những điều lệnh, biệt lệnh, chính lệnh, quân chính, quân giới mà Vua Lê Thánh Tông đã ban hành là những cơ sở pháp lý để rèn luyện kỷ luật quân đội của Ông.

Theo sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Vua Lê

Thánh Tông đã ban hành ít nhất 190 điều luật, gồm 58 điều trong BLHĐ và 132 điều nằm rải rác trong các tài liệu khác được sử dụng cho việc rèn luyện kỷ luật quân đội:

- Trước khi hạ lệnh tiến hành cuộc viễn chinh đi đánh quân Chiêm Thành (9/1470), Hồng Đức năm thứ 1, nhà Vua đã ban hành 24 điều lệnh đánh Chiêm Thành trao cho các quân doanh và các vệ, ty Cẩm y, Kim Ngô, Thần Vũ, Điện Tiền;[1]

- Tháng 11 năm 1472, Hồng Đức năm thứ 3, Vua ban hành 19 điều lệnh đi đánh người Man;[2]

- Tháng 11 năm 1479, Hồng Đức năm thứ 11, Vua sửa định lại biệt lệnh 25 điều về đánh Chiêm Thành và quy định chính lệnh hành quân cùng các lệ thưởng công;[3]

- Ngày 14 năm 1486, Hồng Đức năm thứ 17, Vua ban hành điều lệnh Hồng Đức quân vụ gồm 27 điều;[4]

- Tháng 11 năm 1490, Hồng Đức năm thứ 21, lại soạn quân chính, quân giới. Quân chính là các điều lệnh về hành quân, quân giới là các điều kỷ luật trong quân đội.[5]

Ngoài những điều ghi chép trên đây của sử liệu, đến nay không

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.445.
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.460.
[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.480.
[4] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.498.
[5] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.509.

còn văn bản nào nên không biết rõ nội dung cụ thể của các văn bản ấy. Hiện còn lưu giữ lại BLHĐ mà trong đó có 58 điều luật liên quan đến quân đội. Trong 58 điều có 43 điều nêu ở Chương Quân chính, 2 điều ở Chương Vệ cấm (các điều 66 và 67), 2 điều ở Chương Vi chế (các điều 169 và 234), 2 điều ở Chương Đạo tặc (các điều 434 và 447) và 2 điều ở Chương Trá nguy (các điều 524 và 525).

Nội dung kỷ luật quân đội

Hoạt động chiến đấu của quân đội là hoạt động liên quan đến vận mệnh sống còn của Tổ quốc, đến sự sống chết của con người. Hoạt động chiến đấu của quân đội diễn ra trên mọi mặt trận, trên mọi địa bàn: rừng núi, đồng bằng, sông nước, trong mọi thời tiết: lúc tiết trời khô ráo, ấm áp hay mưa gió lạnh rét v.v... Để có thể giành được chiến thắng, quân đội không được để bị chi phối bởi các yếu tố bên ngoài. Trong hoàn cảnh nào, địa hình nào, thời tiết nào quân đội cũng phải nắm phần chủ động. Nơi nào thú rừng qua được thì quân đội phải đi qua được. Nơi nào dân thường không ở được thì quân đội vẫn trụ lại được. Muốn thế quân đội phải có kỷ luật thật nghiêm, gọi là kỷ luật sắt. Kỷ luật đó phải được giữ nghiêm trong mọi hoàn cảnh. Vì vậy, nội dung kỷ luật quân đội phải được phân ra thành nhiều nội dung cụ thể để có cách luyện tập phù hợp với đòi hỏi của các đặc điểm trong từng lĩnh vực hoạt động của quân đội.

Kỷ luật quân đội bao gồm các loại:

1) Kỷ luật trong học tập, rèn luyện sức chiến đấu;

2) Kỷ luật trong chiến đấu;

3) Kỷ luật về giữ gìn vũ khí, quân lương;

4) Kỷ luật trong công vụ của quân đội;

5) Kỷ luật về giữ gìn bí mật quốc phòng và bí mật quân đội;

6) Kỷ luật về thực hiện nghĩa vụ binh dịch.

Trong các văn bản được ban hành để phục vụ việc rèn luyện kỷ luật quân đội của Vua Lê Thánh Tông không thấy có sự phân loại thành 6 loại kỷ luật quân đội như đã nêu. Tuy vậy, khi xem xét nội dung của các văn bản đó, đặc biệt là Chương Quân chính trong BLHĐ thì thấy có chứa đựng cả 6 loại kỷ luật đó. Đối với các loại văn bản khác, tuy chưa biết cụ thể nội dung nhưng có thể biết chắc đó là loại kỷ luật nào. Như 24 điều lệnh đánh Chiêm Thành, 19 điều lệnh đi đánh người Man, 25 điều về việc đánh Chiêm Thành, ban hành trong các năm 1470, 1472, 1479 chắc chắn đó là kỷ luật chiến đấu. 17 điều được ban hành vào năm 1486 là kỷ luật công vụ. 21 điều được ban hành vào năm 1490 là kỷ luật về huấn luyện và giữ gìn vũ khí, quân dụng.

- *Về kỷ luật học tập rèn luyện sức chiến đấu*

Trong BLHĐ, có ba điều thuộc nội dung rèn luyện, học tập nâng cao sức chiến đấu: "*Những quan tướng hiệu cai quản từ 3 vạn quân*

trở xuống, 50 lính trở lên, nếu không săn sóc luyện tập để hàng ngũ không chỉnh tề, quân khí không tinh nhuệ, biếng nhác việc quân, làm cho quân khí hư hỏng phải sửa chữa, hao tốn tiền công, hay ăn bớt của công, làm việc riêng, bỏ việc công, xét tội nhẹ thì bị biếm hay cách chức, tội nặng thì bị đồ hay lưu. Nếu khi chống giặc mà phạm những lỗi trên, không kể nặng nhẹ, đều phải chém". (Đ.241) Ngoài Điều 241 còn có hai điều khác với nội dung ngăn ngừa và xử phạt các hành vi vi phạm kỷ luật rèn luyện, học tập của quân đội. Đó là các điều: Tướng hiệu không lo huấn luyện binh sĩ (Đ.257) và Khi duyệt quân vắng mặt (Đ.283).

- *Về kỷ luật chiến đấu*

Kỷ luật trong chiến đấu là xương sống của kỷ luật quân đội. Kỷ luật chiến đấu quyết định sự thắng bại của trận đánh. Người vi phạm kỷ luật chiến đấu thường phải chịu hình phạt cao nhất. Trong 43 điều của Chương Quân chính thì có 10 điều thuộc loại này:

1. Tướng hiệu không chống nổi giặc (Đ.244). Tội bị xử chém;

2. Quân lính lâm trận không theo pháp độ (Đ.245). Tội bị xử chém;

3. Tranh cướp chiến lợi phẩm hoặc bỏ giặc chạy thoát (Đ.246). Tội bị xử chém;

4. Quân tiếp viện không ứng cứu kịp thời (Đ.249). Tội bị xử chém;

5. Đội quân bị giặc bắt mất chủ tướng (Đ.251). Tội bị xử chém;

6. Lâm trận trái lệnh chủ tướng (Đ.252). Tội bị xử chém;

7. Tướng hiệu thua trận (Đ.256). Tuỳ theo trường hợp mà định tội;

8. Quân lính đang hành quân đi chiến đấu mà bỏ trốn (Đ.264). Trốn từ 15 ngày trở lên thì bị tội giảo;

9. Do thân tình mà thả tù binh (Đ.279). Tuỳ trường hợp mà xử tội đồ, lưu hay chết;

10. Cướp bóc của dân đã theo mình rồi (Đ.282). Tội bị xử chém.

- *Về kỷ luật trong công vụ quân sự*

Công vụ trong quân đội đòi hỏi phải tuân theo những trình tự, thủ tục hết sức rạch ròi mới đảm bảo được tính hợp đồng được đúng thời gian, đúng địa điểm, đúng mục đích chiến đấu, công tác. Sức mạnh tổng hợp của quân đội trong chiến đấu, trong công tác do vậy được nhân lên nhiều lần. Ngược lại thì sức mạnh của quân đội bị phân tán và yếu đi một cách đáng kể. Trong BLHĐ có đến 12 điều kỷ luật thuộc lĩnh vực công vụ của quân đội:

1. Điều động quân đội không đúng hạn định (Đ.242). Trong thời chiến, tội bị xử chém, sai kỳ hội quân vào thời bình thì bị tội trượng hay biếm;

2. Giả mạo giấy tờ của chủ tướng (Đ.248). Tội bị xử chém;

3. Các quan tự tiện điều động quân mã (Đ.254). Tuỳ theo số lượng người bị điều động mà bị tội biếm, hoặc đồ, hoặc lưu. Nếu điều động từ 500 người trở lên thì bị tội giảo;

4. Tướng hiệu tự tiện cho quân lính về nhà (Đ.261). Tội bị xử đồ. Thời chiến bị tội chém;

5. Cấp phát giấy quân dịch không đúng thể lệ (Đ.266). Tội bị xử biếm;

6. Không cho thay phiên đồn trú kịp thời (Đ.268). Tội bị xử biếm hay đồ;

7. Tướng hiệu không chăm sóc lính ốm (Đ.272). Tội bị xử đồ;

8. Quan mượn lễ cầu phúc để lừa dân (Đ.273);

9. Quân thị vệ mang binh tượng, bài đeo không đúng số hiệu (Đ274). Tội bị xử biếm hay đồ;

10. Quan lại không có chiếu chỉ mà tự tiện điều động quân dân. (Đ.275). Tội bị xử theo tội phản nghịch;

11. Chậm trễ trong việc chuyển vận tin tức khẩn cấp (Đ.277). Tội bị xử đồ hay lưu;

12. Tự tiện miễn quân dịch cho người khoẻ, bắt người yếu đi thay (Đ.281).

Dưới 10 người bị xử tội biếm, đồ hoặc lưu. Mười người trở lên xử tội tử hình.

- Về kỷ luật giữ gìn bí mật

Binh thư cổ có nói: "*Biết địch, biết ta, trăm trận trăm thắng*". Điều này cũng có nghĩa nếu để lộ bí mật quân sự của mình cho đối phương biết thì sẽ bị chúng đánh bại. Ngược lại, quân địch không

biết bí mật quân sự của mình thì quân mình sẽ thắng. Đối với quân đội, việc giáo dục cho quan tướng luôn cảnh giác, không vì tiền tài, gái đẹp, không vì cầu lợi mà tự bán mình cho kẻ địch, không vì khoe khoang, hiếu thắng... mà làm lộ bí mật quân sự là công tác giáo dục, rèn luyện thường xuyên. Phải dạy cho quan tướng biết và đối phó các thủ đoạn moi tin của gián điệp địch. Trong BLHĐ, ở Chương Quân chính có 5 điều thuộc lĩnh vực rèn luyện, giữ gìn kỷ luật bí mật quân sự:

1. Quan giữ ải mất cảnh giác để kẻ địch tập kích bất ngờ (Đ.243). Tội bị xử chém;

2. Tướng hiệu tiết lộ quân cơ (Đ.247). Tội bị xử chém;

3. Làm chuyện bói toán để nản lòng quân (Đ.250). Tội bị xử chém;

4. Khi đi đánh dẹp, để lộ tin tức (Đ.255). Tội bị xử chém;

5. Giữ quan ải không khám xét cẩn thận, để lộ tin tức ra ngoài (Đ.278). Tội bị xử đồ, hoặc lưu, hoặc chết.

- *Về kỷ luật thi hành nghĩa vụ binh dịch tại ngũ*

Trong BLHĐ, ở Chương Quân chính có 6 điều được quy định để duy trì kỷ luật về việc thi hành nghĩa vụ binh dịch của người lính tại ngũ:

1. Dối trá để trốn tránh việc quân (Đ.258). Trong chiến tranh, tội bị xử chém;

2. Quân lính mượn người đi thay (Đ.260). Trong chiến tranh, tội bị xử chém;

3. Đào ngũ (Đ.263). Tội bị xử đồ làm lính nuôi voi, hoặc lưu;

4. Lính thú ở đồn chưa hết hạn đã trốn (Đ.265). Tội bị xử đồ hay lưu;

5. Vắng mặt trong các phiên ứng dịch (Đ.269). Tội bị xử đồ làm lính khiêng kiệu;

6. Giả chết để trốn quân dịch (Đ.271). Tội bị xử lưu.

- Về kỷ luật giữ gìn vũ khí, bảo vệ quân lương

Trong BLHĐ, ở Chương Quân chính, có 5 điều có nội dung rèn luyện kỷ luật về giữ gìn vũ khí, bảo vệ quân lương:

1. Người giữ kho bán trộm đồ quân khí (Đ.253). Tội bị xử chém;

2. Chuyển vận binh khí để lỡ hạn định (Đ.262). Tội bị xử đánh trượng hoặc biếm;

3. Trông coi kho để binh khí hư hỏng, thiếu hụt (Đ.267). Tội bị xử biếm;

4. Vận lương sai kỳ hạn (Đ.270). Tội bị xử nặng nhẹ tuỳ theo trường hợp;

5. Dùng quân nhu vào việc riêng (Đ.280). Tội xử biếm hay bãi chức. Bồi thường gấp đôi.

Thiết lập và duy trì nghiêm kỷ luật đối với người chỉ huy

Trong 43 điều của Chương Quân chính, có đến 21 điều, gần một nửa là có nội dung quy định trách nhiệm của những quan tướng lúc thường cũng như lúc ra trận. Ngoài ra, còn có 8 điều có nội dung quy định tùy thuộc trách nhiệm của người lính, nhưng nếu viên chỉ huy không biết thì cũng bị xử phạt. Nếu biết mà dung túng thì bị xử phạt như đồng tội. Nếu cộng thêm cả 8 điều này thì số điều luật có liên quan đến trách nhiệm của người chỉ huy chiếm quá nửa. Điều này nói lên quan điểm đặc biệt của Vua Lê Thánh Tông là trong việc rèn luyện kỷ luật quân đội, Ông chú ý trước hết đến kỷ luật của người làm tướng. Muốn cho toàn quân răm rắp tuân theo kỷ luật thì trước hết người tướng phải nghiêm. Nếu người cầm quân tự buông thả mình, tự đặt mình cao hơn kỷ luật, giữ mãi thói quen tuỳ tiện trong chỉ huy, quản lý quân đội thì không thể tạo được niềm tin của người lính đối với người chỉ huy. Trong chiến đấu, người lính đem sinh mạng của họ phó thác vào người chỉ huy. Bởi vậy lòng tin tuyệt đối của binh lính dưới quyền vào người chỉ huy của họ là một trong những yếu tố tạo nên sự dũng cảm của người lính, tạo nên sự tất thắng của trận đánh. Người tướng giữ nghiêm kỷ luật là tấm gương sáng cho người lính noi theo. Vua Lê Thánh Tông hoàn toàn đúng khi Ông nhằm vào hàng ngũ tướng lĩnh làm đối tượng chủ yếu cho việc rèn luyện quân đội. Mục đích chính là xây dựng lòng tin tuyệt đối của binh sĩ đối với người chỉ huy của họ.

Những điều luật mà chủ thể của tội phạm là những quan tướng gồm có:

1. Tướng hiệu không lo dạy bảo binh lính (Đ.241). Tội đồ hoặc lưu;

2. Điều động quân đội không đúng hạn định (Đ.242). Tội chém;

3. Quan giữ ải bị tập kích bất ngờ (Đ.243). Tội chém;

4. Tướng hiệu không chống nổi giặc (Đ.244). Tội giảo hoặc chém;

5. Tướng hiệu tiết lộ quân cơ (Đ.247). Tội chém;

6. Giả mạo giấy tờ của chủ tướng (Đ.248). Tội chém;

7. Quân tiếp viện không ứng cứu kịp thời (Đ.249). Tội chém;

8. Làm chuyện bói toán để nản lòng quân (Đ.250). Tội chém;

9. Các quan tự tiện điều động binh mã (Đ.254). Tội biếm hoặc lưu. Tự tiện phát binh từ 500 người trở lên thì xử giảo;

10. Tướng hiệu thua trận (Đ.256). Tuỳ trường hợp mà định tội;

11. Tướng hiệu để lỡ thời cơ dụng binh (Đ.259).Tội lưu hay tội chết;

12. Tướng hiệu tự tiện cho binh sĩ về nhà (Đ.261). Tội đồ. Nếu xảy ra trong lúc đang đánh nhau thì tội chém;

13. Tướng hiệu chỉ lo làm lễ, để lỡ việc quân (Đ.274). Tuỳ trường hợp mà định tội;

14. Không cho thay phiên đồn trú kịp thời (Đ.268). Quá một ngày phạt 30 quan;

15. Tướng hiệu không chăm sóc lính ốm (Đ.272). Tội đồ. Nếu vì thế mà để quân giặc bắt được thì xử đồ, lưu, hay chết;

16. Quan tướng mượn lễ cầu phúc để lấy tiền của dân (Đ.273). Tuỳ trường hợp mà định tội;

17. Quan tướng không có chiếu chỉ mà tự tiện điều động quân dân (Đ.275). Ghép vào tội âm mưu phản nghịch;

18. Thiếu tướng chỉ huy không trình báo (Đ.276). Xử phạt 70 trượng;

19. Dùng quân nhu vào việc riêng tư (Đ.280). Tội biếm hay bãi chức. Bồi thường gấp đôi;

20. Tự tiện miễn quân dịch cho người khoẻ, bắt người yếu đi thay (Đ.281). Một người trở lên xử tội biếm hay bãi chức, mười người trở lên xử tội chết;

21. Cấp phát giấy quân dịch không đúng thể lệ (Đ.266). Tội biếm.

Vua Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến việc tướng hiệu lợi dụng quyền thế mà bóc lột lính hoặc ức hiếp dân. "*Năm 1481, Hồng Đức năm thứ 12, vua ra lệnh cho các Vệ, Ty, Sở ở trong: Tráng sĩ, Hiệu lực, Thần vũ, Điện tiền, Ngũ phủ, Mã nhàn, Tuần tượng và các quan Phủ, Huyện, Châu ở ngoài hoặc có viên nào bóc lột binh lính, đục khoét quân đội, cốt sướng nhà mình, không nghĩ phép nước thì ở trong các quan chỉ huy Đề đốc, Kiểm điểm, Đô đốc, các quan Đường thượng và các quan Đoán sự, Kinh lịch, ở ngoài thì hai Ty Thừa, Hiến đều nên lấy công tâm và tham xét dư luận mà xử đoán. Những hạng nhũng lạm kể trên, tuy không có tang chứng đích thực, nhưng ai cũng biết cả, và những người liêm chính không có tính tham ô đều phải kê khai tâu lên, giao cho Cai đạo giám sát ngự sử khám xét đích thực, tâu lên xin khu xử, để tỏ sự khuyên răn.*"[1]

[1] *Lịch triều Hiến chương loại chí*. Tập IV. Nxb. Sử học, H.1961, tr.28 - 29.

Theo BLHĐ, quan tướng không chỉ phải bị trừng trị do các tội phạm do bản thân gây ra. Họ còn phải chịu trách nhiệm về một số hành vi do cấp dưới của họ gây ra mà họ không có kế hoạch chủ động ngăn ngừa trước hoặc vì quan liêu mà không biết được. Có 8 điều thuộc loại này:

1. Dối trá để trốn tránh việc quân (Đ.258). Người trốn bị tội chém. Quan chủ tướng xử tội lưu;

2. Quân lính mượn người đi thay đi đánh giặc (Đ.260). Người lính phạm tội, xử chém. Quan tướng không biết thì biếm hai tư, biết mà làm ngơ thì tội nặng hơn một bậc;

3. Đào ngũ (Đ.263). Người lính đào ngũ xử làm lính chăn voi, tái phạm thì xử tội lưu. Quan xã dung túng thì tội nhẹ hơn tội người lính trốn một bậc.

Quan lộ, quan huyện không biết thì phải biếm hay cách chức;

4. Trốn không ra trận (Đ.264). Trốn trên 8 ngày thì xử tội lưu. Trốn 15 ngày trở lên thì xử tội giảo. Viên Chánh, phó ngũ trưởng không biết thì xử nhẹ hơn người lính trốn hai bậc. Nếu cố ý cho lính trốn thì xử cùng tội;

5. Lính thú ở đồn chưa hết hạn đã trốn (Đ.265). Người lính phạm tội bị xử biếm hay đồ. Các quan ở xã, huyện, lộ thấy có lính trốn không bắt thì xử biếm hay đồ;

6. Giả chết để trốn quân dịch (Đ.271). Người lính phạm tội thì xử lưu. Chánh phó ngũ trưởng không biết thì xử tội biếm hay đồ;

7. Cướp bóc của dân đã heo mình rồi (Đ.282). Người lính phạm tội xử chém. Tướng lĩnh không kiềm thúc được quân lính thì xử phạt 80 trượng;

8. Vắng mặt lúc duyệt quân (Đ.283). Người lính phạm tội bị xử phạt 80 trượng, Đội trưởng và Chánh phó ngũ trưởng bị xử phạt 80 trượng, bị giáng chức tước ba bậc.

Trong quân đội dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, việc tướng lĩnh chỉ huy đổ lỗi cho cấp dưới là điều không được chấp nhận. Trách nhiệm quản lý của người trên, do vậy được tăng cường. Người chỉ huy tự mình không phạm và bắt buộc họ phải có cách làm cho binh lính dưới quyền không vi phạm nữa. Đó là sự khác nhau trong trách nhiệm của người làm tướng với trách nhiệm của người lính.

Trong các binh thư cổ có nói về đạo làm tướng như: "*Lính chưa ăn, tướng không được kêu mình đói; Lính chưa đủ áo ấm, tướng không được kêu mình rét; Tướng phải sớm dậy, khuya nằm. Tướng phải coi lính như con em mình để cùng vào sinh ra tử. Tướng với binh có cái ơn hoà rượu*[1] *hút máu*[2]...".

Vua Lê Thánh Tông không dừng lại ở những điều mang tính nguyên tắc của đạo lý. Bằng những quy phạm cụ thể của pháp luật,

[1] Tích xưa nói rằng Tướng giỏi được vua ban thưởng vò rượu ngon. Tướng đổ vò rượu xuống suối để ba quân cùng uống.

[2] Ngô Khởi giỏi dùng binh. Có người lính bị nhọt. Khởi ghé mồm hút mủ. Người lính khỏi bệnh. Ba quân cảm kích, chiến đấu rất hăng.

Ông đã làm cho các quan tướng trong đội quân của Ông là những quan tướng có tài và có đạo đức.

So với Điều lệnh kỷ luật của quân đội chính quy hiện đại và các tội phạm nhà binh của quân đội tác chiến hợp đồng quân binh chủng ngày nay thì các điều luật về kỷ luật của quân đội dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông quả là không sánh bằng. Nhưng trong những hoàn cảnh, điều kiện của quân đội không có nhiều loại phương tiện tiến hành chiến tranh, không có nhiều quân binh chủng như quân đội của thời kỳ hiện đại ngày nay, thì nội dung của 43[1] điều quân chính và 132 điều quân lệnh nằm rải rác trong các văn bản khác là phù hợp với yêu cầu rèn luyện kỷ luật quân đội vào thời bấy giờ. Mặc dù vậy, các hành vi vi phạm kỷ luật quân đội vào thời kỳ đó không xa lạ đối với tình trạng phạm tội trong quân đội ngày nay.

Trong vấn đề rèn luyện kỷ luật quân đội, Lê Thánh Tông đã để lại cho hậu thế hai bài học lớn:

- Hoàn chỉnh cơ sở pháp lý của quốc phòng và quân đội phải tiến hành song song với việc hoàn thiện cơ sở pháp lý quốc gia. Pháp luật quốc phòng và pháp luật quân đội là một bộ phận hợp thành của nền pháp luật quốc gia và có những mối liên quan,

[1] Trong Bộ luật Hình sự hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam có Chương XXIII: " Các tội phạm xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân", gồm 26 điều luật, từ Điều 315 đến Điều 340.

tuỳ thuộc với nhau rất chặt chẽ bởi tiền đề của nó là *dựng nước đi đôi với giữ nước, giữ nước đi đôi với dựng nước*.

- Trong việc thiết lập, duy trì nghiêm kỷ luật trong quân đội trước hết và trên hết là làm tốt, làm nghiêm đối với người chỉ huy các cấp trong quân đội.

4. Lê Thánh Tông - vị tướng chiến trường kiệt xuất

Lê Thánh Tông là một vị vua. Đối với quân đội, cương vị của Ông là người thống lĩnh các lực lượng vũ trang, là người lãnh đạo về mặt chiến lược. Ông không cần phải trực tiếp chỉ huy việc huấn luyện quân đội. Ông không cần thân chinh ra trận. Nhưng, trong hoạt động cụ thể, Ông là người chỉ huy tối cao rất năng động, sáng suốt và có tài xoay chuyển tình thế.

Ông tự chỉ huy các cuộc tập trận. Ông trực tiếp giám sát các quan tướng dưới quyền trong mọi công việc quản lý quân đội. Lê Thánh Tông đã ba lần thân chinh đi đánh giặc. Cả ba lần dưới sự chỉ huy trực tiếp của Ông đều giành được những thắng lợi trọn vẹn. Đó không những là chiến công trên chiến trường mà còn là thắng lợi trong việc đập tan được ý chí xâm lược lãnh thổ Đại Việt, buộc được kẻ địch quy phục hoàn toàn để rồi từ đó về sau chúng không dám đụng đến Việt Nam nữa.

Tài chỉ huy của Vua Lê Thánh Tông trước hết biểu hiện ở kế hoạch hành quân mà ngay từ đầu đã hình thành thế bao vây chiến lược, rồi chia cắt vụn quân đội địch ra từng phần mà tiêu diệt. Quân

đội dưới quyền chỉ huy của Ông hành động mau lẹ, thần tốc khiến cho quân địch không kịp trở tay. Ông giáng những đòn tiến công sấm sét vào cơ quan đầu não của kẻ địch làm cho chúng ngay từ đầu bị rối loạn chỉ huy. Sức kháng cự của quân địch bị tê liệt. Tất cả hành động quân sự của Ông đều hướng tới mục tiêu tiêu diệt gọn kẻ địch, truy kích đến tận hang ổ của chúng, làm bật chỗ dựa gốc rễ của chúng, khiến cho chúng lụn bại dần, mất hết cơ sở hòng ngóc đầu dậy để trở lại quấy phá Đại Việt như trong các triều đại trước.

Sử cũ đã chép về chiến dịch vây đánh Trà Toàn và hạ thành Chà Bàn[1] vào tháng 2 năm 1471 như sau: "*Tháng 2, ngày mồng 5, Trà Toàn sai em là Thị Nại và 6 viên đại thần đem 5000 quân và nhiều thớt voi ngầm đến sát dinh vua. Ngày mồng 6, Vua bí mật sai bọn tả du kích tướng quân Lê Huy Cát, Hoàng Nhâm Thiên và bọn tiền phong tướng quân Lê Thế, Trịnh Văn Sái đem hơn 500 chiến thuyền, ba vạn tinh binh, ban đêm ra Cửa Áp và Cửa Toạ rồi vượt biển gấp, bí mật tiến vào cửa Sa Kỳ dựng lũy, đắp thành để chặn lối về của giặc. Người Chiêm Thành không biết gì về việc này.*

Ngày mồng 7, Vua tự mình dẫn hơn 1000 chiến thuyền, hơn 70

---

[1] Chà Bàn, còn có nhiều tên gọi khác: Đồ Bàn, Xà Bàn, Trà Bàn, được vua Chiêm Ngô Nhật Hoan xây dựng từ năm 1000. Thành nằm ở phía Bắc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, thuộc các thôn Nam Tân, Bắc Thuận, Bá Canh của xã Nhơn Hậu. Thành bị Vua Lê Thánh Tông triệt phá năm 1471. Năm 1776, Nguyễn Nhạc cho xây dựng lại và dùng làm Sở chỉ huy của nghĩa quân. Năm 1778 đổi tên Thành Hoàng Đế. Năm 1799, Nguyễn Ánh dổi tên: Thành Bình Định.

vạn (?) tinh binh ra hai cửa biển Tân Áp và Cửa Toạ dựng cờ Thiên tử, đánh trống hò reo mà tiến. Trước đó Vua bí mật sai bộ binh tướng quân Nguyễn Đức Trung dẫn bộ binh ngầm đi đường chân núi. Tướng giặc trông thấy ngự doanh thì tan vỡ, giày xéo lẫn nhau chạy về Chà Bàn. Chạy đến núi Mộ Nô phía tây cửa biển Sa Kỳ bỗng thấy quân của Hy Cát đã chặn đường về. Giặc cuống cuồng sợ hãi, chạy rẽ ngang trèo qua chân núi cao. Xác người, ngựa và đồ quân dụng đầy đường. Bọn Lê Niệm, Ngô Hồng tung quân ra đánh, chém được một viên tướng giặc, còn thì đều sợ hãi tan chạy cả. Bấy giờ vua đến Mễ Cần[1] tung binh tiến đánh, chém được hơn 300 thủ cấp, bắt sống hơn 60 tên. Trà Toàn nghe tin em mình thua chạy, rất sợ hãi, sai người thân tín mang biểu tới xin hàng. Vua cũng sai sứ đi lại không ngớt.

Ngày 27, Vua tự mình đem quân đánh phá thành Thị Nại, chém được hơn 100 thủ cấp.

Ngày 28 Vua tiến vây thành Chà Bàn.

Ngày 29 đến sát chân thành vây thành mấy vòng.

Ngày mồng Một tháng Ba hạ được thành Chà Bàn, bắt sống hơn ba vạn người, chém hơn bốn vạn thủ cấp, bắt sống được Trà Toàn rồi đem quân về".[2]

---

[1] Mễ Cần thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.448 - 449.

Các cuộc giao tranh bắt đầu kể từ ngày 5 tháng 2, khi Trà Toàn sai em hắn ban đêm ngầm đem quân đến đánh úp quân Đại Việt, nơi có dinh vua đóng, cho đến ngày mồng 1 tháng 3, ngày hạ thành Chà Bàn. Chiến dịch chỉ xảy ra trong bốn trận đánh: Trận đánh ở núi Mộ Nô, trận đánh ở Mễ Cần, trận đánh ở thành Thị Nại[1] và trận đánh cuối cùng: hạ thành Chà Bàn. Cuộc viễn chinh của Vua Lê Thánh Tông đã diễn ra chỉ bằng bốn trận đánh, trong thời gian chưa đầy một tháng mà kết thúc được bằng thắng lợi hoàn toàn. Có thể nói đây là một kỷ lục hiếm thấy trong lịch sử các cuộc viễn chinh.

Trong trận này, Vua Lê Thánh Tông tỏ ra là một người chỉ huy sắc sảo, khi Ông ra lệnh hành quân bằng đường biển. Ông dùng một số lớn thuyền chiến để chở 26 vạn quân thuỷ, quân bộ tung vào trận đánh. Các trung tâm quân sự, chính trị của quân Chiêm Thành đều gần biển. Trong hoàn cảnh như vậy việc lựa chọn phương án tiến quân bằng đường thủy là tối ưu. Nó vừa nhanh chóng, vừa đảm bảo bí mật. Đặt giả thiết, nếu Vua Lê Thánh Tông chia quân làm hai cánh thủy bộ cùng tiến quân thì chắc thời gian sẽ lâu hơn, quân thuỷ phải chờ quân bộ. Việc hợp đồng tác chiến giữa thuỷ quân và bộ binh khó mà thực hiện được. Dùng thuyền để chuyên chở, tập kết đại quân, dùng thuyền chở quân đi bố trí, mai phục chặn đường về của quân địch, dùng thuyền để đem quân vây hãm thành đô của giặc quả là cách tính toán khôn ngoan nhất của người chỉ huy chiến dịch vào thời gian, hoàn cảnh của quân đội hai bên đối địch lúc bấy giờ.

[1] Thị Nại: ở Quy Nhơn thuộc tỉnh Bình Định ngày nay.

Trong chiến dịch đánh quân Bồn Man và Lão Qua, đường hành quân lại phải vượt qua nhiều núi cao, rừng sâu, vực thẳm. Điều kiện địa hình, địa thế, thời tiết khác hẳn với chiến dịch đánh Trà Toàn 9 năm trước đó.

Sử cũ chép về chiến dịch này như sau: "*Hồng Đức năm thứ 10 (1479), mùa thu, tháng 7 ngày 22 Vua xuống Chiếu thân hành đi đánh nước Ai Lao. Tờ Chiếu viết:... Chinh tây Tướng quân Lê Thọ Vực, đi đường chính chỉ huy các doanh du kích, trước hết hãy giết tên chấu hiểu của giặc Bồn Man để chặt vây cánh nó rồi chiếm ngay đất hiểm yếu là xứ Trấn Ninh mà đánh vào lòng giặc.*

Chinh di tướng quân Trịnh Công Lộ chỉ huy các doanh quân thổ binh từ đường An Tây tiến vào để chiếm giữ mạn thượng lưu.

Trấn lỗ tướng quân Lê Đình Ngạn chỉ huy các doanh quân hoành dã từ Ngọc Ma đánh tới để cắt ngăn giặc chạy.

Du kỵ phó tướng quân Lê Lộng đi đường châu Thuận Mỗi để bóp cổ chẹn lưng.

Thảo tặc phó tướng quân là bọn Lê Nhân Hiếu theo lối phủ Thanh đô để đánh chỗ sơ hở..."[1] *Tháng 8 ngày 23 các tướng thần đem 18 vạn quân chia làm 5 đường đi đánh Ai Lao, Bồn Man và Lão Qua.*[2]

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.475 - 476.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.477 - 478.

- Sai Chinh tây Tướng quân Sùng quận công Lê Thọ Vực đem quân đi theo đường chính Trà Lân[1], chỉ huy các doanh du kích đánh Ai Lao và Bồn Man.

- Sai Trấn lỗ tướng quân Lê Đình Ngạn chỉ huy các doanh hoành dã từ đường Ngọc Ma[2] tiến sang để đón chặn đường giặc chạy.

- Du kỵ phó tướng quân là bọn Lê Lộng tiến theo đường châu Thuận Mỗi để chẹn yết hầu giặc.

- Thảo tặc phó tướng quân Lê Nhân Hiếu đi theo đường phủ Thanh Đô mà đánh vào chỗ sơ hở của giặc.

Mùa đông, tháng 10, ngày 18, đại giá khởi hành đi đánh Ai Lao....

Tháng 11, ngày mồng 6, ra sắc chỉ sai Phó đoán sự Vệ cẩm y Trần Bảo và Đô chỉ huy thiêm sự Phạm Nhân Kinh đến phủ Trấn Ninh để trù tính tại chỗ, ***lo liệu chứa lương.***

Năm đạo quân cùng hợp đồng đánh Ai Lao, phá tan bọn chúng, vào thành Lão Qua (Luông Pha bang). Quốc vương nước ấy chạy trốn.

Tháng 12, ngày 28, Vua về tới kinh sư.

Lại đánh Bồn Man. Sai tướng quân Kỳ quận công Lê Niệm đeo

---

[1] Phủ Trà Lân, thời thuộc Minh gọi là Trà Lung, nay là huyện Tương Dương, Thanh Hoá.

[2] Phủ Ngọc Ma, thời thuộc Minh gọi là châu Ngọc Ma, nay là Trấn Định, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

ấn tướng quân mang 30 vạn quân đánh Bồn Man... Quân vào cửa ải, Cầm Công bỏ chạy rồi chết. Quân ta đốt thành, đánh phá các thành khác, đốt các kho tàng".[1]

Bằng cách lựa chọn đường hành quân và định ra năm mũi tiến quân; với cách chọn tướng điều quân một cách thích hợp, Lê Thánh Tông đã chỉ huy được những đạo quân đông hàng chục vạn người như điều khiển một số ít người. Với việc thân chinh ra tận chiến trường để đốc thúc, chỉ đạo các tướng, Ông đã điều hành tiến độ tiến quân theo ý muốn. Bằng cách trực tiếp nhận tại chỗ báo cáo kết quả các trận đánh của các cánh quân, Ông đã điều chỉnh kế hoạch tác chiến, dự trù công việc vận lương, lập kho lương tại chỗ để tiếp tế cho quân đội. Bằng tất cả những biện pháp đã nêu, Vua Lê Thánh Tông đã tạo ra được sự hợp đồng tác chiến rất có uy lực, rất có kết quả của từng cánh quân cũng như của toàn năm cánh quân. Trong hoàn cảnh không có phương tiện thông tin hiện đại như ngày nay mà Vua Lê Thánh Tông đã tiến hành được một chiến dịch quân sự hợp đồng tác chiến trên phạm vi địa bàn rộng, cách xa nhau hàng ngàn cây số như vậy quả là một chiến công xuất sắc về mặt điều binh khiển tướng.

Lúc xuất quân, lúc vào trận, lúc thắng trận trở về, mọi khâu, mọi việc đều suôn sẻ, tuần tự diễn biến theo như kế hoạch đã định trước, không hề bị vấp váp, bị chậm tiến độ hoặc phải thay đổi ngược lại với ý định ban đầu. Đó là cái tài xuất chúng của người cầm quân nơi chiến địa.

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.479.

Trong chỉ huy, đốc thúc ba quân lao vào khói lửa của chiến trận, Vua Lê Thánh Tông đã rất khéo léo trong việc động viên dũng khí của quân tướng. Ông biết khơi dậy trong họ tinh thần bảo vệ sự trường tồn của dân tộc và tinh thần lập công trong chiến đấu của họ. Đó là những việc làm mà ngày nay được gọi là công tác chính trị tư tưởng.

Trước các cuộc viễn chinh, cùng với việc ban hành các sắc chỉ mà nội dung là các điều kỷ luật trong chiến đấu, nhà Vua còn ban hành các Chiếu chỉ dưới dạng là các bài "*Hịch tướng sĩ*" và công bố rộng rãi cho toàn thể quân đội và nhân dân cùng biết.

Trong bài Chiếu gửi đến quân, dân trước lúc đi đánh Chiêm Thành, có nội dung như sau:[1]

"*Xưa đức Thái Tổ Cao hoàng đế dẹp yên loạn lạc gây dựng nước nhà, Thái Tông Văn hoàng đế kính trời chăm dân kế chí nối nghiệp, kính nước lớn, thương nước nhỏ. Bên trong thì sửa sang, bên ngoài thì đánh dẹp. Cho nên đến những kẻ mặc xiêm cỏ, búi tóc dài cũng trèo núi vượt biển mà sang chầu, muôn nơi đều mến đức, tấm cõi cũng phục uy.*

Bọn Chiêm Thành ngu xuẩn kia, thập thò trong hang thỏ, như loài ong độc, được nuôi rồi đốt lại, như giống cầm thú ăn no rồi lại quên ơn; là kẻ vô đạo lừng khừng, là hạng tiểu trí lẩn quẩn. Thói nhơ nhuốc sờ sờ, quên thân mình không đất ở, lòng gian ác chất

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.441 - 445.

chứa, vạch liều kế bắn trời cao. Đức Tiên hoàng ta liền nổi cơn thịnh nộ, tính đến mưu xa, nhưng vì ba năm lặng tiếng bát âm[1] mà công lớn chưa hoàn thành được.

Khi Nhân Miếu[2] lên ngôi cả, thì giống nòi chúng đã rất đông. Nương chốn Cổ Luỹ như hang cầy, cậy thành Chà Bàn như tổ kiến. Điên cuồng mất trí, nó xưng bừa là cha chú, gọi đức vua ta là cháu con, mất đức ra oai, lại nhận liều là trời phật, coi nước Việt ta là tôi tớ. Tội ác chất chồng, giấu sao cho nổi? Những lời lăng nhục không thể nêu tường.

Chúng tụ tập bầy đoàn, dám giở thói như chó kia cắn trộm, chúng lừa khi sơ hở, ngầm xua quân như lũ quạ tụm bầy. Đánh cướp Hoá Châu giết quân đồn thú. Kể tầy trời tội ác, chỉ hơn tháng sẽ dẹp yên. Kế đã chẳng thành, mưu kia càng vụng. Chết đã sắp tới, tội mạng hẳn rồi. Đã mù chẳng thấy gì, còn mở mồm nói láo. Kế đã cùng nên lòi quẫn, sắp làm phản phải thẹn thùng.

Rồi như loài cáo xiểm nịnh với Yên Kinh[3] ton hót để gièm pha người khác, định như giống tằm ăn lấn ra Tượng quận[4] tính toan đâm trước mặt sau lưng. Mong cột đồng dựng ở Hoành Sơn[5], để

---

[1] Tức là thời gian ba năm để tang vua cha Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông bỏ hẳn mọi trò vui chơi, múa hát, âm nhạc.

[2] Tức Lê Nhân Tông

[3] Yên Kinh: Kinh đô nhà Minh. Trà Toàn sai sứ sang Yên Kinh xiểm nịnh vua Minh, gièm pha Đại Việt.

[4] Tượng quận: Vùng đất Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ngày nay.

[5] Ý nói Chiêm Thành muốn dựng cột mốc biên giới đến phía Bắc tỉnh Quảng Bình.

quân Hán xuống đến Bắc đạo[1].

Rêu rao tố bậy, gièm nhảm chẳng thừa. Lại vu cáo ta điều động binh sĩ muôn người, sắp thôn tính cõi bờ triều Bắc[2] *lại bảo ta như hai mặt trời cùng mọc, tự tôn là Hoàng đế nước Nam, bảo là ta cướp mất lễ cống ngọc vàng, bảo là ta tranh mất giống voi cái trắng*[3].

Coi khinh dân ta hơn cỏ rác, nảy dã tâm sâu độc hại người, tưởng chiếm nước ta dễ tựa chơi cờ, xương Bồng Nga còn hòng đến nhặt[4]. *Cứ coi mọi hành vi, lời lẽ của nó đều là muốn đạp đổ tông miếu dòng giống của ta. Mưu kế sâu như vậy, tội ác nào không làm. Khiến nhà Minh ngờ vực, gửi sắc thư hỏi mấy năm liền, vì lũ giặc hung hăng, xe đổ cứ lần theo vết cũ. Gông đóng ngập tai cũng đáng, lo đến cháy dạ chẳng sai. Thế nguy như quạ đậu tổ cao, lại dám khinh thường triều sứ, nhìn hẹp tựa ếch ngồi đáy giếng, cả gan chế nhạo sắc thư.*

Ngày một quá, tháng một hơn, kẻ nọ xướng, lũ kia hoạ. Cùng một duộc gây hoạ loạn, coi bạo ngược chẳng hề gì. Ngập ngụa hôi tanh loài chó lợn, cướp ngôi, giết vua, đuổi con cháu Bồ Đề[5] *ra*

---

[1] Bắc đạo: Chưa rõ địa danh, câu này muốn nói Chiêm Thành xúi quân Hán mở rộng biên giới đến tận vùng bắc của Đại Việt.

[2] Câu này có ý nói Chiêm Thành xiểm nịnh rằng Đại Việt muốn tranh giành ngôi vị với nhà Minh.

[3] Nhà Minh đòi Chiêm Thành cống voi trắng. Chiêm Thành bảo ta đã tranh mất.

[4] Chế Bồng Nga: vua Chiêm, xâm lược Đại Việt, bị chết tại trận không mang được xác về.

[5] Ý nói vua Chiêm đuổi dân Đại Việt đang sinh sống tại đất Chiêm ra khỏi nước.

ngoài cõi. Nhằm tin phật quỷ dựng tháp chùa, bịa điều hoạ phúc, cho dòng giống Trà Toàn được sinh sôi. Cấm mổ thịt làm khốn khó dân trời, cấm nấu rượu, việc tế thần phải bỏ. Con trai, con gái thảy đều lo vất vả chầu hầu, kẻ goá, con côi, chịu mãi cảnh thiêu người, cắt mũi.

Dân Chiêm Thành thì nặng thuế, thảm hình, người Thị Nại thì quan cao, tước trọng. Đàn ông, đàn bà của ta nó bắt làm nô lệ, tù tội của ta nó hết thảy bao dung. Dân lưu vong[1] *phải chụm chân mà chịu oan, suốt cả nước kêu trời nhưng không lối. Đứa ngủ trọ, nhà sắp bị đốt*[2]*, càng giở trò gian, mạo xưng phong hoá, kẻ làm ác trời không cho yên, vẫn thói hung tàn mà làm chính sự.*

Tiểu nhân lên ngôi báu, nước lớn thành kẻ thù. Trong lòng vẫn dòm ngó Trẫm, ngoài mặt cống hiến giả vờ. Ví phỏng cáo kêu nơi dê lý[3] *thì mới cam lòng, nào ngờ kiến họp đất Thần châu*[4] *để hòng thoả chí. Ta buông lỏng, nó kéo đàn đến cướp, ta giương cung, lại vẫy đuôi xin tha. Thực là kẻ thù của tông miếu xã tắc, là tai hoạ của sinh dân muôn đời. Nó nghĩ là roi dẫu dài không quất đến bụng ngựa*[5]*, gió cuối cơn không cuốn nổi lông hồng. Mang dã tâm gây loạn làm càn, thực phải tội đáng phải giết, đáng phải trị.*

---

[1] Ý nói đến dân Đại Việt mới di cư đến châu Thuận Hoá để khai phá.

[2] Ý nói kẻ trú ngụ mà lấn quyền tất bị đốt nhà, bản thân bị sát hại.

[3] Cáo kêu nơi dê lý nghĩa là kinh đô trở thành nơi hoang tàn. Câu này có ý nói là phải phá tan kinh đô nước Chiêm thì mới cam lòng.

[4] Thần Châu chỉ đất nước nói chung. Câu này có ý nói rằng giặc hội quân vào cướp nước ta.

[5] Ý của hai câu là Chiêm thành cho là Đại Việt ở xa và yếu nên không thể đánh tới được.

Bậc hào kiệt nghiến răng mà tức giận, người trung nghĩa thấy thế mà trong dạ đau thương. Nó đảo lộn hết lẽ thủy chung, trí cỏn con mà đòi mưu lớn. Ta điển chương phép tắc còn đó, gây phản nghịch luật pháp không tha. Không ra oai thì nó không chừa, trừ tàn bạo man di cũng trị.

Trẫm thể lòng thượng đế, nối chí vua cha. Giết kẻ thù chín đời theo nghĩa Xuân thu[1]*, định mưu kế vẹn toàn cho yên đất nước. Cứu muôn dân thoát khỏi vòng điêu đứng, dẹp nước loạn đã trái đạo lâu năm. Đánh phản nghịch, cứu sinh dân, thánh triết phải bày tỏ uy vũ,* ***trồng mầm nhân, nhổ cội ác****, đất trời cũng lấy đó làm lòng.*

Bởi vì Di, Địch từ xưa là mối lo cho nước, cho nên thánh vương khi trước, cũng nổ phải ra oai. Cửu Lê loạn đức, hoàng đế phải dùng binh[2]*, Tam Miêu bất kính, Đại Vũ gọi quân sĩ*[3]*.* ***Tuy dụng binh là điều thánh nhân cực chẳng đã,*** *nhưng lập pháp cốt để bọn ngoan ngu phải hay. Sương mù sao che nổi ánh mặt trời, giường mình há để kẻ ngoài nằm ngáy?*

Ta đã chọn hàng loạt tướng tài, đã mộ vô vàn quân giỏi. Tỳ hổ vạn người, thuyền ghe ngàn dặm. Binh sĩ trăm lần dũng cảm, người người chỉ một quyết tâm. Ai cũng nắm tay đua nhau lên trước, tuân lệnh đợi lúc ra tay. Nguyện xin đắp côn chôn xác giặc, mong cho sử

[1] Tề Tương công diệt nước Kỷ, trả thù cho Ông Tổ 9 đời của mình là Tề Ai công được sách Xuân thu ca ngợi.

[2] Cửu Lê: tên tộc người cổ ở phía đông Trung Quốc, có Tù trưởng là Xuy Vưu.

[3] Tam Miêu: tên tộc người cổ ở phía Nam Trung Quốc.

sách mãi ghi công. ***Ra quân có danh nghĩa,*** *phạm tội quyết không tha.*

Trẫm chỉ huy cờ võ, hiệu lệnh binh thần. Kính đem mệnh lệnh của trời, làm việc đánh giết kẻ ác. Bóng cờ rợp đồng nội, như mây cuốn gió bay, lưỡi búa loáng trên không, tựa nắng chang, tựa sao chói. Dễ dàng như bóc mo nang, thuận lợi như bẻ cành mục. Giặc tận nhìn, sấm sét gấp, bưng tai nào kịp, quân đi trên chiếu[1], lửa bừng bừng vèo cháy mảy lông. Công một buổi sẽ hoàn thành, hận trăm đời sẽ rửa sạch. Lại vì dân trừ loài sâu độc, chẳng để giặc cho con cháu đời sau. Khinh Vũ Đế[2] nhàm võ không thôi, khen Văn Vương mở mang bờ cõi.[3]

Ôi! Giặc cùng, mổ dê không máu[4], nên học xưa tháng 6 ra quân.[5] Cõi Nam thấy lợn lấm bùn[6] chẳng đợi 7 tuần quy phục.[7] Bố cáo trong nước, cho mọi người nghe".

Trước khi đưa quân đi đánh Bồn Man, tháng 6, ngày mồng 7 năm 1479, Hồng Đức năm thứ 10, Vua xuống chiếu:[8]

---

[1] Ý nói hành quân thuận lợi không gặp khó khăn, trở ngại gì.
[2] Hán Vũ Đế nổi tiếng "cùng binh độc vũ" là người hiếu chiến.
[3] Chu Văn Vương: vua khai sáng nhà Chu ở Trung Quốc.
[4] Ý nói những kẻ cô độc không ai theo, như người mổ thịt dê không có máu.
[5] Rợ Hiểm Doãn xâm lược. Chu Tuyên vương đem quân đi đánh vào tháng 6, lúc trời đang nắng gắt. Ý nói ra quân phải kịp thời.
[6] Lợn lấm bùn: ý nói bọn giặc Chiêm Thành hôi tanh, bẩn thỉu.
[7] Vua Thuấn chinh phục nước Tam miêu trong thời gian chưa đến 7 tuần.
[8] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, tr.473 - 475.

"...Giặc Bồn Man Cầm Công ở ngoài cõi xa xăm. Thánh Tổ ta lượng như biển cả bao dung, như mùa xuân nuôi dưỡng, cho Tư Ngao[1] *sống sót trong cỏ tranh. Văn Hoàng ta lòng như núi lớn chứa đầy, như sông sâu chở nặng, mặc Quý Mạnh*[2] *nghênh ngang ngoài gò đống.*

Thế mà nó dạ muông thú không chịu đổi thay, tính dã man khó bề thuần hoá. Lừng khừng như loài lợn ốm gầy, điên đảo tựa một phường dối trá. Bỏ chức phiên thần mà lười dâng lễ cống, mang lòng lừa trời mà làm nhục sứ thần. Mưu việc chẳng lành, làm sao nên được! Tinh ma nhiều cách, dám dựa kẻ trái mệnh để làm càn, sấm sét ra oai, phải đem quân chính nghĩa mà hỏi tội. Trước còn ôm đầu chạy trốn, nín thở, náu mình, sau lại vẫy đuôi kêu thương vội vàng nộp đất. Trẫm thương lương dân sống một phương, tha cho tội ác đáng muôn chết. Đặt quận huyện để trị biên cương, đổi áo xiêm mà trao quan tước.

Nhưng nó vẫn ngoan ngu như gỗ đá, uổng phụ lòng tốt của đất trời, buông lòng tham sâu như khe hang, đảo danh phận lộn ngược giày mũ. Lộng hành quyền bính, chém giết tứ tung, bán cả ruộng dân, vơ vét tiền của... Bày kế gián điệp hòng nhòm ngó nước ta, đặt lời điêu toa để mê hoặc ngoài cõi. Bọn gian ác Lê Khai thì dung túng che chở, người Thổ từ Hàn Triệu lại giam giữ không thả. Thích tên

---

[1] Tư Ngao: Tù trưởng một bộ lạc thời vua Nghiêu.

[2] Quý Mạnh: Quý Tôn thị và Mạnh Tôn thị là những quan đại phu nắm giữ quyền bính ở nước Lỗ thời Xuân thu.

bán nước Đức Lân mà kết làm phụ tử, ghét người tích trữ Lang Tủng thì giết cả nhà. Nhóm họp lũ bè, thường chống lại quan triều cai trị, giả kính trái mệnh dám để chậm con tin vào chầu. Trong tin lời yêu tăng gian tà, ngoài dựa tiếng Lão Qua tiếp viện. Chế sứ Nguyễn Tứ Nghi hơn vài mươi bọn, trăm cách chống lại mà không nghe, đại thần Vương Văn Đán hơn hai mươi người bỗng chốc đánh giết mà chẳng nể.

Lại còn đào hào, sửa giáp, phục kích, đóng đồn. Tự cho là bụi tre rậm có thể náu mình, quen làm kế qua ngày sống tạm, tự nghĩ là loài chó dại có thể gây độc, dám lập mưu quay lại cắn càn.

Kìa như Cát Bá giết một đứa mang cơm mà Thương Thang dấy binh đánh trước.[1] *Lâu lan cướp một người đi sứ mà Hán Đế ra quân không tha.*[2] *Huống chi tên đầu sỏ Cầm Công, thói đố kỵ ngày càng quá quắt. Nó xé xác quan ấp tể của ta, nó băm vằm quân đồn thú của ta. Nỗi căm giận đâu chỉ chứa đầy lồng ngực, tội ác kia còn nhiều hơn tóc trên đầu....*

Đặc sai Thái uý Sùng quận công Lê Thọ Vực, Đoan vũ hầu Trịnh Công Lộ, Diên hà bá Lê Hy Cát đeo ấn tướng quân, trao cho 20 vạn quân tinh nhuệ, hẹn đến tháng 8 năm nay, chia đường tiến quân, kể tội đến đánh. Tập hợp binh sĩ như hổ như beo, giống trống

[1] Cát Bá, vua nước chư hầu thời Hạ, tàn ác, giết cả đứa trẻ mang cơm ra ruộng rồi cướp cơm. Thanh Thang dấy binh tiêu diệt nước đó.

[2] Lâu Lan ở vùng Tây vực, đón đường giết sứ giả của Hán Vũ Đế, Hán Chiêu Đế dấy binh tiêu diệt nước đó.

hành quân thẳng sào huyệt giặc. Để dân cõi xa được chăn chiếu ấm êm, khiến đảng hung ác phải kinh nghe phanh xác. Lừng lẫy danh thiêng chói lọi, theo trời nêu uy thế chẻ tre, liên tiếp tin vui rạng rỡ, hẹn ngày tâu thắng trận trở về. Bố cáo trong ngoài thảy đều được biết".

Mùa thu, tháng 7, ngày 22 năm 1479, Hồng Đức năm thứ 10, Vua xuống chiếu thân hành đi đánh nước Ai Lao.[1] Tờ Chiếu viết:

" *Kinh thư ghi: Kẻ vô đạo thì thúc đẩy cho diệt vong, người có đạo thì giữ gìn cho còn mãi, như thế thì nước mới phồn vinh... Chu Lễ nói: "Kẻ nào giết người hiền hại sinh dân thì phải đánh, kẻ nào cậy hiểm trở, không phục tùng thì phải chiếm". Câu nói trị đời của thánh hiền xưa nay vẫn là một.*

Duy nước Lão Qua kia, giáp giới cõi tây. Đương khi Thánh Tổ dẹp giặc Ngô cuồng bạo, đã nhòm sơ hở đánh úp quân ta, đến lúc Thần Vũ giết tên Nghiễm hung tàn, lại giúp kẻ gian đánh chiếm. Chỉ vì kẻ thù của vua cha chưa diệt, mà di địch kia bạo ngược càng già. Kiêu ngạo muôn bề, láng loàn trăm phách. Gọi Cao Hoàng[2] là em, coi Dụ Miếu[3] là cháu lên mặt như ếch đáy giếng khác gì. Sang cướp châu Lang Chánh, sang quấy phủ An Tây, nhả nọc còn độc hơn loài ông bọ. Vườn tược Sầm Thượng, Sầm Hạ, nó ăn lấn như tằm, nhân dân biên giới của ta nó lấm lét cắn trộm. Thuận Bình, Sa Bôi do

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục. Quyển XIII. Kỷ nhà Lê. tr.476 - 478.
[2] Chỉ Lê Lợi.
[3] Chỉ Lê Thánh Tông.

vậy rối ren. Lâm An, Quy Hợp bị chúng dày xéo. Thang Thượng, Thang Hạ là biên ấp của ta, nó cướp đoạt hoành hành. Đạo Luân, Đạo Xạ, tên thổ tù phản ta, nó kêu gọi, chứa chấp. Sứ của nó sang thông thì ta hậu đãi cho về, quan của ta giao thiệp, nó lại bắt giữ bỏ ngục... Đây đâu chỉ là mối lo một thời nơi cương giới, mà thực là mối thù muôn kiếp của nước nhà...

***Người có sức vác đỉnh, dựng cờ đều tập họp trong quân ngũ, kẻ có tài nhảy xa, vượt ải, đều xô đến dưới bóng cờ, Người bàn luận quân cơ, giúp thêm mưu kế, kẻ núi rừng ẩn dật đóng góp tài năng. Người người đều hăm hở vung gươm, ai ai cũng múa tay nhảy nhót. Hãy xem ý chí của ba quân, đủ biết lòng người đều muốn đánh**... Nó như ong đàn kiến lũ, cố giữ thì được bên nọ, núng đàng kia, nó tựa hươu chạy, quạ kinh, đánh lại thì thế đã chia, lực lại yếu. Liệu mưu lược ta đã bày trước, biết quân giặc tất phải cầm tù.*

Nay Trẫm tự cầm cờ mao trắng điều khiển, tự cầm lưỡi búa vàng chỉ huy. Đánh dẹp đất Man, trói bắt giặc Man mà đời trước không bắt được, kế tục ông cha, làm xong công việc mà người xưa chưa thể làm xong. Để cơ đồ lâu dài đến muôn đời được mở mang, để sỉ nhục to lớn của trăm vua được rửa sạch. Trên trời cao, dưới đất rộng, sáng soi công liệt huy hoàng, đông giáp biển, nam gặp sông, mở cơ đồ sáng lạng. Bố cáo trong nước, để mọi người hay".

Chiếu ra trận của Vua Lê Thánh Tông đúng là những bài hịch, những áng văn được trau chuốt kỹ từng câu, từng chữ. Khi đọc trước ba quân và bá tính, lời của bài hịch có sức cuốn hút người người đến

nghe. Ảnh hưởng bài hịch có sức vang dội đi khắp bốn cõi. Nó thấm sâu vào tận lòng người, làm rung động mọi con tim.

Trước hết, các bài hịch nêu bật tính tàn bạo, hung ác của kẻ thù, tính hợp đạo trời, hợp lòng dân, nói chung là tính chính nghĩa của các cuộc ra quân của Đại Việt.

Gây ra hoạ binh đao trước hết là do sự khởi hấn của kẻ thù, cho nên "...**dụng binh là cực chẳng đã!**". Chiến tranh của người Đại Việt là để "***trồng mầm nhân, nhổ cội ác***". Do vậy, đó là cuộc chiến tranh để tự vệ. Ông thổi bùng ngọn lửa căm thù giặc trong toàn dân, trong ba quân, khiến cho: "***người có sức vác đỉnh, dựng cờ đều tập hợp trong quân ngũ, kẻ có tài nhảy xa, vượt ải đều xô đến dưới bóng cờ. Người bàn luận quân cơ giúp thêm mưu kế, kẻ núi rừng ẩn dật đóng góp tài năng. Người người đều hăm hở vung gươm, ai ai cũng múa tay nhảy nhót***...".

Trong bài hịch, Ông đã khéo léo nêu cho quân tướng biết được ý nghĩa, tác dụng của các trận đánh sắp tới và cũng từ đó Ông nhấn mạnh đến vai trò, trách nhiệm nặng nề và vinh quang của mỗi tướng lĩnh, binh sĩ mà quốc gia đang đặt lên vai họ. Họ sẽ tự hào với người đương thời và với hậu thế về những chiến công của mỗi người đã làm nên trước lịch sử: "***Công một buổi sẽ hoàn thành, hận trăm đời sẽ rửa sạch, lại vì dân trừ loài sâu độc, không để giặc cho con cháu đời sau***" hoặc "***Đánh dẹp đất Man, trói bắt bọn giặc mà đời trước không trói bắt được, kế tục ông cha làm xong công việc mà người xưa chưa làm xong***".

Trong bài hịch, Ông còn chỉ rõ cái thế tất bại của kẻ thù, cái thế tất thắng của chiến dịch bằng cách công bố rõ kế hoạch hành quân của chiến dịch cho ba quân đều biết. Bằng cách đó, Ông đã truyền niềm tin thắng lợi cho ba quân trước khi trận đánh chưa bắt đầu. Chưa đánh mà dã biết chắc là tất thắng. Phải là người tướng kiệt xuất và có niềm tin mãnh liệt vào tính chính nghĩa và tính tất thắng của cuộc chiến mới dám làm như vậy.

Quân Thuận Hoá bắt được Trà Toàn dẫn đến trước mặt Vua. Trà Toàn cúi đầu quỳ xuống. Vua cho gọi Lê Thọ Vực đến và bảo với Trà Toàn rằng: "*Đây là Điện tiền Đô đốc. Khi đánh thành Chà Bàn, trèo lên đánh thành trước tiên là người này đây. Trà Toàn nhìn Lê Thọ Vực một hồi lâu*".[1] Trà Toàn nhìn hồi lâu mà không nói được điều gì. Cũng đúng thôi. Trà Toàn chưa hết kinh hồn bạt vía vì những đòn tiến công sấm sét của quân Đại Việt, nay lại sửng sốt trước một sự thật mà y chưa hề nghe nói, chưa hề chứng kiến. Người đứng trước mặt y là viên Đại Đô đốc của quân đội lừng danh - người chỉ huy của hai chục vạn quân lại là người đầu tiên nhảy lên chiếm thành, dẫn đầu cho hàng chục vạn quân xông vào trận đánh san phẳng thành Chà Bàn của y.

Đây cũng là một cách động viên, khuyến khích ngay tại mặt trận của vị chỉ huy tối cao đối với mọi tướng lĩnh và binh lính dưới quyền. Bằng cách như vậy, Ông muốn bày tỏ và toàn thể tướng lĩnh

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.450 - 451.

quân sĩ cũng đều hiểu được thông điệp của nhà Vua rằng Vua theo dõi sát sao mọi diễn biến của trận đánh. Vua biết và đánh giá cao công lao trong chiến trận của mọi người.

Vua Lê Thánh Tông quả là bậc thầy trong công tác động viên, khích lệ quân đội.

LỜI KẾT

Nhà Vua Lê Thánh Tông thọ được 56 tuổi. Ông ở ngôi được 38 năm. Bằng những cách tân mạnh dạn, phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, Ông đã làm thay đổi số phận của trăm họ. Dân chúng dưới thời trị vì của Ông được sống trong cảnh thái bình yên vui. Đời sống của dân chúng ngày càng được ấm no, hạnh phúc. Ông đã tạo ra được nhiều thay đổi, chuyển biến tiến bộ mang tính cơ bản và lâu dài cho Vương quốc Đại Việt. Việt Nam dưới thời trị vì của Ông đã phát triển một cách hài hoà trên nhiều mặt và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, sáng chói nhất so với các thời thịnh trị dưới các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần.

Lê Thánh Tông bắt đầu sự nghiệp làm vua trong hoàn cảnh, tình thế đầy rẫy những biến cố gay cấn và nan giải. Dưới thời vua cha Lê Thái Tông, vua anh Lê Nhân Tông cho đến khi Nghi Dân, con trưởng Lê Thái Tông làm cuộc đảo chính cung đình bằng hành động giết em ruột của mình để cướp ngôi, thì khủng hoảng xã hội đã tiến đến giới hạn đổ vỡ. Trong nước lòng dân ly tán, kỷ cương rối bời, chính sự bê trễ, sản xuất đình đốn. Ở chốn biên cương có những tù trưởng làm phản. Chúng cấu kết với kẻ thù bên ngoài phá rào, lấn sân. Kẻ thù bên ngoài, bọn phản bội bên trong mưu tính cùng nhau, từ nhiều phía xông thẳng vào đạp đổ ngôi nhà Đại Việt. Vận mệnh của đất nước như gươm kề tận cổ, súng gí tận tai.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Lê Thánh Tông được các lão tướng, đại thần đi đón về rồi tôn lên ngôi vua. Ông đã có lần tự bạch rằng Ông vốn không có ý định làm vua. Trong tình thế như vậy, nhiều nhà vua không khống chế nổi sự lộng quyền, lạm quyền của những kẻ đã có công đặt họ lên ngôi báu. Quan lấn át vua. Vua hữu danh vô thực. Đất nước, do vậy, lại tiếp tục rơi vào khủng hoảng.

Nhưng với nhà Vua Lê Thánh Tông thì tình hình diễn biến lại khác với thông lệ đã biết đến. Với trí óc sáng suốt hiếm thấy, với tính kiên trì trong phấn đấu để đạt tới mục đích đã hướng tới, với sự tỉnh táo, thận trọng, quyết đoán trong thực thi và bằng nhiều cách tân táo bạo, mạnh mẽ, Lê Thánh Tông dần dần đã chế ngự được sóng gió, phong ba bão táp để đưa con thuyền Tổ quốc thoát khỏi mọi hiểm nguy và cập bến đại thịnh, đại trị nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước dưới các triều đại phong kiến Việt Nam.

Thành công trước hết trong trị nước an dân của Lê Thánh Tông là Ông nhanh chóng khôi phục và duy trì được kỷ cương, phép nước nghiêm minh trong vương quốc. Tình trạng này được duy trì một cách vững chắc trong suốt cả thời gian trị vì của Ông. Đó là tiền đề cho mọi thành công của những cách tân của Ông. Đạt được thành công này là do Ông đã biết dùng pháp luật kết hợp với việc giáo dục, nuôi dưỡng thuần phong mỹ tục làm phương châm để cai trị đất nước. Trong tất cả các trước tác của Ông, không có chỗ nào Ông nói, viết về học thuyết pháp trị kết hợp với đức trị. Ông là người sùng

Nho và rất thông thạo lịch sử các triều đại phong kiến Trung Quốc. Không có sử liệu cho biết là Ông chịu ảnh hưởng đến mức độ nào học thuyết pháp trị của Hàn Phi, Thương Ưởng, Thân Bất Hại và các pháp trị gia khác của Trung Quốc thời cổ. Nhưng việc Ông ca tụng và khuyến khích thuần phong mỹ tục là điều được thể hiện nhiều trong các trước tác của Ông. Vua Lê Lợi, ông nội của Ông, đã từng nói: "*Trị nước phải có pháp luật*". Vì vậy, căn cứ vào những sử liệu đã có thì có thể kết luận rằng Ông là người trị nước theo học thuyết pháp trị kết hợp với đức trị. Ông toàn tâm, toàn ý cho việc hệ thống hoá, pháp điển hoá pháp luật và thường hay ban hành các văn bản dưới dạng các văn bản pháp quy để làm cơ sở pháp lý thống nhất cho việc cai trị vương quốc. Thí sinh phải thi đỗ trong kỳ thi pháp luật mới được xét bổ làm quan hoặc lại. Ông thường huấn dụ cho quan lại tại chức phải thường xuyên giáo dục pháp luật, đem các Sắc chỉ, Huấn thị của vua ban hành để giảng giải cho dân hiểu v.v...

Dưới chế độ phong kiến, có nhiều vị vua thường nói trị nước là phải có pháp luật. Nhưng trong thực tế, đã là vua thì họ thường không tôn trọng pháp luật do chính mình ban ra. Họ xử lý công việc một cách tuỳ hứng. Kỷ cương, phép nước, do vậy, mà không được tôn trọng. Ngay cả trong thời kỳ hiện nay, có nhiều chính khách hay nói đến Nhà nước pháp quyền, đến sự thượng tôn pháp luật, nhưng trong hành động thực tiễn không hiếm trường hợp họ tự đặt mình ra ngoài hoặc trên pháp luật, dùng mọi thủ đoạn để thâu tóm mọi quyền lực về trong tay hay một nhóm người rồi trở thành những nhà độc tài, chuyên chế.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Có thể nói Lê Thánh Tông là một vị vua nhưng Ông đã biết sử dụng thành thạo và phát huy được tác dụng tối đa của pháp luật, kết hợp với đạo đức để trị nước an dân.

Chỉ riêng điểm này thôi cũng đã đủ cơ sở để tôn vinh Vua Lê Thánh Tông là một vị vua anh minh.

Những cách tân của Vua Lê Thánh Tông mang tính toàn diện, triệt để và sâu sắc. Trong mọi mặt của đời sống xã hội, trên mọi lĩnh vực hoạt động của bộ máy nhà nước đều có chứa đựng những bằng chứng rõ ràng về sự tiến bộ, phát triển của tính nhân văn, của nền văn hoá dân tộc trong mỗi con người và trong toàn xã hội nói chung do những cách tân đem lại.

Khi nghiên cứu sâu về những việc làm cụ thể của Lê Thánh Tông, chúng ta còn thấy toàn bộ những cách tân của Ông có chứa đựng những điều phản ảnh sâu sắc những đặc điểm về bản sắc của nền văn hoá Việt Nam. Chủ trương, mục đích, biện pháp cách tân của Ông rất phù hợp với đạo đức, phong tục, lối sống của con người Việt Nam nên được đông đảo quan lại và nhân dân hưởng ứng và ủng hộ hết mình. Trong các lời Huấn dụ, trong các Sắc chỉ, Chỉ lệnh, mệnh lệnh ban bố cho nhân dân bá tính biết, Ông thường trích dẫn các điển tích rút ra từ sử sách Nho học, hay lấy các nhân vật lịch sử trong các triều đại phong kiến của Trung Quốc làm ví dụ. Nhưng trong thực thi thì phương pháp, biện pháp và những nội dung cách tân của Ông đều là những vấn đề có cội nguồn từ lịch

sử văn hiến của các dân tộc Việt Nam. Đó là những giải pháp đã được Ông cân nhắc, lựa chọn cẩn thận rất lâu trước khi chính thức ban hành áp dụng. Những chủ trương, biện pháp ấy còn được theo dõi, được bổ sung, cụ thể hoá để làm cho nó ngày càng hoàn thiện hơn trong suốt những năm tiếp theo của thời gian trị vì đất nước của Ông.

Chủ trương cải cách chế độ quan lại là một ví dụ. Chủ trương cách tân quốc phòng là một ví dụ khác. Quan điểm "*có quốc gia là có võ bị*" được nêu ra trong những tháng đầu khi Ông được tôn lên ngôi vua (1460). Chủ trương đó được bổ sung, được cụ thể hoá trong nhiều năm tiếp theo. Cho đến tận năm 1497, Bính Thìn, Hồng Đức năm thứ 27, một năm trước khi mất, Ông còn "*Ra Sắc chỉ cho các trưởng quan nha môn của nội ngoại quan giáp phủ, Cẩm y, Kim ngô, Điện tiền, Thần vũ, Hiệu lực, Ngũ phủ Đô đốc, Đô Tổng binh sứ phải hiệp đồng lựa chọn các tướng hiệu dưới quyền mình, người nào có công lao đánh dẹp, trung tín đáng dùng, hoặc am hiểu thao lược, tinh thông võ nghệ, cùng là người có tài năng, trí thức, liêm khiết giỏi giang, siêng năng mới cho tại chức. Nếu những kẻ nào tham ô, hèn kém, không có công lao gì, cùng những kẻ bợ đỡ dung thân, cầu mong vô liêm sỉ thì tâu lên để truất bỏ. Hạn đến thượng tuần tháng 12 phải tâu lên. Đồng thời, huấn luyện binh lính cốt ở tinh nhuệ, chuyên sâu vỗ về quân dân phải cho điều hoà nhàn mệt. Người nào dám lựa chọn không thực, huấn luyện không chăm, để cho tướng hiệu còn nhiều kẻ bỉ ổi tham nhũng, binh lính còn nhiều tên bỏ trốn thì giám sát của*

Lục khoa và xá nhân vệ Cẩm y thân hành điều tra rồi hặc tâu lên để trị tội".[1]

Sức mạnh của nền quốc phòng, sức mạnh chiến đấu của quân đội Đại Việt dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông không ngừng lớn mạnh rõ ràng là kết quả của việc thực thi chủ trương có quốc gia là có võ bị một cách kiên trì và sáng tạo.

Bộ luật Hồng Đức là ví dụ nổi bật trong nhiều ví dụ chứng minh những cách tân mạnh dạn và sáng tạo của Vua Lê Thánh Tông. Nhiều sử gia, luật gia nước ngoài đều thấy rõ giữa BLHĐ với các bộ luật của các nước phong kiến nói chung, của phong kiến Trung Quốc nói riêng đều có những nét giống nhau. Nhưng BLHĐ vẫn là bộ luật của phong kiến Việt Nam. Nó phản ánh rõ những đặc điểm riêng trên nhiều mặt của xã hội và con người Việt Nam. Về mặt nội dung, BLHĐ có những chế định pháp lý thể hiện sự cách tân tiến bộ vượt bậc so với đương thời. Cho đến tận ngày nay, nhiều chế định trong BLHĐ vẫn còn có giá trị. BLHĐ ra đời là kết quả của công việc hệ thống hoá, pháp điển hoá được tiến hành một cách công phu trong suốt 14 năm trời mới có được (1471-1483).

Trong cách đào tạo, tuyển chọn, sử dụng nhân tài vào việc trị

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.517.

nước, an dân, Vua Lê Thánh Tông cũng có những cách làm không giống ai. Là nhà Vua, Ông vẫn coi trọng dòng máu xuất thân, nhưng chỉ trong đối xử về mặt hưởng thụ. Để tưởng nhớ công lao những người có công với Triều Lê từ thuở ban đầu dựng cờ khởi nghĩa, những lão tướng, trung thần có công đánh Nam dẹp Bắc, với những người thân tộc, họ hàng với hoàng triều, Ông ban bổng lộc, chức tước cho họ, sau khi họ chết thì ban cho hậu duệ của họ. Bổng lộc thì có thật. Nhưng quan tước của họ thì là tán quan, hư hàm. Họ được trọng vọng nhưng không được giao quyền cai trị dân.

Để được bổ làm quan thì trước hết phải là người đã thi đỗ trong các kỳ thi, được Xã quan, Huyện quan chứng nhận là người có đạo đức. Cửa hoan lộ mở rộng cho mọi thần dân, không phụ thuộc vào thành phần xuất thân của họ. Có một số điều hạn chế. Đó là những người đã từng có những hành vi bất hiếu, bất mục, loạn luân, xui nguyên giục bị, những người làm nghề đàn hát (!), những người can tội bè đảng với bọn phản nghịch, kể cả con cháu họ đều không được dự các kỳ thi (các điều 628, 629 BLHĐ) cho dù họ là những kẻ giỏi chữ, thơ hay.[1]

Để được tuyển bổ làm quan thì phải là người thực sự có tài, có đức cho dù họ là người xuất thân trong lớp bình dân. Người được tuyển bổ làm quan, trong ba năm đầu chỉ ở cương vị thí chức, nghĩa là chức quan chưa chính thức. Sau ba kỳ khảo khoá, sau 9 năm, nếu

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục. Quyển XII. Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.396.

được nhận xét là xứng chức thì mới được phong chức thực thụ. Những người có tài, lập được những công trạng lớn thì họ được thăng thưởng trước kỳ hạn. Ông tổ chức ra một hệ thống cơ quan thanh tra, kiểm tra nhạy bén để chuyên theo dõi, giám sát các quan lại. Khi phát hiện thấy một quan lại nào đó, dù đã là đại công thần hoặc người có tước vị, phẩm hàm cao mà phạm tội ăn hối lộ hoặc biếng nhác trong công vụ thì bị Ông giáng chức rồi bắt sung vào quân ngũ làm lính phục dịch hoặc đuổi về quê quán làm thứ dân. Vua Lê Thánh Tông đã định ra chế độ quan lại khác xa các triều trước. Lê triều quan chế hay Hồng Đức quan chế được các triều đại về sau coi là mẫu mực, được các nhà nghiên cứu nước ngoài đánh giá cao vì những lẽ như sau:

- Quan lại được tuyển chọn theo tài, đức, thông qua thi cử chứ không chọn lựa theo dòng máu xuất thân;

- Trí thức hoá quan lại.

- Đặt tất cả các quan lại luôn phải đối mặt với nguy cơ bị giáng chức, cấp, bị thải loại nếu bị nhận xét trong các kỳ khảo khoá là không xứng chức;

- Không cần phải có sự đốc thúc từ cấp trên, không đợi ai phải nhắc nhở, trong thời gian tại vị, tất cả các quan lại đều tự mình chăm lo học tập (quan văn thì lo trau dồi nghiệp vụ trị nước an dân, quan võ thì chăm lo trau dồi võ nghệ), để không bị bãi miễn, bị giáng chức, giáng cấp vì không vượt qua được các kỳ khảo thí và khảo khoá được tổ chức theo định kỳ. Quan lại dù được nhận xét là người

tốt nhưng bất tài, không thi đỗ trong khảo thí thì không được tiếp tục giữ chức;

- Trong hàng ngũ quan lại không nảy sinh ý nghĩ cho rằng hễ được bổ làm quan là sẽ được làm quan suốt đời. Trong quá trình tại chức, nếu người nào mẫn cán đến khi về hưu vẫn có bổng lộc, sau khi chết con cháu họ vẫn được thừa hưởng bổng lộc của triều đình. Ngược lại, nếu phạm tội bị bãi chức thì phải trở lại địa vị người dân thường.

" **Nước lấy dân làm gốc**". Đây là một quan điểm, tư tưởng tiến bộ được nêu ra từ nhiều ngàn năm trước. Từ khi được tôn lên ngôi vua, cho đến cuối đời, Lê Thánh Tông vẫn tâm niệm điều đó. Nhưng trong cách làm, Ông không hay dùng những lời hoa mỹ. Ông thường đề cập đến vấn đề một cách giản dị, bộc trực, dễ hiểu, dễ làm và đặc biệt là dễ kiểm tra phát hiện những gương làm tốt, những việc làm sai để có cách thưởng, phạt một cách đích đáng. Có lần Ông đã huấn dụ và ban hành Sắc chỉ cho các quan lại dưới quyền như sau: " *Bọn các ngươi giữ trọng trách ở một phương, thân yêu dân là trách nhiệm.* ***Thế mà không biết thể theo lòng nhân của Triều đình yêu nuôi dân chúng, chỉ chăm làm những việc nhỏ mọn như roi vọt, sổ sách.*** *Nay Sứ ty và Phủ, Huyện các ngươi phải mau mau đi xem xét những nơi núi chằm, bờ biển trong hạt, chỗ nào hình thế có thể khơi đắp ngòi cừ, đê đập để làm ruộng, chỗ nào hùm sói làm hại, cường hào thao túng, phong tục kiêu bạc, sinh dân đau khổ, tóm lại mọi việc lợi nên làm, mọi mối hại nên bỏ, trong hạn một trăm ngày*

phải lần lượt tâu trình cẩn thận. Nếu để chây lười quá hạn, ta sẽ sai Vệ sĩ Cẩm y đi điều tra. Nếu thấy vẫn còn việc lợi nên làm, mối hại nên bỏ mà các ngươi chưa nói tới thì quan Phủ, Huyện phải bãi chức, sung quân ở Quảng Nam, quan Thừa ty phải giáng chức".[1]

Khi nghe được những lời huấn dụ hoặc nhận được Sắc chỉ của nhà Vua, chắc chắn rằng các quan lại mẫn cán càng thêm gắng sức. Những viên chức lười biếng, bọn sâu mọt chuyên đục khoét dân át hẳn phải run sợ mà tự mình tránh thói hống hách sách nhiễu dân chúng. Vì nội dung những điều vua huấn dụ là hết sức rõ ràng và đặc biệt là không một ai có thể nêu ra các khó khăn để không chấp hành. Nhà Vua chỉ dùng những lời ngắn gọn mà có sức thuyết phục cao. Nó tác động mạnh mẽ đến nội tâm của nhiều người khiến cho quan lại, nhân dân ai cũng nức lòng làm theo.

Nước lấy dân làm gốc! Hiện nay nhiều đảng phái chính trị, nhiều chính khách thường hay nhắc đến câu này. Nhưng khác với Lê Thánh Tông, họ dùng câu này để thu hút phiếu bầu của quần chúng. Khi đã trúng cử rồi thì họ quên ngay lời hứa trước bầu cử với dân.

Trong mọi chủ trương, hành động của mình, nhà Vua Lê Thánh Tông luôn có chủ định là nhằm đạt tới những lợi ích cơ bản và lâu dài. Chẳng hạn như khi ban hành *Dụ Hiệu định quan chế*, trong đó

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XII. Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.457.

có những câu thể hiện rõ mục đích cơ bản, lâu dài của việc cải cách chế độ quan lại là nhằm làm cho: **"không có người nào ăn hại mà trách nhiệm lại có nơi quy kết khiến cho quan to, quan nhỏ đều ràng buộc với nhau, chức trọng, chức khinh cùng kiềm chế lẫn nhau. Uy quyền không lạm, thế nước khó lay. Hình thành thói quen giữ gìn đạo lý, theo pháp luật mà dứt bỏ tội lỗi khinh nhân nghĩa, phạm ngục hình"**.[1]

Trong những lần thân chinh cầm quân ra trận, Ông cũng nêu rõ rằng tiến hành cuộc viễn chinh là nhằm đạt những mục đích lâu dài chứ không chỉ có thắng trận, không chỉ có trừng phạt kẻ thù vì chúng xâm phạm biên giới lãnh thổ quốc gia và giết hại dân của Đại Việt. Như trong lần đưa quân vào đất Chiêm Thành để tiêu diệt Trà Toàn, Ông nêu rõ: "**Công một buổi sẽ hoàn thành, hận trăm đời sẽ rửa sạch. Lại vì dân trừ loài sâu độc, chẳng để giặc cho con cháu đời sau**"[2].

Trong lần đi đánh quân Bồn Man, Ông nêu rõ: **"Nay Trẫm tự cầm cờ mao trắng điều khiển, tự cầm lưỡi búa vàng chỉ huy. Đánh dẹp đất Man, trói bắt bọn giặc mà đời trước không trói bắt được, kế tục ông cha làm xong công việc mà người xưa chưa thể làm xong. Để cơ đồ lâu dài đến muôn đời được mở mang, để sỉ nhục của trăm vua được rửa sạch"**.[3]

---

[1] Xem Phụ lục 1: "Dụ Hiệu định quan chế" tr.375.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.444.

[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr.477.

Những dẫn chứng được nêu ra trên đây cho thấy rằng, những cách tân của Lê Thánh Tông, trước khi được thể hiện ra bằng những chủ trương, quyết sách hành động cụ thể thì nó đã xuất hiện ở trong đầu óc của Ông dưới dạng là những quan điểm, chính kiến rõ ràng. Ông thường tuyên bố công khai cho mọi quan lại dưới quyền biết được những quan điểm mang tính chủ đạo, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong những lĩnh vực cách tân nhất định của Ông.

Trong lĩnh vực cách tân hành chính, Ông tuyên bố: "*Trăm quan là nguồn gốc của trị loạn. Quan có đức, có tài thì nước trị. Quan vô đức, kém tài là thềm bậc dẫn đến hoạ loạn*".

Trong lĩnh vực cách tân quốc phòng, Ông tuyên bố: "*Có quốc gia là có võ bị*".

Trong lĩnh vực thương nghiệp, Ông tuyên bố: "*Ở đâu có dân thì ở đó có chợ*".

Và v.v...

Nhà Vua Lê Thánh Tông ở ngôi được 38 năm.

Ba mươi tám năm, so với lịch sử quốc gia chỉ là một khoảng thời gian rất ngắn. Nhưng 38 năm dưới thời trị vì của Vua Lê Thánh Tông là những năm tháng mà quốc gia Đại Việt trổ hoa, kết trái rực rỡ nhất, sai trĩu nhất.

Về mặt nông nghiệp, 20 năm dưới thời cai trị của quân xâm lược Minh là 20 năm đói khổ, chết chóc. Xóm làng, đồng ruộng hoang phế. Lê Lợi, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông chưa làm được gì nhiều

để cải thiện đời sống dân sinh thì xã hội lại lâm vào cảnh rối ren. Với những chủ trương, chính sách về quân điền, về khai hoang, phục hoá, về đắp đập, khơi ngòi, về ngăn ngừa trừng trị nạn cường hào ở nông thôn, nạn tham ô, nhũng nhiễu dân chúng của quan lại sâu mọt v.v... Ông đã nhanh chóng làm tăng diện tích canh tác, thu hút sức người, sức của tập trung cho lao động nông nghiệp nên đời sống của nông dân nhanh chóng được cải thiện.

Cùng với sự khởi sắc của nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp cũng được tạo đà, chắp cánh bay lên.

Về mặt văn hoá, giáo dục thì việc nâng cao dân trí, việc khuyến học chưa thời kỳ nào được mở mang và hoạt động sôi nổi như thời kỳ này. Trường công, trường tư được lập ra ở nhiều nơi khiến cho nhân dân những ai muốn đi học, muốn tu luyện tài năng đều có nơi, có dịp để thử sức đua tài.

Về mặt quốc phòng, quân sự chưa có thời kỳ nào mà quốc gia Đại Việt lại có được một đội quân hùng mạnh, thiện chiến như quân đội dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông. Biên giới, lãnh thổ quốc gia, chủ quyền đất nước vào thời gian này được bảo vệ một cách nghiêm ngặt. An ninh, an toàn của đất nước vững vàng như bàn thạch. Nội phản không dám ngóc đầu dậy. Kẻ thù bên ngoài không dám đụng đến Đại Việt.

Tất cả những thành tựu trên đây đều gắn liền với trí óc minh mẫn, với bầu nhiệt huyết và với tài năng đa dạng của nhà Vua Lê Thánh Tông. Người đương thời ca tụng Ông với những lời lẽ như sau: "*Vua*

tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài, đại lược, võ giỏi, văn hay mà cái học của thánh hiền lại đặc biệt siêng năng, tay không lúc nào rời quyển sách. Các tập kinh sử, các sách lịch toán, những việc trấn thành, không có gì không bao quát, tinh thông. Văn thơ thì vượt trên cả những khuôn mẫu của các văn thần. Cùng bọn Vĩnh Trực, Vũ Vĩnh Mô, Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đàm Văn Lễ biên soạn bộ Thiên Nam dư hạ tập, tự đặt hiệu là Thiên Nam động chủ, Đạo Am chủ nhân. Lại sùng chuộng nho thuật, nâng đỡ nhân tài. Khoa thi chọn kẻ sĩ không phải chỉ một khoá, lệ định 3 năm thi lớn một lần là bắt đầu từ vua. Người hiền tài chọn được nhiều hơn cả thời xưa, văn võ đều dùng tuỳ theo sở trường của từng người vì thế có thể sửa định chính trị, chế tác nhạc, hiệu lệnh văn chương rõ ràng có thể cho người sau noi theo..."[1]

Trong lịch sử của nhiều nước trên thế giới, mọi sự hưng thịnh của quốc gia đều gắn liền với những cách tân mạnh dạn, tiến bộ. Trong những địa phương, đơn vị, tổ chức bất kỳ nào cũng đều như vậy. Nơi nào mà ở đó có những cá nhân hoặc tập thể lãnh đạo, phụ trách có những đổi thay kịp thời, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của nội bộ và khách quan thì nơi ấy nhất định sẽ thu được những chuyển biến tích cực và to lớn. Chỉ với sự hô hào cách tân, đổi mới thì chưa đủ. Đổi mới, cách tân hiện là trào lưu chung. Bởi vì dừng lại thì sẽ tụt hậu. Dừng lại càng lâu thì tụt hậu càng xa. Vì vậy đổi

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XIII, Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH, H.1993, tr.519.

mới, cách tân là một đòi hỏi mang tính quy luật, không thể không làm. Nhưng đổi mới, cách tân như thế nào, bằng cách nào là chuyện không dễ lựa chọn. Có nơi lấy việc cải tổ kinh tế làm gốc, làm gấp và làm trước. Nhưng do chủ quan, nóng vội nên đã vấp phải thất bại và phải trả giá đắt. Có nơi vì bị mê hoặc mà hấp tấp thay đổi thể chế chính trị, xã hội nên đã làm cho đất nước lâm vào thế mất ổn định chính trị, xã hội.

Qua các sử liệu lịch sử còn lại, chúng ta thấy sự nghiệp cách tân của nhà Vua Lê Thánh Tông là đa dạng, đa lĩnh vực: cách tân về nông nghiệp, thương nghiệp, về quốc phòng, quân đội, về hành chính, pháp luật, về văn hoá, xã hội v.v... Khó mà phân định được rằng Ông đã chọn lĩnh vực nào, việc nào làm trước, việc nào làm sau. Trong toàn bộ các cách tân của Lê Thánh Tông, thấy có ba lĩnh vực nổi bật hơn cả. Đó là những cách tân về nền hành chính quốc gia, cách tân về pháp luật và cách tân về quốc phòng và quân đội.

Trong cách tân về mặt hành chính thì trung tâm cách tân của lĩnh vực này là quan chế và tổ chức bộ máy trị vì ở trung ương và địa phương. Trong cách tân về luật pháp thì trung tâm của lĩnh vực này là công tác pháp điển hoá Bộ Quốc triều Hình luật, về sau được mang tên thuộc niên hiệu của Ông trong những năm 1470-1497 (Canh Dần - Đinh Tỵ) Bộ luật Hồng Đức. Trong cách tân về quốc phòng và quân đội thì trung tâm của lĩnh vực này là xây dựng đội quân chính quy, thiện chiến, trung thành.

Có thể nói toàn bộ sự cách tân của nhà Vua Lê Thánh Tông được

tập trung trước hết và trên hết là cách tân về sự quản lý của Nhà nước đối với xã hội. Sự cai trị, theo cách nói cũ, sự quản lý, theo cách dùng từ hiện nay, là sản phẩm của loài người khi đã bước vào giai đoạn văn minh. Xã hội càng phát triển đến trình độ cao càng đòi hỏi có sự quản lý năng động và luôn được cách tân, đổi mới. Vì vậy trong xu thế đổi mới, hoặc cải tổ, hoặc cách tân hiện nay thì việc đổi mới cách quản lý được xem là khâu đột phá, khâu mở đầu, khâu tạo tiền đề thuận lợi và chắp cánh cho sự đổi mới trên các lĩnh vực khác phát triển.

Với nội dung và phương pháp quản lý lạc hậu, bảo thủ thì con người sẽ trở thành tù nhân của sự quản lý đó. Với sự quản lý trì trệ, quốc gia sẽ bị trói buộc bởi những sợi dây vô hình, bị giam hãm trong những bức tường ảo mà không có lối thoát. Dân chúng sống trong sự đói nghèo, thất học. Trong bộ máy nhà nước thì đầy rẫy các hiện tượng tham nhũng, hối lộ, sách nhiễu v.v... Trong xã hội, tình hình tội phạm các loại ngày càng gia tăng. Với sự quản lý xơ cứng, nhân dân vẫn bị đói nghèo, thất nghiệp mặc dầu quốc gia của họ được thiên nhiên ưu đãi.

Bản thân việc quản lý không trực tiếp tạo ra sản phẩm cho xã hội. Nhưng với sự quản lý năng động thì sức sáng tạo của những người trực tiếp làm ra sản phẩm cho xã hội sẽ phát triển đến những đỉnh cao khó dự đoán trước. Bởi vậy, trong các nước phát triển, việc cải cách nền hành chính quốc gia, phát triển khoa học quản lý được xếp ở vị trí hàng đầu trong các ngành khoa học. Lao động quản lý có trình độ nghiệp vụ chuyên sâu được đánh giá rất cao.

Trong hoàn cảnh của đất nước Đại Việt đang bị suy đồi, rối ren do hậu quả của sự non kém và lầm lỗi trong trị vì vương quốc của vua cha, vua anh, việc Vua Lê Thánh Tông dốc tâm vào sự cách tân nền cai trị đất nước của bộ máy trị vì là việc làm đúng hướng, đúng trọng tâm. Nó đáp ứng đòi hỏi của tình hình đất nước và nguyện vọng của nhân dân. Vì vậy, cách tân về mặt trị nước an dân đã đem lại những kết quả tức thời cho vương quốc.

Nếu làm khác đi chắc Ông không thể gặt hái được những thành công như đã có. Ông trở thành vị vua anh minh, công lao của Ông được lưu lại hậu thế cũng chính là do vậy.

Lịch sử phát triển của các dân tộc Việt Nam đã trải qua nhiều bước thăng trầm. Lúc thịnh, lúc suy. Có người cho rằng đến thời kỳ Lê Thánh Tông là vận nước đi lên. Những giai thoại xung quanh việc bà Ngô Thị Ngọc Giao gặp thiên giới lúc mang thai, lúc sinh nở và những vết đỏ trên người của Tư Thành chứng tỏ Tư Thành là một tiên đồng giáng thế để làm vua Đại Việt được truyền tụng rộng rãi trong nhân dân. Hết suy thì đến thịnh. Thịnh suy, suy thịnh thay đổi nhau như kiếp luân hồi của con người, qua cơn bĩ cực đến hồi thái lai, hoặc giống như sự xoay vần của tạo hóa. Hết hạ nồng oi bức thì đến thu vàng mát mẻ, hết đông tàn lạnh lẽo thì đến xuân sang ấm áp, xanh tươi.[1]

[1] Ngô Sĩ Liên, nhà sử học đã viết trong Đại Việt sử ký toàn thư rằng: "Loạn lạc tột cùng thì trị bình sẽ tới. Đó là vận hành của trời". *Đại Việt sử ký toàn thư*, Quyển X. Nxb. KHXH, H.1993. tr.288.

LÊ THÁNH TÔNG
VỊ VUA ANH MINH, NHÀ CÁCH TÂN VĨ ĐẠI

Con người ngày nay ít tin vào những luận thuyết mang đậm tính định mệnh thần bí bất biến ấy. Dưới ánh sáng của khoa học tự nhiên, người ta tin rằng con người có thể khám phá ra những quy luật tiến hoá của thiên nhiên và của xã hội. Bí quyết của mọi thành công đều nằm ở chỗ nhận thức và hành động đúng theo quy luật. Nguyên nhân của mọi thất bại và đổ vỡ cũng chính là ở chỗ làm trái quy luật của thiên nhiên và xã hội.

Sự kiện mang tính ngẫu nhiên khi ta chưa hiểu được nguồn gốc xuất xứ. Trái lại khi đã nắm được nguyên nhân phát sinh, khám phá được tính quy luật diễn biến thì tính tất yếu sẽ trở nên rõ ràng và sáng tỏ như ban ngày. Thành công của Lê Thánh Tông cũng chính là ở chỗ Ông hiểu thấu được cội nguồn của hiện tại và nắm bắt được xu thế phát triển trong tương lai. Ông không nói đến tính quy luật như chúng ta ngày nay. Ông có cách diễn đạt khác chúng ta ngày nay nhưng bản chất vẫn là một. Trong mọi công việc, Ông luôn nhắc nhở quan lại dưới quyền rằng trong mọi hoạt động thì điều trước tiên là phải "**thuận theo lẽ âm dương để đón lấy khí hoà của trời đất**".[1]

Ông bẩm sinh là người hiếu học và dày công đọc sách, nghiên cứu, trau dồi kiến thức từ thuở thiếu thời. Ông được người đương thời có học vấn uyên thâm giúp đỡ mà đến nay chúng ta không biết hết tên tuổi, sự nghiệp của họ. Nhưng chúng ta biết chắc rằng trong số đó có vợ chồng đại công thần Nguyễn Trãi, là những người đứng

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư,* Bản kỷ thực lục, Quyển XIII. Kỷ nhà Lê, Nxb. KHXH. H.1993, tr.396.

ra bảo lĩnh trước Lê Thái Tông cho mẹ con Ông khỏi sự bức hại của phe cánh Nguyễn Thị Anh cùng lũ nịnh thần. Hơn nữa, từ lúc mới chào đời, mẹ con Ông đã nếm mùi gian lao, vất vả của cuộc sống ẩn cư nơi thôn dã. Càng lớn lên, Ông càng hiểu, càng thông cảm với những đau khổ của dân khi chứng kiến những oan trái, bất công, bạo ngược của nạn cường hào ở xóm làng, của quan lại sâu mọt tại địa phương trong thời buổi kỷ cương bị đảo lộn. Ham học hỏi, ham nghiên cứu, lại được chiêm nghiệm, được sống trong môi trường của thực tế, lại được nắm quyền trong thời kỳ đã đến tuổi trưởng thành.[1] Tất cả những yếu tố đó đã góp phần nhào nặn nên một Lê Thánh Tông giàu kiến thức sâu rộng và là người có tài năng đa dạng. Ông vừa là nhà trí thức uyên thâm của đương thời vừa là nhà thực hành năng động. Ông luôn luôn tìm kiếm được sự thuận theo lẽ âm dương để đón lấy khí hoà của trời đất, điều mà ngày nay được hiểu là nghiên cứu, phát hiện quy luật để hành động theo quy luật.

Không nghi ngờ gì nữa, sự cực thịnh của Vương quốc Đại Việt dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông là hiện tượng mang tính tất yếu. Đó chính là sản phẩm trí tuệ, là những thành công trong cách tân về sự cai trị vương quốc của Ông. Ông đã để lại cho hậu thế rất nhiều

---

[1] Lê Thái Tông, vua cha, lên ngôi vua lúc 11 tuổi - Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Kỷ nhà Lê, Quyển XI, tr.309. Lê Nhân Tông, vua anh lên ngôi lúc mới được hai tuổi - Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Kỷ nhà Lê, Quyển XI, tr.353. Lê Thánh Tông lên ngôi vua đúng vào lúc 18 tuổi - Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ thực lục, Quyển XI, Nxb. KHXH, H.1993, tr.388.

bài học quý giá về trị nước an dân. Tiếc rằng sau Ông, không có vị vua nào tiếp thu và thừa kế được những bài học do Ông để lại.

Sự nghiệp dựng nước và giữ nước của Việt Nam ngày nay đã có Đảng lãnh đạo. Đảng được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhân dân Việt Nam hoàn toàn có cơ sở để tin tưởng rằng Đảng sẽ kế thừa và vận dụng một cách sáng tạo những bài học quý giá của nhà Vua anh minh Lê Thánh Tông vào công cuộc đổi mới hiện nay để đưa đất nước Việt Nam đến một thời đại phát triển rực rỡ hơn thời đại hoàng kim dưới thời trị vì của Ông.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

DỤ HIỆU ĐỊNH QUAN CHẾ

Ngày 26 tháng 9 năm Hồng-đức thứ hai (1471), vua Lê Thánh-tông đã ban tờ sắc-dụ hiệu-định quan chế như sau (theo ĐVSKTL, q.12, tờ 66 - 67):

Nguyên văn chữ Hán

校定皇朝官制，上諭文武官員百姓等，今之土宇版章，視之昔時，大相遼遠，不得不躬制作之後，圖變通之道，內而軍衛之衆，則五府分主之，機務之繁，則六部參綜之，禁兵守禦三司，以備爪牙心膂，六科審駁百司，六寺承行庶務，通政使司以宣上德，達下情，御史臺參以糾官邪，均民隱，外而十三承司，與總兵方面都司守禦控制要衛府州縣，以親民，堂所關以備禦，聯寄事權互相維持，故徵發督府事也，體成必聞兵部出納戶部職也，皆支必與戶科，吏部銓敘非才，吏科得以駁正，禮部儀制失序，禮科得以封駁，刑科論刑部審讞之乖宜，工科檢工部課程之勤怠，至如各

五府軍官簿籍，攢委之多，將帥偏裨選擇之別，能居首領得以積考則察之，前制建官，多以品秩序修，今制建官總是祿看換單，官役與前頗增，俸費與前相准，食既無究，責實有時，使大小相維，輕重相制，威權不假，獨是羅掇，有道撲法守之風，無忤義犯刑之過，以成我賢祖計宗之志，而保治安於無窮，非作聰明亂舊章，而猶天下之道也。繼今為我子孫，當知此制之行，出於不得已，法式一定，宜持循，勿恃一己之聰明，妄擬先朝而改作，顛覆典刑，以陷于不孝之地，為之臣輔，亦當恪守常憲，永副乃后，俾紹前烈，其永無昆，敢有妄引前制，妄損一官，易一職，即是奸逆之臣，變亂成憲，棄市不伶，家屬發去邊遠，以昭為臣不忠之罪。庶幾萬世之後，知夫創制立法之意有在矣

DỊCH NGHĨA:

Vua xuống dụ cho các quan văn võ và trăm họ rằng:

... Ngày nay, đất đai bản chương, so với thời trước, thật khác nhau xa: vì vậy, Trẫm không thể không tự cầm quyền chế tác, làm cho hết cái đạo biến thông. Ở trong, quân Vệ nhiều thời năm Phủ[1] chia ra cai quản. Công việc phiền tạp thì sáu Bộ nắm coi. Cấm binh Thủ vệ ba Ty, phòng bị lòng bụng bọn nanh vuốt. Sáu Khoa xét hạch trăm quan, sáu Tự thừa hành mọi việc. Ty Thông chính sứ để tuyên đức trên, rõ tình dưới, Toà Giám sát ngự sử để hạch lỗi các quan, mà làm rõ điều u ẩn của dân. Ở ngoài mười ba Thừa tuyên cùng với Đô ty thủ ngự về phương diện tổng binh, ngăn giữ nơi xung yếu. Có phủ huyện, châu để thân dân. Có bảo, sở, quan để phòng giữ. Những sự thể, thông thường liên hệ thì cùng nhau duy trì. Cho nên thu, phát là việc của Đốc phủ, thể thống phải quan hệ với Binh bộ. Xuất, nộp là việc của Hộ bộ, giúp giỗ tất cũng Hộ khoa. Lại bộ cất bổ không đúng tài, Lại khoa được phép bác bẻ, Lễ bộ nghi chế sai bậc, Lễ khoa được phép đàn tấu. Hình khoa luận công việc phải trái của Hình bộ Công khoa kiểm thời hạn của Công bộ mau, chậm, siêng trễ. Đến như quân nhu, bộ ngạch của các phủ bề bọn tướng suý thiên tỳ kén chọn khác nhau, Kinh lịch thủ lĩnh kê khảo xem xét. Phép cũ đặt quan đều lấy phẩm thì cao tước thì hậu. Phép nay dựng quan đều theo lộc thì bớt, trật thì thấp. Các chức so với trước có thêm mà lộc phí so với trước lại vừa. Bổng lộc đã không nhũng lạm, trách vụ có nơi gánh vác, khiến cho lớn nhỏ cùng tựa, cao thấp chế nhau, uy quyền không lạm, thế nước khó lay. Có phong cách giữ gìn đạo pháp

[1] Năm phủ: (tức năm phủ đô đốc) là: Trung quân phủ, Đông quân phủ, Tây quân phủ, Nam quân phủ và Bắc quân phủ.

thì không tội lỗi trái nghĩa phạm hình, để noi thành chí của tổ tông thần thánh của ta, mà giữ vững việc trị an đến mãi mãi vô cùng; không phải làm ra vẻ thông minh mà loạn phép cũ, để kiềm khoá việc nghị luận của thiên hạ vậy. Từ nay con cháu ta nên biết thể chế này ban hành là do việc bất đắc dĩ. Một khi pháp độ đã định, nên kính giữ noi theo. Chớ có cậy mình thông minh, bàn xằng triều trước mà sửa đổi làm pháp điển ngửa nghiêng để tự hãm vào điều bất hiếu. Kẻ làm bầy tôi giúp giập, cũng nên kính giữ phép thường cố giúp mãi vua ngươi, khiến noi công trước, để mãi tránh khỏi tội lỗi. Bằng dám có dẫn xằng phép trước, luận càn đến một quan, đổi một chức, chính thị là bầy tôi gian nghịch, làm rối loạn phép nước, thì bị giết bỏ giữa chợ không thương, gia thuộc đều bị đày ra nơi biên viễn, để rõ cái tội làm tôi không trung; ngõ hầu muôn đời sau, biết đến cái ý sáng chế lập pháp còn ngụ ở đấy vậy.

PHỤ LỤC 2

TIỂU SỬ VUA LÊ THÁNH TÔNG QUA BÀI BIA Ở CHI LĂNG

(do ông Thân Nhân Trung soạn ra năm 1498)

Nguyên văn chữ Hán

大越藍山昭陵碑

大越中興聖宗淳皇帝昭陵碑銘并序

臣等竊聞

天將啟重興之運，時必生大德之君，所以孚人心所以紹帝命眞

國中否於是有少康之英賢殷道浸微於是有高宗之明哲徵

之載籍今古同符洪惟

大越聖宗淳皇帝以上聖之資建中興之業屬非天意之有在乎

帝姓黎諱思 號天南洞主

太宗文皇帝之子

仁宗宣皇帝之弟

光淑皇太后吳氏其聖善也大寶三年壬戌七月二十日戊子降誕是為

崇天聖節初 太后為婕妤祈嗣夢

天帝賜以僊童遂有娠及出天龍姿日表神彩英異乾健坤順靈性

純全岐岐然嶷嶷然偉偉然皇皇焉眞作后之聰明表郭之勇智也

是年八月

太宗皇帝東巡陟方于外大臣鄭可阮熾黎受等承遺命奉

仁宗皇帝嗣登大位太和三年封

帝為平原王奉藩京師日與諸王同八經筵肄學時經筵官陳村等見帝

容止端重鴻審過人心中異之

帝愈自韜晦不露英氣惟以古今經籍聖賢義理為娛天性生知而

夙有未嘗釋卷天材高邁而製作尤所游情樂善好賢亹亹不倦

宣慈太后視若己生
仁宗皇帝推為難弟孝友之德中外咸孚暨夫諒山王宜民疏姦
臣之逆謀興蕭牆之大變竊據神器僭紀天興惡貫究徒驕恣暴
橫不知天命妄起私心乃成封
帝為嘉王建邸于大內西以居之
帝素位而行順時以處恩如也未幾天道好還人心厭亂時則有若
閥閱勳舊之臣開府儀同三司入內檢校太傅平章軍國重事亞
鄭公阮熾丁列太保平章軍國重事國上侯黎陵司馬參預朝政
享上侯黎念等協力同心聲罪致討大義一倡人皆左袒兇徒盡
殄宮禁肅清阮熾等相與謀曰天位惟艱神器至重非大德難
以克堪今 嘉王天資明睿哲略沉雄卓冠群倫非諸王比人心
咸屬天意可知即日以衆輿迎
帝于西邸嗣承大統
帝雖非心黃屋然以 祖宗基業之重臣僚推戴之懇乃俯輿情
登寶位大赦天下改元光順上
仁廟之尊稱崇
宣慈之徽號闡表死節則特賜姓褒得寧從逆則嚴加顯戮凡政令
紛擾者悉革之刑法苛虐者悉除之所以隆人紀正乾綱也於是
藩翰憲章講明禮樂愼五典以敘天秩乂三德以興人心視聽以

終文誌戎以振武數尚儒舊體皷大臣務古典以建官懷永國而
制治其嘗好也則信而必其號令也則屬而明教天則在國衛為
先勤民明務農桑為本至於萬歲餘嚴湧書藝文不遇層色不事
避昧不尚珍奇不為修學知風俗為政化之本則以仁讓臚之知
叔官為治亂之厚則以廣介礪之竭孝教以事　泉朝而永致使
倫之樂推恩義以馭族屬而光閒騎修之請是其玉宸宮綱來來
在人耳目者如此若夫主帥條目由析精徵難以果陳敷年之間
時勝原阜日益富強內治既精外填載累宣豐棟化則命將鄉其
根棟山豐捷逮則興師掃具渠穴占城補大之種舊忌實盈則寫
樓船號六師繫參金之頭奧閒舉之城衣家其人郡縣其地老槪
乾永之單情險運免刑狀黃錢跨重山驅無虎之徒揚鋤濟之鐵
執飄獲能振旅戡還辛致四海永清萬方咸又御閼益久臨監益
勛深仁厚澤決洽于民心咸德大功超軼乎前古況乎製學淵源
則書林史藏閒不蔑尊　犁文光駿奎畫實章同其昭晰精神心
術之所宜著道德事業之所發揮具在天南前後集及　御製詩
書蹤歷代英君製作鴻儒著述未有如此之宏傳富體也示緒二
十七年十一月十七日
帝
帝弗豫邦家機政猶自親裁二十八年正月二十九日辛未疾大漸
帝
帝乃憑玉几命
皇太子嗣位翼日壬申

帝上賓于寶光宮壽五十有六在位三十八載改元二光順十年洪
德二十八年
帝德符高厚孝格 祖宗福慶崇鴻子孫蕃衍皇子一十有四嫡長
正位東宮即今
嗣位皇帝也次則梁王鈴宋王與唐王鎬建王鑌福王錚演王鏇廣
王綠臨王鄉鎮王鈴恩王鐲義王欽鎣王鑑新王鍵也皇女二十
長清鄉封嘉淑公主次瑩鉦封韓德公主明鈺瑞華公主淑鍾昭
儀公主媽純韶陽公主麗鐵瑾芳公主淨鑽賞清公主鑰鍾春明
公主錦鄉壽梅公主廣鍾華實公主美鑄錦鬱公主瑾鍊鏽香公
主實鈸景平公主亦未有受封已早已故沒者若潔鑑澄鎔絑鋒
精姆陽鐘五皇女則功未受封至於孫枝嗣風則螽斯譽振承兢
縵綿不能枚數
帝有天之日 皇太子遵承遺命為恤宅宿諭朝臣曰子生三年然
後免於父母之懷故古者居父喪必以三年為制上自天子下至
庶人一也漢文帝不師古制遺命短喪以日易月自茲以後禮而
行之是素典禮薄棄倫殊不足風我國
列聖雖革而正之然其間禮節未能盡復古制今
聖父皇帝奄棄萬姓上賓于天創鉅痛深報德罔極卿等議行三年
喪制以副予哀慕之情大臣百官仰聞 宣旨莫不感悅稽首對
曰孝者治天下之大法今 殿下克盡孝道敦叙彝倫雖舜之大

孝武王之遺孝叢以尚茲回上古之淳風建隆平之盛治編在是
矣臣等敢不遵奉於是定為三年之喪民欽殯其享一備古禮天
下之民咸嘉歎之越二月六日戊寅太保平涼侯黎志兵部尚書
定功伯鄭公旦西軍都督府左都督崇漢伯黎登駙馬都尉五
府六部寺東閣翰林科臺等官同就弘文殿奉迎皇太子即
位是日大赦天下詔以明年為景統元年遵故典也
嗣位皇帝毀瘠倏念在疚煢煢措書禮經稱天有誄遷於十一月二
十四日辛卯率公侯伯文武臣僚等奉金冊上尊號曰
崇天廣運高明光正至德大功聖文神武達孝淳皇帝廟號
聖宗景統元年二月初八日甲戌
聖宗皇帝梓宮發引回藍京越二月二十八日甲午安厝于藍山永
陵之左曰昭陵先是禮官奏請立碑刻銘以昭宣
帝之德業於來世
嗣位皇帝可於其奏特命臣申仁忠臣覃文禮臣劉興孝旗文臣等仰
惟帝之盛德大功仁政善教與乾坤同其大日月並其明窮達週遐
照暎
宇宙金匱石室特書大書非淺學蕪詞所能繪畫盛既祇承 麻
命不敢以固陋辭乃稽首拜手而銘之曰

鼎 世 破 帝 春 茶 覲 唯 山 允 豐 文 執 恩 啓 烝 世 諒 善 天
湖 登 竹 赫 春 全 提 彼 豫 楚 疊 昭 中 軍 數 長 茂 山 繼 開
丹 軒 氏 斯 老 挽 虎 占 適 百 綏 奉 建 作 在 聖 勲 作 善 大
熙 奴 飛 想 擬 首 林 寇 踪 工 散 壘 樞 濟 躬 宗 臣 草 述 越

乘 俗 庭 興 棲 清 高 累 盆 寵 侵 學 法 道 臣 先 同 曳 不 聖
雲 娥 華 師 吾 廟 駕 世 變 綏 侵 造 祖 妙 民 皇 心 起 愆 祖
上 虞 穴 致 磬 獻 龍 為 歸 兆 發 淵 寰 體 僕 之 倡 蓋 不 肇
遊 周 掃 討 教 俘 舟 仇 命 姓 政 源 天 乾 志 嗣 義 墻 忘 邦

八 深 三 白 潤 萬 閒 提 大 文 為 偉 仁 經 推 貴 載 九 重 太
音 仁 陰 莊 萊 里 祭 我 畏 教 國 典 宏 綸 符 皇 畫 州 黑 宗
遏 厚 息 一 適 閱 毛 南 小 誕 九 膺 裕 人 閩 聰 宮 四 累 肯
密 澤 氣 屋 進 地 燎 都 依 數 綬 禮 後 紀 珍 明 門 海 洽 構

萬 垂 九 前 叢 千 屍 侵 頒 武 馭 述 孝 總 凝 德 載 同 治 仁
姓 四 夷 戈 璽 古 耐 我 風 功 臣 係 萬 攬 命 全 安 不 辰 宗
悲 十 通 畫 祭 復 血 四 仰 者 八 觀 未 化 正 勇 神 晝 乎 肯
憂 扶 道 倒 驚 離 流 州 鎮 定 柄 賢 先 推 位 智 器 傳 厚 堂

欽皇繼統　人望夙孚　三年喪制　孝治篤修

因山有期　同軌畢至　素幕移轜　豈山底止

弓劍衣冠　手蔎永閟　列聖園陵　東迴西達

曰諱曰祠　歲時享祀　來燕來享　庇麻孫子

帝之靈爽　陟降在庭　帝之勲德　古今莫京

乾坤同大　日月並明　巍巍蕩蕩　筆札難名

敬述披槩　永勒堅貞　天長地久　峻此豐扁

光進大夫翰林院承旨東閣大學士兼國子監祭酒

正治卿臣申仁忠

禮部尚書嘉行大夫兼東閣大學士臣姜尹臣草文

禮

進信大夫東閣學士修善少尹臣劉興孝奉

茂林郎中書監中書舍人臣阮德宣奉書

顯恭大夫金光門侍詔臣蘇　奉篆額

謹事佐郎御用監刊書局局正臣范寶奉鐫

景統元年戊午二月二十八日甲午立

DỊCH NGHĨA

"Hạ thần chúng tôi trộm nghe rằng:

"Trời sắp mở vận trung hưng, tất sinh ra bậc vua đại đức, để hợp được lòng người, để nối được mệnh trời. Cơ đồ nhà Hạ[1] lúc trung suy, nên mới có Vua Thiếu Khang[2] anh hiền; đạo nhà Ân[3] dần lụn, nên có vua Cao Tông[4] minh triết.

"Chứng cớ có chép trong sách, xưa nay vẫn giống nhau.

"Lớn lao thay!

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế nước Đại Việt ta, lấy tư cách của bực thượng thánh dựng nghiệp trung hưng, há chẳng phải ý trời ở đấy hay sao?

Ngài họ Lê, tên huý là Tư Thành hiệu là Thiên Nam động chủ, là con của Thái Tông Văn hoàng đế, là em của Nhân Tông Tuyên hoàng đế.

Quang Thục Hoàng thái hậu, họ Ngô là mẹ của ngài. Năm Đại Bảo thứ ba (1442), Nhâm Tuất, tháng Bảy, ngày Mậu Tý, ngài giáng sinh: ấy là ngày Sùng Thiên thánh tiết. Thuở đầu Thái hậu làm Tiệp dư, cầu tự nằm mộng thấy thượng đế ban cho một tiên đồng, bèn có mang. Kịp khi ngài ra đời, dung trạng đế vương, thần thái khác thường, cứng cỏi mạnh mẽ nhu thuận ôn hoà, tính rất thuần toàn. Vòi vọi uy nghi rạng rỡ thực là thông minh của bậc làm vua, trí dũng

---

[1] Nhà Hạ: một triều đại ở nước Trung Quốc do ông Võ lập nên, do vua Thuấn truyền ngôi cho. Nhà Hạ cầm quyền từ 2205 - 1766 trCN.

[2] Thiếu Khang là vị vua khôi phục lại nhà Hạ sau hồi suy.

[3] Nhà Ân còn gọi là nhà Thương (1776 - 1122 trCN) một triều đại ở Trung Quốc.

[4] Một đời vua nhà Ân.

của người đứng đầu một nước. Năm ấy, tháng Tám, Thái Tông hoàng đế đi tuần thú phương Đông và thăng hà ở cõi ngoài, những đại thần Trịnh Khả, Nguyễn Xí, Lê Thụ vâng di mệnh rước Nhân Tông hoàng đế lên nối ngôi. Năm Thái Hoà thứ ba vua phong ngài làm Bình Nguyên vương, ngài vâng lịnh ở nhà Phiên để trong kinh sư, ngày ngày cùng với các vương vào nhà Kinh diên học tập. Lúc đó, quan Kinh diên là bọn Trần Phong thấy dáng điệu của ngài đoan trọng, thông minh hơn người, trong lòng lấy làm lạ. Ngài càng che giấu, chẳng lộ anh khí, chỉ lấy sách vở cổ kim, nghĩa lý thánh hiền làm vui. Tính trời sinh ra là đã biết, mà sớm hôm chưa từng rời quyển sách. Thiên tài cao xa, mà tình ý càng ưa thích vẻ chế ác. Vui điều thiện, thích người hiền, chăm chăm không chán. Tuyên từ thái hậu[1] coi ngài như con đẻ; Nhân Tông hoàng đế kể ngài là nan đệ.[2] Lòng hiếu với cha mẹ và tốt với anh em của ngài trong ngoài đều cảm biết. Đến khi Lạng Sơn vương Nghi Dân nghe mưu nghịch của gian thần, gây ra đại biến ở trong triều, trộm chiếm ngôi báu, lạm giữ vận trời, ác đảng hung đồ kiêu ngạo hoành hành, chẳng biết thiên mệnh, xằng dở lòng riêng, mới cải phong ngài làm Gia vương, lập nhà riêng cho ngài ở phía Tây đại nội. Ngài giữ phận mà làm, thuận thời mà ở yên ổn như thường. Chưa được bao lâu, đạo trời xoay chuyển muốn trở lại, lòng người chán cảnh loạn ly. Lúc ấy liền có những bầy tôi đã kiến dựng đất nước và những bực cố cựu có huân công như Khai phủ nghị đồng Tam ty Nhập nội Kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự á Quận công Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Thái bảo Bình chương quân quốc trọng sự Quốc thượng hầu Lê Lăng, Tư mã tham

[1] tức mẹ Vua Nhân Tông.

[2] tài đức như thế khó làm em.

dự triều chính Đình thượng hầu Lê Niệm, hiệp lực đồng tâm. kể tội để trừng phạt. Đại nghĩa một khi đã xướng lên, người người đều xắn tay áo bên tả mà giúp sức.[1] Hung đồ tận diệt, cung cấm yên nghiêm. Bọn Nguyễn Xí cùng mưu tính với nhau rằng:

- Ngôi trời thực khó, ngai vàng rất quan trọng, nếu không phải bực đại đức khó có thể kham được. Nay Gia vương thiên tư minh duệ, khí lược trầm hùng, trội xa đồng lớp, các vị vương khác chẳng sánh kịp. Lòng người đều theo thì ý trời có thể biết được.

Lập tức ngày hôm ấy, lấy xe rước vua tại nhà Tây để để nối giềng mối cả. Vua tuy chẳng có lòng nghĩ đến xa giá lợp mui vàng, nhưng lấy cơ nghiệp tổ tông làm trọng, lấy lòng thần dân suy đới ân cần, bèn chiều theo lòng của dân chúng, lên ngôi báu, ra ơn đại xá thiên hạ, đổi niên hiệu là Quang Thuận, dâng tôn hiệu cho Nhân Tông hoàng đế, huy hiệu cho Tuyên từ thái hậu. Đào Biểu tử tiết thì ban cờ nêu bày lòng khen ngợi. Đắc Ninh theo giặc thì làm sáng tỏ tội lỗi mà giết trừ. Phàm chính lệnh rối bời phiền nhiễu thì đổi cả; hình pháp hà khắc bạo ngược thì tất trừ. Cốt ở sửa định kỷ cương cho hoàng triều và dân chúng. Cho nên mới điểm tô bảo vệ hiến chương, giảng cứu làm sáng tỏ lễ nhạc, cẩn thận ngũ điển.[2] Sửa tam đức để thiện lòng người, coi học hành để chấn hưng văn hoá, lo khí giới để chỉnh đốn vũ bị. Kính tôn bậc nho cố cựu, lễ phép với bực đại thần.

---

[1] Xắn tay áo bên tả: tích xưa bên Trung Hoa đời Hán, bà Lã Hậu, vợ Hán Cao Tổ chuyên quyền: họ Lã chực cướp ngôi của họ Lưu nhà Hán. Chu Bột đem quân vào thành, hô: "Ai theo họ Lưu, xắn tay áo bên tả, ai theo họ Lã, xắn tay áo bên hữu". Mọi người trong thành đều xắn tay áo bên tả, theo Chu Bột đánh trừ họ Lã.

[2] Ngũ điển: ngũ thường: phụ nghĩa, mẫu từ, huynh hữu, đệ cung, tử hiếu để nối theo thiên trật.

Thưởng phạt thì rõ ràng. Chính lệnh thì nghiêm minh. Kính trời thì trước tiên lấy cơ hành mà xét thiên văn. Siêng cần dân sự thì lấy việc làm ruộng, trồng dâu làm gốc. Đến như lúc thư nhàn, sau muôn công nghìn việc, chỉ lưu ý văn chương, không gần âm nhạc và nữ sắc, không ngự đi săn, không chuộng châu báu lạ kỳ, không ưa xa xỉ. Biết phong tục là gốc chính hoá, nên đem nhân nhượng dắt dân vào đường thiện; biết các quan là nguồn gốc trị loạn, nên đem liêm giới khuyên răn. Hết lòng hiếu kính triều trước, mà bỏ luôn thú vui chơi phóng túng. Suy ơn nghĩa mà chế ngự tộc thuộc, lại càng cấm cái mầm kiêu căng xa xỉ! Ấy là những khuôn phép mối giềng lớn lao đặc biệt lạ lùng trước tai mắt người ta như vậy. Còn những văn tiết, điều mục khúc triết tinh vi, khó mà kể ra đầy đủ. Trong khoảng vài năm, thời đã an thịnh, ngày thêm mạnh giầu. Việc trị yên ở trong đã tinh; việc ngăn chống ở ngoài đã lập.

Rợ Bồn Man cường ngạnh, thì sai tướng dẹp trừ tận gốc. Mọi núi quấy nhiễu biên cương thì hưng binh quét sạch huyệt hang. Tội ác cũ của loài chó lợn Chiêm Thành dẫy đầy, thì ngự lâu thuyền thống suất sáu đạo quân, trói cổ Trà Toàn san phẳng thành Đồ Bàn, đổi y phục cho dân và đặt quận huyện cho nước ấy. Lũ rắn lợn Lão Qua, cậy hiểm làm hung, thời xách cây búa vàng, vượt núi trập trùng, xua quân hùng hổ, rửa sạch bẩn lan thương (?), bắt giặc để tra thạch và bắt quân giặc làm tù binh, thu quân toàn thắng trở về.

Rốt cuộc đã khiến bốn bể mãi sạch trong, muôn phương đều yên trị. Thống ngự càng lâu, hành chính càng siêng, ơn sâu nhân hậu thấm nhuần cả lòng người. Đức thịnh công to, siêu vượt hơn đời trước. Huống hồ là sức học của vua có nguồn gốc, rừng kinh bể sử không đâu là không kê cứu. Văn của vua rực rỡ, cùng ánh sao Khuê, vẽ mây đua sức sáng ngời. Tinh thần tâm thuật đã rạng rỡ, đạo đức sự nghiệp

đã phát huy đều còn cả trong Thiên Nam tiền hậu tập với các sách của vua làm. Dầu là của bậc anh quân chế tác, hay danh nho trứ thuật trải qua các thời, chưa có rộng rãi, dồi dào, đẹp đẽ được như thế.

Năm Hồng Đức thứ 27, tháng 11, ngày 17, vua ươn mình; việc chính trị cơ mật của nước nhà vẫn do vua thân định liệu. Năm thứ 28, tháng Giêng, ngày 29, tân vị, bệnh nặng lần lần. Vua bèn tựa ghế ngọc, khiến Hoàng thái tử nối ngôi. Ngày hôm sau, Nhâm Thân, vua thăng hà ở cung Bảo Quang, thọ 56 tuổi, ở ngôi 38 năm, cải niên hiệu hai lần: Quang Thuận 10 năm, Hồng Đức 28 năm.

Đức của vua hợp cùng trời đất, hiếu của vua cảm đến tổ tông, phúc khánh lớn lao, con cháu dồi dào. Hoàng tử 14 người, dích trưởng tử chính ngôi Đông cung, tức hoàng đế ngày nay nối ngôi vậy. Thứ nam là Lương vương Thuyên, Tống vương Đinh, Đường vương Hạo, Kiến Vương Tân, Phúc Vương Tranh, Diên Vương Nẩm, Quảng Vương Phiêu, Lâm Vương Tương, Trấn Vương Trất, Ứng Vương Chiếu, Nghĩa Vương Cảnh, Triệu Vương Tông, Kinh Vương Kiện. Hoàng nữ 20 người, trưởng nữ là Thanh Toại, phong Gia thục công chúa. Thứ nữ là Oánh Chinh, phong ý đức công chúa, Minh Dục Thuỵ hoa công chúa; Triệt Hoàng chiêu huy công chúa; Bính Hiếu Thiều dương công chúa; Lệ Kiến Quỳnh phương công chúa; Cẩm Tương Thọ mai công chúa; Quảng Đoan Hoa Vân công chúa; Mỹ Thuần Cẩm vinh công chúa; Quỳnh Dung Tú Hương công chúa; Bửu Huyền Cảnh bình công chúa. Cũng có người chưa kịp thụ phong đã sớm mất. Còn như Khiết Hoằng, Trừng Mân, Châu Tối, Tinh Uyển, Dương Tập năm hoàng nữ thì còn nhỏ chưa được phong. Đến như hàng cháu nối dõi thì đông đảo như châu chấu bay vù vù, dây dưa chằng chịt không thể kể xiết.

Hôm vua thăng hà, Hoàng thái tử tuân theo di mệnh làm chủ tang lễ, hiểu dụ triều thần rằng:

- Con sinh ba năm rồi mới rời khỏi lòng cha mẹ. Cho nên người xưa ở tang cha mẹ ắt lấy 3 năm làm phép. Trên từ bậc Thiên tử dưới đến hạng thứ dân, đều một lối như vậy. Hán Văn đế không theo cổ huấn truyền lại mệnh lệnh ngắn tang, lấy ngày thay tháng. Từ ấy về sau cứ theo mà làm thế, tức là bỏ điển lễ, khinh phép thường, thật không đủ để theo gương vậy. Nước ta liệt thánh tuy có đổi chính lại rồi, song lễ tiết trong thời gian ấy vẫn chưa có thể trở lại phép xưa tất cả. Nay Hoàng đế vua cha đã bỏ muôn dân, lên làm khách trên trời, vết thương to thì đau lâu, đức bao la khôn cùng, chẳng biết báo đáp làm sao. Các khanh nên bàn định làm lễ ở tang ba năm để xứng tình ta ái mộ.

Đại thần bá quan nghe tuyên chiếu chỉ, không ai là không cảm kích, đều rập đầu mà thưa rằng:

- Hiếu là phép lớn trị thiên hạ. Nay Điện hạ năng tận đạo hiếu, hậu trọng phép thường, dẫu là đại hiếu của vua Thuấn, đại hiếu của vua Võ, khó mà hơn được. Kéo lại thuần phong đời thượng cổ, dựng nên nền thịnh trị ức triệu năm là bắt đầu từ đấy vậy. Hạ thần chúng tôi đâu dám chẳng tuân phụng.

Cho nên định ở tang ba năm. Phàm khâm liệm cúng tế nhất nhất đều theo cổ lễ, dân khắp thiên hạ đều ngợi khen. Sang tháng hai, ngày mùng sáu, Mậu Dần, các quan Thái bảo Bình lương hầu Lê Chí, Binh bộ Thượng thư Đinh Công Bá, Trịnh Công Đán, Tây quân bộ đốc phủ Tả đô đốc Đường Khê Bá Lê Vĩnh cùng các quan phò mã, đô uý năm phủ, sáu bộ, sáu tự, Đông các, Hàn lâm, khoa, đìa, đồng tới điện Hoàng Vân, rước Hoàng thái tử lên ngôi. Ngày ấy đại xá thiên hạ, xuống chiếu lấy năm sau làm năm đầu Cảnh Thống, ấy là tuân theo phép cũ vậy.

Hoàng đế nối ngôi tưởng nhớ ngậm ngùi, lẻ loi đau đớn, xét kinh Lễ xưa xưng thiên tử là trời để làm văn tế. Tháng 11, ngày 24, Tân Mão, vua cùng công, hầu, bá các quan văn võ phụng kim sách, dâng tôn hiệu là:

"Sùng Thiên Quảng Vận Cao Minh Quang Chính Chí Đức Đại Công Thánh Văn Thần Vũ Đạt Hiếu Thuần Hoàng đế, miếu hiệu là Thánh Tông.

Năm đầu Cảnh Thống (1498), tháng 2, ngày mùng 8, Giáp Tuất quan tài của Thánh Tông hoàng đế được đưa về Lam Kinh, sang tháng 2, ngày 28, Giáp Ngọ, an táng ở Lam Sơn, ở bên tả Vĩnh lăng gọi là Chiêu lăng. Trước tiên Lễ quan đã tâu xin dựng bia, khắc bài minh để cho rõ công đức và sự nghiệp của vua với đời sau.

Hoàng đế nối ngôi y lời tâu, đặc biệt sai hạ thần là Thân Nhân Trung, Đàm Văn Lễ, Lưu Hưng Hiếu soạn bài văn. Hạ thần chúng tôi kính nhớ lại ơn đức lớn lao, công nghiệp vĩ đại, chính trị nhân từ, giáo hoá thiện mỹ của tiên đế cao cả đồng với trời đất, sáng tỏ ngang với mặt trời trưng thấu khắp xa gần, rạng chiếu cả vũ trụ, đặc biệt viết bằng chữ to, cất vào tráp vàng trong nhà đá, không phải học ít, lời quê mà vẽ với ra được. Nhưng đã vâng mệnh lớn, không dám lấy quê lậu mà khước từ, bèn chấp tay rập đầu làm bài minh rằng:

Trời mở nước Đại Việt

Vua Thánh tổ dựng nước

Vua Thái tông thừa kế

Vua Nhân tông nối theo

Nối kế theo một cách giỏi giắn

Không tội lỗi không sơ sót

Lắm đời an hoà trong sáng

Cai trị đến thái bình

Lạng Sơn vương làm loạn

Trong triều khởi lên sự biến

Chín châu, bốn biển

Tất cả đều bị thiệt hại

Dòng dõi công thần

Đồng lòng khởi nghĩa

Cung điện mới trang nghiêm

Ngôi báu mới yên định.

Đẹp đẽ thay! Vua Thánh Tông

Nối dòng tiên đế

Tư chất thật thông minh

Đức toàn dũng trí

Số trời đã định ở thân vua

Thần dân trông đợi cái chí của vua

Nắm quyền bính, mở điềm lành cho thiên hạ

Định thiên mệnh lên ngôi

Ơn trạch khắp nhuần làm thành quẻ giải (vạn vật nảy nở)

Đạo đức linh diệu theo quẻ Kiền (đạo trời)

Sửa sang giềng mối của người

Nắm trọn quyền của tạo hoá

Giữ đạo trung lập đạo đại trung mà giáo hoá nhân dân

Bắt chước tổ tiên, noi theo phép trời

Lòng nhân rộng rãi để sung túc đời sau

Đạo hiếu dồi trau để thờ phụng tổ tiên

Văn chương của vua chiếu đến sao Khuê sao Bích

Học tập của ngài thì đến nguồn đến cội.

Trau dồi điển lễ

Xa kẻ nịnh, thân người hiền tài

Cố gắng mưu yên định cho dân

Phát động chính trị ôn hoà

Lấy chín điều[1] mà làm việc nước

Dùng tám quyền[2] mà chế ngự bầy tôi

---

[1] Theo sách Trung dung, chương thứ 20 thì việc cai trị thiên hạ cần có chín điều là: 1. Tu thân (tu sửa thân mình); 2. Tôn hiền (tôn trọng người hiền tài); 3. Thân thân (thân ái với người thân thuộc); 4. Kính đại thần (kính trọng các quan đại thần); 5. Thể quần thần (rộng lượng đối đãi các bề tôi); 6. Tử thứ dân (thương dân như con); 7. Lai bách công (chiêu tập các nhà công nghệ); 8. Nhu viễn nhân (được lòng các người ở phương xa); 9. Hoài chư hầu (làm cảm phục các chư hầu).

[2] Theo sách Chu Lễ thì thiên tử có tám quyền: tước (ban cho quan các tước), lộc (ban cho bổng lộc), dữ (tặng dữ các thứ như đồ dùng, đất đai, tiền của...), trí (đặt yên quan, dân tại nơi nào đó), sinh (để cho mọi người sống), đoạt (lấy lại, đòi lại của cải của mọi người), phế (bỏ đi, truất đi các chức tước đã ban), tru (giết chết người nào đó).

Sửa trị trăm nghề

Vỗ yên muôn họ

Phô bày rộng rãi lễ nhạc pháp độ

Lấy vũ công đem đến việc định yên

Rợ ở núi ẩn tránh dấu vết

Rợ Bồn Man quy thuận

Nước lớn thì sợ, nước nhỏ thì nhớ mong

Nghiêng theo gió trông theo gương

Chỉ có giặc Chiêm Thành kia

Là cừu địch trong nhiều đời

Quấy nhiễu biên cảnh phía nam ta

Xâm lăng bốn cháu của ta

Vua tự cầm binh hùng hổ

Ngự giá thuyền rồng

Đốt cháy thành Đồ Bàn[1]

Máu chảy ở cửa Thị Nại[2]

Trà Toàn dẫn đầu[3]

Hiến tù binh lên miếu tổ

Mở rộng đất đai ra muôn dặm

---

[1] Đồ Bàn: kinh đô nước Chiêm.

[2] Thị Nại: cửa biển ở tỉnh Bình Định, thuộc huyện Tuy Phước.

[3] Trà Toàn: vua nước Chiêm.

Trả được mối thù tự ngàn xưa

Nước Lão Qua ngu xuẩn

Cường ngạnh đối với thanh uy và giáo hoá của ta

Lẩn tránh nơi đầm sâu bụi rậm

Dựa vào rừng rú làm điều tàn bạo dã man

Vua bừng bừng nổi giận

Cất quân đến trị tội

Một khi đã phất cờ bạch mao lên[1]

Tiền quân của giặc đều trở giáo giết lẫn nhau

Phá giặc dễ như chẻ tre và tro bay

San bằng triều đình, quét sạch sào huyệt

Hung khí ba cõi biên cương được yên dứt

Chín vùng rợ được thông đường

Đời thịnh trị như thời vua Hiên viên (hoàng đế) và dòng dõi vua Hạ Vũ

Phong tục sánh với thời Ngu Thuấn và nhà Chu

Nhân đức thì sâu, ơn trạch thì dầy

Truyền bốn mươi năm

Khi vạc đã đúc xong ở Đỉnh hồ[2] và thuốc đã luyện chín, vua thăng hà

---

[1] Cờ bạch mao: cờ có cắm đuôi bò, ngày xưa vị tướng quân cầm để chỉ huy binh sĩ.

Cỡi mây lên trời

Bát âm dứt lặng

Muôn họ sầu thương

Thái tử kế vị

Nhân dân mong đợi sớm đã vững lòng

Ba năm tang chế

Dốc lòng lo việc hiếu

Nhân tiết thanh minh

Mọi người khắp trong nước đều đến

Xe tang màn trắng dược đưa đi

Đến Lam Sơn

Cung kiếm áo mão

Từ nay cất giữ mãi

Lăng mộ của các vua

Quanh co khắp đông tây

Tế mùa hạ, tế mùa xuân

Theo mùa trong năm mà dâng cúng

---

[2] *(Chú thích tr.396)* Đỉnh hồ là tên một cái hồ, còn gọi là Long hồ. Xưa vua Hoàng đế (2700 - 2600 tr.CN) sai người lấy đồng ở núi Thủ Sơn đúc thành một cái đỉnh (cái vạc). Khi đúc xong bỗng có con rồng bay xuống đậu trên hồ, đón vua Hoàng đế. Vua bèn cưỡi rồng bay lên trời. Do đó, người ta đặt tên cái hồ đó là Đỉnh hồ hay Long hồ, và thường dùng điển này để nói về thiên tử thăng hà.

Đến cúng đến dâng

Chở che con cháu

Hương hồn của vua

Như lên xuống chốn triều đình

Công đức của vua

Xưa nay không ai bằng

Lớn lao đồng với trời đất

Sáng tỏ ngang với mặt trời mặt trăng

Vòi vọi thênh thang

Giấy bút khó kể xiết

Kính thuật đại khái

Ghi khắc vào đá ngọc

Cùng trời đất lâu dài

Chót vót núi cao.

Quang kiến đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ đông các đại học sĩ, kiêm Quốc tử giám tế tửu, Chính trị khanh, hạ thần là Thân Nhân Trung;

Lễ bộ thượng thư, Gia hành đại phu, kiêm Đông các đại học sĩ, Khuông mỹ doãn, hạ thần là Đàm Văn Lễ;

Đạt tín đại phu đông các học sĩ, Tu thiện thiếu doãn, hạ thần là Lưu Hưng Hiếu phụng sắc soạn bài văn;

Mậu lâm lang Trung thư giám Trung thư xá nhân, hạ thần là Nguyễn Đức Tuyên vâng lệnh viết ra;

Hiến cung đại phu kim quang môn đãi chiếu, hạ thần là Tô Ngại (?) vâng lệnh đề chữ triện ở trên;

Cẩn sự tá lang, ngự dụng giám san thư cục cục chính, hạ thần là Phạm Bảo vâng lệnh khắc chữ;

Niên hiệu Cảnh Thống nguyên niên, Mậu Ngọ, tháng 2, ngày 28, Giáp Ngọ, dựng bia".

PHỤ LỤC 3

NGŨ HÌNH VÀ TRƯỜNG HỢP PHẠM THẬP ÁC CŨNG ĐƯỢC HƯỞNG BÁT NGHỊ

I. NGŨ HÌNH

Dưới triều Lê, lệ bắt chịu hình phạt có 5 loại, gọi là ngũ hình:

1. Xuy hình (đánh roi);

2. Trượng hình (đánh bằng trượng);

3. Đồ hình (giam cầm và làm khổ dịch);

4. Lưu hình (đày đi phương xa);

5. Tử hình (tội chết).

A. Xuy hình (đánh bằng roi)

Xuy hình là hình phạt đánh bằng roi. Roi làm bằng cây song, róc bỏ những mấu mắt, đầu lớn 3 phân, đầu nhỏ 1 phân 5 ly, dài 3 thước 5 tấc. Tội này áp dụng chung cho cả đàn bà lẫn đàn ông.

B. Trượng hình

Trượng hình là hình phạt đánh bằng trượng. Trượng làm bằng cây song lớn, không róc bỏ những mấu mắt, đầu lớn 5 phân, đầu nhỏ 2 phân 5 ly, dài 3 thước 5 tấc. Hình phạt này chỉ dành riêng cho đàn ông.

C. Đồ hình

Đồ hình là hình phạt bằng cách giam cầm và làm khổ dịch.

Về khổ dịch có ba bậc:

1. Dịch đinh và phụ đinh:

- *Về dịch đinh* (người phải chịu sự sai khiến của cấp trên) gồm có:

+ Thuộc đinh (người lệ thuộc vào quan trên);

+ Quân đinh (người phải làm quân lính hầu hạ quan trên);

+ Xã đinh (người phải chịu sự sai khiến của Xã trưởng);

+ Khao đinh (tù đi cắt cỏ).

- *Về phụ đinh* (người đàn bà phải tội) gồm có:

+ Thứ phụ (người đàn bà phải làm dịch ở làng);

+ Viên phụ (người đàn bà phải làm việc ở các nhà quan);

+ Tang thất phụ (người đàn bà phải tù chăn tằm).

2. Tượng phường hình và xuy thất tỳ

Đàn ông phải tội này thì đánh 80 trượng, thích vào cổ 2 chữ, rồi phải đồ làm tượng phường hình (lính quét dọn trong chuồng voi), phải làm việc.

Còn đàn bà thì phải đánh 50 roi, thích vào cổ 2 chữ, đồ làm xuy thất tỳ (đầy tớ trong nhà nấu cơm), phải làm việc.

3. Chủng điền binh và thung thất tỳ

Đàn ông phải tội này thì đánh 80 trượng, thích vào cổ 4 chữ, đồ làm chủng điền binh (lính làm ruộng), đeo xiềng, đày vào làm việc ở Diễn Châu.[1]

Còn đàn bà thì đánh 50 roi, thích vào cổ 4 chữ, đồ làm thung thất tỳ (đầy tớ ở nhà giã gạo), phải làm việc.

---

[1] Diễn Châu là một phủ trong tỉnh Nghệ An.

D. Lưu hình

Lưu hình là hình phạt phải đày đi phương xa. Có ba bậc lưu hình là:

1. Lưu hình đi cận châu (châu gần). Cận châu thời này được kể là Nghệ An và Hà Hoa.[1]

2. Lưu hình đi ngoại châu (châu ngoài). Ngoại châu ở đây là Bố Chính (tức Quảng Bình ngày nay).

3. Lưu hình đi viễn châu (châu xa). Viễn châu là Tân Bình (một phủ thuộc Thuận Hoá).

E. Tử hình

Gồm có ba bậc:

1. Tội giảo, trảm (thắt cổ, chém);

2. Tội kiêu (chém bêu đầu);

3. Tội lăng trì (cho voi giày, ngựa xé xác hay cắt thịt từng miếng cho tới chết).

II. TRƯỜNG HỢP TRỌNG TỘI VÀ TRƯỜNG HỢP ÂN GIẢM

***A. Trường hợp trọng tội*:** thập ác

Quốc triều hình luật quy định 10 điều ác thuộc trọng tội không thể tha thứ được là:

1. Tội mưu phản, tức là mưu làm nguy đến xã tắc.

2. Tội mưu đại nghịch, là mưu phá huỷ tông miếu, sơn lăng và cung quyết.

---

[1] Hà Hoa: một phủ thuộc Nghệ An.

3. Tội mưu bạn là mưu phản nước theo giặc.

4. Tội ác nghịch là đánh và mưu giết ông bà, cha mẹ, bác, chú, thím, cô, anh, chị, em, ông bà ngoại, ông bà cha mẹ chồng.

5. Tội bất đạo là giết một nhà ba người không đến tội chết, giết người chặt thây ra từng mảnh, bỏ thuốc độc bùa mê.

6. Tội đại bất kính là ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, đồ ngự dụng, làm giả ấn ngự bảo, chế thuốc ngự không theo đúng phương và phong để làm; nấu ngự thiện phạm vào những món ăn cấm, không giữ gìn thuyền ngự cho được chắc chắn, chỉ trích vua và đối với sứ giả nhà vua không có lễ của kẻ bầy tôi.

7. Tội bất hiếu là tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời dạy bảo, nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ, lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường, nghe thấy tang ông bà, cha mẹ mà giấu, không cử ai; nói dối là ông bà, cha mẹ chết.

8. Tội bất mục là giết hay đem bán những người trong họ từ hàng phải để tang ba tháng trở lên, đánh đập và tố cáo chồng, cùng những họ hàng từ tiểu công (tức là phải để tang 5 tháng) trở lên.

Theo Quốc triều hình luật, mục bản đồ để tang, thì những người sau đây mất đi, cháu chắt họ hàng sẽ phải để tang 3 tháng hay 5 tháng:

- Cố ông cố bà: để tang tư thôi[1] 3 tháng;

- Cụ ông cụ bà: để tang tư thôi 5 tháng;

- Cụ ông cụ bà họ: để tang tiểu công[2] 5 tháng;

---

[1] tư thôi: để tang 1 năm có chống gậy, 1 năm không chống gậy hay là 3 tháng, 5 tháng, áo may bằng vải sô có khâu gấu.

[2] tiểu công: để tang mà mặc áo may bằng vải to.

- Cụ cô họ: ở nhà thì để tang 3 tháng, lấy chồng thì không để tang;

- Ông bà ông chú bác (bá thúc tổ phụ mẫu): để tang 5 tháng;

- Ông bà ông chú bác họ: để tang 3 tháng;

- Bà cô hàng chị em ông: ở nhà thì để tang 5 tháng, lấy chồng thì 3 tháng;

- Bà cô họ: ở nhà thì để tang 3 tháng, lấy chồng thì không để tang;

- Chú, bác, thím, họ: để tang 5 tháng (con ông chú ông bác);

- Chú, bác, thím họ: để tang 3 tháng (cháu cụ chú cụ bác);

- Cô con ông chú, ông bác: ở nhà thì để tang 5 tháng, lấy chồng thì 3 tháng;

- Cô họ: ở nhà thì để tang 3 tháng, lấy chồng thì không để tang (cháu cụ chú cụ bác);

- Chị, em dâu con chú bác: để tang 3 tháng;

- Anh em cháu chú cháu bác: để tang 5 tháng;

- Chị em dâu cháu chú cháu bác: để tang 3 tháng;

- Anh em chắt chú chắt bác: để tang 3 tháng;

- Chị em con chú con bác: ở nhà thì để tang 9 tháng, lấy chồng thì 5 tháng;

- Chị em cháu chú cháu bác: ở nhà thì để tang 5 tháng, lấy chồng 3 tháng;

- Chị em chắt chú chắt bác: ở nhà thì để tang 3 tháng, lấy chồng không để tang;

- Cháu gọi bằng chú bác: để tang 5 tháng (con anh em con chú con bác);

- Cháu dâu gọi bằng chú bác: để tang 3 tháng (con anh em con chú con bác);

- Cháu gọi bằng chú bác họ: để tang 3 tháng (con anh em cháu chú cháu bác);

- Cháu gái con anh em con chú con bác: ở nhà thì để tang 5 tháng, lấy chồng, 3 tháng;

- Cháu gái con anh em cháu chú cháu bác: ở nhà thì để tang 3 tháng, lấy chồng không để tang;

- Cháu gọi bằng ông chú ông bác: để tang 5 tháng;

- Cháu dâu gọi bằng ông chú ông bác: để tang 3 tháng;

- Cháu gọi bằng ông chú, ông bác họ: để tang 3 tháng;

- Cháu gọi bằng ông chú, ông bác họ: để tang 3 tháng;

- Cháu gái gọi bằng ông chú, ông bác: ở nhà thì để tang 5 tháng, lấy chồng, 3 tháng;

- Cháu gái gọi bằng ông chú, ông bác họ: ở nhà thì để tang 3 tháng, lấy chồng thì không để tang;

- Chắt gọi bằng cụ chú cụ bác: để tang 3 tháng;

- Chắt gái gọi bằng cụ chú cụ bác: ở nhà thì để tang 3 tháng, lấy chồng không để tang;

9. Tội bất nghĩa là giết quan bản phủ và các quan đương tại nhiệm, giết thầy học; nghe thấy có tang chồng mà không cử ai; vui chơi ăn mặc như thường cùng là cải giá.

10. Tội nội loạn là gian dâm với người trong họ từ hàng tiểu công trở lên cùng nàng hầu của ông cha.

B. Trường hợp ân giảm: bát nghị

Luật Hồng Đức còn đề ra 8 trường hợp có thể được ân giảm như sau:

1. Trường hợp ân giảm thứ nhất: nghị thân, là họ hàng tông thất từ hàng đản miến (nghĩa là họ trong năm đời) trở lên, họ bà Hoàng thái hậu từ hàng ty ma[1] trở lên; họ Hoàng hậu từ tiểu công trở lên;

2. Trường hợp ân giảm thứ nhì: Nghị cố là những người cố cựu (những người bầy tôi đã làm lâu năm tại triều);

3. Trường hợp ân giảm thứ ba: Nghị hiền là những người có đức hạnh lớn;

4. Trường hợp ân giảm thứ tư: Nghị năng là những người có tài năng lớn;

5. Trường hợp ân giảm thứ năm: Nghị công là những người có công huân lớn;

6. Trường hợp ân giảm thứ sáu: Nghị quý là những quan viên có chức sự từ tam phẩm trở lên, những quan viên chức việc nhàn tản (như những chức hàn lâm và học quan) hay có tước từ nhị phẩm trở lên;

7. Trường hợp ân giảm thứ bảy: Nghị cần là những người có cần lao lớn;

8. Trường hợp ân giảm thứ tám: Nghị tân là những khách của vua các triều trước.

Phàm những người thuộc vào bát nghị trên này, mà phạm vào tử tội, thì các quan nghị án phải khai rõ tội trạng và hình phạt nên xử

---

[1] Ty ma: để tang 3 tháng.

thế nào, làm thành bản tâu, dâng lên vua để vua quyết định (cơ quan nghị án chỉ xét tình nghị tội cho đúng với pháp luật mà không được quyết định). Từ tội lưu trở xuống thì được giảm một bậc nếu phạm tội thập ác thì không theo luật này.

PHỤ LỤC 4

HỒNG ĐỨC THIỆN CHÍNH THƯ

(Trích)

Mục lục

Tháng 11 năm thứ năm niên hiệu Quang Thuận ban bố:

Lệ về con nuôi

Lệ về vợ chồng không có con

Lệ về với chồng trước có con, với chồng sau không có con.

Chồng trước hay vợ kế có con, đều cùng theo luật này.

Cấm tục dân lập ra khoán ước riêng.

Hai người con gái cùng ở với nhau, một người có thai và đẻ

Không chồng có chửa

Lệ năm thứ 7 niên hiệu Hồng Đức

Lệ về sự tố giác

Lệ về tội tăng giảm chức tước

Lệnh về việc quyến rũ thông gian, rồi hoà hưu riêng

Lệ về quan xét án

Lệ về sự cấm người ở goá không được từ con

Lệ về sự con phạm phép, cha mẹ phải từ (không nhận là con)

Lệ về sự nuôi con người khác làm con nuôi

Lệ về con nuôi đã được điền sản của cha mẹ nuôi

Lệ về sự lập chúc thư và văn khế

Lệnh về sự khám xét văn khế điền thổ thật hay giả

Cùng họ lấy nhau.

Đuổi rể để gả con gái (cho người khác)

Từ hôn biệt tế

Giá thú lẫn lộn trong thân thuộc và tôn ty

Gả con gái để lấy của

Đương đại tang mà giá thú

Cưỡng gian vợ người

Cưỡng gian quả phụ

Thông gian với vợ người

Thông gian với vợ thày học

Chú bác thông gian với cháu gái

Trước thông dâm sau giá thú

Thông gian với kế nữ (con riêng của vợ)

Khêu cợt con gái tân

Con gái có ngoại tình

Lấy con gái ở thuộc hạt làm vợ (làm quan lấy con gái ở trong hạt)

Nàng dâu hỗn hào to tiếng

Con rể trái đạo

Bất hiếu với cha mẹ

Bất thận với làng nước

Bất mục với anh em

Soa chấn con

Con giết cha không thuộc trong hình pháp thường

Đương đại tang thông gian với con cô con bác

Bỏ hẳn giỗ tết

Vô cớ cày bừa phạm vào mả người

Ban đêm vô cố xông vào nhà người ta

Ngủ trọ nhà người

Tiền lãi về sự cầm, vay

Cầm cố con trai, con gái

Trộm cướp giết người

Điều chính về tội ăn trộm

Ăn trộm cá ở ao và các thứ hoa quả

Lệ về dân bản hạt phải chịu sai dịch làm việc cho làng mình

Lệ về sự giết vụng trâu và chó.

Lệ về dân làm ruộng

Lệ về địa giới

Lệ về sự không được cùng ở một nhà

Gửi tài vật người khác giữ hộ

Lệ về việc lập chợ

Tố cáo giả dối hay đích thực

Lệ về lập hậu tại đình, tại chùa

Năm thứ 27 niên hiệu Hồng Đức

Lệ về hương hoả với chồng trước có con trai, với chồng sau có con gái

Bức đồ định kích thước nơi phần mộ bằng số bước chân

1. Lệ định năm thứ hai niên hiệu Hồng Đức về ruộng đất hương hoả

Kê:

Những ruộng tư của dân gian, làm thành chúc thư, thì phần hương hoả, chuẩn cho một phần hai mươi. Nếu người cha làm trưởng tộc, đã được ruộng đất về phần hương hoả mà người cha trước kia đã được hưởng, gồm vào những phần của các con tất cả được là bao nhiêu, rồi lại chia cho phần hương hoả là một phần hai mươi. Đến đời cháu làm trưởng tộc, lại theo cách chia ấy. Trong khi đó nếu nhiều ruộng đất, thì phần hương hoả và phần mọi người, trong gia tộc cứ tuỳ tiện chia đều, nếu ai cũng nghe theo cho người giữ kỵ lạp, không có tranh giành khiếu nại gì, thì cũng y cho. Cùng là nếu có người nào vì duyên cớ gì, trước đã bán ruộng đất ở chỗ nào cho người khác, đến lúc quân phân đó, sẽ coi các ruộng đất trước kia đã bán đứt như là kỷ phần của người bán; anh em trong gia đình không được mượn cớ là ruộng đất chưa chia; cùng là có ai bỏ qua ngày kỵ ngày tết không làm lễ, mà rồi lại hùa nhau kiện cáo lần nữa. Vậy nếu trong họ tham lam cố chấp để lâu năm không chịu chia, trong đó ruộng đất cũng đã đem bán đứt, mà mượn cớ tranh giành, thì cho phép người làng ấy và người tậu ruộng đất được làm đơn tố cáo lên Nha môn xét thực, bắt kẻ phạm lỗi mất phần ruộng kỷ phần và bị tội nặng. Các thứ đều giao về con trưởng. Pháp luật rất là giản dị, thi hành cho cả kẻ sang và kẻ hèn. Nếu đích thực là con trưởng, cháu trưởng, thì đều theo quy luật đã định về hương hoả. Thế mà Nguyễn - Mỗ thừa nhận các thứ không phải phần mình, tranh càn hương hoả; vậy theo điều lệ khoảng năm Hồng Đức, vì là con trưởng bất hiếu, làm trái phép, thì cho chọn dùng con thứ, hoặc là ngành trưởng không có con trai, thì được chọn con gái trưởng thay vào giữ việc hương hoả ấy, được kế tiếp cấy cầy để

cung việc tế tự. Như vậy, hoặc là trưởng nam hay trưởng nữ, đều được chiếu lệ nhận phần cúng tế.

Nếu về sau, kẻ nào ngang trái, hoặc có lòng tham mà cầm bán đi, sẽ bị khép tội bất hiếu, mất hẳn bản phần gia tài. Nếu bán ruộng hương hoả cho người ngoài, thì cho phép chuộc lại (người tậu được đòi lại tiền mua); nếu bán cho người trong bản tôn, thì người tậu mất tiền mua mà ruộng hương hoả phải trả lại. Ngành trưởng họ ấy được cha truyền con nối giữ hương hoả đời đời. Nếu trưởng nam mà bất hiếu, không thể giao việc tế tự, thì theo luật khép tội một trăm trượng. Phép nước rõ ràng, không dung kẻ bất hiếu, và cũng không tha tội cho kẻ phạm luật. Điều luật đã ấn định về hương hoả, cứ là con trưởng cháu trưởng, thì phải giữ tế tự, phần ruộng được tiếp tục cấy cày, hàng năm sửa việc giỗ tết cúng tổ tiên.

2. Ngày 20 tháng 8 năm thứ 2 niên hiệu Quang Thuận, quan Tổng thái giám Nha Tư lễ giám là Đỗ Hiếu Để truyền ra sắc chỉ

Ngày 17 tháng này năm này, Quan Hoàng tín đại phu, Lang trung ở Ty Minh hình thanh lại bộ Hình là Vũ chỉ Đường kính cẩn tâu lên về việc kiện cáo tranh dành phần ruộng đất hương hoả. Tôi trộm thấy các viên chức phủ, huyện và xã trong thiên hạ, có xét nhiều việc kiện về hương hoả, mà quan án hay câu nệ, khó bề giải quyết. Vũ Chỉ Đường nói: đời ông cha chỉ sinh được một trai một gái; người con trai này lại sinh toàn còn gái. Đến khi có việc kiện về hương hoả. Vũ Chỉ Đường kính cẩn xét trong lệ luật Quốc triều có nói: "*Nếu không có trưởng nam thì dùng trưởng nữ*". Đó là luật văn rõ ràng. Nhưng còn trong trường hợp đời ông sinh con trai ba người, mà con trai trưởng sinh toàn là con gái; con thứ hai, con thứ ba đều có sinh con trai. Ông cha có bao nhiêu ruộng đất đã có để lại chúc thư, chia cho các con để mỗi người một phần. Còn phần hương hoả

thì giao cho con trưởng coi giữ để cung việc tế lễ. Đến khi con trưởng chết, không có con trai, mà phần ruộng đất hương hỏa, đứa con gái của người con trai trưởng vẫn giữ để cày cấy. Về sau con trai của người con thứ và của người con út, bảo đứa con gái kia đã lấy chồng là họ người khác rồi; e rằng việc hương hoả ngày sau đến nỗi rối ren, khó lòng giải quyết. Dù cho rằng chưa có rõ rệt, thì hãy tạm quyết định giao phần hương hoả cho một người con trai của người thứ hai hay người con út, vì là dòng dõi bên nội; mai ngày nối dõi tổ tông, có thể truyền thống mãi lâu dài. Theo các lý do đó, Vũ Chỉ Đường bày tỏ hết tình hình tâu lên xin quyết nghị về việc hương hoả nói trên, hễ con trưởng chết, mà không có con trai, thì phần hương hoả phải giao cho con trai của con thứ hay con út, để trừ bỏ cái tệ tranh giành, và khiến sự truyền thống được vĩnh viễn. Tờ tâu này được phụng sắc chỉ như sau: "*đã có điều lệ về hương hoả: lập đích tử phải dùng con trong hệ thống, không được lập con trong họ khác phụng thờ tổ tiên, để rối loạn tôn phái. Nếu trái luật này thì khác gì họ Lã tranh ngôi họ Lưu, làm sao mà vững bền được nghiệp nhà!*".

...

PHỤ LỤC 5[1]

QUỐC TRIỀU HỒNG ĐỨC NIÊN GIAN CHƯ CUNG THỂ THỨC - MỘT VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CÁCH THỨC LÀM ĐƠN TỪ DƯỚI THỜI LÊ.

Dưới thời Lê (1428 - 1788), ngoài việc ban hành các văn bản pháp luật chính thức qua bộ Quốc triều Hình luật, thì triều đình còn công bố nhiều văn bản chiếu lệnh, điều luật đơn hành khác để bổ sung. Các văn bản đó hiện còn được lưu giữ trong các bộ sách như: Thiên Nam dư hạ tập, Hồng Đức thiện chính thư, Quốc triều chiếu lệnh thiện chính, Quốc triều khám tụng điều lệ... Khi nghiên cứu những văn bản này chúng ta thấy pháp luật của thời Lê đã kế thừa được sự phát triển của nền pháp luật thời Lý, thời Trần. Đến thời Lê các văn bản pháp luật đã trở nên hệ thống và hoàn chỉnh hơn.

Văn bản *Quốc triều Hồng Đức niên gian chư cung thể thức* (thể thức về việc làm đơn cung khai, kiện tụng dưới thời Hồng Đức) được công bố dưới thời Lê Thánh Tông. Với văn bản này, những người giữ quyền hành pháp cũng như người dân ở thời Lê đã có điều kiện nắm được thể thức làm đơn từ, kiện tụng việc tranh chấp ruộng đất, việc ẩu đả gây thương tích, việc hôn nhân gia đình, thể thức lấy cung, lập biên bản khám nghiệm vụ án. Sách còn nêu các điều luật về hình, hộ dưới thời Hồng Đức, cách xử phạt người đã gây thương tích hoặc gây tử thương cho người khác...

Văn bản *Quốc triều Hồng Đức niên gian chư cung thể thức* chúng tôi giới thiệu ở đây là văn bản chép tay, hiện được lưu giữ tại

---

[1] Thông báo Hán Nôm học. Nxb. KHXH. H.2006.

Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sách mang ký hiệu A.957, gồm 232 trang khổ 28x22cm. Kết cấu cuốn sách gồm 2 phần, phần trên là Quốc triều Hồng Đức niên gian chư cung thể thức gồm 132 trang, phần sau phụ chép sách Sĩ hoạn châm quy gồm 100 trang. Theo Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú cho biết Sĩ hoạn châm quy gồm 2 quyển, được soạn định dưới thời Hồng Đức - Lê Thánh Tông (1470 - 1497). Nội dung cuốn sách nêu những điều khuyến cáo đối với người làm quan.

***

Sau đây là một số trang đầu trong phần *Quốc triều Hồng Đức niên gian chư cung thể thức*:

Thể thức về đơn kiện tụng thời Hồng Đức

Dùng giấy loại vừa, trước hết phải ghi họ tên, xã, huyện, phủ và giờ, ngày, tháng, năm. Những câu tẩy xoá sửa chữa từ đầu đến cuối lúc đó khám quan viết chữ: "*Thự*", ngày chuẩn. Khám quan hỏi thấy phi lý thì đừng lại viết chữ "*Thự*".

Thể thức nguyên cáo xin rút đơn

Ngày, tháng, năm, triều đại... Nguyễn mỗ người xã, huyện, phủ xin trình bầy:

Vào ngày, tháng, năm nay có bản tố cáo Trần mỗ người bản xã về việc: ruộng đất, hôn nhân, ẩu đả, hoặc thù hận chém giết nhau gồm bao nhiêu trang giấy vuông. Mỗi lời y như trong bản tố cáo, những câu tẩy, xoá sửa chữa là bao nhiêu chữ đúng như lời Nguyễn mỗ tố cáo Trần mỗ. Nay Nguyễn lại xin hàng ngày đến chờ xét hỏi. Nếu vắng mặt từ một ngày trở lên coi như lời trong đơn tố cáo không còn giá trị. Nguyễn mỗ chịu thua kiện, coi như không có đơn kiện.

Nay xin trình

Giờ... Nguyên cáo Nguyên mỗ ký.

Thể thức về đơn bị cáo xin hầu kiện

Ngày, tháng, năm, triều đại... Trần mỗ người xã, huyện, phủ xin trình bày:

Vào ngày, tháng, năm nay bị Nguyễn mỗ người bản xã làm đơn kiện lên quan nha về ruộng đất. Nay Trần mỗ lại làm đơn xin quan hầu xét hàng ngày, nếu vắng mặt từ 1 ngày trở lên coi như Trần mỗ thua kiện. Coi như không có đơn kiện.

Nay xin trình

Giờ... bị cáo Trần mỗ ký

Thể thức đơn xin nghỉ hầu kiện của bị cáo

Ngày, tháng, năm, triều đại... Lê mỗ người xã, huyện, phủ xin trình bày:

Vào ngày, tháng, năm ngoái, năm nay bị Trần mỗ người bản xã tố cáo lên nha môn về việc ruộng đất do vậy lại có đơn xin xét. Việc xét xử chưa xong mà mùa màng sắp tới, Lê mỗ làm đơn xin được nghỉ hầu kiện. Nếu kéo quá thời gian vắng mặt từ 1 ngày trở lên thì Lê mỗ chịu thua kiện, coi như không có đơn kiện.

Nay xin trình

Giờ... bị cáo Lê mỗ ký

...

Thể thức làm đơn bảo lãnh

Xin làm đơn bảo lãnh cho Nguyễn mỗ về nhà chữa bệnh. Trong

tháng này mỗ tôi đánh nhau với Nguyễn mỗ bị thương sinh ốm nặng. Xã trưởng và mỗ tôi đã xem xét thấy đúng như đơn Nguyễn mỗ đã trình. Nay mỗ tôi xin bảo lãnh cho Nguyễn mỗ về nhà để chăm sóc khi bệnh khỏi sẽ đưa về nhà ngay. Nếu Nguyễn mỗ chết thì mỗ tôi xin chịu hình phạt nặng và không dám kêu ca.

Nay xin trình

Thể thức làm đơn xin bồi thường thương tích

Ngày, tháng, năm nay mỗ tôi đánh nhau với Nguyễn mỗ, Nguyễn mỗ bị thương, đã trình bản xã. Xã trưởng và mỗ tôi đã thừa nhận, nhưng rồi lại có đơn trình lên quan nha. Quan nha sai người về bắt mỗ tôi và nhân chứng đến xét hỏi. Nay mỗ tôi tự biết mình sai, xin hẹn đến ngày ... tháng... sẽ bồi thường thương tích như pháp luật đã quy định (nếu vết thương bị sưng thì bồi thường 3 mạch, nếu bị chảy máu thì đền 1 mạch), và tiền tạ tội đúng như pháp luật. Nếu dây dưa để quá thời hạn thì mỗ tôi xin chịu tội nặng không dám kêu ca gì.

Nay xin trình

Thể thức làm đơn xin xác nhận trâu chết

Nay xin trình việc xác nhận trâu bị chết. Nguyên cáo là Nguyễn mỗ có 1 con trâu hoặc 1 con bê bị gầy yếu, rồi lăn ra chết. Nguyễn mỗ không dám tự tiện giải quyết. Vậy làm đơn xin được xác nhận rõ để xử lý.

Nay xin trình

Thể thức xã trưởng làm đơn nhận sai sót

Ngày, tháng, năm, triều đại... Mỗ, Xã trưởng xã, huyện, phủ làm đơn trình bày:

Vào ngày, tháng, năm nay khi làm sổ hộ tịch đã viết sai tuổi của Nguyễn mỗ, bỏ sót họ tên, chưa kịp tra xét rõ ràng. Nay Trần mỗ vu cáo tôi với nha môn, mỗ tôi bị nha môn gọi lên xét hỏi. Nay Nguyễn mỗ phát hiện đúng sai sót của tôi. Tôi xin nhận tội và xin sửa lại đúng sự thực.

Nay xin trình

Thể thức làm đơn theo lời kể

Phàm làm đơn theo lời kể thì tuỳ việc mà làm không câu nệ vì nhiều lời. Trước hết phải theo lời kể sau đó mới làm đơn. Nếu về việc ruộng đất thì phải ghi giờ, ngày, tháng, năm và dựa vào lời nhiều người kể. Nhân chứng là ai? Ở xã, phủ, huyện nào... Nay khám quan đã định đoạt... làm đơn giờ... ngày. Nguyễn mỗ ký (hoặc điểm chỉ).

Thể thức kê khai án đã xử

Các quan nha huyện... kê:

Án đã xét thứ nhất về việc Nguyễn mỗ xã mỗ tôi đã xử Nguyễn mỗ là người đúng, hoặc Nguyễn mỗ là người sai, thì đồ vật nào đó phải trả cho người đúng, tiền tổn phí của Nguyễn mỗ phải thu hồi trả cho người đúng.

Nay luận.

Thể thức người thắng kiện phải làm đơn nạp

Ngày, tháng, năm, triều đại...

Kê:

Đơn kiện về việc Nguyễn mỗ, nay đã được xử, Nguyễn mỗ là người thua kiện, phải hoàn trả các thứ cho Nguyễn mỗ, do đó phải nạp là bao nhiêu tiền cổ. Nay kê trình.

Hoàng triều ngày, tháng, năm trình đơn. Nguyễn mỗ ký.

Thể thức đơn kê trình việc phí tổn

Nguyễn mỗ xã, huyện, phủ trình.

Kê:

Việc xử vụ Nguyễn mỗ tố cáo, bị bắt. Tiền phí tổn xin kê khai như sau:

Việc hẹn tháng, tuần đến thừa nhận tiền thiếp là bao nhiêu, tiền đi đường đại khái là bao nhiêu.

Nay trình.

Hoàng triều, ngày, tháng, năm.

Thể thức làm đơn trình việc bên nguyên hoặc bên bị bỏ trốn sau khi đã xử

Bản quan là Nguyễn mỗ tôi xin trình.

Kê:

Việc xử vụ Nguyễn mỗ tố cáo, bị bắt. Tiền phí tổn xin kê khai như sau:

Việc hẹn tháng, tuần đến thừa nhận tiền thiếp là bao nhiêu, tiền đi đường đại khái là bao nhiêu.

Nay trình.

Hoàng triều, ngày, tháng, năm.

Thể thức làm đơn trình việc bên nguyên hoặc bên bị bỏ trốn sau khi đã xử

Bản quan là Nguyễn mỗ tôi xin trình.

Kê:

Có bản án về việc ở xã mỗ tố cáo Nguyễn mỗ cùng tang vật ở mỗ xã án đã xử, vốn là bên nguyên hoặc bên bị Nguyễn mỗ phải đến vào ngày, tháng để hầu chờ tới nay đã quá 20 ngày.

Nay trình.

Hoàng triều, ngày, tháng, năm.

...

Lệ nha môn đến khám nghiệm tử thi.

Theo lệ, nếu có cáo trạng phải chạy mời phủ, huyện đồng thời đến công đồng xã mỗ bên cạnh, gửi giấy gọi. Trước khi điều người đến thu tang vật phải đến lược biên bản án và thu lễ vật cho đủ số. Lại triệu tập bản xã, bản tổng và cả 2 bên. Việc chỉ dẫn đến nhận thi thể nhất nhất phải khai rõ ràng. Khi đến khám nghiệm thì trước hết phải có bọn trong cuộc, rồi đến xã trưởng bản xã, rồi đến các xã trưởng huyện lại bản tổng có liên quan, rồi huyện thừa, tri huyện, đồng tri phủ cùng đến chỗ người bị hại đem các đồ vật tuỳ thân lúc còn sống để cho người thi hành làm bản cáo trạng. Phải có 1 thước dây đo thi thể, xem kỹ các chỗ thương tích, quan phủ đứng bên cạnh hỏi người xung quanh. Có bao nhiêu vết thương? Ở những chỗ nào trên thi thể? Nếu như trên thi thể đã có ròi thì lấy dấm trộn với gừng giã nhỏ đổ lên thì tự nhiên sẽ hết ròi rồi mới khám nghiệm, gặp nhân chứng. Đưa Nguyễn mỗ ra tra khảo, xét hỏi kỹ để lấy khẩu cung lần lượt thật rõ ràng, không được thêm bớt một chữ nào. Lập thành bản án đầy đủ. Cùm kẻ hành hung lại rồi mới chính thức luận tội can phạm. Các quan thượng ty cùng nhau xem xét luận tội. Ngày ấy, các quan phủ huyện không được phép vắng mặt. Việc tra hỏi trước sau đều căn cứ vào lời khai trong bản án thống nhất, minh bạch. Các

quan cùng xét xử xong ký tên dưới bản án rồi trình thượng ty, tống giam phạm nhân vào ngục.

Đại phàm xét xử vụ án mạng là hết sức nghiêm trọng nên không thể không thận trọng. Không được nhận hối lộ, không được thêm bớt, không được dùng từ làm cho bản án nặng hoặc nhẹ bớt. Nếu có điều liên luỵ đến bản thân thì cho dù là án mạng cũng có điều đúng, điều sai.

Thể thức làm biên bản khám nghiệm tử thi

Giờ, ngày, tháng, năm, triều đại... các quan nha phủ, huyện làm biên bản khám nghiệm tử thi mỗ do đánh nhau với Trần mỗ bị chết thê thảm. Căn cứ vào biên bản để đến nơi xảy ra án mạng. Triệu tập xã trưởng bản tổng Nguyễn mỗ bị đánh chết cùng khám nghiệm. Sai bỏ hết các vật đậy trên thi thể Trần mỗ bị đánh chết để xem là nam hay nữ, khoảng bao nhiêu tuổi, cao bao nhiêu, to bao nhiêu, nằm ngửa hay nằm sấp, đầu phía Đông, chân phía Tây hoặc đầu phía Nam, chân phía Bắc, tóc đen hay bạc, có râu hay không, mắt nhắm hay mở, mồm ngậm hay há, chân tay co hay duỗi, áo dài hay ngắn, có thắt lưng hay không. Nếu là nữ thì mặc váy lụa hay vải, yếm 2 dải phải đo bên trái bao nhiêu, bên phải bao nhiêu. Áo có bao nhiêu vết, hình gì, bị đánh hay đâm, dài hay tròn, bao nhiêu phân, bao nhiêu tấc, trên mình có vết gì khác nữa. Quả là Nguyễn mỗ do thương tích mà chết hay Nguyễn mỗ bị giết chết ngay, hoặc là bị giết 1 tuần chân cẳng phù thũng không còn rõ vết tích hoặc đã hàng tuần nay bị thối rữa không thấy được vết tích. Tất cả đều như biên bản trước đây của bản tổng. Giao thi thể Trần mỗ cho gia đình về mai táng, để thi thể khỏi bị phơi bầy ngoài trời.

Nay lập biên bản khám nghiệm.

Chính phạm Nguyễn mỗ ký...

Giờ, ngày, tháng, năm niên hiệu triều đại.

Hội đồng khám nghiệm.

Tri phủ mỗ ký...

Thể thức lập biên bản về việc khám nghiệm tử thi trong vụ án mạng do bên bị hại đến trình báo với bản xã thuộc bản tổng

Bọn Nguyễn mỗ thân nhân của những người bị hại ở thôn, xã, huyện, phủ mỗ làm cáo trạng kêu trình việc bị người bản thôn ác tâm quỷ kế, tích oán tư thù dẫn bọn hung đồ đến tranh giành ruộng đất, đánh người đến chết. Sự việc vô cùng thảm khốc. Nguyên Nguyễn thị mỗ có chồng tuổi bao nhiêu, ở thôn, xã thuộc bản tổng, đúng là người lương thiện, làm nghề nông chưa từng làm điều gì phi pháp. Vào ngày, tháng, năm nay, bỗng nhiên có ông Nguyễn mỗ người thôn, bản, xã sinh lòng quỷ kế tích oán tư thù, dẫn bọn hung đồ ở xã Nguyễn mỗ, chúng mang theo chuỳ, trượng, súng lớn, súng bé, vào giờ Dần xô đến ruộng đánh Trần mỗ đến chết. Vào giờ mỗ có người làm ruộng bên cạnh làm chứng. Những lời khai trên nghe thật thảm khốc. Vì vậy, họ đã đến trình ngay. Các quan viên, chức sắc, xã trưởng của bản xã, bản tổng đã thân chinh đến ngay nơi tử thi bị hại để lập biên bản ghi rõ các thương tích và thi hành theo pháp luật.

Ngày, tháng, năm, triều đại...

Thân nhân người bị hại, Nguyễn mỗ ký.

Thể thức lập biên bản khám nghiệm tử thi của xã trưởng bản xã

Ngày, tháng, năm, triều đại...

Xã trưởng Nguyễn mỗ xã, huyện, phủ, mỗ. Căn cứ vào lời trình báo của bọn Nguyễn mỗ thân nhân người bị hại ở thôn xã trên xin khám nghiệm thương tích nạn nhân đã bị bọn Nguyễn mỗ ở xã thôn thuộc bản xã manh tâm gian kế, tích oán tư thù tranh giành ruộng đất, dẫn bọn hung đồ Nguyễn mỗ đến tranh chấp ruộng đất rồi đâm người chồng là Trần mỗ tuổi mới bao nhiêu bị trọng thương đến chết, lời lẽ thật thảm khốc. Đến chỗ Trần mỗ bị đánh chết thấy thi thể nằm ngửa hay nằm sấp, đầu ở phía Đông chân ở phía Tây hay đầu phía Nam chân phía Bắc, mặc áo màu gì, thắt lưng gì, người cao bao nhiêu tấc, to bao nhiêu lườn, trái bao nhiêu lườn, phải bao nhiêu tấc. Tóc đen hay bạc, mắt nhắm hay mở, 2 chân 2 tay co hay duỗi, mồm mũi có máu không. Các vết thương ở đầu thì vết thương chảy máu như vết đâm; ở mũi thì máu chảy và sưng to, ở nách, khuỷu thì máu chảy, phù nề; ở cánh tay phải thì... cánh tay trái thì..., ở chân, ở mông bên trái, bên phải, trên dưới đều có thương tích nhiều. Thương tích đúng là nhiều, Trần mỗ chết đúng là do các vết thương. Xem qua lời tấu trình tuyệt nhiên không có duyên cớ gì khác.

Nay lập biên bản.

Giờ khám nghiệm thương tích.

Xã trưởng Nguyễn mỗ ký[1]...

N.N.N

Theo bản dịch của Nguyễn Thị Thảo, Nguyễn Ngọc Nhuận trong "Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam" (tập II).

---

[1] Theo bản dịch của Lê Tuấn Anh.

PHỤ LỤC 6
BẢN ĐỒ HÌNH QUỐC NAM AN



PHỤ LỤC 7

BẢN ĐỒ ĐỒ CHI KIẾN



1. Giáp Ai Lao

2. Tây kinh

3. Núi Tài Mã

4. Nghệ An

5. Thanh Hoá

6. Thuận Hoá

7. Núi Hồng Lĩnh

8. Núi An Lãng

9. Quảng Nam

10. Hoành Sơn

11. Chiêm Thành

12. Tam Độ sơn (Núi Tam Độ)

13. Núi Voi (tượng sơn)

14. Chùa Phổ Minh

15. Đại Hải (cửa biển Đại Hải)

16. Quan Đống

PH

BẢN ĐỒ HÌNH THẾ

CỦA TH



C 8

G 6 PHỦ 24 HUYỆN
ÊN SƠN TÂY



1. Bạch Thành (thành trắng)

2. Vân Nam

3. Thập châu

4. Núi

5. Hưng Hoá

6. Tuyên Quang

7. Động Ngưu Dương (động Trâu dê)

8. Núi Tản Viên

9. Núi Phật Tích (dấu Phật)

10. Sơn Tây

11. Núi

12. Núi Hùng Vương

13. Núi Am

14. Thái Nguyên

15. Sơn Nam

16. Trung đô

17. Hồ Tây (tây hồ)

18. Miếu Lý Ông Trọng

19. Núi Lịch

20. Núi

21. Núi Cánh Phượng

22. Lạng Sơn

23. Châu Nam Xương

24. Kinh bắc

25 - 26. Sông Thiên Đức

27. Núi Kim Ngưu

28. Núi Tiên Du

29. Xương Giang

30. Núi Nhạc lâu

31. Hải Dương

32. Chùa Phổ Lại (Phả Lại)

33. Lục đầu giang

34. Núi Yên

35. Chùa Quỳnh Lâm

36. Côn Sơn

37.

38. Mẫu Sơn

39. Núi Yên Tử

40. Hồng Đàm

41. An Bang

42. Núi Vân Đồn

43. Đại Viên (vườn lớn)

44. Quảng Đông

45. Quảng Tây

46. Phân mao lĩnh (Núi Cỏ Rẽ)

PHỤ LỤC 7

BẢN ĐỒ ĐỒ CHI KIẾN



1. Giáp Ai Lao

2. Tây kinh

3. Núi Tài Mã

4. Nghệ An

5. Thanh Hoá

6. Thuận Hoá

7. Núi Hồng Lĩnh

8. Núi An Lãng

9. Quảng Nam

10. Hoành Sơn

11. Chiêm Thành

12. Tam Độ sơn (Núi Tam Độ)

13. Núi Voi (tượng sơn)

14. Chùa Phổ Minh

15. Đại Hải (cửa biển Đại Hải)

16. Quan Đống

PH

BẢN ĐỒ HÌNH THẾ
CỦA TH



C 8

G 6 PHỦ 24 HUYỆN

ÊN SƠN TÂY



1. Bạch Thành (thành trắng)

2. Vân Nam

3. Thập châu

4. Núi

5. Hưng Hoá

6. Tuyên Quang

7. Động Ngưu Dương (động Trâu dê)

8. Núi Tản Viên

9. Núi Phật Tích (dấu Phật)

10. Sơn Tây

11. Núi

12. Núi Hùng Vương

13. Núi Am

14. Thái Nguyên

15. Sơn Nam

16. Trung đô

17. Hồ Tây (tây hồ)

18. Miếu Lý Ông Trọng

19. Núi Lịch

20. Núi

21. Núi Cánh Phượng

22. Lạng Sơn

23. Châu Nam Xương

24. Kinh bắc

25 - 26. Sông Thiên Đức

27. Núi Kim Ngưu

28. Núi Tiên Du

29. Xương Giang

30. Núi Nhạc lâu

31. Hải Dương

32. Chùa Phổ Lại (Phả Lại)

33. Lục đầu giang

34. Núi Yên

35. Chùa Quỳnh Lâm

36. Côn Sơn

37.

38. Mẫu Sơn

39. Núi Yên Tử

40. Hồng Đàm

41. An Bang

42. Núi Vân Đồn

43. Đại Viên (vườn lớn)

44. Quảng Đông

45. Quảng Tây

46. Phân mao lĩnh (Núi Cỏ Rẽ)

1. Tây giáp Tuyên Quang, Hưng Hoá

2. Bắc giáp Thái Nguyên

3. Đông giáp Trung Đô, Kinh Bắc

4. Nam giáp Thanh Hoa, Sơn Nam

5. Giáp Thái Nguyên

6. Núi Tam Đảo

7. Huyện Đương Đảo

8. Núi Chính

9. Núi Tam Kỳ

10. Huyện Sơn Dương

11. Huyện Tam Dương

12. Phủ Đoan Hùng

13. Huyện Đông Lan

14. Huyện Lập Thạch

15. Huyện An Lạc

16. Sông Thiên Đức

17. Huyện Tây Lan

18. Huyện Phù Khang

19. Huyện Bạch Hạc

20. Huyện Yên Lãng

21. Núi Hùng Vương

22. Bạch Hạc, Tam Kỳ

23. Phủ Tam Đới

24. Sông Phúc Lộc

25. Châu Vạn Bảo

26. Sông chảy thẳng tới Sông Nhị

27. Tuần quán

28. Huyện Thanh Ba

29. Huyện Sơn Vi

30. Huyện Tiên Phong

31. Huyện Phúc Lộc

32. Huyện Từ Liêm

33. Huyện Hạ Hoa

34. Huyện Tam Nông

35. Huyện Đan Phượng

36. Sông Tô Lịch

37. Phủ Phụng Thiên

38. Huyện Hoa Khê

39. Phủ Đà Dương

40. Phủ Lâm Thao

41. Huyện Bất Bạt

42. Núi Tản Viên

43. Huyện Thạch Thất

44. Huyện Minh Nghĩa

45. Chùa Thiên Phúc (chùa Thầy)

46. Phủ Quốc Oai

47. Phủ Quảng Oai

48. Núi Phật Tích

49. Huyện Yên Sơn

50. Huyện Mỹ Lương

51. Giáp Thanh Hoa

52. Sông Đào

P

BẢ



C 9

NG ĐÔ



1. Núi Khán Sơn

2. Đền Linh Lang

3. Hồ Tây

4. Trấn Võ quan

5. Thành Thăng Long

6. Điện Vạn Thọ

7. Đông Cung

8. Huyện Quảng Đức

9. Điện Giảng Võ

10. Trường thi hội

11.

12. Thái Miếu

13. Đông Môn (cửa Đông)

14. Sông Tô Lịch

15. Đền Bạch Mã

16. Bảo Khánh Môn

17. Quốc Tử Giám

18. Phủ Phụng Thiên

19. Tháp Báo Thiên

20. Tư thiên giám (Toà thiên văn)

21. Huyện Thọ Xương

22. Điện Nam Giao

P

BẢN ĐỒ HÌNH THẾ
2 CHÂU CỦA T



C 10

G 9 PHỦ 25 HUYỆN

ÊN NGHỆ AN



1. Tây giáp Ai Lao
2. Bắc giáp Thanh Hoa
3. Nam giáp Thuận Hoá
4. Đông giáp biển
5. Phủ Trà Lân
6. Phủ Trấn Ninh
7. Cửa Càn
8. Càn Miếu
9. Phủ Ngọc Ma
10. Huyện Quỳnh Lưu
11. Cửa Quyền
12. Phủ Quỳ Châu
13. Phủ Diễn Châu
14. Cửa Đài
15. Phủ Lâm An
16. Huyện Thanh Chương
17. Huyện Đông Thành
18. Cửa Bích
19. Huyện Nam Đường
20. Cửa Hiên
21.
22. Phủ Anh Đô
23. Điện Hiển Quang
24. Huyện Hưng Nguyên
25. Cửa Xá
26. Phủ Đức Quang
27. Núi Hồng Lĩnh
28. Huyện Nghi Xuân
29. Huyện Chân Phúc
30. Cửa Hội Thống
31. Núi Song Ngư
32. Huyện Hương Sơn
33. Huyện La Sơn
34. Huyện Thiên Lộc
35. Cửa Cương Tiết
36. Huyện Thạch Hà
37. Cửa Nam Giới
38. Phủ Hà Hoa
39. Huyện Kỳ Hoa
40. Cửa Kỳ La
41. Cầu Doanh
42. Núi Tam Độ
43. Cửa Hải Khẩu
44. Châu Bố Chính
45. Hoành Sơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, khoá VII, ngày 03/6/1993.

2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, VIII, IX và X.

3. Tuyên ngôn Độc lập 1945 của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

4. Tuyên ngôn Độc lập nước Mỹ 1776.

5. Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền Cộng hoà Pháp 1789.

6. Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền của Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 10/12/1948.

7. Hiến pháp Hợp chủng quốc Hoa Kỳ 1787

8. Hiến chương Liên hợp quốc 1945.

9. Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ ngày 18/12/1979 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

10. *Đại Việt sử ký toàn thư*, các tập I, II, III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

11. Đặng Xuân Bảng: *Sử học bị khảo*, Viện sử học, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1997.

12. Hồ Chí Minh: *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970.

13. Hương Đoan xã Phù Xá Đoài, huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên, 1906 (hiện lưu giữ tại Thư viện Hà Nội).

14. Hương ước làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, 1636, nguyên văn chữ Hán do Hồ Đức Lĩnh dịch, hiện lưu giữ tại nhà truyền thống xã Quỳnh Đôi.

15. Insu yu: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

16. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1976.

17. Nguyễn Sĩ Giác (dịch): *Hồng Đức thiện chính thư*, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959.

18. Mộ trạch xã cựu khoán 1665, bản dịch của Trần Từ, xã Mộ Trạch, Hải Dương, nay thuộc xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Bản gốc hiện lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán nôm, ký hiệu VHV 1215 - 1220.

19. Montesquieu: *Tinh thần pháp luật*, Nxb. Giáo dục - Khoa Luật, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội, 1996.

20. Phan Đăng Thanh - Trương Thị Hoà: *Lịch sử các định chế chính trị và pháp quyền Việt Nam*, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

21. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, II, Quan chức chí, Lễ nghi chí, Tập IV - Binh chế chí, Văn tích chí, Bang giao chí, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961.

22. *Thanh Hoá thời Lê* - kỷ yếu hội thảo khoa học kỷ niệm 500 năm ngày mất Lê Thánh Tông 1497 - 1997, Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hoá.

23. *Tuyển tập văn học các dân tộc ít người ở Việt Nam*, quyển I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

24. Thái Vĩnh Thắng: *Lịch sử lập hiến Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

25. Viện sử học Việt Nam: *Quốc triều hình luật*, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991.

26. Jean Jacques Rousseau: *Bàn về khế ước xã hội*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004.

MỤC LỤC